

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN
-----000-----

VŨ HÙNG PHƯƠNG

NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH
CỦA NGÀNH GIẤY VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN
HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

Chuyên ngành: Kinh tế Công nghiệp

Mã số: 62.31.09.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học 1: PGS.TS. LÊ CÔNG HOA

Người hướng dẫn khoa học 2: PGS.TS. VŨ MINH TRAI

HÀ NỘI, 2008

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các số liệu và trích dẫn trong luận án là trung thực. Các kết quả nghiên cứu của luận án đã được tác giả công bố trên tạp chí, không trùng với bất kỳ công trình nào khác.

Tác giả luận án

Vũ Hùng Phương

LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình thực hiện luận án, tôi đã nhận được rất nhiều sự quan tâm, động viên và giúp đỡ của giáo viên hướng dẫn, đồng nghiệp, gia đình và bạn bè. Để có được kết quả này, tôi xin cảm ơn PGS.TS. Lê Công Hoa, PGS.TS. Vũ Minh Trai hai giáo viên hướng dẫn đầy tâm huyết và nhiệt tình.

Xin cảm ơn GS.TSKH. Vũ Thiều, GS.TS. Nguyễn Khắc Minh và các đồng nghiệp tại Trung tâm Kinh tế Phát Triển & Chính sách Công Việt Nam - Hà Lan cũng như cán bộ, giáo viên Viện Đào tạo Sau đại học, Khoa Quản trị Kinh doanh và Hiệp hội giấy Việt Nam đã tạo điều kiện, giúp đỡ trong quá trình thực hiện nghiên cứu.

Cảm ơn bố mẹ và gia đình đã động viên, giúp đỡ con trong suốt thời gian qua.

Thân tặng con trai Nhật Minh.

MỤC LỤC

PHỤ BÌA	
LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
DANH MỤC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT, BẢNG BIỂU	iv
DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU	v
PHẦN MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA NGÀNH TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ	12
1.1. Tổng quan về năng lực cạnh tranh của ngành trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.....	12
1.2. Các chỉ tiêu đánh giá năng lực cạnh tranh của ngành	26
1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của ngành.....	31
1.4. Kinh nghiệm nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy một số nước và những bài học áp dụng cho ngành giấy Việt Nam	34
CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA NGÀNH GIẤY VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY	49
2.1. Đặc điểm, tình hình phát triển ngành giấy thế giới và Việt Nam	49
2.2. Phân tích, đánh giá thực trạng năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam thông qua các chỉ tiêu chủ yếu.....	65
2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam.....	87
2.4. Những nguyên nhân hạn chế đến năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam.....	111
CHƯƠNG 3: NHỮNG GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ CHỦ YẾU NHẪM NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA NGÀNH GIẤY VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ	120
3.1. Định hướng chiến lược và những quan điểm cơ bản về nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam đến năm 2020.....	120
3.2. Những giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.....	132
3.3. Kiến nghị về tăng cường quản lý vĩ mô của Nhà nước để tạo điều kiện và môi trường nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.....	152
KẾT LUẬN	163
DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ	165
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	166
PHỤ LỤC	173

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT

AFTA	Asian Free Trade Area	Hiệp định thương mại tự do ASEAN
ASEAN	Association of South East Asian Nations	Hiệp hội các nước Đông Nam Á
BHKP		Bột giấy tẩy trắng từ gỗ cứng
CIDA	Canadian International Development Agency	Tổ chức Trợ giúp Phát triển Quốc tế của Canada
CIF	Cost, Insurance and Freight	Giá bán bao gồm giá thành sản phẩm, bảo hiểm và vận chuyển
CTMP	Chemi-thermomechanical Pulp	Bột hoá nhiệt cơ
DCS	Distributed Control System	Hệ thống kiểm tra
DEA	Data Envelopment Analysis	Phương pháp phân tích bao dữ liệu
DIP	Defloration Ink Pulp	Sản xuất bột giấy khử mực từ giấy loại
ECU	European Currency Unit	Đồng tiền chung Châu Âu sử dụng từ 13/3/1979 đến 1/1999
EIC	Exposure to International Competition	Tỷ lệ chịu tác động cạnh tranh quốc tế
FAO	Food and Agriculture Organization	Tổ chức Nông Lương Liên hợp quốc
FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
G7	Group of Seven Nations	Bảy nước công nghiệp phát triển nhất trên thế giới
GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm quốc nội
Ha	Hectra	Héc ta
IFC	International Finance Corporation	Công ty tài chính quốc tế
IPR	Import Penetration Ratio	Tỷ lệ thâm nhập của hàng nhập khẩu
NDRC	China's National Development and Reform Commission	Ủy ban Kế hoạch và Phát triển Quốc gia Trung Quốc
OCC	Old Corrugated Container	Thùng các tông sóng cũ
ODA	Official Development Assistance	Viện trợ phát triển chính thức
OECD	Organization for Economic Cooperation and Development	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
PIM	Participation in International Market	Hệ số tham gia thị trường quốc tế
QCS	Quality Control System	Hệ thống kiểm tra chất lượng
RAC	Revealed Comparative Advantage Coefficient	Hệ số lợi thế hiển thị ngành
USD	United States Dollar	Đô la Mỹ
VAT	Value Added Tax	Thuế giá trị gia tăng
VNĐ	Vietnam Dong	Đồng Việt Nam
WEF	World Economic Forum	Diễn đàn Kinh tế Thế giới
WTO	World Trade Organization	Tổ chức Thương mại Thế giới

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU

Số hiệu	Tên bảng	Trang
Bảng 1.1:	Tổng hợp các chỉ tiêu đánh giá năng lực cạnh tranh ngành.....	31
Bảng 2.1:	Công suất trung bình ngành giấy một số nước.....	53
Bảng 2.2:	Tiêu dùng giấy người/năm trên thế giới giai đoạn 2000-2005.....	55
Bảng 2.3:	Năm nước xuất khẩu bột giấy lớn trên thế giới năm 2006.....	56
Bảng 2.4:	Năm nước nhập khẩu bột giấy lớn trên thế giới năm 2006.....	57
Bảng 2.5:	Sản lượng, xuất-nhập khẩu giấy và bột giấy của ngành giấy Việt Nam	61
Bảng 2.6:	Doanh thu của ngành giấy Việt Nam giai đoạn 2000-2005.....	62
Bảng 2.7:	Loại hình doanh nghiệp của ngành giấy Việt Nam năm 2005.....	63
Bảng 2.8:	Qui mô vốn của ngành giấy Việt Nam giai đoạn 2000-2005	64
Bảng 2.9:	Giá thành 1 tấn bột CTMP của công ty giấy Tân Mai.....	70
Bảng 2.10:	Giá bột giấy Châu Á nhập khẩu và bột giấy sản xuất tại công ty giấy Tân Mai.....	70
Bảng 2.11:	Giá một số chủng loại bột giấy trên thị trường Châu Á.....	70
Bảng 2.12:	Giá thành 1 tấn giấy của công ty giấy Tân Mai năm 2005	72
Bảng 2.13:	Giá giấy in báo tại khu vực Châu Á.....	72
Bảng 2.14:	Chi phí sản xuất 1 tấn giấy tại công ty giấy Bãi Bằng năm 2005.....	73
Bảng 2.15:	Chi phí sản xuất cho 1 tấn giấy in loại 70 g/m ² , 84 tại công ty giấy Đồng Nai-năm 2005	73
Bảng 2.16:	Thống kê mô tả các đầu ra-đầu vào của các ngành bột giấy, các loại giấy khác, giấy in và viết.....	75
Bảng 2.17:	Thống kê mô tả các đầu ra-đầu vào của các ngành: giấy vàng mã, giấy và bìa	76
Bảng 2.18:	Tóm tắt thống kê hiệu quả ước lượng được của các ngành bột giấy, các loại giấy khác, giấy in và viết, giấy vàng mã, giấy và bìa	76
Bảng 2.19:	Hệ số tham gia thị trường quốc tế của sản phẩm bột hoá, bột bán hoá, bột phi gỗ của ngành giấy Việt Nam và các nước	78
Bảng 2.20:	Hệ số tham gia thị trường quốc tế của sản phẩm giấy in báo, giấy in và viết, giấy khác và bìa của ngành giấy Việt Nam và các nước	79
Bảng 2.21:	Hệ số lợi thế so sánh hiển thị của sản phẩm bột hoá, bột phi gỗ của ngành giấy Việt Nam và các nước	80
Bảng 2.22:	Hệ số lợi thế so sánh hiển thị của sản phẩm giấy in báo, giấy khác và bìa, giấy in và viết của ngành giấy Việt Nam và các nước.....	81
Bảng 2.23:	Tỉ lệ thâm nhập hàng nhập khẩu sản phẩm bột hoá, bột phi gỗ, bột bán hoá của ngành giấy Việt Nam và các nước	82
Bảng 2.24:	Tỉ lệ thâm nhập hàng nhập khẩu sản phẩm giấy in báo, giấy khác và bìa, giấy in và viết của ngành giấy Việt Nam và các nước.....	83

Bảng 2.25: Tỷ lệ định hướng cạnh tranh quốc tế sản phẩm bột hoá, bột phi gỗ, bột bán hoá của ngành giấy Việt Nam và các nước	84
Bảng 2.26: Tỷ lệ định hướng cạnh tranh quốc tế sản phẩm giấy in báo, giấy khác và bì, giấy in và viết của ngành giấy Việt Nam và các nước	85
Bảng 2.27: So sánh chỉ tiêu cạnh tranh sản phẩm giấy ngành giấy bốn nước, năm 2006.....	86
Bảng 2.28: Khối lượng gỗ khai thác, cung ứng phục vụ sản xuất bột giấy giai đoạn 1986-2000.....	99
Bảng 2.29: Cơ cấu lao động của Tổng công ty giấy Việt Nam theo trình độ.....	102
Bảng 2.30: Năng suất lao động bình quân của ngành giấy Việt Nam giai đoạn 2000-2005	103
Bảng 2.31: Năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam-sử dụng ma trận SWOT..	110
Bảng 3.1: Dự báo nhu cầu tiêu dùng giấy của Việt Nam đến năm 2020	121
Bảng 3.2: Mục tiêu sản lượng của ngành giấy Việt Nam đến năm 2020	123
Bảng 3.3: Cân đối nhu cầu tiêu dùng và sản lượng ngành giấy Việt Nam đến năm 2020.....	123
Bảng 3.4: Dự báo khả năng gia tăng năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam đến năm 2020 theo bốn chỉ tiêu chủ yếu	128
Hình 1.1: Khung khổ đánh giá năng lực cạnh tranh ngành	24
Hình 1.2: Phi hiệu quả kỹ thuật.....	28
Hình 1.3: Mô hình ‘kim cương’ của Dunning.....	34
Hình 2.1: Năm nước xuất khẩu giấy lớn trên thế giới năm 2006.....	57
Hình 2.2: Năm nước nhập khẩu giấy lớn trên thế giới năm 2006	58
Hình 2.3: Sản lượng, xuất-nhập khẩu bột giấy và giấy ngành giấy Việt Nam.....	60
Hình 2.4: Cơ cấu theo tuổi doanh nghiệp ngành giấy Việt Nam-năm 2005.....	63
Hình 2.5: Qui mô lao động ngành giấy Việt Nam-năm 2005.....	64
Hình 2.6: Số lượng lao động của ngành giấy Việt Nam giai đoạn 2000-2005	64
Hình 2.7: Thị phần giấy của ngành giấy Việt Nam trên thị trường nội địa giai đoạn 1995-2007	66
Hình 2.8: Thị phần bột giấy của ngành giấy Việt Nam trên thị trường nội địa năm 2000-2007	66
Hình 2.9: Mô hình kim cương của Porter-Dunning, ngành giấy Việt Nam.....	88
Hình 3.1: Dự báo mức tiêu dùng giấy/người/năm của Việt Nam đến năm 2020..	122
Hình 3.2: Thị phần bột giấy của ngành giấy Việt Nam trên thị trường nội địa đến năm 2020	127
Hình 3.3: Thị phần sản phẩm giấy của ngành giấy Việt Nam trên thị trường nội địa đến năm 2020.....	127

PHẦN MỞ ĐẦU

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

Công nghiệp giấy là một trong những ngành kinh tế-kỹ thuật có vị trí quan trọng trong chiến lược chuyển dịch cơ cấu ngành theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam cũng như trong phát triển kinh tế-xã hội của đất nước. Thông báo số 121/TB ngày 29/8/1995, Thủ tướng Chính phủ đã khẳng định “Ngành công nghiệp bột giấy và giấy là một trong những ngành chiến lược quan trọng, phục vụ trực tiếp sự nghiệp văn hoá, giáo dục, xã hội và phát triển kinh tế đất nước”.

Năm 2006, ngành giấy Việt Nam mới sản xuất được 958.000 tấn giấy và 300.000 tấn bột giấy, đáp ứng được 55% nhu cầu tiêu dùng giấy trong nước với chất lượng và chủng loại sản phẩm giấy còn khiêm tốn. Ngành giấy còn nhiều tiềm năng phát triển như thoả mãn nhu cầu tiêu dùng giấy cho hơn 80 triệu dân; mức tiêu dùng giấy đầu người bình quân mới đạt 18,4 kg/năm, trong khi đó một số nước trong khối ASEAN đạt từ 30-50 kg/năm, các nước kinh tế phát triển là 200 kg/năm; Việt Nam có diện tích rừng tự nhiên lớn và nằm ở vùng khí hậu nhiệt đới nên rất phù hợp phát triển cây nguyên liệu giấy... Song thời gian qua năng lực sản xuất và năng lực cạnh tranh của ngành giấy còn thấp chưa tương xứng với tiềm năng phát triển. Tình trạng đó là do tác động tổng hợp của nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân cơ bản là chưa có được định hướng chiến lược và một hệ thống các giải pháp toàn diện, đồng bộ có hiệu lực nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

Hội nhập kinh tế quốc tế là một xu thế khách quan trong tiến trình toàn cầu hoá nền kinh tế. Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế vừa tạo ra những cơ hội thuận lợi, đồng thời cũng đặt ra những thách thức gay gắt trong cạnh tranh trên thị trường đối với toàn bộ nền kinh tế nói chung cũng như đối với từng ngành và từng đơn vị sản xuất kinh doanh nói riêng. Trong trường hợp ngành giấy, ngay sau khi lộ trình gia nhập AFTA được thực hiện kể từ ngày 1/7/2003

với việc thuế nhập khẩu giảm từ 40% xuống 20%, ngành giấy gặp phải sự cạnh tranh khốc liệt từ các nước như Indônêxia, Thái Lan, Malaysia... ngay trên thị trường nội địa. Thách thức ngày một lớn hơn khi Việt Nam chính thức tham gia WTO từ ngày 1/1/2007, mức thuế nhập khẩu nhiều loại giấy giảm xuống chỉ còn từ 0-5%. Vì vậy việc định ra một hệ thống các giải pháp để nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế là một đòi hỏi cấp thiết. Xuất phát từ những vấn đề trên, tác giả chọn đề tài: *“Nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế”* để thực hiện luận án tiến sỹ kinh tế của mình.

2. TỔNG QUAN VỀ CÁC NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN

Cho đến nay, đã có nhiều công trình nghiên cứu về ngành giấy Việt Nam cũng như ngành giấy các nước trong khu vực và trên thế giới như:

(1) Công trình nghiên cứu, phân tích hai nhà máy sản xuất bột giấy và giấy Bãi Bằng, Việt Nam và Southern Paper mill, Tanzania, của tác giả Jorg Becker (1991) [57] đã đề cập đến những khó khăn trong quá trình xây dựng, vận hành các nhà máy sản xuất bột giấy và giấy có qui mô lớn tại các nước đang phát triển như nguồn nguyên liệu, tiêu thụ nhiều năng lượng, công nghệ phức tạp do vậy phải thuê chuyên gia nước ngoài với mức lương cao hay vấn đề ảnh hưởng đến môi trường, xã hội... Do vậy cần thận trọng khi quyết định đầu tư vào các nhà máy sản xuất bột giấy và giấy có qui mô lớn tại các nước này và nên quan tâm đến vấn đề công nghệ như thu hồi hoá chất, xử lý bột, nước thải và môi trường sinh thái.

(2) Vũ Dương Hiền (1995) [18] qua việc phân tích chất lượng sản phẩm giấy của các doanh nghiệp sản xuất giấy ở miền Bắc Việt Nam, kinh nghiệm nâng cao chất lượng sản phẩm giấy của ngành giấy các nước Châu Á và tổng kết kinh nghiệm nâng cao chất lượng sản phẩm của Công ty giấy Hải Phòng đã đề xuất một số biện pháp nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm tại các doanh nghiệp sản xuất giấy Việt Nam trong cơ chế thị trường.

(3) Chris Lang (1996) [43] đã phân tích ngành giấy và ảnh hưởng của nó đến những nước ở phía Nam. Đặc biệt là những thể chế liên quan đến việc thúc đẩy phát triển ngành giấy xuống các nước ở phía Nam. Tác giả sử dụng Việt Nam làm thí dụ nghiên cứu việc các thể chế đã ảnh hưởng như thế nào đến các dự án trồng rừng, cũng như tình hình phát triển ngành giấy Việt Nam. Tác giả cho rằng những dự án trồng rừng của Việt Nam, đơn giản là thoả mãn nhu cầu về tiêu thụ giấy và xuất khẩu máy móc thiết bị của các nước phía Bắc.

(4) Vũ Tường Anh (1996) [89] đã tìm hiểu và xác định được trong quá trình sản xuất bột giấy và giấy có những nguồn gây ô nhiễm môi trường như nước thải, không khí và tiếng ồn. Tác giả tập trung nghiên cứu các nguồn gây ô nhiễm tại các nhà máy sản xuất bột giấy và giấy sử dụng nguyên liệu từ phế phẩm của sản xuất công-nông nghiệp như bã mía, rơm rạ... Tại các nước đang phát triển, có nhiều nhà máy sản xuất bột giấy và giấy công suất nhỏ, sử dụng nguyên liệu phi gỗ đang hoạt động và gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Tuy nhiên các nhà máy này lại giúp làm giảm ảnh hưởng xấu từ quá trình sản xuất giấy đến môi trường tự nhiên thông qua việc giảm tỷ lệ khai thác gỗ làm nguyên liệu sản xuất. Tác giả đã chọn nhà máy giấy Vạn Điểm nơi sản xuất bột giấy và giấy các tông từ bã mía để làm ví dụ thực hiện nghiên cứu. Qua nghiên cứu thực tế tại đây, tác giả đã đưa ra một số giải pháp để giảm ô nhiễm nguồn nước, không khí và tiếng ồn tại nhà máy.

(5) Errko Autio và cộng sự (1997) [48] sử dụng bộ số liệu Thống kê Châu Âu (Eurostat/DG-XIII Community Innovation Survey) để phân tích hoạt động đổi mới trong ngành giấy như đầu tư vô hình và hữu hình, hợp tác trong nghiên cứu và phát triển, những chi phí liên quan đến hoạt động đổi mới và đầu ra của hoạt động đổi mới (phần đóng góp doanh thu tăng thêm của sản phẩm mới). Tiếp đến, tác giả tìm ra những yếu tố đổi mới và phân tích những đặc điểm trong việc thực hiện quá trình đổi mới ngành giấy của Châu Âu. Quá trình đổi mới của ngành giấy là quá trình tương tác phức tạp giữa người sử dụng công nghệ và nhà sản xuất thiết bị (những nhà cung cấp thiết bị chuyên

môn hoá, máy móc đặc chủng) với nhà cung cấp nguyên liệu, các hãng tư vấn, viện nghiên cứu và trường đại học. Cuối cùng tác giả đưa ra một số kết luận như (1) các doanh nghiệp sản xuất bột giấy và giấy lớn hay nhỏ đều rất quan tâm đến đổi mới công nghệ, tuy nhiên các doanh nghiệp nhỏ ít theo đuổi các dự án đổi mới kỹ thuật cao và phức tạp; (2) hoạt động đổi mới và xuất khẩu không có liên quan tới nhau, mà xuất khẩu phụ thuộc vào từng quốc gia, mô hình công ty và hình thức sở hữu; (3) thứ tự sắp xếp các thông tin quan trọng của các doanh nghiệp có nhiều đổi mới là: thông tin trong nội bộ ngành, nhà cung cấp thiết bị, thông tin về các đối thủ cạnh tranh, thông tin từ triển lãm và hội chợ; (4) doanh nghiệp đổi mới nhiều thường sử dụng tư vấn và hoạt động nghiên cứu, phát triển với các đối tác bên ngoài. Với các kết quả tìm được, tác giả kiến nghị với các nhà hoạch định chính sách nên quan tâm và đầu tư cho các cơ quan nghiên cứu thay vì trợ giúp trực tiếp cho ngành giấy. Trong các năm tới, chính sách đối với ngành giấy là tập trung vào việc nghiên cứu và phổ biến các công nghệ sản xuất bảo đảm phát triển bền vững.

(6) Christopher Barr (2000) [45] trong nghiên cứu của mình về những yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của ngành giấy Indônêxia cho rằng việc ngành giấy phát triển nhanh đã ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của rừng. Trong thời gian tới, các tập đoàn sản xuất giấy của Indônêxia sẽ phải đối mặt với sự thiếu hụt nguồn cung ứng gỗ dẫn đến chi phí sản xuất tăng lên.

Các tập đoàn sản xuất giấy của Indônêxia được ưu đãi nhiều trong việc khai thác gỗ từ rừng tự nhiên với chi phí thấp, nhận được những đặc ân về vốn trực tiếp hoặc gián tiếp của Chính phủ thông qua các khoản vay với lãi suất và điều kiện ưu đãi, khấu hao tài sản nhanh và những qui định lỏng lẻo về tài chính. Các yếu tố trên giúp các tập đoàn này giảm chi phí đầu tư và có thể vay tiền một cách dễ dàng từ các ngân hàng. Bên cạnh đó, nhờ những ưu đãi trên của Chính phủ, các tập đoàn này dễ dàng hơn trong việc tiếp cận với nguồn tài chính quốc tế.

Từ những kết quả trên, tác giả đưa ra một số kiến nghị đối với những nhà lập chính sách và các thể chế tài chính như (1) tạm ngừng cho phép mở rộng công suất các nhà máy bột giấy và giấy đến khi được kiểm toán toàn bộ, (2) không hỗ trợ cung ứng nguyên liệu gỗ cho ngành giấy bằng việc tăng lệ phí khai thác, (3) cần có những tổ chức giám sát độc lập để đánh giá các dự án trồng rừng (có thể sử dụng ảnh chụp từ vệ tinh) và phạt nặng các công ty không đáp ứng được mục tiêu phát triển bền vững, (4) các thể chế tài chính cung cấp vốn cho các dự án của ngành giấy cần phải đánh giá đầy đủ rủi ro về tài chính và không cung cấp tín dụng cho các dự án liên quan đến hoạt động khai thác trái phép hoặc sử dụng nguyên liệu gỗ lậu.

(7) Chris Lang (2001) [44] nghiên cứu thực trạng phát triển ngành giấy tại các nước lưu vực sông Mêkông như Thái Lan, Lào, Campuchia và Việt Nam để tìm hiểu việc mở rộng vùng nguyên liệu và ảnh hưởng của nó đến xã hội cũng như môi trường; vai trò của các thể chế đối với việc phát triển ngành giấy. Hầu hết các dây chuyền sản xuất bột giấy và giấy lớn trong khu vực được tư vấn, tài trợ vốn và cung cấp máy móc thiết bị từ các nước ở phía Bắc. Bên cạnh đó, các dây chuyền này thải ra một lượng hoá chất lớn làm ô nhiễm nguồn nước tại các dòng sông và môi trường xung quanh. Đối với trường hợp Việt Nam, tác giả tập trung nghiên cứu đầu vào của quá trình sản xuất giấy là việc trồng rừng cũng như sản xuất bột giấy; các chính sách và chương trình trồng rừng của Chính phủ; và sự trợ giúp của các tổ chức quốc tế.

(8) Lundmark Robert (2002) [65] sử dụng mô hình Cobb-Douglas với chuỗi số liệu về ngành giấy của mười nước Châu Âu từ năm 1978 đến 1995 để phân tích và ước lượng nhằm xác định địa điểm đầu tư xây dựng nhà máy của ngành giấy Châu Âu, chủ yếu tập trung vào ảnh hưởng của việc sử dụng giấy loại. Tác giả đã sử dụng mô hình tân cổ điển để phân tích việc doanh nghiệp có lợi thế cạnh tranh về vị trí địa lý sẽ có điều kiện tối thiểu hoá chi phí trong sản xuất, vận chuyển cả đầu vào và đầu ra. Kết quả cho thấy, cả trong dài hạn và ngắn hạn, yếu tố sử dụng giấy loại làm nguyên liệu đầu vào ít ảnh hưởng

đến quyết định địa điểm đầu tư xây dựng nhà máy bột giấy và giấy bằng giá của các yếu tố khác như gỗ, điện và công suất hiện tại của nhà máy.

(9) Mats A. Bergman và Per Johansson (2002) [66] phân tích ảnh hưởng của biến giá cả và qui mô thị trường trong xu hướng đầu tư vào ngành giấy Châu Âu. Tác giả sử dụng bộ số liệu của 15 nước Châu Âu từ năm 1988-1997 và dùng phương pháp hồi qui để phân tích. Kết quả cho thấy tiền lương, tỉ giá hối đoái giữa đồng USD và ECU, giá của sản phẩm giấy và chi phí đầu tư nhà máy là những yếu tố chính xác định qui mô đầu tư trong ngành giấy. Dung lượng thị trường ít ảnh hưởng đến quyết định đầu tư vào ngành giấy.

(10) Barr C. và Cossalter C. (2004) [40] cho rằng mặc dù Chính phủ Trung Quốc sử dụng nhiều biện pháp hỗ trợ cho sản xuất bột giấy từ gỗ như cung cấp các khoản vay với lãi suất ưu đãi từ ngân hàng Trung ương, khuyến khích về tài chính và bao cấp vốn cho các dự án trồng hàng triệu ha rừng nguyên liệu, tuy nhiên chi phí trồng rừng vẫn cao hơn so với Indônêxia và Braxin. Do vậy khả năng cạnh tranh của bột giấy Trung Quốc thấp ngay tại thị trường trong nước. Qua phân tích thực tế tại các nhà máy sản xuất bột giấy tẩy trắng từ gỗ cứng (BHKP) ở phía Nam Trung Quốc, trong trung hạn các nhà máy này sẽ phải đối mặt với việc thiếu nguồn cung ứng nguyên liệu.

(11) He D., White A. và Barr C. (2004) [54] sử dụng mô hình kinh tế lượng để phân tích, dự báo cung, cầu xuất nhập khẩu giấy và giấy bao bì trong trung hạn của Trung Quốc. Mô hình này dự báo tăng trưởng GDP làm cơ sở để dự báo nhu cầu tiêu thụ giấy và bao bì đến năm 2010. Theo dự báo này nhu cầu giấy và bột giấy của Trung Quốc đến năm 2010 là 68,5 triệu tấn và 59,6 triệu tấn. Sự phát triển nhanh chóng đó sẽ ảnh hưởng sâu, rộng đến tính bền vững của rừng; sinh kế tại các vùng nông thôn Trung Quốc và Châu Á Thái Bình Dương; tạo lên sự căng thẳng trong việc cung ứng nguyên liệu gỗ ở thị trường trong nước cũng như việc khai thác gỗ trái phép tại các nước xuất khẩu. Ngược lại, cũng tạo nên những cơ hội và thách thức cho các hộ trồng rừng nhỏ.

(12) Luis Diaz và cộng sự (2006) [63] sử dụng hai cấp độ phân tích là phương pháp phân tích bao số liệu (DEA) để rút ra tăng trưởng năng suất, tiến bộ công nghệ và mô hình hồi qui logistic để phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới năng suất và tiến bộ công nghệ đối với ngành chế biến gỗ của Tây Ban Nha như sản xuất bột giấy và giấy, xẻ và chế biến gỗ, sản xuất đồ gia dụng bằng gỗ. Từ các kết quả phân tích, tác giả cho rằng, trong dài hạn muốn nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành cần phải tự đổi mới công nghệ trong nội bộ ngành chế biến sản phẩm gỗ.

(13) Spek Machteld (2006) [81] đã tìm hiểu khả năng thu xếp nguồn vốn cho các dự án trồng rừng nguyên liệu giấy cũng như xây dựng nhà máy sản xuất bột giấy. Tác giả đã sử dụng số liệu của 67 dự án đầu tư nhà máy bột giấy với tổng công suất lên đến 25,5 triệu tấn/năm, từ năm 1995-2003 để nghiên cứu. Trong đó chỉ có 41% trong tổng số 67 dự án đang đi vào hoạt động. Spek cho biết hầu hết các dự án sản xuất bột giấy đều có thể thu xếp nguồn vốn từ tín dụng thương mại như các khoản vay, phát hành trái phiếu và huy động vốn trên thị trường chứng khoán. Còn việc huy động vốn cho các dự án trồng rừng nguyên liệu giấy thì từ chính phủ hoặc các tổ chức quốc tế. Nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng làm thế nào các nhà đầu tư và cho vay có thể đánh giá được rủi ro về tài chính cũng như ảnh hưởng của các dự án đến môi trường. Các tổ chức tín dụng không có khả năng tự mình đánh giá mà thường dựa vào các tổ chức tài trợ như IFC nên nhiều dự án không có tính bền vững cũng có thể tiếp cận được các khoản vay. Do vậy, cần phải có sự tham gia đánh giá từ nhiều phía như chính phủ, chính quyền địa phương, nhà đầu tư và các tổ chức phi chính phủ. Bên cạnh đó cần có nhiều biện pháp khác như đề ra các qui định và nguyên tắc chung để đánh giá về môi trường.

Tóm lại, các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước đều nghiên cứu ngành giấy ở một số khía cạnh như nguồn nguyên liệu cho ngành giấy, cung cấp tài chính cho các dự án bột giấy và giấy, hoạt động đổi mới công

nghe, ảnh hưởng của ngành giấy đến môi trường và chính sách của chính phủ các nước trong việc khuyến khích phát triển vùng nguyên liệu cũng như ngành giấy. Tuy nhiên, chưa có một công trình nghiên cứu nào đề cập một cách toàn diện, có hệ thống cơ sở lý luận và đánh giá một cách đầy đủ năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Vì vậy, việc tác giả lựa chọn đề tài trên để thực hiện nghiên cứu là rất cần thiết.

3. MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU

Trên cơ sở hệ thống hoá và vận dụng những lý thuyết cơ bản về cạnh tranh, cạnh tranh ngành, luận án tiến hành phân tích, đánh giá thực trạng năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam, tìm ra những hạn chế về năng lực cạnh tranh và nguyên nhân hạn chế để đề xuất, xây dựng một hệ thống các giải pháp có tính đồng bộ nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

4. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

Luận án lấy hoạt động nâng cao năng lực cạnh tranh sản phẩm giấy trên thị trường của ngành giấy Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế làm đối tượng nghiên cứu.

Phạm vi nghiên cứu, luận án nghiên cứu đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh, thị trường tiêu thụ sản phẩm trong nước và xuất nhập khẩu của ngành giấy Việt Nam. Luận án còn đề cập đến kinh nghiệm nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy một số nước, điều này góp phần làm rõ hơn nghiên cứu về năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam. Từ đó luận án nghiên cứu triển vọng và những giải pháp đặt ra trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam. Số liệu sử dụng từ năm 1985-2006 khi nghiên cứu ngành giấy của các nước và từ năm 2000-2006 khi nghiên cứu ngành giấy Việt Nam.

5. CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Luận án sử dụng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác-Lê Nin làm phương pháp nghiên cứu chủ đạo. Đồng thời luận án còn sử dụng các phương pháp khác như phân tích thống kê, kinh tế lượng, phương pháp điều tra lấy ý kiến chuyên gia, phương pháp điều tra khảo sát thực tế tại các doanh nghiệp và phương pháp tổng hợp, so sánh trong quá trình nghiên cứu. Ngoài ra, phương pháp phân tích bao số liệu định hướng đầu vào (DEA) được sử dụng để ước lượng hiệu quả kỹ thuật ngành nhằm phân tích hiệu quả kỹ thuật của ngành giấy Việt Nam.

Số liệu sử dụng trong luận án là số liệu thứ cấp thu thập từ các nguồn Tổng cục Thống kê, Bộ Công Thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Viện Công nghệ Giấy và Xenlulo, Tổng công ty giấy Việt Nam, Tổ chức Nông Lương Liên hợp quốc và số liệu sơ cấp do tác giả tự thực hiện.

Hai bộ số liệu sử dụng chủ yếu để phân tích trong luận án của (1) Tổ chức Nông Lương của Liên hợp quốc (FAO) từ năm 1985-2006, (2) Tổng cục Thống kê Việt Nam, số liệu điều tra hàng năm các doanh nghiệp từ năm 2000-2005. Do có sự khác nhau trong cách phân loại sản phẩm bột giấy và giấy cũng như phương pháp thu thập, xử lý số liệu từ hai nguồn này nên số liệu có một số khác biệt nhất định. Tuy nhiên, hai nguồn số liệu này rất hữu dụng trong việc sử dụng để phân tích và đánh giá năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam.

6. NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA LUẬN ÁN

- Luận án đã trình bày một cách hệ thống những vấn đề lý luận để làm rõ hơn bản chất, nội dung và yêu cầu nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy. Trình bày cơ sở lý thuyết, phương pháp luận đánh giá năng lực cạnh tranh của ngành giấy về mặt định lượng và định tính. Để đánh giá về mặt định lượng, ngoài những chỉ tiêu thường được áp dụng, luận án trình bày cơ sở lý thuyết và phương pháp luận sử dụng các chỉ tiêu mới như đánh giá hiệu quả kỹ thuật bằng mô hình bao dữ liệu (DEA) để ước lượng hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp trong

ngành giấy Việt Nam qua đó đánh giá hiệu quả của ngành, hệ số tham gia thị trường quốc tế (PIM), hệ số lợi thế hiển thị ngành (RAC), tỉ lệ thâm nhập của hàng nhập khẩu (IPR), tỉ lệ chịu tác động cạnh tranh quốc tế (EIC) vận dụng đánh giá năng lực cạnh tranh của ngành giấy. Để đánh giá về mặt định tính năng lực cạnh tranh của ngành giấy, luận án đã kết hợp lý thuyết mô hình ‘kim cương’ của Porter với 4 nhân tố tác động là nhân tố sản xuất của ngành; điều kiện về cầu; các ngành liên quan và hỗ trợ; năng lực và cơ cấu ngành và mô hình của Dunning bổ sung thêm 2 nhân tố là vai trò của Nhà nước và đầu tư nước ngoài. Trên cơ sở nghiên cứu về năng lực cạnh tranh của ngành giấy ba nước Trung Quốc, Indônêxia, Thái Lan, luận án đã rút ra 5 bài học mà ngành giấy Việt Nam có khả năng vận dụng.

Từ các nội dung nêu trên, luận án đã tạo lập được cơ sở lý luận và thực tiễn về nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

- Luận án đã vận dụng cơ sở lý thuyết, phương pháp tính 8 chỉ tiêu để đánh giá thực trạng năng lực cạnh tranh về mặt định lượng của ngành giấy Việt Nam. Trong 8 chỉ tiêu nêu trên, ngoài các chỉ tiêu thường được áp dụng, luận án sử dụng một số chỉ tiêu chưa được ứng dụng trong ngành giấy Việt Nam: (1) chỉ tiêu hiệu quả kỹ thuật để đánh giá hiệu quả của ngành giấy và thông qua chỉ tiêu này phản ánh năng lực cạnh tranh của ngành; (2) bốn chỉ tiêu: hệ số tham gia thị trường quốc tế, hệ số lợi thế hiển thị ngành, tỉ lệ chịu tác động cạnh tranh quốc tế, tỉ lệ thâm nhập của hàng nhập khẩu để so sánh mối tương quan năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam và ngành giấy của Trung Quốc, Indônêxia, Thái Lan. Luận án đã vận dụng cơ sở lý thuyết và phương pháp luận mô hình ‘kim cương’ của Porter và Dunning để phân tích sự tác động tổng hợp của 8 nhân tố đến năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam nhằm phản ánh năng lực cạnh tranh về mặt định tính.

- Từ các kết quả phân tích và đánh giá thực trạng năng lực cạnh tranh của ngành giấy, luận án đã trình bày những kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân hạn chế làm cho năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam đạt dưới

mức tiềm năng của các nguồn lực tạo nên sức mạnh cạnh tranh và chưa đáp ứng được nhu cầu nâng cao năng lực cạnh tranh trong quan hệ so sánh với các đối thủ khác.

- Luận án đã đề xuất 3 nhóm kiến nghị nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, đó là: điều chỉnh mục tiêu chiến lược và quán triệt những quan điểm cơ bản về điều chỉnh mục tiêu chiến lược cạnh tranh của ngành thích hợp với điều kiện môi trường có nhiều thay đổi; đề xuất một hệ thống các giải pháp của Tổng công ty giấy và các doanh nghiệp trong ngành giấy Việt Nam; những kiến nghị quản lý vĩ mô của Nhà nước nhằm phát huy tổng hợp các nguồn lực quốc gia, ngành và doanh nghiệp hướng vào việc nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

7. KẾT CẤU CỦA LUẬN ÁN

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung luận án được trình bày trong 3 chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận cơ bản về năng lực cạnh tranh của ngành trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế

Chương 2: Phân tích thực trạng năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam trong giai đoạn hiện nay

Chương 3: Những giải pháp và kiến nghị chủ yếu nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA NGÀNH TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

1.1 TỔNG QUAN VỀ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA NGÀNH TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

1.1.1 Khái niệm và phân loại cạnh tranh

1.1.1.1 Khái niệm cạnh tranh

Cùng với quá trình hội nhập kinh tế, thuật ngữ cạnh tranh, năng lực cạnh tranh được đề cập nhiều trong các nghiên cứu, nhất là từ khi Việt Nam bắt đầu hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế. Do vậy, có nhiều cách hiểu khác nhau về thuật ngữ cạnh tranh và các cấp độ áp dụng, có thể ở cấp độ quốc gia, cấp độ ngành/doanh nghiệp hoặc sản phẩm.

Theo giáo trình Kinh tế Chính trị học Mác-Lê Nin (2002) [20] “cạnh tranh là sự ganh đua, sự đấu tranh về kinh tế giữa các chủ thể tham gia sản xuất-kinh doanh với nhau nhằm giành những điều kiện thuận lợi trong sản xuất-kinh doanh, tiêu thụ hàng hoá và dịch vụ để thu được nhiều lợi ích nhất cho mình. Mục tiêu của cạnh tranh là giành lợi ích, lợi nhuận lớn nhất, bảo đảm sự tồn tại và phát triển của chủ thể tham gia cạnh tranh”.

Từ điển Bách khoa Việt Nam [13] định nghĩa, “cạnh tranh là hoạt động tranh đua giữa những người sản xuất hàng hoá, các thương nhân, các nhà kinh doanh trong nền kinh tế thị trường, bị chi phối bởi quan hệ cung-cầu, nhằm giành các điều kiện sản xuất, tiêu thụ và thị trường có lợi nhất.”

Diễn đàn cấp cao về cạnh tranh công nghiệp của OECD (2000) [70] chọn định nghĩa về cạnh tranh kết hợp cả các doanh nghiệp, ngành, và quốc gia: “khả năng của các doanh nghiệp, ngành, quốc gia và vùng trong việc tạo ra việc làm và thu nhập cao hơn trong điều kiện cạnh tranh quốc tế”.

Vũ Trọng Lâm (2006) [22] cho rằng “cạnh tranh là quan hệ kinh tế mà ở đó các chủ thể kinh tế ganh đua nhau tìm mọi biện pháp để đạt mục tiêu kinh tế của mình, thông thường là chiếm lĩnh thị trường, giành lấy khách hàng cũng như các điều kiện sản xuất, thị trường có lợi nhất. Mục đích cuối cùng của các chủ thể kinh tế trong quá trình cạnh tranh là tối đa hoá lợi ích, đối với người sản xuất kinh doanh là lợi nhuận, đối với người tiêu dùng là lợi ích tiêu dùng và sự tiện lợi”.

Cạnh tranh liên quan đến hàng hoá được trao đổi trên thị trường quốc tế là sản phẩm nào đó của một quốc gia hay của một doanh nghiệp có được tỉ lệ đáng kể người tiêu dùng trên thế giới ưa thích hơn sản phẩm cùng loại từ các nhà cung cấp khác. Sự ưa thích này có thể do giá bán thấp hơn, chất lượng cao hơn, sản phẩm có đặc tính khác biệt hoặc do khả năng tiếp thị hiệu quả hơn và các dịch vụ tốt hơn.

Tổng hợp và trình bày nội dung các quan niệm khác nhau về cạnh tranh của một số tác giả, cho thấy: trong quan niệm của mỗi tác giả do đứng ở các góc độ nghiên cứu khác nhau nên một số nội hàm của khái niệm có sự khác nhau. Song trong tất cả các khái niệm đó đều có những nội hàm chủ yếu, tương đồng hoặc giống nhau, đó là:

- Cạnh tranh là sự ganh đua giữa các chủ thể kinh doanh cùng một loại sản phẩm hàng hoá và cùng tiêu thụ trên một thị trường.

- Mục đích cuối cùng là tìm kiếm được lợi nhuận mong muốn để tồn tại và phát triển doanh nghiệp hoặc ngành sản phẩm. Để đạt được mục đích cơ bản cuối cùng đó, cuộc ganh đua trong kinh doanh phải tạo cho được những điều kiện, cơ hội tốt nhất nhằm giành được thị trường và mở rộng thị trường để tăng thị phần, trên cơ sở hạ thấp chi phí sản xuất-tiêu thụ và các hoạt động có liên quan, không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm hoặc cung cấp các sản phẩm có sự khác biệt. Đó là các tiêu chí quan trọng nhất phản ánh năng lực cạnh tranh.

- Cạnh tranh là một phạm trù kinh tế phản ánh hiện thực khách quan về cuộc ganh đua giữa các nhà kinh doanh trên thị trường và chịu tác động của quan hệ cung cầu sản phẩm.

Từ những nội hàm đồng nhất trong các quan niệm về cạnh tranh trên, tác giả luận án xin được nêu quan niệm của mình về cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam như sau: *“cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam được hiểu là một phạm trù kinh tế trong nền sản xuất hàng hoá, phản ánh quan hệ ganh đua giữa các doanh nghiệp sản xuất-kinh doanh sản phẩm giấy trong ngành giấy Việt Nam với các doanh nghiệp sản xuất-kinh doanh sản phẩm giấy trong ngành giấy các nước trong khu vực hoặc thế giới cùng sản xuất sản phẩm giấy hàng hoá và cùng bán trên một thị trường Việt Nam hoặc thị trường quốc tế. Cuộc ganh đua đó được thực hiện bằng nhiều biện pháp, thủ thuật và chiến lược khác nhau nhằm giành được những cơ hội, những điều kiện thuận lợi hơn so với các đối thủ cạnh tranh để chiếm được thị phần lớn hơn bằng nhiều công cụ khác nhau. Trong đó công cụ giá thành, chất lượng sản phẩm là hai công cụ quan trọng nhất để đạt được mục tiêu cuối cùng chủ yếu là tối đa hoá lợi nhuận”*.

Theo suy nghĩ của tác giả, việc đưa ra một khái niệm phản ánh đầy đủ bản chất của phạm trù cạnh tranh sẽ tạo lập cơ sở lý luận cho việc phân tích năng lực cạnh tranh và đề xuất các giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam.

1.1.1.2 Phân loại cạnh tranh

Tuỳ theo mục đích nghiên cứu và dựa vào các căn cứ khác nhau, cạnh tranh có thể được phân loại theo nhiều phương pháp khác nhau. Trong luận án, tác giả chỉ đề cập đến một số phương pháp có liên quan đến nội dung đề tài, những phương pháp đó là:

- Căn cứ theo phạm vi ngành kinh tế hay mục tiêu kinh tế của chủ thể, có cạnh tranh trong nội bộ ngành và cạnh tranh giữa các ngành. Cách phân loại

cạnh tranh như trên cho thấy để đạt mục tiêu bán cùng một loại hàng hoá các doanh nghiệp sản xuất ra loại hàng hoá đó phải cạnh tranh với nhau do vậy xuất hiện sự cạnh tranh trong nội bộ ngành, dẫn đến hình thành giá trị thị trường. Và để đạt mục tiêu giành nơi đầu tư có lợi nhất, giữa các chủ thể kinh tế xuất hiện cạnh tranh giữa các ngành, dẫn đến hình thành lợi nhuận bình quân ngành và giá cả sản xuất.

- Cạnh tranh giữa các ngành: là cạnh tranh giữa các doanh nghiệp sản xuất, cung ứng dịch vụ trong các ngành kinh tế khác nhau nhằm thu lợi nhuận và có tỷ suất lợi nhuận cao hơn so với vốn đầu tư ban đầu và đầu tư vào ngành có lợi nhuận cao hơn. Cạnh tranh giữa các ngành dẫn đến việc các doanh nghiệp luôn tìm kiếm những ngành đầu tư có lợi nhất nên vốn đầu tư sẽ chuyển từ ngành ít lợi nhuận hơn sang ngành có thể thu được nhiều lợi nhuận hơn. Sau một thời gian nhất định, việc di chuyển dòng đầu tư theo khả năng sinh lời cao hơn sẽ hình thành sự phân phối vốn hợp lý giữa các ngành sản xuất, dẫn đến kết quả cuối cùng là các doanh nghiệp đầu tư ở các ngành khác nhau với số lượng vốn bằng nhau chỉ thu được lợi nhuận như nhau.

- Cạnh tranh trong nội bộ ngành: là cạnh tranh giữa các doanh nghiệp cùng sản xuất và tiêu thụ một loại hàng hoá hay cung ứng dịch vụ nào đó. Cạnh tranh trong nội bộ ngành dẫn đến việc hình thành giá cả thị trường đồng nhất đối với hàng hoá, dịch vụ cùng loại trên cơ sở giá trị xã hội của hàng hoá và dịch vụ đó. Trong hình thức cạnh tranh này, các doanh nghiệp có thể thôn tính lẫn nhau. Những doanh nghiệp có năng lực cạnh tranh sẽ mở rộng được thị trường, còn những doanh nghiệp không có năng lực cạnh tranh sẽ bị thu hẹp sản xuất hoặc có thể bị phá sản. Dựa trên cách phân loại trên người ta có thể phân loại cạnh tranh thành hai hình thức:

- Cạnh tranh dọc: là cạnh tranh giữa các doanh nghiệp có mức sản xuất chi phí bình quân thấp nhất khác nhau. Trong hình thức cạnh tranh này, sự thay đổi số lượng hàng hoá bán ra và giá bán sẽ có điểm dừng. Sau một thời

gian nhất định sẽ hình thành một mức giá bán chung của hàng hoá đó. Cạnh tranh dọc làm cho các doanh nghiệp có mức sản xuất chi phí bình quân cao sẽ bị phá sản, còn các doanh nghiệp có mức chi phí sản xuất bình quân thấp sẽ thu được lợi nhuận cao.

- Cạnh tranh ngang: là cạnh tranh giữa các doanh nghiệp có mức chi phí sản xuất bình quân thấp như nhau. Trong trường hợp này không có doanh nghiệp nào bị loại ra khỏi thị trường, song giá bán ở mức thấp, lợi nhuận giảm dần và có thể không có lợi nhuận. Để hạn chế những bất lợi trên, các doanh nghiệp trong cạnh tranh ngang thường có hai xu hướng: hoặc liên minh thống nhất giá bán cao, giảm lượng bán trên thị trường, điều này xuất hiện độc quyền. Hoặc là các doanh nghiệp tìm cách giảm chi phí tức là sẽ chuyển từ hình thức cạnh tranh ngang sang hình thức cạnh tranh dọc nhằm tồn tại trên thị trường và có lợi nhuận cao.

- Căn cứ vào phạm vi địa lý có cạnh tranh trong nước và cạnh tranh quốc tế. Cạnh tranh quốc tế có thể diễn ra ngay trên thị trường nội địa, đó là cạnh giữa hàng nhập khẩu và hàng thay thế nhập khẩu. Trong hình thức cạnh tranh này, các yếu tố như chất lượng sản phẩm tốt, giá bán thấp, thời gian đưa hàng hoá ra thị trường đúng thời điểm và điều kiện dịch vụ bảo hành, sửa chữa tốt là mối quan tâm hàng đầu.

- Căn cứ theo cấp độ có cạnh tranh quốc gia, ngành/công ty và sản phẩm.

- Cạnh tranh ở cấp độ quốc gia thường được phân tích theo quan điểm tổng thể, chú trọng vào môi trường kinh tế vĩ mô và thể hiện vai trò của chính phủ.

Theo Uỷ ban Cạnh tranh Công nghiệp của Mỹ [83] thì “cạnh tranh đối với một quốc gia là mức độ mà ở đó, dưới điều kiện thị trường tự do và công bằng, có thể sản xuất các hàng hóa và dịch vụ đáp ứng được các đòi hỏi của thị trường quốc tế, đồng thời duy trì và nâng cao được thu nhập thực tế của người dân nước đó”.

Trong “Báo cáo về tính cạnh tranh tổng thể” (1997) [93] đã định nghĩa năng lực cạnh tranh của một quốc gia là “năng lực của nền kinh tế nhằm đạt và duy trì được mức tăng trưởng cao trên cơ sở các chính sách, thể chế vững bền tương đối và các đặc trưng kinh tế khác”.

Theo báo cáo hàng năm về “Năng lực Cạnh tranh của Châu Âu” (2006) [58] “năng lực cạnh tranh được hiểu là mức sống cao và ngày càng tăng của một quốc gia hay một nhóm quốc gia với mức thất nghiệp không tự nguyện thấp nhất có thể và dựa trên sự ổn định của các yếu tố cơ bản”.

Các chủ thể kinh tế ở đây là các quốc gia do vậy đều quan tâm đến các vấn đề kinh tế-xã hội trên cơ sở tận dụng những điều kiện trong nước và quốc tế. Tuy nhiên chủ thể liên quan trực tiếp đến cạnh tranh quốc tế là các doanh nghiệp.

- Cạnh tranh ở cấp độ ngành

Theo Van Duren (1991) [88, 4] cạnh tranh ở cấp độ ngành là “năng lực duy trì được lợi nhuận và thị phần trên thị trường trong và ngoài nước”

Ash, K., Brink, L.(1992) [36] cho rằng “một ngành được coi là có tính cạnh tranh khi ngành này có khả năng tạo lên lợi nhuận và tiếp tục duy trì được thị phần trên thị trường trong nước và quốc tế”.

Theo quan niệm cạnh tranh dựa trên yếu tố năng suất toàn bộ, một ngành công nghiệp được coi là cạnh tranh khi mức độ yếu tố năng suất toàn bộ bằng hoặc cao hơn mức nào đó của đối thủ cạnh tranh. Yếu tố này quan tâm đến hiệu quả sản xuất trong việc sử dụng yếu tố đầu vào của vốn và lao động để tạo ra năng suất lao động cao hơn, góp phần tăng cạnh tranh của ngành.

Cũng như cạnh tranh ở cấp độ quốc gia, các quan niệm và cách tính toán về cạnh tranh có thể khác nhau nhưng kết quả cuối cùng là ngành đứng vững trên thị trường dựa trên các yếu tố như hiệu quả trong sản xuất-kinh doanh, sử dụng công nghệ tiên tiến.

- Cạnh tranh ở cấp độ sản phẩm

Có nhiều quan niệm khác nhau về cạnh tranh ở cấp độ sản phẩm, tuy nhiên đều có điểm chung là nghiên cứu cạnh tranh ở cấp độ vi mô.

Theo Keinosuke Ono và Tatsuyuki (2001) [59] sản phẩm cạnh tranh tốt là “sản phẩm hội tụ đủ các yếu tố chất lượng, giá cả, thời gian giao hàng, dịch vụ trong và sau khi bán hàng. Trong đó yếu tố quan trọng nhất là chất lượng sản phẩm”.

Tôn Thất Nguyễn Thiêm (2003) [25] cho rằng “sản phẩm cạnh tranh là sản phẩm đem lại giá trị tăng cao hơn hoặc mới lạ hơn để khách hàng lựa chọn sản phẩm của mình chứ không phải lựa chọn sản phẩm của các đối thủ cạnh tranh. Cạnh tranh không phải mang tính chất nhất thời mà là một quá trình liên tục”.

Từ nhận thức về căn cứ nội dung và mục đích phân loại cạnh tranh được trình bày ở trên, xuất phát từ mục đích nghiên cứu của luận án là tìm những giải pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam, tác giả cho rằng: *“năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam là năng lực cạnh tranh về các sản phẩm giấy do các doanh nghiệp trong ngành giấy Việt Nam sản xuất với các doanh nghiệp sản xuất giấy cùng loại của nước ngoài và cùng tiêu thụ trên thị trường trong và ngoài nước. Nếu căn cứ vào phạm vi lãnh thổ thì cạnh tranh ngành giấy Việt Nam là sự ganh đua giữa các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh của Việt Nam với các doanh nghiệp của ngành giấy ngoài lãnh thổ cùng sản xuất và cùng tiêu thụ sản phẩm đó trên một thị trường. Cuộc đấu tranh này không những chỉ chịu sự tác động của thị trường hoạt động trên phạm vi quốc gia mà còn chịu sự tác động của thị trường quốc tế, đồng thời không chỉ chịu sự tác động của cơ chế chính sách của một quốc gia mà còn chịu sự chi phối của luật pháp và các thông lệ quốc tế”*.

1.1.2 Năng lực cạnh tranh của ngành

1.1.2.1 Năng lực cạnh tranh

Các thuật ngữ như ‘năng lực cạnh tranh’, ‘sức cạnh tranh’, ‘khả năng cạnh tranh’ được sử dụng nhiều ở Việt Nam. Tuy nhiên trong tiếng Anh, cả ba thuật ngữ trên đều được dùng là ‘competitiveness’. Có nhiều cách sử dụng thuật ngữ như vậy do chưa có một định nghĩa, cách đo lường và phân tích năng lực cạnh

tranh ở cấp quốc gia, ngành/doanh nghiệp hay sản phẩm thống nhất. Nguyên nhân cơ bản là có nhiều cách hiểu khác nhau về năng lực cạnh tranh như:

M. Porter [73] cho rằng “năng lực cạnh tranh chỉ có nghĩa khi xem xét ở cấp độ quốc gia là năng suất”.

Theo Krugman (1994) [62] thì “năng lực cạnh tranh chỉ ít nhiều phù hợp ở cấp độ doanh nghiệp vì ranh giới cạnh tranh ở đây rất rõ ràng, nếu công ty không bù đắp nổi chi phí thì hiện tại hoặc sau này sẽ phải từ bỏ kinh doanh hoặc phá sản”.

Nguyễn Văn Thanh (2003) [24, 39-48] cho rằng “năng lực cạnh tranh là khả năng của một công ty tồn tại trong kinh doanh và đạt được một số kết quả mong muốn dưới dạng lợi nhuận, giá cả, lợi tức hoặc chất lượng sản phẩm cũng như năng lực của nó để khai thác các cơ hội thị trường hiện tại và làm nảy sinh các thị trường mới”.

Năng lực cạnh tranh về cơ bản là một khái niệm ở mức công ty. Một công ty có năng lực cạnh tranh nếu có thể sản xuất các sản phẩm dịch vụ chất lượng cao và chi phí thấp hơn đối thủ cạnh tranh ở trong nước và quốc tế. Năng lực cạnh tranh đồng nghĩa với kết quả lợi nhuận dài hạn và khả năng của nó để bồi hoàn cho người lao động, tạo thu nhập cao cho các chủ sở hữu.

Năng lực cạnh tranh là thực lực và lợi thế của doanh nghiệp so với các đối thủ cạnh tranh khác trong việc thoả mãn tốt nhất nhu cầu của khách hàng để thu được lợi nhuận ngày càng cao. Như vậy năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp phải được tạo ra từ thực lực của doanh nghiệp. Đây là yếu tố nội hàm của doanh nghiệp, không chỉ được tính bằng các yếu tố như công nghệ, tài chính, nhân lực, tổ chức quản trị doanh nghiệp... một cách riêng biệt mà cần đánh giá, so sánh với các đối thủ cạnh tranh trong hoạt động trên cùng một sản phẩm, lĩnh vực và thị trường. Nếu những điểm mạnh, điểm yếu bên trong của doanh nghiệp không được đánh giá thông qua việc so sánh một cách tương ứng với các đối thủ cạnh tranh thì sẽ không có giá trị. Trên cơ sở các so sánh và đánh giá đó, để tạo năng lực cạnh tranh đòi hỏi doanh nghiệp phải tạo

lập được lợi thế so sánh so với đối thủ. Nhờ lợi thế này, doanh nghiệp có thể đáp ứng tốt hơn nhu cầu của khách hàng mục tiêu cũng như lôi kéo được khách hàng của đối thủ cạnh tranh. Thực tế cho thấy, không một doanh nghiệp nào có thể thoả mãn đầy đủ những yêu cầu của khách hàng. Doanh nghiệp có lợi thế về mặt này và hạn chế về mặt khác. Tuy nhiên, doanh nghiệp phải nhận biết được điều này và cố gắng phát huy những điểm mạnh để đáp ứng tốt hơn nhu cầu của khách hàng [17, 2-11].

1.1.2.2 Năng lực cạnh tranh của ngành

*** Ngành sản xuất**

Được hiểu là tập hợp nhiều doanh nghiệp sản xuất mà hoạt động sản xuất chủ yếu có những đặc trưng kinh tế-kỹ thuật sản xuất giống nhau hoặc tương tự nhau thể hiện qua:

- Cùng áp dụng một phương pháp công nghệ hoặc công nghệ tương tự cơ-lý, hoá, sinh học để sản xuất ra sản phẩm.
- Sản phẩm được sản xuất từ một loại nguyên liệu hay nguyên liệu đồng loại
- Sản phẩm đầu ra có cùng công dụng cụ thể giống nhau hoặc công dụng cùng loại.

Cách phân loại này lấy doanh nghiệp làm đối tượng phân loại căn cứ vào một, hai hoặc ba đặc trưng trên của quá trình sản xuất.

Ngành là đơn vị căn bản để phân tích năng lực cạnh tranh. Theo Porter, một ngành (sản phẩm hay dịch vụ) là một nhóm doanh nghiệp sản xuất những sản phẩm hay dịch vụ mà những sản phẩm hay dịch vụ này cạnh tranh trực tiếp với nhau. Phân biệt rõ về mặt chiến lược, một ngành bao gồm các sản phẩm hay dịch vụ có các lợi thế cạnh tranh như nhau.

Như vậy, ngành giấy có thể được hiểu là một ngành sản xuất thuộc lĩnh vực hoạt động công nghiệp, tập hợp một số doanh nghiệp mà các doanh nghiệp đó có quá trình sản xuất chính giống nhau hoặc tương tự nhau, sản xuất sản phẩm đầu ra là giấy. Sản phẩm giấy được thực hiện qua hai công đoạn chủ yếu: công đoạn sản xuất bột giấy và công đoạn sản xuất giấy thành

phẩm. Về hình thức tổ chức sản xuất trong ngành giấy có hai loại hình doanh nghiệp đó là: doanh nghiệp liên hợp giấy và các doanh nghiệp bột giấy hoặc giấy độc lập. Đối với các doanh nghiệp liên hợp thì giấy là sản phẩm cuối cùng được thực hiện thông qua hai công đoạn là sản xuất bột giấy bằng phương pháp cơ, hoá hoặc kết hợp cả hai phương pháp, sau đó sản phẩm cuối cùng là giấy. Còn đối với các doanh nghiệp sản xuất bột giấy hoặc giấy độc lập thì bột giấy là sản phẩm cuối cùng của doanh nghiệp sản xuất bột giấy và giấy là sản phẩm cuối cùng của doanh nghiệp sản xuất giấy.

Có rất nhiều cách để phân tích năng lực cạnh tranh của ngành, trong luận án tác giả trình bày ba quan điểm được coi là phù hợp khi phân tích năng lực cạnh tranh ở cấp độ ngành. Đó là quan điểm quản trị chiến lược của M. Porter, quan điểm tân cổ điển và quan điểm tổng hợp.

*** Phân tích năng lực cạnh tranh của ngành theo quan điểm quản trị chiến lược**

- Phân tích năng lực cạnh tranh của ngành dựa theo phân tích cấu trúc

Quan điểm quản trị chiến lược được M. Porter trình bày trong các công trình vào năm 1980 và 1990b [72] [73]. Porter đã xây dựng mô hình ‘khối kim cương’ trong phân tích cạnh tranh quốc gia dựa trên nền tảng của việc phân tích cấu trúc. Theo cách tiếp cận này, ngành có thể nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước dựa vào năm nhân tố: (1) sự thâm nhập ngành của các công ty mới; (2) các sản phẩm hay dịch vụ thay thế; (3) vị thế của các nhà cung ứng; (4) vị thế của người mua; (5) sự tranh đua của các công ty hiện đang cạnh tranh. Phân tích năng lực cạnh tranh theo cấu trúc được đánh giá là có ưu thế trong nghiên cứu tình huống và trong nhận thức động thái ngành.

Đánh giá năng lực cạnh tranh của ngành chính là việc phân tích và đánh giá các yếu tố thuộc môi trường kinh doanh của ngành đó. Môi trường kinh doanh của ngành bao gồm tổng thể các yếu tố thuộc điều kiện khách

quan và chủ quan có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động kinh doanh của ngành.

Các nhân tố của môi trường cạnh tranh bao gồm các nhân tố về môi trường vĩ mô, các nhân tố về môi trường ngành và các nhân tố bên trong. Môi trường ngành là môi trường phức tạp nhất và có ảnh hưởng nhiều đến cạnh tranh. Khác với môi trường vĩ mô, môi trường ngành không được tổng hợp từ những qui định, qui luật mà nó mang tính thời điểm.

Tuy nhiên, trên thực tế, rất khó để có được hết những thông tin cần thiết và việc phân tích theo quan điểm quản trị chiến lược thường bị đánh giá là thiếu những giả thiết có thể kiểm định được về mặt thống kê và khó dự báo về lượng những tác động của các chính sách của chính phủ đến năng lực cạnh tranh của ngành.

- Lợi thế cạnh tranh dựa trên các nguồn lực riêng biệt

Từ đầu những năm 1990, quan điểm quản trị chiến lược có bước phát triển mới với lý thuyết lợi thế cạnh tranh dựa trên các nguồn lực (hữu hình và vô hình) [90]. Cơ sở của lý thuyết này là việc thừa nhận ngành trong một chiến lược thích hợp có thể sử dụng các nguồn lực của mình để thu được lợi nhuận cao hơn mức bình thường trên thị trường trong một thời gian dài. Nguồn lực của ngành gồm các nguồn vốn tài sản, vốn tài chính, vốn con người, tri thức, thông tin, các tài sản vô hình (như thương hiệu và địa vị thị trường), các quá trình ra quyết định và hệ thống phối hợp. Tuy nhiên, không phải mọi nguồn lực đều tạo ra lợi nhuận cao hơn, nhất là các nguồn lực mà các đối thủ cạnh tranh cũng đang sử dụng. Theo lý thuyết này, lợi thế cạnh tranh dựa trên nguồn lực “riêng biệt” được duy trì nhờ bốn đặc trưng: (1) Nguồn lực phải thực giá trị, tức là đóng góp tích cực cho việc khai thác vị thế của ngành trên thị trường. (2) Nguồn lực phải hiếm hoi, các đối thủ cạnh tranh không thể có được một cách rộng rãi. (3) Nguồn lực phải có tính khó bắt chước hay mô phỏng. (4) Nguồn lực không dễ bị thay thế bởi nguồn lực khác. Tóm lại, lợi thế cạnh tranh, mục

tiêu của quản trị chiến lược, đòi hỏi các nguồn lực của ngành phải khác biệt, rất khó lưu chuyển và bắt chước.

*** Phân tích năng lực cạnh tranh của ngành dựa trên quan điểm tân cổ điển**

Quan điểm tân cổ điển dựa trên lý thuyết thương mại truyền thống xem xét lợi thế cạnh tranh hay năng lực cạnh tranh đối với một sản phẩm qua lợi thế so sánh về chi phí sản xuất và năng suất so với đối thủ nước ngoài. Các chỉ số được sử dụng như giá thành sản phẩm so với đối thủ, năng suất (như năng suất tổng hợp các nhân tố), hoặc chi phí nguồn lực trong nước. Các chỉ số này thường được xem xét cùng với tỷ giá hối đoái và các biện pháp bảo hộ.

Đánh giá năng lực cạnh tranh theo quan điểm tân cổ điển có phần phiến diện do ít sử dụng phân tích động thái và việc đo lường chi phí và nhất là năng suất (như năng suất tổng hợp các nhân tố-TFP) phải dựa trên những giả thiết không thật phù hợp với thực tế.

*** Phân tích năng lực cạnh tranh của ngành theo quan điểm tổng hợp**

Theo quan điểm tổng hợp, năng lực cạnh tranh của một ngành là năng lực duy trì được lợi nhuận, thị phần trên các thị trường trong và ngoài nước. Có bảy nhân tố tác động đến năng lực cạnh tranh của ngành như năng suất, công nghệ, sản phẩm, yếu tố đầu vào và chi phí, mức độ tập trung, các điều kiện về cầu và độ liên kết [88]. Việc phân tích về mặt định lượng, định tính có thể cho biết những lợi thế và yếu tố nào do ngành kiểm soát nhằm tăng năng lực cạnh tranh và yếu tố nào từ phía chính phủ nhằm tạo điều kiện cho các chiến lược kinh doanh trở nên hiệu quả hơn.

Quan điểm tổng hợp kết hợp các quan điểm quản trị chiến lược, tân cổ điển và kinh tế học về tổ chức công nghiệp, có thể giúp đo lường năng lực cạnh tranh, đồng thời chỉ ra những nhân tố thúc đẩy hay cản trở năng lực cạnh tranh. Hình 1.1 là tập hợp các chỉ tiêu và nhân tố có thể áp dụng cho việc đánh giá năng lực cạnh tranh của ngành theo quan điểm tổng hợp:



Hình 1.1: Khung khổ đánh giá năng lực cạnh tranh của ngành

Xét tổng thể, cách phân tích theo quan điểm tổng hợp cho phép trả lời ba câu hỏi khi nghiên cứu năng lực cạnh tranh của một ngành: (1) Ngành có năng lực cạnh tranh như thế nào? (2) Những nhân tố nào có tác động tích cực hay tác động tiêu cực tới năng lực cạnh tranh của ngành? (3) Những tiêu chí nào cần có để nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành, những chính sách và công cụ nào đáp ứng được các tiêu chí đó?

Đánh giá năng lực cạnh tranh của ngành theo quan điểm tổng hợp thể hiện đầy đủ cả những phân tích định tính và định lượng cũng như những quan sát tĩnh và động. Tuy nhiên rất khó để có thể áp dụng tất cả các yêu cầu trên trong một luận án do cần phải có nguồn số liệu đầy đủ cũng như các thông tin chính xác tại từng thời điểm.

Tổng hợp và trình bày nội dung khái niệm năng lực cạnh tranh, phân tích năng lực cạnh tranh dựa trên những quan điểm, phương pháp khác nhau ở trên,

tác giả nêu lên quan niệm về năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam như sau: *“Năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam được hiểu là tổng hợp khả năng hoạt động sản xuất-kinh doanh của toàn bộ các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trong ngành giấy Việt Nam nhằm duy trì, mở rộng thị phần các sản phẩm giấy của ngành, được tiêu thụ trên thị trường trong nước và quốc tế so với các doanh nghiệp trong ngành giấy các nước trong khu vực hoặc thế giới. Năng lực cạnh tranh của ngành được phản ánh bằng nhiều tiêu chí đánh giá khác nhau”*.

1.1.3 Yêu cầu đối với việc nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế

Nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam là một hoạt động có tính tất yếu khách quan trong điều kiện nền kinh tế Việt Nam đã bước đầu hội nhập với nền kinh tế thế giới. Về phía chủ quan, trong hoạt động nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy ngoài những yêu cầu cơ bản chủ yếu phải đạt được mà nhiều tác giả đã đề cập đến trong các công trình nghiên cứu. Trong giai đoạn đầu của tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, do các điều kiện về môi trường kinh doanh, lợi thế và cơ hội đã có sự thay đổi nên ngành giấy cần phải đặt ra một số yêu cầu thích hợp với điều kiện mới. Đó là:

- Toàn bộ những công cụ, biện pháp, thủ thuật và chiến lược được sử dụng để nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy, ngoài việc phải nhận thức và vận dụng luật chơi trên thị trường trong nước còn cần phải nhận thức, vận dụng luật chơi chung giữa các đối thủ cạnh tranh trên thị trường khu vực và quốc tế.

- Nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam cần phải có những chính sách kinh tế vĩ mô của quốc gia và ngành để tạo điều kiện nâng cao năng lực cạnh tranh của từng doanh nghiệp. Năng lực cạnh tranh của mỗi doanh nghiệp trong ngành giấy Việt Nam mạnh lên giúp cho việc nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy trên thị trường trong nước và quốc tế, theo phương châm ‘dân giàu, nước mới mạnh’.

- Các tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam phải được so sánh với tiêu chuẩn chung trên phạm vi khu vực và thế giới.

1.2 CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA NGÀNH

Để lượng hoá được năng lực cạnh tranh của ngành, trong công tác quản lý có thể sử dụng tổng hợp nhiều tiêu chí và chỉ tiêu khác nhau. Trong nội dung luận án, tác giả đề cập đến 8 tiêu chí với các chỉ tiêu cơ bản chủ yếu để phục vụ cho việc phân tích, đánh giá năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam được đề cập ở chương 2. Những chỉ tiêu đó bao gồm:

1.2.1 Thị phần; chất lượng và chủng loại; giá thành sản phẩm

1.2.1.1 Thị phần sản phẩm của ngành trên thị trường trong nước

Đây là tiêu chí quan trọng đánh giá triển vọng tăng trưởng, phát triển của ngành. Những số liệu về tổng thị phần trong và ngoài nước nói lên kết quả của hoạt động thâm nhập, chiếm lĩnh thị trường, xúc tiến thương mại, mức độ đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng và tính năng động của ngành.

Ngoài ra, thị phần cũng phản ánh mức độ tập trung trong sản xuất kinh doanh đối với loại sản phẩm hàng hoá của ngành trên thị trường. Bên cạnh đó, thị phần còn phản ánh độ liên kết giữa vị thế của ngành với vị thế của người mua đối với một loại sản phẩm hay hàng hoá nhất định, biểu hiện uy tín của ngành, sự tin cậy của người mua trong việc cung ứng, thanh toán, giá cả, chất lượng và dịch vụ sau bán hàng của hàng hoá đó trên thị trường.

$$MS = \frac{P}{P + M} (\%) \quad (1.1)$$

Trong đó: - *MS*: Thị phần của ngành trên thị trường trong nước

- *P*: Sản lượng của ngành, được tính bằng hiện vật hoặc doanh thu

- *M*: Số lượng nhập khẩu mặt hàng đang xét hoặc giá trị hàng nhập khẩu

1.2.1.2 Chỉ tiêu về chất lượng và chủng loại sản phẩm

Trong nền kinh tế thị trường, chất lượng của sản phẩm là yếu tố quan trọng để nâng cao năng lực cạnh tranh. Nếu cùng một loại sản phẩm có công dụng sử dụng và giá cả như nhau thì sản phẩm chất lượng tốt hơn sẽ được thị trường

chấp nhận. Yếu tố chất lượng sản phẩm phụ thuộc vào điều kiện kỹ thuật, trình độ lao động của từng ngành, từng vùng, từng quốc gia nhưng nâng cao chất lượng sản phẩm của ngành là mục tiêu của mọi ngành ở bất kỳ quốc gia nào. Bên cạnh đó, kinh tế thế giới và kinh tế của các quốc gia đều tăng trưởng mạnh mẽ, mức sống của mọi tầng lớp dân cư được cải thiện, nhu cầu tiêu dùng tăng lên, người tiêu dùng sẵn sàng tiêu thụ những hàng hoá có chất lượng tốt với giá cao hơn nhưng đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của họ.

Đa dạng hoá sản phẩm để đáp ứng các nhu cầu sử dụng khác nhau là công cụ hữu ích trong cạnh tranh. Để sản phẩm được duy trì và chiếm thị phần lớn trong quá trình tiêu thụ, các doanh nghiệp phải thường xuyên cải tiến đưa ra thị trường các loại sản phẩm khác nhau nhằm thoả mãn nhu cầu ngày càng đa dạng của người tiêu dùng. Và đây chính là cơ hội để nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành.

1.2.1.3 Chỉ tiêu về giá thành sản phẩm

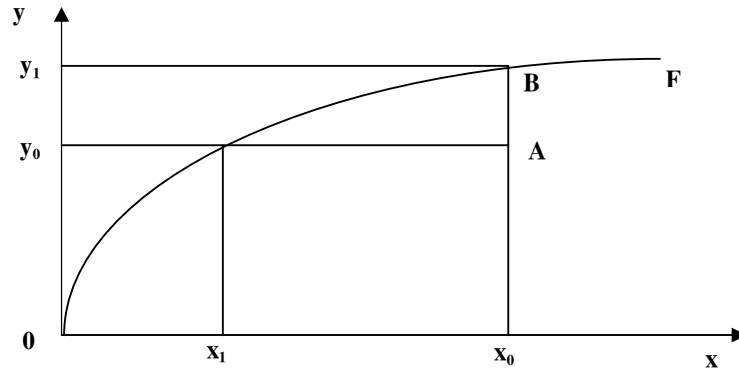
Giá thành sản phẩm là một trong các yếu tố quan trọng để doanh nghiệp có thể xác định giá bán sản phẩm trên thị trường. Giá bán sản phẩm sẽ tác động đến quyết định của người mua và là yếu tố quan trọng trong cạnh tranh giữa các doanh nghiệp hay giữa các ngành với nhau. Với sản phẩm cùng loại, có chất lượng tương đương nhau và dịch vụ khách hàng được cung cấp như nhau, người mua sẽ chọn sản phẩm có giá bán rẻ hơn. Cùng mức chi phí sản xuất như nhau, doanh nghiệp nào tiêu thụ được nhiều hàng hơn, chiếm được thị phần lớn hơn sẽ thu được lợi nhuận cao hơn. Như vậy doanh nghiệp hay ngành có năng lực cạnh tranh cao hơn đối thủ.

1.2.2 Hiệu quả kỹ thuật của ngành

Hàm sản xuất Cobb-Douglas $Q = AK^{\alpha}L^{\beta}$ được coi là hiệu quả về mặt kỹ thuật khi mức sản lượng được sản xuất ra là mức tối đa có thể đạt được từ một tập hợp các đầu vào đã cho.

Trong đó:	Q : sản lượng	K : vốn
	A, α, β : hệ số	L : lao động

*** Phi hiệu quả kỹ thuật**



Hình 1.2: Phi hiệu quả kỹ thuật

Giả sử doanh nghiệp giấy H sử dụng một đầu vào x để sản xuất một đầu ra y (giấy). Hình 1.2, trên hệ toạ độ vuông góc, trục tung là đầu ra (y), trục hoành là đầu vào (x) và OF là đường biên sản xuất. Doanh nghiệp giấy H sử dụng đầu vào x_0 với công nghệ hiện tại sản xuất ra một lượng là y_0 . Nếu doanh nghiệp sản xuất có hiệu quả thì đầu ra phải đạt là y_1 . Như vậy phi hiệu quả kỹ thuật sẽ là đoạn AB (y_0y_1). Nói cách khác nếu doanh nghiệp H là hiệu quả thì với đầu vào x_0 phải sản xuất được thêm một lượng đầu ra là y_0y_1 . Hoặc là nếu doanh nghiệp H sản xuất hiệu quả thì chỉ cần lượng đầu vào là x_1 để sản xuất ra lượng đầu ra y_0 . Do đó doanh nghiệp là hiệu quả sẽ tiết kiệm lượng đầu vào là x_1x_0 . Vì vậy, mô hình phân tích bao dữ liệu định hướng đầu vào (Data Envelopment Analysis-DEA) sử dụng ước lượng phi tham số có thể giúp doanh nghiệp xác định được với mức sản lượng mong muốn thì lượng đầu vào ít nhất cần để sản xuất là bao nhiêu?

(Phương pháp tiếp cận và xây dựng mô hình được trình bày phụ lục 6).

1.2.3 Hệ số tham gia thị trường quốc tế (Participation in International Market - PIM) (phụ lục 1) [75]

Hệ số tham gia thị trường quốc tế của một ngành được xác định bằng tổng khối lượng xuất khẩu của ngành so với tổng khối lượng xuất khẩu của

ngành hàng đó trên thế giới. Hệ số này có thể dùng để xác định thị phần do vậy được dùng để xác định năng lực cạnh tranh ngành trên thị trường quốc tế.

$$PIM_{i,c} = X_{i,c} / X_{w,c} \quad (1.2)$$

Trong đó: $PIM_{i,c}$: Hệ số tham gia thị trường quốc tế

$X_{i,c}$: Xuất khẩu của ngành hàng một nước

$X_{w,c}$: Tổng xuất khẩu của ngành hàng đang xét trên thế giới

Khi xem xét hệ số này trong thực tế, một ngành của một nước có thể giảm năng lực cạnh tranh mặc dù sản lượng của ngành đó tăng nhưng do tốc độ tăng thấp hơn tốc độ tăng của xuất khẩu thế giới và do vậy thị phần tương đối của nó giảm. Ngược lại, một ngành có thể bị giảm khả năng sản xuất nhưng vị thế cạnh tranh lại tăng do tốc độ giảm thấp hơn tốc độ giảm của thị trường xuất khẩu thế giới.

Tuy nhiên, hệ số này sẽ chính xác khi xét trong điều kiện không có bất kỳ hàng rào thương mại nào. Trong trường hợp có các rào cản thương mại chúng ta phải sử dụng các chỉ số bổ sung khác.

1.2.4. Hệ số lợi thế so sánh hiển thị ngành (Revealed Comparative Advantage Coefficient - RAC) (phụ lục 1) [75]

Hệ số lợi thế so sánh hiển thị cho biết năng lực cạnh tranh một ngành hàng của một nước bằng cách so sánh tỉ lệ giữa giá trị xuất khẩu của ngành hàng đó so với tổng giá trị xuất khẩu của quốc gia trên tỉ lệ giữa giá trị ngành hàng xuất khẩu đó trên thế giới và tổng giá trị xuất khẩu của thế giới.

$$RAC_{i,c} = (X_{i,c} / X_{i,t}) / (X_{w,c} / X_{w,t}) \quad (1.3)$$

Trong đó : $RAC_{i,c}$: Hệ số lợi thế so sánh hiển thị ngành c của nước i

$X_{i,c}$: Giá trị xuất khẩu của ngành hàng c của nước i

$X_{i,t}$: Tổng giá trị xuất khẩu t của nước i

$X_{w,c}$: Tổng giá trị xuất khẩu ngành hàng c của thế giới w

$X_{w,t}$: Tổng giá trị xuất khẩu t của thế giới w

Khi hệ số lợi thế so sánh hiển thị ngành lớn hơn 1 có nghĩa là ngành này của quốc gia đang xét có lợi thế xuất khẩu cao hơn mức trung bình của thế

giới. Khi so sánh hệ số của cùng mặt hàng của 2 nước thì nước nào có hệ số lợi thế so sánh hiển thị ngành lớn hơn sẽ có lợi thế xuất khẩu cao hơn. Mặt khác, nếu 2 mặt hàng khác nhau của một nền kinh tế thì mặt hàng nào có hệ số cao hơn thì cũng có lợi thế xuất khẩu cao hơn.

1.2.5. Tỷ lệ thâm nhập của hàng nhập khẩu (Import Penetration Ratio-IPR) (phụ lục 1) [75]

Tỷ lệ thâm nhập của hàng nhập khẩu cho biết năng lực cạnh tranh trong nội tại ngành thể hiện qua tầm quan trọng của cạnh tranh quốc tế đối với nhu cầu trong nước. Tỷ lệ này được xác định bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng nhập khẩu và tổng tiêu dùng ngành hàng đó. Trong trường hợp này, tổng tiêu dùng bằng tổng sản lượng cộng với nhập khẩu và trừ đi xuất khẩu của ngành hàng đó.

$$IPR = \frac{M}{C} \times 100 \quad (1.4)$$

Trong đó: *IPR* : Tỷ lệ thâm nhập của hàng nhập khẩu ngành hàng đang xét

M : Khối lượng nhập khẩu ngành hàng đang xét

C : Tổng tiêu dùng của ngành hàng đang xét

1.2.6 Tỷ lệ định hướng cạnh tranh quốc tế của ngành hàng (Exposure to International Competition-EIC) (phụ lục 1) [75]

Chỉ số này được xác định dựa trên giả định rằng xuất khẩu đáp ứng được cạnh tranh quốc tế trên thị trường toàn cầu và sản xuất để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước nhằm cạnh tranh với hàng nhập khẩu (được đo giống như tỷ lệ xâm nhập của hàng nhập khẩu). Do đó, chỉ số này là tỷ lệ giữa sản lượng của ngành hàng một nước tham gia vào cạnh tranh quốc tế.

$$EIC = \frac{x}{p} + \left(1 - \frac{x}{p}\right) \times IPR \quad (1.5)$$

Trong đó: *EIC* : Tỷ lệ định hướng cạnh tranh quốc tế của ngành hàng

$\frac{x}{p}$: Tỷ lệ xuất khẩu trên sản lượng của ngành hàng đang xét

IPR : Tỷ lệ thâm nhập của hàng nhập khẩu ngành hàng đang xét

Từ việc trình bày các chỉ tiêu trên, tác giả lập bảng tổng hợp các chỉ tiêu sẽ áp dụng cho việc đánh giá năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam ở chương 2 để tiện cho việc tham khảo.

Bảng 1.1: Tổng hợp các chỉ tiêu đánh giá năng lực cạnh tranh của ngành

TT	Chỉ tiêu	Công thức	Ý nghĩa
1	Thị phần	$MS = \frac{P}{P + M} (\%)$	Đo thị phần của ngành hàng của một nước trên thị trường trong nước
2	Chất lượng sản phẩm và chủng loại		Đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu của thị trường
3	Giá bán sản phẩm		Đánh giá khả năng tiêu thụ sản phẩm
4	Hiệu quả kỹ thuật của ngành	$Q = AK^{\alpha} L^{\beta}$	Đánh giá hiệu quả sản xuất của doanh nghiệp thông qua việc xác định với mức đầu ra hiện tại, doanh nghiệp cần phải sử dụng lượng đầu vào là vốn và lao động bao nhiêu để sản xuất.
5	Hệ số tham gia thị trường quốc tế	$PIM_{i,c} = X_{i,c} / X_{w,c}$	Khối lượng xuất khẩu của ngành hàng 1 nước so với tổng khối lượng xuất khẩu thế giới
6	Hệ số lợi thế so sánh hiển thị ngành	$RAC_{i,c} = (X_{i,c} / X_{i,t}) / (X_{w,c} / X_{w,t})$	Cho biết lợi thế so sánh của ngành hàng một nước so với mức trung bình của thế giới và nước so sánh
7	Tỉ lệ thâm nhập của hàng nhập khẩu	$IPR = \frac{M}{C} \times 100$	Cho biết tầm quan trọng của hàng nhập khẩu trong tiêu dùng của một nước
8	Tỉ lệ định hướng cạnh tranh quốc tế của ngành hàng	$EIC = \frac{x}{p} + \left(1 - \frac{x}{p}\right) \times IPR$	Đo mức độ cạnh tranh quốc tế của ngành hàng của một nước

1.3. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA NGÀNH

Năng lực cạnh tranh ngành nói chung và năng lực cạnh tranh ngành giấy Việt Nam nói riêng, chịu tác động tổng hợp của nhiều loại nhân tố khác nhau. Nghiên cứu sự tác động của các nhân tố đó có nhiều cách tiếp cận. Trong nội dung luận án, tác giả xin được trình bày phương pháp tiếp cận theo mô hình ‘kim cương’ để tạo lập được cơ sở khoa học cho việc phân tích đánh giá thực trạng năng lực cạnh tranh ngành và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam.

*** Tiếp cận theo mô hình ‘kim cương’**

M. Porter đã đưa ra phương pháp phân tích năng lực cạnh tranh theo cấu trúc đối với mỗi ngành, dù hoạt động trong hay ngoài nước, bản chất cạnh tranh nằm trong 4 nhân tố và các nhân tố này tác động qua lại lẫn nhau, tạo ra động lực khác nhau cho cạnh tranh.

(i) Điều kiện về yếu tố sản xuất: yếu tố sản xuất là những đầu vào cần thiết để cạnh tranh của bất kỳ ngành nào. Mỗi quốc gia đều có những yếu tố về lịch sử và điều kiện tự nhiên, thiên nhiên khác nhau như tài nguyên con người, tài nguyên vật chất, tri thức, tư bản và cơ sở hạ tầng. Những yếu tố này bao gồm nhiều loại và vai trò của chúng trong việc hỗ trợ cạnh tranh khác nhau. Yếu tố sản xuất có thể gồm các yếu tố cơ sở và yếu tố cao cấp.

- Yếu tố cơ sở bao gồm tài nguyên thiên nhiên, khí hậu, vị trí địa lý, lao động giản đơn và bán giản đơn, nguồn vốn vay. Đây là những yếu tố đơn giản, thuần túy do điều kiện thông thường mà có.

- Yếu tố cao cấp là những yếu tố có được do tích lũy và đầu tư có định hướng như cơ sở hạ tầng về truyền thông dữ liệu, trình độ công nghệ, lao động ở trình độ cao như kỹ sư, các nhà khoa học.

Yếu tố cơ sở có vai trò quan trọng trong giai đoạn đầu khi một quốc gia tham gia vào cạnh tranh nhưng không phải là yếu tố lâu bền và ít có ảnh hưởng ở giai đoạn phát triển cao hơn. Những yếu tố cao cấp có ý nghĩa quan trọng trong việc duy trì và nâng cao năng lực cạnh tranh. Tuy nhiên, yếu tố cao cấp của một quốc gia được xây dựng trên những yếu tố cơ sở.

- Yếu tố chung là yếu tố có thể sử dụng cho nhiều ngành như hệ thống giao thông, hệ thống ngân hàng, đội ngũ lao động có động cơ làm việc tốt và được đào tạo.

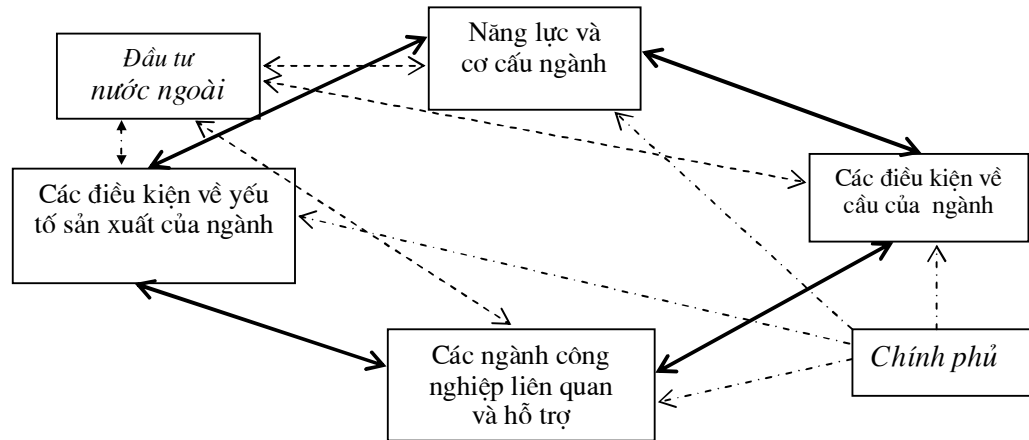
- Yếu tố chuyên biệt bao gồm những yếu tố được sử dụng trong một số ngành, có tính chuyên biệt cao như đội ngũ lao động có kỹ năng chuyên sâu, cơ sở hạ tầng có tính chuyên biệt.

(ii) Điều kiện về cầu: nhu cầu trong nước ảnh hưởng khác nhau tới cạnh tranh quốc tế. Nhu cầu trong nước rất quan trọng trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của một ngành vì thực tế các sản phẩm của ngành có nhu cầu trong nước cao và đa dạng thì thường là thành công trong cạnh tranh.

(iii) Những ngành hỗ trợ và liên quan: năng lực cạnh tranh của một ngành cao hay thấp phụ thuộc nhiều vào sự phát triển của những ngành hỗ trợ và liên quan. Mặc dù xu hướng toàn cầu hoá nền kinh tế đã làm giảm đi tầm quan trọng của các ngành hỗ trợ và liên quan trong nước, nhưng các ngành này vẫn có vai trò trong việc cung ứng các đầu vào, đổi mới, cải tiến công nghệ. Điều này càng phù hợp hơn khi các nền kinh tế mới trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế.

(iv) Năng lực và cơ cấu ngành: cạnh tranh của một ngành trên thị trường nội địa có ảnh hưởng lớn đến thành công của ngành đó trên thị trường thế giới. Cạnh tranh trên thị trường nội địa tạo cho các doanh nghiệp môi trường lành mạnh cần thiết cho các hoạt động đổi mới. Các doanh nghiệp trong nước khi không thể mở rộng tại thị trường trong nước để đạt lợi thế theo qui mô sẽ phải cố gắng hướng ra thị trường quốc tế. Cạnh tranh trong nước bắt các doanh nghiệp không chỉ dựa vào lợi thế sẵn có như giá nhân công rẻ, nguyên liệu.

Dunning J. (1988) [47] đã dựa trên mô hình ‘kim cương’ của Porter để xây dựng mô hình ‘kim cương’ cải tiến khi sử dụng thêm 2 yếu tố là Nhà nước và đầu tư nước ngoài. Ngoài 4 yếu tố trên của mô hình ‘kim cương’, yếu tố bên ngoài là vai trò của Nhà nước cũng tác động đến mô hình này. Nhà nước không phải là người trực tiếp tạo ra năng lực cạnh tranh của ngành mà chỉ có vai trò gián tiếp, thông qua tác động của mình đến những yếu tố của mô hình “kim cương”. Trong điều kiện hiện nay, khi các nền kinh tế hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới thì đầu tư nước ngoài là một yếu tố quan trọng không thể thiếu. Mô hình này rất cần khi xem xét, phân tích và đánh giá năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam.



Hình 1.3: Mô hình ‘kim cương’ của Dunning

1.4 KINH NGHIỆM NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA NGÀNH GIẤY MỘT SỐ NƯỚC VÀ NHỮNG BÀI HỌC ÁP DỤNG CHO NGÀNH GIẤY VIỆT NAM

Để hoạt động nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam có kết quả và đạt hiệu quả cao, ngoài việc tìm hiểu, đánh giá kinh nghiệm trong lĩnh vực này của các ngành kinh tế khác trong nước, còn cần phải tìm hiểu, học hỏi kinh nghiệm nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy các nước trong khu vực và trên thế giới. Do vậy tác giả luận án chọn 3 nước Trung Quốc, Indônêxia và Thái Lan là những nước có một số đặc điểm, đặc thù tương đồng với Việt Nam như vị trí địa lý, điều kiện khí hậu thổ nhưỡng, thể chế kinh tế-chính trị, mức độ phát triển kinh tế và xuất phát điểm của ngành giấy để phân tích năng lực cạnh tranh ngành, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm có thể áp dụng cho việc nâng cao năng lực cạnh tranh ngành giấy Việt Nam.

1.4.1 Kinh nghiệm nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy một số nước

1.4.1.1 Kinh nghiệm Trung Quốc

Trung Quốc có thể chế kinh tế, chính trị tương đồng như Việt Nam và cũng trong giai đoạn đầu của tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế nhưng ngành giấy đã có bước phát triển rất nhanh từ khi mở cửa nền kinh tế. Năm 1980 sản lượng giấy đạt gần 7 triệu tấn, nhập khẩu 1,221 triệu tấn và xuất khẩu 194 nghìn tấn, thì năm 2006 những con số tương ứng là 53,463 triệu tấn; 9,683 triệu tấn và 4,380 triệu tấn (phụ lục 2, bảng 2.1).

Để thúc đẩy sự phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh ngành giấy, ngay từ khi bắt đầu mở cửa nền kinh tế, chính phủ Trung Quốc đã áp dụng một số chính sách như sau:

a. Đa dạng hoá nguồn nguyên liệu cung ứng cho ngành giấy

Trước năm 1990, các nhà máy sản xuất bột giấy và giấy của Trung Quốc dựa vào nguyên liệu phi gỗ là chủ yếu. Do sự gia tăng về nhu cầu giấy chất lượng cao và đòi hỏi ngày càng chặt chẽ về tiêu chuẩn môi trường nên nhu cầu bột giấy từ gỗ tăng nhanh. Sử dụng bột giấy từ gỗ dự báo sẽ tăng lên 25% năm 2010 [54, 254-266] (phụ lục 2, bảng 2.2).

Để bảo đảm ổn định nguồn nguyên liệu cho sản xuất giấy, chính phủ Trung Quốc đã áp dụng nhiều chính sách như năm 2001 Ủy ban Kế hoạch và Phát triển Quốc gia Trung Quốc (NDRC) công bố 42 dự án ưu tiên phát triển ngành giấy với vốn đầu tư 24 tỷ USD đến năm 2010. Chính phủ đã dành 2,13 tỷ USD hỗ trợ lãi suất vay với mức thấp hơn 10% so với lãi suất qui định của ngân hàng Trung ương và thời gian đáo hạn từ 10-15 năm cho 13 dự án ưu tiên đặc biệt của NDRC với các tiêu chí như (1) trồng rừng nguyên liệu giấy; (2) các nhà máy sản xuất bột giấy bằng phương pháp hoá học, công suất trên 300.000 tấn/năm và bằng phương pháp cơ khí, công suất trên 100.000 tấn/năm, (3) các nhà máy chế biến giấy và bì chất lượng cao (trừ giấy báo)[39, 268].

Nguồn vốn cho các dự án trồng rừng này được thu xếp từ (1) ngân hàng Nhà nước, cung cấp 70% lượng vốn đầu tư tương đương 6,1 tỷ USD, dưới hình thức các khoản vay ưu đãi cho các lâm trường quốc doanh, các công ty trồng rừng tư nhân, các hợp tác xã. (2) Bộ Tài chính cung cấp 20% vốn, tương đương 1,7 tỷ USD, qua hình thức hỗ trợ lãi suất. (3) Chính quyền địa phương có trách nhiệm bảo đảm 3% vốn. (4) Các công ty nhận được các khoản ưu đãi tài chính từ chính phủ đóng góp 7% nguồn tài chính của dự án.

Để hạn chế sự phụ thuộc vào giấy loại nhập khẩu, chính phủ Trung quốc áp dụng nhiều chính sách khuyến khích thu gom và sử dụng giấy loại trong nước. Những năm gần đây, tỉ lệ tái sử dụng giấy ở Trung Quốc khoảng 27-30%

và phần đầu tăng lên 35-38% vào năm 2010 [35]. Việc sử dụng giấy loại giúp ngành giấy Trung Quốc giảm ô nhiễm môi trường và sự phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu.

Ngành giấy Trung Quốc tiếp tục quan tâm đến sử dụng nguyên liệu từ tre, nứa. Diện tích tre nứa tự nhiên của Trung Quốc lên tới 5,5 triệu ha với khoảng 150 triệu tấn. Hiện nay, ngành giấy chỉ sử dụng 1,6-1,8 triệu tấn để sản xuất từ 300.000-400.000 tấn bột giấy/năm nhưng mục tiêu đến năm 2010 sẽ sản xuất được 700.000-800.000 tấn.

Nguyên liệu từ phế thải của ngành nông-công nghiệp như rơm rạ, bã mía, cây bông vẫn được quan tâm sử dụng. Mỗi năm có khoảng 400 triệu tấn phế thải từ khu vực này, tuy nhiên trong đó mới chỉ từ 30-35 triệu tấn được sử dụng cho sản xuất bột giấy.

b. Cơ cấu lại ngành giấy phù hợp hơn với xu hướng toàn cầu hoá

Để giảm thiểu tình trạng ô nhiễm môi trường, từ năm 1990 Trung Quốc đã đóng cửa hàng nghìn doanh nghiệp sản xuất bột giấy bằng phương pháp cơ khí, sử dụng nguyên liệu đầu vào từ phế liệu nông-công nghiệp [39, 268].

Bù đắp cho phần bột giấy thiếu hụt, chính phủ Trung Quốc khuyến khích phát triển các dự án sản xuất bột giấy bằng phương pháp hoá học từ nguyên liệu gỗ có công suất lớn như nhà máy sản xuất bột giấy từ nguyên liệu gỗ APP Hainan Jinhai tại đảo Hải Nam có công suất 1,2 triệu tấn/năm và những tập đoàn lớn có khả năng đầu tư xây dựng các nhà máy với công suất từ 200.000 đến 300.000 tấn/năm.

Chính phủ Trung Quốc đã sử dụng nhiều biện pháp hỗ trợ cho việc cơ cấu lại các doanh nghiệp nhà nước sản xuất bột giấy và giấy như thông qua các khoản cho vay để đổi mới công nghệ sản xuất hay khuyến khích đầu tư nước ngoài vào các doanh nghiệp này. Ví dụ, các doanh nghiệp chưa trả hết các khoản nợ nhưng hoạt động đủ hoặc vượt công suất sẽ được cho vay ưu đãi qua chính quyền địa phương hoặc xoá nợ. Từ năm 1998-2002, Chính phủ thông qua bộ Tài chính cung cấp các khoản hỗ trợ lãi suất cho vay lên đến

1,67 tỷ USD để đổi mới công nghệ cho 21 doanh nghiệp nhà nước sản xuất bột giấy và giấy. Ví dụ, nếu doanh nghiệp cần 10 triệu USD để đổi mới công nghệ, bộ Tài chính sẽ cung cấp khoản hỗ trợ lãi suất 1,2 triệu USD ngay khi bắt đầu thực hiện dự án [39, 268-269].

Ngành giấy Trung Quốc đang từng bước chuyển từ các doanh nghiệp sản xuất bột giấy và giấy công suất nhỏ, gây ô nhiễm môi trường, sử dụng nhiều nhân công và dựa vào nguồn nguyên liệu phi gỗ sang các nhà máy sản xuất bột giấy và giấy hiện đại, ít ô nhiễm môi trường, sử dụng ít lao động và dựa vào nguyên liệu từ gỗ.

c. Tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài

Để thu hút đầu tư nước ngoài vào trồng rừng nguyên liệu giấy, sản xuất bột giấy và giấy, chính phủ Trung Quốc đã áp dụng chính sách ưu đãi về tài chính và thuế. Đối với các dự án đầu tư nước ngoài lớn về sản xuất bột giấy và giấy hoặc trồng rừng nguyên liệu giấy tại các khu vực được qui hoạch, chính quyền địa phương được phép phê duyệt cấp phép nhanh không cần thông qua chính quyền Trung ương.

Việc miễn thuế cũng được áp dụng để thu hút đầu tư nước ngoài. Trong từng trường hợp cụ thể, chính quyền địa phương có thể đàm phán với nhà đầu tư về những điều kiện ưu đãi hơn mà không cần dựa vào qui định hiện hành như miễn thuế VAT nếu các doanh nghiệp sử dụng một số loại gỗ nhất định để sản xuất bột giấy hoặc hoàn lại thuế thu nhập cho công ty, mức thuế này được áp dụng khác nhau giữa các địa phương.

d. Sản xuất giấy và bảo vệ môi trường

Theo tính toán của các nhà môi trường, ngành giấy Trung Quốc gây ô nhiễm môi trường nhiều hơn tất cả ngành giấy các nước trên thế giới gộp lại. Do vậy tháng 7 năm 1997, Ủy ban Bảo vệ Môi trường của Trung Quốc đã đình chỉ hoạt động tất cả các nhà máy sản xuất bột giấy và giấy không có hệ thống thu hồi hoá chất, công suất dưới 5.000 tấn/năm. Đến cuối năm 1998, đã có hơn 4.000 nhà máy thuộc loại này bị đóng cửa. Những qui định về môi

trường bắt buộc các doanh nghiệp trong ngành giấy phải quan tâm đến vấn đề xử lý chất thải. Mọi vi phạm các qui định về môi trường đều bị xử lý nghiêm khắc, trong một số trường hợp nghiêm trọng, buộc các nhà máy này phải đóng cửa và chịu trách nhiệm về việc gây ảnh hưởng đến môi trường sinh thái trước mắt và lâu dài. Do đó các nhà máy sản xuất bột giấy và giấy, bên cạnh việc nâng cấp hệ thống thu hồi hoá chất còn lắp đặt hệ thống xử lý vi sinh đảm bảo mọi nguồn thải đều phù hợp với các qui định về môi trường.

1.4.1.2 Kinh nghiệm Indônêxia

Xuất phát điểm của ngành giấy Indônêxia tương đồng với Việt Nam nhưng hiện nay đã trở thành một trong 10 nước sản xuất bột giấy và giấy lớn nhất trên thế giới với sản lượng giấy 7,223 triệu tấn và sản lượng bột giấy 5,587 triệu tấn (phụ lục 2, bảng 2.3; 2.4).

Để trở thành một trong những nước sản xuất giấy và bột giấy lớn trên thế giới, Indônêxia đã thực hiện đồng bộ các biện pháp sau để nâng cao khả năng cạnh tranh của ngành giấy.

a. Chính sách phát triển rừng nguyên liệu giấy

Vào đầu những năm 1980, chính phủ Indônêxia tiến hành chương trình ‘Trồng rừng Công nghiệp và Phát triển ngành bột giấy’ với mục đích khôi phục những vùng đất bạc màu và giảm khai thác rừng tự nhiên. Chính phủ đã cấp 8 triệu ha đất cho 175 công ty để trồng rừng, trong đó 5 triệu ha nguyên liệu giấy và cho phép các công ty được khai thác gỗ từ rừng tự nhiên cũng như cung cấp các khoản vay hàng triệu USD với lãi suất bằng không để khuyến khích tham gia. Chính sách này thất bại một phần khi diện tích rừng tự nhiên của Indônêxia giảm từ 141 triệu ha xuống chỉ còn 120 triệu ha như hiện nay. Theo thống kê, chỉ có 1,85 triệu ha (chiếm 23,5% diện tích của kế hoạch) được trồng các loại cây phục vụ sản xuất bột giấy. Mặc dù kế hoạch này không thực hiện đúng mục đích nhưng đã giúp Indônêxia trở thành một trong những nước sản xuất bột giấy và giấy chính trên thế giới.

b. Phát triển ngành giấy tập trung về công suất và chủ sở hữu

Sự phát triển nhanh chóng của ngành giấy Indônêxia nhờ vào các dự án đầu tư sản xuất bột giấy và giấy với công suất lớn. Năm 1980, sản lượng giấy và bột giấy của Indônêxia là 231.000 tấn và 77.000 tấn nhưng đến giữa những năm 1990 đã có nhiều nhà máy với công suất trên 300.000 tấn/năm [82].

Đảo Sumatra là nơi tập trung của 7 công ty sản xuất bột giấy và giấy có qui mô lớn như Asia, APRIL, Riau Andalan, Indorayon... Qui mô tập trung còn thể hiện ở công suất sản xuất của từng nhà máy. Năm 1970, công suất trung bình của một nhà máy là 5.000 tấn/năm nhưng đến năm 1994 đã là 217.000 tấn/năm [42, 212]. Các dự án thường có vốn đầu tư từ 600 triệu đến 1,3 tỷ USD và tổng số vốn đầu tư vào ngành giấy từ cuối những năm 1980 đến năm 1999 vào khoảng 12 tỷ USD [45, 20].

Vai trò của tư nhân đã thay thế nhà nước, hiện nay chỉ có 3 nhà máy thuộc sở hữu của nhà nước, còn lại thuộc sở hữu tư nhân trong và ngoài nước (66 doanh nghiệp trong nước và 12 của các nhà đầu tư nước ngoài) [4, 13-17].

c. Phát triển ngành giấy theo định hướng xuất khẩu

Mặc dù thị trường tiêu thụ giấy trong nước lớn, với dân số hơn 210 triệu người và mức tiêu dùng giấy còn ở mức thấp (20kg/người/năm) nhưng các công ty giấy vẫn quan tâm đến thị trường nước ngoài. Năm 2006 xuất khẩu được 2,968 triệu tấn giấy và hơn 2,469 triệu tấn bột giấy (phụ lục 2, bảng 2.3, 2.4). Dựa vào lợi thế về nguồn nguyên liệu gỗ dồi dào và giá bột giấy trên thế giới tăng cao, các công ty giấy đã nhanh chóng thay đổi tỉ lệ xuất khẩu giữa bột giấy và giấy. Năm 2000, tỉ lệ giữa xuất khẩu bột giấy/giấy là 49% thì đến năm 2006 tỉ lệ này đã lên đến 83% [52, 5].

Các công ty giấy của Indônêxia còn đầu tư các nhà máy chế biến giấy ở nước ngoài để sử dụng bột giấy do chính công ty sản xuất như tập đoàn Sinar Mas đầu tư nhà máy sản xuất giấy tại các thị trường tiêu thụ giấy lớn như ở Bom Bay, Ấn Độ và Ningpo, Cheng Chiang, Trung Quốc và xuất khẩu hơn

một nửa sản lượng bột giấy và giấy vào ra thị trường Nhật Bản, Đông Nam Á, Hàn Quốc, Châu Âu, Trung Quốc...

d. Thu hút đầu tư nước ngoài vào phát triển ngành giấy

Vốn đầu tư cho ngành giấy rất lớn, thời gian thu hồi vốn dài do vậy các công ty của Indônêxia đã áp dụng nhiều hình thức liên doanh, liên kết thu hút hàng tỉ USD từ các nước Bắc Âu, Bắc Mỹ, Nhật Bản để xây dựng các nhà máy sản xuất bột giấy, giấy và trồng rừng nguyên liệu. Năm 1992 đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành giấy đứng thứ 7 trong tổng đầu tư nước ngoài vào nền kinh tế Indônêxia, như nhà máy giấy Riau Andalan, công suất 750.000 tấn bột giấy/năm cần số vốn lên đến 750 USD [42, 213-216].

Bên cạnh việc tiếp cận các nguồn vốn nước ngoài để đầu tư vào ngành giấy, một số tập đoàn lớn của Indônêxia đã thu hút vốn đầu tư trên thị trường chứng khoán quốc tế. Năm 1994, tập đoàn Sinar Mas Group, một trong những công ty sản xuất bột giấy và giấy lớn, thông qua việc liên doanh với tập đoàn Asia Pulp & Paper (APP) của Singapore đã thành công trong việc tiếp cận nguồn vốn này. Năm 1995, cổ phiếu của APP được niêm yết trên sàn chứng khoán New York và thu được 311 triệu USD [42, 214]. Quan trọng hơn, tập đoàn này còn có thể tiếp cận được với thị trường trái phiếu của Mỹ với những khoản vay lớn hơn so với từ ngân hàng. Tổng vốn vay của APP tăng từ 2,4 tỷ USD năm 1994 lên 9,1 tỷ USD năm 1998 và tổng tài sản tăng từ 4,1 tỷ USD lên 15,7 tỷ USD. Qua đó đã giúp Sinar Mas Group trở thành một trong 10 tập đoàn sản xuất bột giấy và giấy lớn nhất trên thế giới [45, 32].

Sản xuất bột giấy và giấy đòi hỏi công nghệ cao và phức tạp vì vậy các công ty đã dùng hàng trăm triệu USD để nhập các thiết bị, máy móc từ các nước khu vực Bắc Mỹ và Tây Âu. Như hai nhà máy giấy Perawang và Jambi của công ty Sinar Mas đã sử dụng 520 triệu và 630 triệu USD để mua dây chuyền sản xuất bột giấy và giấy [42, 214].

1.4.1.3 Kinh nghiệm Thái Lan

Thái Lan với điều kiện địa lý, khí hậu, diện tích đất và rừng tương tự như Việt Nam nhưng ngành giấy đã có những bước phát triển vượt bậc. Năm 2006, sản xuất được hơn 3,4 triệu tấn giấy, 990.000 tấn bột giấy và tiêu dùng giấy đầu người 50,69 kg/năm (phụ lục 2, bảng 2.5).

Thái Lan là nước sản xuất giấy lớn thứ 2 khu vực Đông Nam Á, sau Ấn Độ. Ngành giấy Thái Lan trong quá trình phát triển cũng đã áp dụng nhiều biện pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh như:

a. Hợp tác và đầu tư nước ngoài của ngành giấy

Ngành giấy Thái Lan phát triển với sự hỗ trợ của Nhà nước và các tổ chức quốc tế. Từ năm 1960 chính phủ Thái Lan với sự giúp đỡ của ngân hàng Thế giới khuyến khích người dân trồng cây nguyên liệu giấy. Bên cạnh đó, còn có sự trợ giúp của chính phủ các nước như Nhật Bản, Canada và Phần Lan, những nước có lợi trong việc cung cấp thiết bị, tư vấn hay nhập khẩu gỗ dăm và bột giấy. Từ năm 1980 tổ chức Hợp tác Phát triển Quốc tế Nhật Bản đã thử nghiệm trồng cây bạch đàn ở vùng Đông Bắc Thái Lan và năm 1990 thực hiện dự án cung cấp 20 triệu cây giống. Tổ chức Trợ giúp Phát triển Quốc tế (CIDA), Canada đã hỗ trợ tài chính cho công ty tư vấn H.A. Simons của mình để giúp tập đoàn Soon Hua Seng nghiên cứu trồng rừng.

Ngành giấy Thái Lan phát triển dựa một phần vào các nguồn tài chính quốc tế, chủ yếu là các khoản vay ưu đãi. Trong thập kỷ 90 đã có 3 nhà máy sản xuất bột giấy được khánh thành, đó là Siam Cellulose năm 1992, Phoenix II năm 1994, Advance Agro năm 1996. Cả 3 nhà máy này đều sử dụng công nghệ, thiết bị sản xuất bột giấy và vốn vay ưu đãi từ Bắc Âu.

Giống như Ấn Độ, các nhà cung cấp thiết bị cho ngành giấy các nước Bắc Âu, Nhật Bản, Bắc Mỹ đã chiếm lĩnh và thu lợi từ thị trường Thái Lan. Năm 1994, nhà máy Phoenix II được xây dựng nâng công suất lên 200.000 tấn/năm với số vốn đầu tư 240.00 triệu USD, trong đó 80 triệu USD được cung cấp từ một số ngân hàng Bắc Âu, đứng đầu là ngân hàng Leonia của Phần

Lan. Chính phủ Phần Lan trả lãi suất cho khoản vay đã tạo điều kiện để công ty Jaakko Poyry, Phần Lan trở thành nhà tư vấn cho dây chuyền. Trong khi đó các công ty khác của Bắc Âu cung cấp máy móc, thiết bị và dịch vụ [43, 6].

b. Vai trò chính phủ Thái Lan trong việc phát triển nguồn nguyên liệu giấy

Vào cuối những năm 1980, Chính phủ cho phép sử dụng 4,3 triệu ha (khoảng 8% diện tích cả nước) cho trồng cây công nghiệp tại khu vực rừng Dự trữ Quốc gia [76, 231]. Bên cạnh đó các cộng đồng dân cư và cơ quan trồng rừng của chính phủ đã bổ sung thêm 1,85 triệu ha.

Từ năm 1991, chính phủ Thái Lan đã thực hiện một chính sách cứng rắn để qui hoạch vùng trồng rừng bằng chương trình “Phân bổ đất cho người nghèo sống ở khu vực rừng bị thoái hoá” và giao cho Cục An ninh Nội địa của bộ Quốc phòng quản lý. Mục đích là đưa 2.500 làng ra khỏi khu vực rừng bảo tồn rộng 2,24 triệu ha ở vùng Đông bắc Thái Lan và sau đó cho các công ty trong và ngoài nước thuê đất trồng cây bạch đàn. Chương trình này đã thất bại khi các hộ dân bị di dời quay trở lại nơi sinh sống cũ từ năm 1992.

Tuy nhiên, các công ty giấy của Thái Lan thay vì đuổi nông dân ra khỏi khu vực được qui hoạch, đã ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm với giá qui định, bên cạnh đó cung cấp giống và kỹ thuật. Các công ty gặp nhiều khó khăn vì phải ký hợp đồng với hàng ngàn hộ dân, nằm rải rác trên một diện tích rộng lớn nhưng lại khuyến khích các hộ nông dân khai thác thêm diện tích để trồng cây nguyên liệu giấy. Nhờ chính sách này, năm 1996 công ty Asia Tech đã thuyết phục nông dân ở vùng Đông bắc Thái Lan trồng 16.000 ha cây keo trên đất của họ, đáp ứng hơn một nửa diện tích cần có để cung cấp cho nhà máy công suất 150.000 tấn bột giấy/năm tại tỉnh Nong Khai. Công ty đã trả 125 USD/ha/năm cho các hộ nông dân trồng và chăm sóc cây bạch đàn [77, 234].

c. Thu hút đầu tư trong nước và quốc tế trên thị trường chứng khoán

Các dự án sản xuất bột giấy và giấy đòi hỏi một lượng vốn đầu tư ban đầu lớn. Do vậy các công ty giấy Thái Lan rất quan tâm huy động nguồn vốn từ thị trường chứng khoán. Năm 1994, công ty giấy Advance Agro đã huy động được 80 triệu USD trong lần chào bán đầu tiên trên thị trường cho dự

án sản xuất bột giấy và giấy với số vốn lên đến 650 triệu USD. Tiếp nối từ thành công đó, tháng 2 năm 1995 công ty đã niêm yết trên thị trường chứng khoán Thái Lan và tập đoàn Soon Hua Seng Thái Lan đã trở thành cổ đông chính với việc sở hữu 47,1%; tập đoàn Stora Enso của Phần Lan 19,9%; Oji Paper của Nhật Bản sở hữu 5,5%. Không chỉ thu hút vốn thông qua thị trường chứng khoán Thái Lan, năm 1997 công ty đã phát hành 111,35 triệu USD trái phiếu trên thị trường Mỹ, trở thành công ty đầu tiên của Thái Lan phát hành trái phiếu trên thị trường đầy tiềm năng này [44, 52].

d. Phát triển ngành giấy theo định hướng xuất khẩu

Tốc độ tăng trưởng cao của nền kinh tế đã thúc đẩy ngành giấy Thái Lan phát triển. Nhu cầu về giấy và giấy bao gói tăng cao không chỉ do tăng về tổng cầu của nền kinh tế mà còn do tăng trưởng của ngành chế biến và xuất khẩu. Năm 1994, nhu cầu về giấy và giấy bao gói tăng hơn 14% tương đương với tốc độ tăng trưởng của xuất khẩu 16% và ngành chế biến 12%, do vậy các công ty giấy của Thái Lan đa dạng hoá và nâng cao chất lượng sản phẩm để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng này.

Các công ty giấy Thái Lan như Advance Agro đã xuất khẩu 70% sản phẩm bột giấy và giấy sang châu Âu, Á, Mỹ. Công ty giấy Phoenix, lớn nhất Thái Lan, xuất khẩu 60% sản lượng sang 25 nước trên thế giới [44, 8].

e. Mở rộng đầu tư ra nước ngoài của ngành giấy

Ngành giấy của Thái Lan có xu hướng mở rộng đầu tư ra nước ngoài. Công ty Phoenix kết hợp với ngân hàng Phát triển Châu Á, công ty Jaakko Poyry và chính phủ Phần Lan thực hiện dự án trồng 9.600 ha rừng nguyên liệu giấy tại Lào. Chính phủ Phần Lan cung cấp 5,8 triệu USD để trợ giúp về kỹ thuật. Ngân hàng Thế giới cung cấp hàng chục triệu USD cho dự án ‘Bảo vệ và Quản lý rừng’ ở Lào. Hay công ty giấy Siam đang thực hiện dự án đầu tư với số vốn 250 triệu đô la để xây dựng nhà máy sản xuất bột giấy công suất 150.000 tấn/năm và trồng 32.000 ha rừng.

Giống như một số công ty của Indônêxia, công ty Soon Hua Seng đầu tư hàng trăm triệu USD vào một dự án liên doanh trồng 200.000 ha nguyên liệu giấy, xây dựng nhà máy sản xuất bột giấy và giấy tại Canton, Trung Quốc.

Để tận dụng nguồn lợi thế của Indônêxia về rừng, năm 1996 công ty Siam Pulp and Paper cũng tham gia góp vốn đầu tư vào dự án liên doanh với Astra International Group sản xuất 350.000 tấn bột giấy/năm với số vốn lên đến 1 tỷ USD tại East Kalimantan [77, 242].

1.4.2 Những bài học kinh nghiệm áp dụng nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam

Sau khi nghiên cứu những bài học thành công và thất bại của ngành giấy ba nước: Trung Quốc, Indônêxia, Thái Lan, có thể rút ra những bài học kinh nghiệm vận dụng vào việc nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam như:

1.4.2.1 Đầu tư xây dựng các nhà máy qui mô lớn và đổi mới công nghệ

Ngành giấy là một ngành có lợi thế về qui mô. Vì vậy, cả ba nước đều chú trọng đầu tư vào các nhà máy có qui mô lớn với công suất sản xuất bột giấy và giấy lên đến hàng trăm nghìn tấn/năm. Như Indônêxia, công suất trung bình của một nhà máy là 217.000 tấn/năm, năm 1994. Các dự án thường có vốn đầu tư từ 600 triệu đến 1,3 tỷ USD và tổng số vốn đầu tư vào ngành giấy từ cuối những năm 1980 đến năm 1999 vào khoảng 12 tỷ USD [45, 20].

Xây dựng các nhà máy giấy qui mô lớn, công nghệ hiện đại tạo ra nhiều ưu thế như có điều kiện xây dựng và phát triển vùng nguyên liệu tập trung, tập trung xử lý chất thải và có khả năng cao nâng cao hệ số sử dụng nguyên liệu để sản xuất. Từ những ưu thế này, trong thời gian qua Trung Quốc đã đóng cửa hàng loạt các nhà máy giấy qui mô nhỏ, công nghệ lạc hậu và phân tán, thay vào đó là xây dựng các nhà máy qui mô lớn, sử dụng công nghệ hiện đại.

1.4.2.2 Xây dựng, phát triển rừng nguyên liệu giấy và sử dụng các nguồn nguyên liệu khác đảm bảo nguyên liệu cho ngành giấy

Tại cả ba nước, chính phủ rất quan tâm và sử dụng nhiều công cụ, chính sách để phát triển vùng nguyên liệu giấy. Chính phủ Trung Quốc đã khuyến khích trồng rừng nguyên liệu giấy bằng cách tăng thời gian cho thuê đất lên 50-70 năm, cung cấp các khoản vay ưu đãi, kêu gọi đầu tư nước ngoài với các điều kiện kinh doanh hấp dẫn. Tại Thái Lan, chính phủ thực hiện qui hoạch trồng rừng từ năm 1991 và kiên quyết trong việc thực hiện qui hoạch đã đề ra. Indônêxia đã đạt được một số thành công trong việc bảo đảm nguồn nguyên liệu cho sản xuất bột giấy nhưng cũng phải trả một giá khá đắt khi các nhà máy đã khai thác rừng tự nhiên để sản xuất.

Tại Thái Lan, các công ty trồng rừng nguyên liệu giấy, không chỉ trông chờ vào sự giúp đỡ của nhà nước mà còn chủ động đưa ra các chính sách trong việc khai thác và trồng rừng.

Đa dạng hoá nguồn nguyên liệu là một bài học quý đối với ngành giấy Việt Nam. Trung Quốc áp dụng nhiều chính sách để tăng sử dụng giấy loại trong sản xuất bột giấy và giấy.

1.4.2.3 Thu hút đầu tư nước ngoài về vốn và công nghệ

Vốn đầu tư cho các nhà máy giấy rất lớn, nhà máy bột giấy và giấy Kon Tum (đã bị tạm dừng triển khai) với công suất 130.000 tấn/năm cần tổng vốn đầu tư 3.421 tỷ đồng (khoảng 150 triệu USD), thời gian thu hồi vốn dài thường phải sau 15-20 năm đi vào hoạt động mới bắt đầu có lãi. Vì vậy thu hút đầu tư nước ngoài bằng các chính sách ưu đãi được các nước áp dụng một cách có hiệu quả. Trung Quốc ngoài việc miễn một số loại thuế đối với các công ty nước ngoài tham gia vào trồng rừng, sản xuất bột giấy và giấy, còn cho phép các địa phương trực tiếp đàm phán với các nhà đầu tư và có thể đưa ra các điều kiện ưu đãi hơn những qui định của chính phủ.

Thu hút vốn đầu tư thông qua thị trường chứng khoán trong và ngoài nước được các công ty sản giấy của Thái Lan và Indônêxia áp dụng để đầu tư cho các nhà máy với công suất lớn. Bên cạnh đó, phát hành trái phiếu cũng là kênh để huy động vốn rất hiệu quả. Đầu tư vùng nguyên liệu giấy là một chính sách kinh tế-xã hội do vậy Nhà nước phải đóng vai trò chủ đạo.

Sản xuất bột giấy và giấy có năng suất cao và không gây ô nhiễm môi trường đòi hỏi công nghệ hiện đại. Indônêxia ngoài việc liên doanh, liên kết với các công ty nước ngoài để thu hút hàng tỷ USD phát triển ngành công nghiệp giấy, đã nhập các thiết bị tiên tiến từ các nước Bắc Âu và Bắc Mỹ. Việc liên doanh với các đối tác có kinh nghiệm trong ngành giấy đã giúp các công ty của ba nước nhận được chuyển giao công nghệ quản lý tiên tiến.

1.4.2.4 Chính sách thực hiện hỗ trợ của chính phủ nhằm khuyến khích phát triển ngành giấy

Ngành giấy liên quan đến rất nhiều lĩnh vực, từ đất trồng rừng nguyên liệu giấy đến các ngành công nghiệp liên quan, hỗ trợ khác và môi trường nên nếu không có sự hỗ trợ của nhà nước, nhất là trong việc trồng rừng nguyên liệu giấy thì rất khó phát triển. Do vậy, chính phủ Trung Quốc đã chi hàng chục tỉ USD cho trồng hơn 6 triệu ha rừng nguyên liệu giấy và hàng tỉ USD đổi mới công nghệ cho các nhà máy. Các công ty trồng rừng, sản xuất bột giấy và giấy của Indônêxia được chính phủ cho vay với lãi suất bằng không để khuyến khích tham gia vào ngành công nghiệp này.

1.4.2.5 Chính sách sản phẩm

Các công ty giấy Trung Quốc nâng cao năng lực cạnh tranh sản phẩm giấy bằng việc nâng cao chất lượng sản phẩm và hạ giá thành. Ngoài việc có lợi thế về giá nhân công rẻ hơn so với các nước khác, các công ty đã đầu tư các dây chuyền sản xuất phù hợp, bảo đảm nguồn nguyên liệu và nâng cao hiệu quả sản xuất.

Để hạ giá thành sản phẩm giấy các công ty của Indônêxia đã đầu tư các nhà máy giấy tại các thị trường tiêu thụ giấy lớn và tiêu thụ chính sản phẩm bột giấy của công ty.

Tóm tắt chương 1

- Tác giả đã tổng hợp và trình bày có hệ thống các quan niệm cạnh tranh, năng lực cạnh tranh nói chung và năng lực cạnh tranh của ngành nói riêng từ nhiều tác giả. Trên cơ sở nhận thức và kế thừa các quan niệm đó, tác giả đã trình bày tính đồng nhất và sự khác biệt nội hàm trong mỗi quan niệm của từng tác giả, từ đó đưa ra quan niệm của mình về năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam như sau: tổng hợp sức mạnh các nguồn lực của ngành để sản xuất những sản phẩm trong các doanh nghiệp có chi phí sản xuất thấp, có chất lượng sản phẩm cao, dịch vụ bán hàng và sau bán hàng tốt hơn trong mối quan hệ so sánh với các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh giấy của các nước cùng tiêu thụ trên một thị trường. Mục đích cơ bản của cuộc cạnh tranh là tối đa hoá lợi nhuận trên cơ sở tối ưu hoá lợi ích của khách hàng trên thị trường tiêu thụ sản phẩm giấy. Năng lực cạnh tranh của ngành với năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trong ngành giấy có mối quan hệ tương tác với nhau. Năng lực cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong nội bộ ngành tạo lên động lực và sức mạnh cạnh tranh của ngành, ngược lại năng lực cạnh tranh của toàn ngành là tổng hợp sức mạnh cạnh tranh của tất cả các doanh nghiệp. Nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành sẽ tạo điều kiện thúc đẩy năng lực cạnh tranh của từng doanh nghiệp trong ngành.

- Để phản ánh, phân tích và đánh giá năng lực cạnh tranh của ngành một cách toàn diện, tác giả cho rằng trong nội dung đánh giá cần phải đánh giá cả mặt định lượng và mặt định tính. Đánh giá về mặt định lượng, ngoài các chỉ tiêu: thị phần, chất lượng, chủng loại và giá thành sản phẩm, tác giả đã đưa ra 5 chỉ tiêu như (1) hệ số tham gia thị trường quốc tế (PIM); (2) hệ số lợi thế hiển thị ngành (RAC); (3) tỷ lệ thâm nhập của hàng nhập khẩu (IPR); (4) tỷ lệ chịu tác động cạnh tranh quốc tế (EIC); (5) hiệu quả kỹ thuật ngành. Mỗi chỉ tiêu đó, tác giả đã trình bày khá chi tiết nội dung kinh tế, phương pháp luận sử dụng trong phân tích và đánh giá. Để đánh giá về mặt định tính, tác giả đã sử dụng lý thuyết về mô hình ‘kim cương’ của M. Porter làm cơ sở phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của ngành như: (1) các điều kiện

về yếu tố sản xuất của ngành, (2) các điều kiện về cầu, (3) các ngành liên quan và hỗ trợ, (4) năng lực và cơ cấu ngành. Đối với ngành giấy hoạt động trong điều kiện khi nền kinh tế Việt Nam mới tham gia vào WTO, thì ngoài 4 nhân tố nêu trên cần bổ sung thêm 2 nhân tố: (5) Nhà nước, (6) vốn đầu tư nước ngoài trong mô hình ‘kim cương’ cải tiến của Dunning. Những nhân tố này có tác động tổng hợp đến năng lực cạnh tranh của ngành. Trong từng nhân tố, tác giả đã trình bày nội dung và xu hướng tác động đến năng lực cạnh tranh ngành, cũng như mối tác động tương tác giữa các nhân tố đó với nhau.

- Những nội dung trình bày về thực chất cạnh tranh, năng lực cạnh tranh và việc phản ánh phân tích, đánh giá năng lực cạnh tranh của ngành cả về mặt định tính, định lượng là những nội dung lý luận cơ bản có liên quan đến chủ đề nghiên cứu của luận án. Những nội dung lý luận ở chương 1 đã tạo lập được cơ sở lý thuyết để vận dụng vào việc phân tích, đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế mà tác giả sẽ trình bày ở chương 2,3.

- Để học tập, vận dụng sáng tạo những bài học kinh nghiệm về nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy các nước có đặc điểm, đặc thù tương đồng với ngành giấy Việt Nam, đồng thời là những đối thủ cạnh tranh trực tiếp các sản phẩm giấy trên thị trường nội địa và quốc tế như Trung Quốc, Indônêxia, Thái Lan, trên cơ sở tham khảo tài liệu từ nhiều nguồn khác nhau, tác giả đã trình bày nội dung một số bài học kinh nghiệm của ba nước trên. Từ những kinh nghiệm đó đã rút ra năm bài học mà ngành giấy Việt Nam có khả năng vận dụng vào hoạt động nâng cao năng lực cạnh tranh như (1) đầu tư xây dựng các nhà máy qui mô lớn và đổi mới công nghệ, (2) xây dựng, phát triển rừng nguyên liệu giấy và sử dụng các nguồn nguyên liệu khác đảm bảo cung ứng đủ cho ngành giấy, (3) thu hút đầu tư nước ngoài về vốn và công nghệ, (4) chính sách thực hiện và hỗ trợ của Chính phủ nhằm khuyến khích phát triển ngành giấy, (5) chính sách sản phẩm. Những bài học kinh nghiệm đó có giá trị tham khảo bổ ích để vận dụng vào việc xây dựng và thực hiện những giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh ngành giấy Việt Nam mà tác giả trình bày ở chương 3.

Chương 2

PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA NGÀNH GIẤY VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

2.1 ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN NGÀNH GIẤY THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM

2.1.1 Đặc điểm của ngành giấy

Giấy, tiếng Anh là ‘paper’ có nguồn gốc từ ‘papyrus’, một loại nguyên liệu dùng để chế biến giấy cói được người Ai Cập, Hy Lạp và Roma sử dụng cách đây 5.000 năm. Giấy là một loại hàng hoá đóng vai trò rất quan trọng trong đời sống xã hội và có quá trình hình thành, phát triển gắn bó mật thiết với lịch sử phát triển kinh tế-xã hội và nền văn minh nhân loại. Ngày nay, ngành giấy ngày càng có vị trí quan trọng trong cơ cấu ngành kinh tế ở các nước trên thế giới. Ngành giấy là ngành công nghiệp chuyên môn hoá, ngành kinh tế-kỹ thuật có một số đặc điểm chủ yếu sau:

2.1.1.1 Đặc điểm về sản phẩm

Bột giấy là sản phẩm trung gian làm nguyên liệu chính để sản xuất giấy thành phẩm. Dựa trên những căn cứ khác nhau, bột giấy có thể phân chia thành nhiều loại như căn cứ vào công nghệ tách xơ gỗ có bột cơ, bột hoá, bột cơ nhiệt, bột bán cơ...; căn cứ phương pháp sử dụng hoá chất tẩy có bột tẩy trắng, bột không tẩy và bột bán tẩy; căn cứ vào nguyên liệu sử dụng có loại bột giấy sản xuất bằng nguyên liệu nguyên thủy từ gỗ và phi gỗ, bột giấy được sản xuất từ các nguồn phế thải trong sản xuất và tiêu dùng. Trong ngành giấy Việt Nam, bột giấy được sản xuất từ nguyên liệu gỗ là chủ yếu và sản phẩm giấy được sản xuất từ bột giấy trong nước chiếm tỷ lệ chưa cao.

Sản phẩm giấy bao gồm nhiều chủng loại với các công dụng khác nhau như giấy dùng cho in, viết (*giấy in báo, giấy in và viết...*), giấy dùng trong công nghiệp (*giấy bao bì, giấy chứa chất lỏng...*), giấy dùng trong gia đình (*giấy ăn, giấy vệ sinh...*), giấy văn phòng (*giấy fax, giấy in hoá đơn...*).

2.1.1.2 Đặc điểm về thị trường của ngành giấy

Sản xuất giấy có sự chuyển dịch từ Bắc xuống Nam và từ Bắc Mỹ, Tây Âu sang khu vực Châu Á, Đông Âu. Các nước ở phía Nam nơi điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu thuận lợi cho cây nguyên liệu giấy, nhân công rẻ và những qui định về môi trường còn tương đối dễ dãi đã trở thành những nước sản xuất và xuất khẩu bột giấy và giấy lớn trên thế giới. Nhu cầu tiêu dùng giấy cũng có sự dịch chuyển tương tự. Năm 1980, lượng cầu về giấy ở Bắc Mỹ, Tây Âu và Châu Á lần lượt là 38%, 24% và 20% tổng lượng cầu trên thế giới. Năm 2000, tiêu dùng giấy tại các khu vực tương ứng là 31%, 25% và 32% [68,3-8].

Mức độ cạnh tranh giữa các công ty trong ngành giấy cao do nhu cầu tăng doanh số và mức lãi gộp của các công ty, và trên thị trường cung sản phẩm giấy đã vượt cầu. Bên cạnh đó, máy móc thiết bị trong ngành giấy được chuyên môn hoá sâu, rất khó bán cho những ngành công nghiệp khác và việc di dời địa điểm sản xuất phức tạp do chi phí đầu tư lớn và phụ thuộc vào vùng nguyên liệu nên cạnh tranh để tồn tại và tránh thua lỗ diễn ra khốc liệt.

Ngày nay, với tiến bộ của khoa học-công nghệ, nhiều loại sản phẩm có thể thay thế được cho các sản phẩm giấy. Ví dụ, công nghệ thông tin phát triển dẫn đến quảng cáo trên các phương tiện điện tử, internet ngày càng phổ biến và đang dần thay thế các hình thức quảng cáo truyền thống trên báo, tạp chí. Tuy nhiên, rất nhiều loại giấy không thể thay thế được và nhu cầu tiêu dùng giấy vẫn có mức tăng trưởng cao, đa dạng về chủng loại, như ngành in chiếm 60% thị phần của thị trường thông tin liên lạc [69, 73-75].

Ngành giấy là ngành có rào cản gia nhập thị trường cao do đòi hỏi trình độ kỹ thuật, vốn đầu tư lớn, thời gian xây dựng và thu hồi vốn dài. Mức đầu tư theo chiều sâu của ngành là 1,3 vào năm 1992, chỉ đứng thứ 3 sau ngành khai mỏ và dầu khí [61, 387].

Tăng trưởng của ngành giấy không ổn định, Croon (1995) sử dụng số liệu trong 30 năm về sản lượng giấy và nhu cầu tiêu dùng giấy trên thế giới để ước lượng chu kỳ phát triển của ngành giấy, đã cho kết quả là khoảng cách

giữa hai lần khủng hoảng nghiêm trọng của ngành giấy là 18 +/- 2 năm và 4,5+-1 năm giữa hai kỳ tăng trưởng [46, 26].

2.1.1.3 Đặc điểm về công nghệ, nguyên liệu, qui mô sản xuất, vốn đầu tư

Bốn đặc điểm này có mối quan hệ, tác động với nhau rất chặt chẽ. Tác giả luận án xin được đề cập đến các đặc điểm trên.

a. Đặc điểm về công nghệ

Trong thời kỳ trước cuối thế kỷ XIX giấy được sản xuất từ giẻ, bông và được làm bằng tay. Từ cuối thế kỷ XIX và nửa đầu thế kỷ XX, hàng loạt công nghệ sản xuất bột giấy và giấy tiên tiến ra đời như sản xuất bột giấy bằng phương pháp cơ-lý năm 1884, phương pháp bán hoá năm 1880 và phương pháp cơ-nhiệt năm 1939 [61, 386-402].

Công nghệ thông tin đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao trình độ công nghệ trong sản xuất giấy trong hơn 50 năm trở lại đây. Bên cạnh sự đóng góp của công nghệ hoá vào sự phát triển của ngành giấy còn có công nghệ sinh học và công nghệ môi trường. Các ngành trên giúp ngành giấy bảo đảm tính bền vững của nguồn nguyên liệu, nâng cao chất lượng sản phẩm và giảm ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường.

Trong sản xuất bột giấy có rất nhiều phương pháp được áp dụng, trong luận án, tác giả xin trình bày ba phương pháp cơ bản sau:

- Phương pháp sử dụng hoá chất: có chi phí sản xuất cao hơn phương pháp sản xuất giấy bằng cơ-lý và tái chế giấy loại nhưng chất lượng và độ trắng của giấy tốt hơn (phụ lục 3). Phương pháp này sử dụng khá nhiều hoá chất và năng lượng nên ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường.

- Phương pháp cơ-lý: có thể thu được tới 95% lượng xơ sợi gỗ nhưng không thể làm mất chất gỗ (chất làm cho giấy có màu nâu hoặc vàng). Loại bột giấy này có thể dùng làm giấy in báo hoặc các sản phẩm không đòi hỏi chất lượng cao.

Công nghệ sản xuất bột giấy không sử dụng đơn lẻ hai phương pháp trên mà có sự kết hợp như phương pháp hoá nhiệt cơ, nhiệt cơ, cơ hoá...

- Phương pháp tái chế giấy loại: phương pháp tuyển nổi là phương pháp mực in được tách ra khỏi các sợi nhờ vào hoá chất. Phương pháp này có chi phí đầu tư và sản xuất thấp so với các phương pháp trên.

Qui trình sản xuất giấy không phức tạp và gây ô nhiễm môi trường như quá trình sản xuất bột giấy. Bột giấy sau khi sản xuất được trộn thêm một số chất phụ gia và đưa vào máy xeo giấy để sản xuất ra giấy thành phẩm. Tùy thuộc vào loại giấy mong muốn như giấy in, giấy in báo, giấy vệ sinh, bìa... người ta trộn thêm các loại bột giấy hay tỉ lệ chất độn khác nhau (phụ lục 4).

b. Đặc điểm về nguyên liệu

Nguyên liệu đóng vai trò quan trọng xét cả về mặt chi phí và chất lượng trong sản xuất bột giấy và giấy. Nếu sản xuất giấy bằng nguyên liệu bột giấy từ gỗ, chi phí cho nguyên liệu chiếm từ 45%-65% giá thành sản phẩm [48].

Nguyên liệu chính để sản xuất bột giấy là sợi xenlulô, có hai nguồn chính là từ gỗ và phi gỗ. Nguyên liệu từ gỗ là các loài cây lá rộng hoặc lá kim. Nguyên liệu từ phi gỗ như các loại tre nứa, phế phẩm của sản xuất công-nông nghiệp như rơm rạ, bã mía và một phần không nhỏ từ giấy loại.

Nguyên liệu để sản xuất bột giấy từ các loại phi gỗ có chi phí sản xuất thấp nhưng không phù hợp với nhà máy có công suất lớn do nguyên liệu loại này được cung cấp theo mùa vụ và khó khăn trong việc cất trữ. Tại Trung Quốc từ 60-65% sản lượng giấy được sản xuất từ rơm và bã mía, còn ở Ấn Độ từ 30-45% giấy được sản xuất từ phế liệu của nông nghiệp [76, 12-13]. Ở Cu Ba giấy in báo được sản xuất 100% từ bã mía [15, 2]. Năm 1998, trên thế giới đã sản xuất được 703.000 tấn bột giấy và 2.141.000 tấn giấy từ bã mía [2, 4].

Giấy loại ngày càng được sử dụng nhiều làm nguyên liệu cho ngành giấy do góp phần làm giảm tiêu hao các loại nguyên nhiên vật liệu như gỗ, than, điện, hoá chất... Giá thành bột giấy sản xuất từ giấy loại luôn rẻ hơn so với sản xuất từ nguồn nguyên liệu nguyên thủy vì giá vận chuyển, thu mua và quá trình xử lý thấp hơn. Thêm vào đó, vốn đầu tư cho dây chuyền xử lý giấy loại thấp hơn dây chuyền sản xuất bột giấy từ nguyên liệu nguyên thủy. Các nước

trên thế giới rất khuyến khích việc sử dụng giấy loại vào sản xuất giấy và đưa tỉ lệ này lên 35-40% [6,131]. Năm 2005, các nước liên minh Châu Âu¹ tái sử dụng 56% trên tổng số giấy tiêu thụ. Tại Đức, giấy loại chiếm gần 50% các nguyên liệu được sử dụng để sản xuất giấy.

c. Đặc điểm về qui mô sản xuất và vốn đầu tư

Qui mô sản xuất được sử dụng cùng các tiêu chí khác như trình độ trang thiết bị và công nghệ để đánh giá sự phát triển của một ngành công nghiệp. Qui mô sản xuất lớn là điều kiện quan trọng cho việc áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến, máy móc thiết bị và thiết bị xử lý chất thải.

Bảng 2.1: Công suất trung bình ngành giấy một số nước

(đơn vị: tấn/nhà máy/năm)

Nước và khu vực	Giấy	Bột giấy
Bắc Mỹ (Mỹ, Canada)	188.000	320.000
Tây Âu	91.500	200.000
Nhật Bản	72.000	353.000
Indônêxia	136.000	370.000
Hàn Quốc	90.000	209.000
Thái Lan	83.000	159.000
Malaysia	65.150	145.000
Trung Quốc	7.400	4.000
Việt Nam	4.740	4.920

Nguồn: Tổ chức Nông Lương Liên hợp quốc (FAO) và bộ Công Nghiệp (2005), ‘Đánh giá trình độ công nghệ ngành giấy Việt Nam’

Một đặc điểm quan trọng của ngành giấy là hiệu quả theo qui mô. Nhà máy công suất lớn có hiệu quả kinh tế cao hơn, nhất là trong sản xuất bột giấy. Mức sản lượng sản xuất giấy tối ưu của dây chuyền sản xuất bằng phương pháp hoá chất là 1.000 tấn/ngày và bằng phương pháp bán hoá và cơ lý từ 200-400 tấn/ngày [61, 387]. Đầu tư xây dựng nhà máy có công suất như trên cần từ 0,5-1 tỷ USD, tương đương với doanh số bán hàng trong 3 năm [86]. Nhà máy giấy Thanh Hoá với công suất dự kiến 60.000 tấn giấy/năm cần

¹ Chỉ bao gồm 15 nước thành viên cũ

đầu tư 244 triệu USD, nhà máy bột giấy Kon Tum dự kiến đầu tư 155 triệu USD cho công suất 130.000 tấn giấy/năm.

Tuy công suất sản xuất lớn nhưng ngành giấy ở các nước tiên tiến lại sử dụng ít lao động cho một đầu vào sản xuất. Ngành giấy của Mỹ có vốn đầu tư lớn nhất trong các ngành chế biến, gấp hai lần mức trung bình nhưng chỉ cần mức đầu tư 120 nghìn USD thiết bị, máy móc cho một lao động [77, 28].

Bên cạnh đó, trình độ tập trung hoá của ngành giấy không cao như một số ngành công nghiệp khác, 10 công ty sản xuất giấy lớn nhất chỉ chiếm 20% thị trường giấy thế giới, không có công ty sản xuất bột giấy nào chiếm 6% thị trường. Ví dụ, Mỹ là nước sản xuất bột giấy lớn nhất trên thế giới với 203 nhà máy, công suất trung bình 300 nghìn tấn/năm [78, 37].

d. Đặc điểm về tính liên ngành

Ngành giấy là một trong những ngành có mối liên hệ sản xuất, liên ngành cao và tác động nhiều đến môi trường. Ngành giấy liên quan mật thiết với ngành lâm nghiệp, theo tính toán để sản xuất 1 tấn giấy cần từ 3 đến 6 tấn nguyên liệu gỗ tự nhiên (gỗ tròn). Nếu bình quân 1 tấn nguyên liệu gỗ tự nhiên tương đương 1m³ gỗ thì để sản xuất 1 tấn giấy cần sử dụng một lượng gỗ tăng trưởng trên 0,5 ha rừng trong một năm [23, 26-28]. Ngoài ra ngành giấy còn liên quan đến các ngành khác như hoá chất, điện, than...

Do ngành giấy là một ngành kinh tế tổng hợp có mối liên hệ sản xuất với nhiều ngành khác nên sự phát triển bền vững của ngành giấy có ý nghĩa rất quan trọng và là đòn bẩy cho sự phát triển của rất nhiều ngành kinh tế khác như trồng rừng, giao thông vận tải, than, điện, hoá chất, chế tạo máy...

Ngành giấy ảnh hưởng nhiều đến môi trường do nguyên liệu sử dụng trong sản xuất chủ yếu từ gỗ, hoá chất, nước, năng lượng... Theo tính toán 1/5 lượng gỗ khai thác trên thế giới hàng năm được dùng để sản xuất giấy và từ 2 đến 3,5 tấn gỗ thì có thể sản xuất được 1 tấn giấy [92]. Ngành giấy là ngành tiêu thụ năng lượng lớn thứ 5 trong các ngành công nghiệp trên thế giới. Chi phí cho năng lượng chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí, như để sản xuất 1 tấn giấy cần phải tiêu tốn từ 3-5 tấn than và 1.000-3.000 kwh điện.

Khi ‘cạnh tranh sinh thái’ ngày càng được quan tâm thì việc giảm thiểu những rủi ro về môi trường trong quá trình sản xuất bột giấy và giấy cũng như việc sử dụng nguyên liệu để sản xuất bột giấy từ rừng trồng được chú trọng. Sản phẩm giấy thân thiện với môi trường là một trong những nhân tố tạo nên năng lực cạnh tranh của sản phẩm cũng như ngành giấy nước đó.

Nghiên cứu những đặc điểm chủ yếu của ngành giấy, ngành công nghiệp chuyên môn hoá có liên quan đến nâng cao năng lực cạnh tranh ngành, theo quan niệm của tác giả là một nội dung rất cần thiết. Khi hiểu và nắm bắt được các đặc điểm này sẽ giúp cho việc phân tích, đánh giá thực trạng và có thể đề xuất các giải pháp có tính sát thực và bảo đảm tính khả thi hơn.

2.1.2 Nhu cầu tiêu dùng giấy trên thế giới

Tốc độ tăng nhu cầu tiêu dùng các loại giấy trên thế giới ngày càng cao. Theo số liệu của FAO, tiêu dùng giấy tăng từ 48,72 kg/người năm 1995 lên 54,48 kg/người năm 2005. Mức tiêu dùng giấy tăng bình quân 3%/năm trong thập kỷ 70, 80 và 90 và 2,4%/năm trong giai đoạn 2000-2005, đạt mức 350 triệu tấn năm 2005. Trong đó khoảng 45% (157 triệu tấn) là giấy văn hoá (giấy in, giấy viết, giấy in báo v.v), 40% là giấy và các tông bao gói, 15% còn lại là các loại giấy khác như giấy vệ sinh, giấy kỹ thuật... Theo dự báo, nếu tăng trưởng kinh tế thế giới đạt mức 3,1%/năm từ nay đến năm 2020 thì mức tiêu thụ giấy sẽ đạt mức 490 triệu tấn [85, 4-6].

Bảng 2.2: Tiêu dùng giấy người/năm trên thế giới giai đoạn 2000-2005

(đơn vị: kg/năm)

Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Thế giới	53,49	52,73	53,2	54,17	55,41	54,48
Châu Á	28,89	29,51	30,81	32,42	33,74	32,92
Phần Lan	429,46	375,28	329,21	326,46	333,96	324,97
Indônêxia	21,47	23,19	22,78	23,95	23,12	20,67
Malayxia	72,4	80,15	75,45	87,5	108,17	114,78
Mỹ	328,67	308,07	309,14	304,16	306,57	297,05
Thái Lan	32,3	33,05	30,2	45,96	49,27	50,69
Singapore	191,11	144,57	149,75	147,73	145,89	144,11
Việt Nam	6,65	7,6	8,5	10,7	11,9	16,1

Nguồn: Tổ chức Nông Lương Liên hợp quốc (FAO-FAOSTAT) và Tổng công ty giấy Việt Nam

2.1.3 Xu hướng xuất và nhập khẩu sản phẩm của ngành giấy thế giới

Qua bảng 2.3 và 2.4 có thể thấy lượng bột hoá và bán hoá được xuất nhập khẩu nhiều nhất trên thị trường thế giới. Các nước Bắc Âu, Bắc Mỹ và Nam Mỹ là các nước xuất khẩu nhiều bột giấy, nhất là bột hóa và bán hoá. Ngược lại các nước ở Châu Á là khu vực nhập khẩu nhiều các sản phẩm bột giấy.

Theo cách phân loại của FAO, trong một nhóm bột giấy có nhiều loại và để sản xuất một loại giấy cần phải có sự phối trộn nhiều loại bột nên có thể thấy thương mại nội ngành lớn (một số nước vừa nhập và vừa xuất khẩu một loại bột), như trường hợp của Mỹ đối với bột hoá.

Bảng 2.3 : Năm nước xuất khẩu bột giấy lớn trên thế giới năm 2006

(đơn vị: tấn)

	Bột hoá	Bột cơ	Bột khác	Bột bán hoá
Canada	8.737.000			
Mỹ	5.433.273			
Braxin	4.910.529			
Thụy Điển	2.752.000			
Chi Lê	2.616.000			
<i>Niu Di Lân</i>		399.000		
<i>Na Uy</i>		197.019		
<i>Thụy Điển</i>		169.000		
<i>Canada</i>		101.000		
<i>Đức</i>		60.000		
Mỹ			132.284	
Pháp			74.672	
Trung Quốc			27.787	
Tuynizi			23.539	
Philípìn			22.400	
<i>Canada</i>				1.828.000
<i>Thụy Điển</i>				242.000
<i>Phần Lan</i>				201.909
<i>Mỹ</i>				173.505
<i>Đức</i>				40.000

Nguồn: Tổ chức Nông Lương Liên hợp quốc (FAO-FAOSTAT)

Bảng 2.4: Năm nước nhập khẩu bột giấy lớn trên thế giới năm 2006

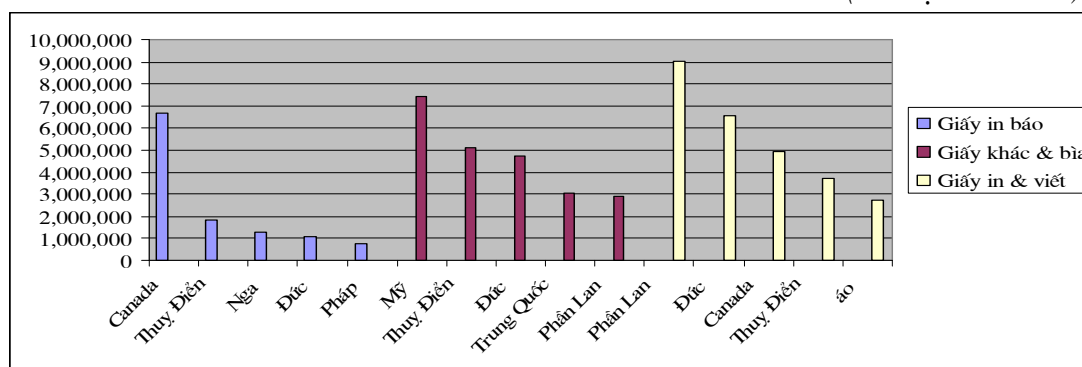
(đơn vị: tấn)

	Bột hoá	Bột cơ	Bột khác	Bột bán hoá
Trung Quốc	6.906.489			
Mỹ	5.971.677			
Đức	4.291.000			
Ý	3.468.714			
Hàn Quốc	2.308.000			
<i>Nhật Bản</i>		288.000		
<i>Ý</i>		130.833		
<i>Indônêxia</i>		113.023		
<i>Mỹ</i>		112.861		
<i>Trung Quốc</i>		106.000		
Anh			48.467	
Thụy Sĩ			44.000	
Trung Quốc			42.036	
Ai Cập			41.430	
Đức			39.200	
<i>Trung Quốc</i>				949.016
<i>Hàn Quốc</i>				174.000
<i>Mỹ</i>				158.901
<i>Đức</i>				136.000
<i>Pháp</i>				115.857

Nguồn: Tổ chức Nông Lương Liên hợp quốc (FAO-FAOSTAT)

Trung Quốc là nước nhập khẩu nhiều bột giấy nhất trên thế giới, với số lượng bốn chủng loại bột lên tới 8 triệu tấn/năm.

(đơn vị: 1.000 tấn)

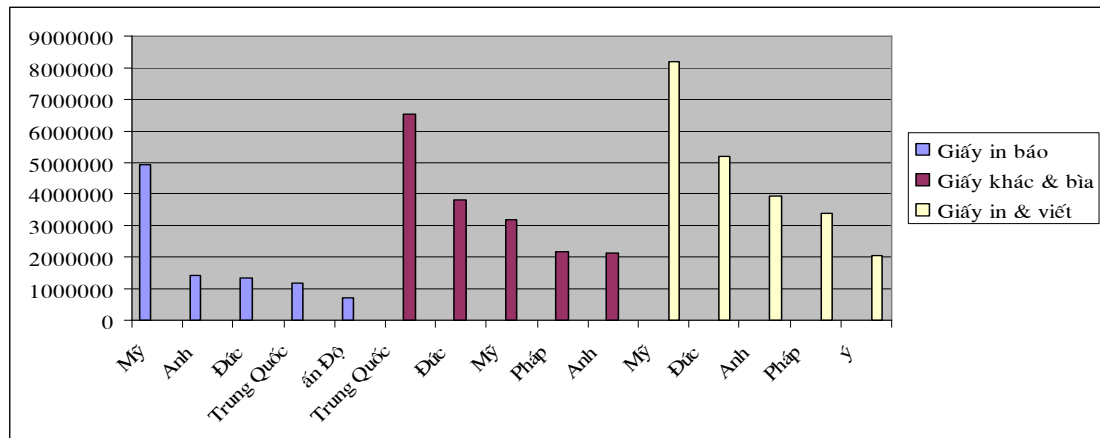


Nguồn: Tổ chức Nông Lương Liên hợp quốc (FAO-FAOSTAT)

Hình 2.1: Năm nước xuất khẩu giấy lớn trên thế giới năm 2006

Trong những năm gần đây và dự báo đến năm 2010, Bắc Mỹ và Bắc Âu sẽ là các khu vực xuất siêu các sản phẩm giấy, phần lớn các nước còn lại đều phải nhập khẩu các sản phẩm giấy. Đối với các mặt hàng giấy, danh sách các nước xuất khẩu và nhập khẩu hàng đầu thế giới như sau:

(đơn vị: 1.000 tấn)



Nguồn: Tổ chức Nông Lương Liên hợp quốc (FAO-FAOSTAT)

Hình 2.2: Năm nước nhập khẩu giấy lớn trên thế giới năm 2006

Hiện nay, các nước Châu Á, khu vực có tốc độ phát triển kinh tế (trong đó có ngành giấy) nhanh nhất thế giới hiện nay nhưng do nhu cầu tiêu thụ tăng nhanh hơn năng lực sản xuất nên trong thời gian tới và trong tương lai gần vẫn là khu vực nhập siêu các sản phẩm bột giấy và giấy, trong đó chủ yếu là các mặt hàng như bột giấy hoá học tẩy trắng và không tẩy trắng từ gỗ lá kim, bao bì hòm hộp cũ (OCC), các loại giấy chất lượng cao như giấy trắng phủ từ bột cơ học và các loại giấy kỹ thuật.

Nhu cầu bột giấy và giấy trong khu vực ASEAN đã vượt mức cung, tạo cơ hội thuận lợi cho Việt Nam và các nước trong ASEAN phát triển ngành giấy. Các đối thủ cạnh tranh chính của Việt Nam trong khu vực như Indônêxia, Thái Lan và Malaysia có công nghệ sản xuất hiện đại hơn, cơ cấu giá thành thấp hơn và công suất sản xuất cao hơn. Việc giảm thuế nhập khẩu theo lộ trình AFTA và WTO đã làm cho ngành giấy Việt Nam đối mặt với cạnh tranh nhiều hơn trên thị trường nội địa nhưng cũng tạo sức ép buộc các doanh nghiệp phải nâng cao chất lượng và giảm chi phí sản xuất để duy trì lợi nhuận.

Trong bối cảnh xu hướng toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế diễn ra mạnh như hiện nay vấn đề xuất hay nhập khẩu không còn do các quốc gia chi phối mà là do các công ty đa quốc gia. Theo các tài liệu thống kê của FAO, 10 công ty hàng đầu nắm giữ quyền chi phối hoạt động sản xuất và tiêu thụ các mặt hàng giấy và bột giấy như Stora Enso, International Paper (IP), Nippon Unipac Holding... Một số công ty mới nổi lên ở Châu Á có công suất thiết kế tương đối lớn là: APP, Indônêxia với 1,8 triệu tấn/năm, Hansol, Hàn Quốc với 1,6 triệu tấn/năm...

2.1.4 Đặc điểm phát triển ngành giấy Việt Nam

Dựa vào ba tiêu chí chủ yếu phản ánh trình độ phát triển của một ngành kinh tế như tốc độ tăng trưởng về sản lượng, cơ cấu sản xuất và thu nhập có thể nêu một số đặc điểm phát triển ngành giấy Việt Nam như sau:

2.1.4.1 Đặc điểm hình thành và tốc độ tăng trưởng của ngành giấy Việt Nam

Ngành giấy Việt Nam là một trong những ngành kinh tế được hình thành và phát triển từ rất sớm. Trong cuốn “Nam phương thảo mộc trọng” của Trung Quốc đầu thế kỷ thứ IV đã ghi vào năm 284 các nhà buôn nước Đại Tần, Đông La Mã mua giấy mật hương của nước Giao Chỉ để dâng cho vua Tân Vũ Đế. Từ giai đoạn này đến đầu thế kỷ 20, loại giấy dó được làm bằng phương pháp thủ công để phục vụ cho việc ghi chép, làm tranh dân gian, vàng mã...

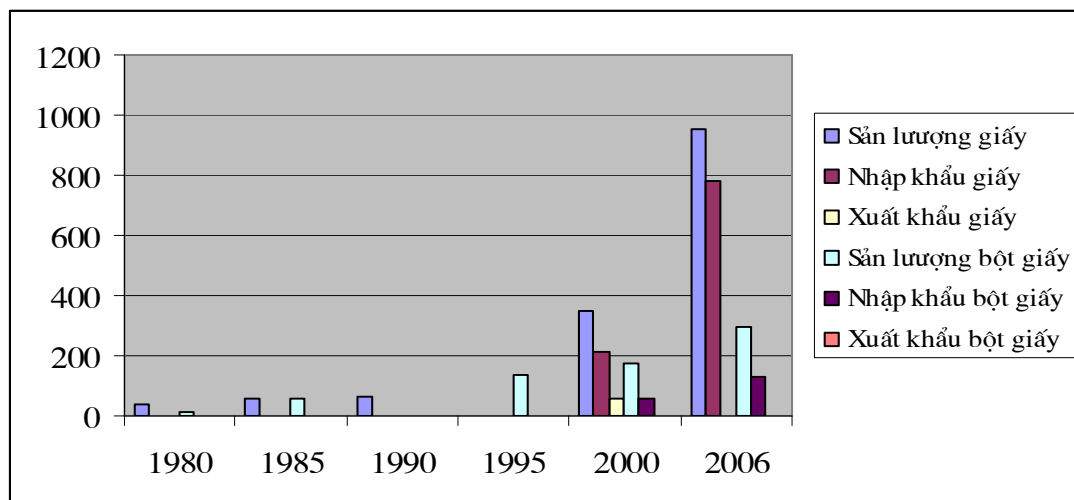
Năm 1912, nhà máy sản xuất bột giấy đầu tiên bằng phương pháp công nghiệp đi vào hoạt động với công suất 4.000 tấn giấy/năm tại Việt Trì.

Trong thập niên 1960 nhiều nhà máy giấy được đầu tư xây dựng như nhà máy giấy Việt Trì với công suất 18.000 tấn/năm đi vào hoạt động năm 1961; nhà máy bột giấy Vạn Điểm năm 1962 với công suất 1.200 tấn/năm; nhà máy giấy Đồng Nai, năm 1961, với công suất 20.000 tấn/năm; nhà máy giấy Tân Mai, năm 1963, công suất 18.000 tấn/năm.

Năm 1975, tổng công suất thiết kế của ngành giấy Việt Nam 72.000 tấn/năm nhưng do ảnh hưởng của chiến tranh và mất cân đối giữa sản lượng bột giấy và giấy nên sản lượng giấy chỉ đạt 28.000 tấn [7, 9].

Năm 1982, nhà máy giấy Bãi Bằng do chính phủ Thụy Điển tài trợ đi vào sản xuất với công suất thiết kế 53.000 tấn bột giấy/năm và 55.000 tấn giấy/năm, đánh dấu một bước phát triển mới của ngành giấy Việt Nam. Đây là nhà máy hiện đại, với dây chuyền khép kín từ sản xuất bột giấy ra giấy thành phẩm, sử dụng công nghệ cơ-lý và tự động hoá. Bên cạnh đó, nhà máy còn xây dựng được vùng nguyên liệu, cơ sở hạ tầng (đường xá, cảng), cơ sở phụ trợ như điện, hoá chất và trường đào tạo nghề phục vụ cho hoạt động sản xuất của nhà máy.

(đơn vị: 1.000 tấn)



Nguồn: Tổ chức Nông Lương Liên hợp quốc (FAO) và số liệu của Tổng công ty giấy Việt Nam

Hình 2.3: Sản lượng, xuất-nhập khẩu bột giấy và giấy ngành giấy Việt Nam

Ngành giấy Việt Nam có vai trò quan trọng trong phát triển văn hoá giáo dục, kinh tế-xã hội của đất nước và đóng góp một phần trong việc xoá đói giảm nghèo thông qua tạo việc làm từ các dự án trồng rừng nguyên liệu.

Ngành giấy có những bước phát triển vượt bậc, sản lượng giấy tăng trung bình 11%/năm trong giai đoạn 2000-2006. Năm 2006, sản lượng đạt 958.000 tấn giấy và 300.000 tấn bột giấy. Tuy nhiên, sản lượng giấy mới đáp ứng được 55% nhu cầu tiêu dùng, phải nhập khẩu 778.000 tấn, chủ yếu là giấy bao bì, giấy trắng, giấy cao cấp sử dụng trong công nghiệp (bảng 2.5, hình 2.7).

Bảng 2.5: Sản lượng, xuất-nhập khẩu giấy và bột giấy của ngành giấy Việt Nam*(đơn vị: 1.000 tấn)*

		2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007*
I	Giấy								
1	Sản xuất	350	420,1	538,2	642	786	824	958	1.130
	<i>Giấy in báo</i>	35	35	34,3	27	26	41	45	55
	<i>Giấy in & viết</i>	110	130	135,1	145	200	210	230	330
	<i>Giấy kraft, bao gói, cáctông, duplex</i>	102,4	137,7	233,4	313,4	371	418	498	650
	<i>Giấy vệ sinh</i>	15,2	18	24	33	40	51	60	70
	<i>Giấy vàng mã</i>	80	89,2	98,9	105	110	94	100	140
	<i>Các loại giấy khác</i>	7,4	10,2	12,5	18,6	21	10	25	93
	<i>Công suất</i>	450	548	762	875	965	1.166,5	1.158	1.341
	<i>Sản xuất/công suất</i>	77%	65%	70%	73%	81%	70%	82%	84%
2	Xuất khẩu	59	70	80	96	110	135,5	159,5	191,5
3	Nhập khẩu	213	290	371	425	510	523,8	778	861
4	Tiêu dùng	504	640,1	829,2	971	1.186	1.212,3	1.576,5	1.799,5
II	Bột giấy								
1	Bột nguyên thủy**	174	197,2	210,9	231,5	291	289	300	327
	<i>Bột hoá tẩy trắng</i>	63	69,5	72	40	75	80	80	96
	<i>Bột hoá không tẩy trắng</i>	16	21,8	53,6	60	70	70	70	90
	<i>Bột cơ học</i>	15	16,3	25,3	25	30	34	25	36
	<i>Bột kiềm lạnh</i>	80	89,6	101	106,5	128	105	105	105
	<i>Công suất</i>	212	212	242	290	320	320	355	365
	<i>Sản xuất/công suất</i>	82%	93%	87%	79%	90%	90%	84%	89%
2	Giấy loại, bột tái sinh (DIP, OCC)	143,5	179,9	253,2	370,5	401,7	450	533	669
	<i>Công suất</i>	152	198	275	395	420	482	600	710
3	Nhập khẩu	55	141	60	80	129	150	132	134
	<i>Bột gỗ mềm</i>					8	10	12	10
	<i>Bột gỗ cứng tẩy trắng</i>	55	141	60	80	120	140	120	124
4	Tiêu thụ	372,5	518,1	565,1	682	821,7	889	965	1.130

Nguồn: Quy hoạch điều chỉnh phát triển ngành công nghiệp giấy Việt Nam, bộ Công Nghiệp, năm 2005, tr. 30; Tổng công ty giấy Việt Nam và số liệu thu thập của tác giả.

* Ước thực hiện năm 2007

** Bột giấy từ nguyên liệu gỗ và phi gỗ

Doanh thu của ngành giấy thấp trong giai đoạn từ năm 2000-2004, nhưng có sự tăng đột biến vào năm 2005. Cũng tương tự, ngành giấy đã bị lỗ liên tiếp trong 3 năm từ 2001-2004 và có lợi nhuận trong năm 2005.

Bảng 2.6: Doanh thu của ngành giấy Việt Nam giai đoạn 2000-2005

Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Doanh thu (tr. đồng)	2.231	2.473	2.601	2.960	3.679	8.443
Tốc độ tăng trưởng bình quân (%)		10,85	5,19	13,78	24,3	129,45
Lợi nhuận ngành (tr đồng)	437.767	-163.370	-23.711	-43.906	-28.729	346.377
Lợi nhuận bình quân trên tổng số lao động (tr đồng/người/năm)	31,674	-12,195	-1,598	-3,035	-1,681	11,159

Nguồn: Tổng cục Thống kê, điều tra doanh nghiệp năm 2000-2005

2.1.4.2 Đặc điểm về sự chuyển dịch cơ cấu của ngành giấy Việt Nam

Ngành giấy Việt Nam ngoài những đặc điểm chung giống như ngành giấy trên thế giới, còn có những đặc điểm riêng của ngành như sau:

- Cơ cấu về sản lượng các sản phẩm giấy có sự thay đổi trong thời kỳ 2000-2006. Sản lượng giấy kraft, bao gói, cát tông tăng cao nhất 4,8 lần, tiếp đến là giấy vệ sinh 4,2 lần và thấp nhất là giấy vàng in báo 1,2 lần. Cơ cấu về sản lượng các sản phẩm bột giấy cũng có sự thay đổi lớn trong giai đoạn này. Trong đó, sản lượng bột hóa không tẩy trắng có sự thay đổi lớn nhất 4,5 lần, tiếp đến là giấy loại và bột tái sinh, 3,8 lần và thấp nhất là bột hóa tẩy trắng, 1,2 lần (bảng 2.5).

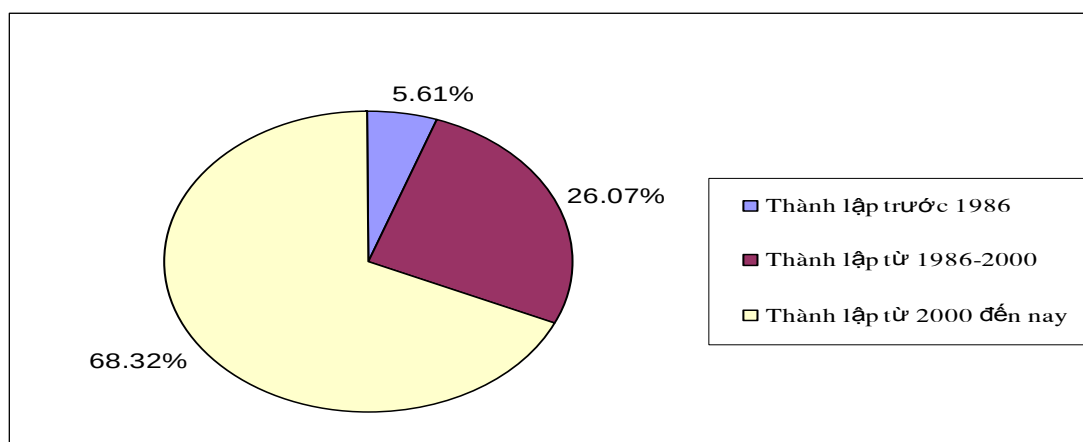
- Cơ cấu theo thành phần kinh tế, sau thời kỳ đổi mới có sự dịch chuyển nhanh theo hướng xã hội hoá. Theo số liệu ‘Điều tra doanh nghiệp’ do Tổng cục Thống kê tiến hành từ năm 2000 đến năm 2005 (phụ lục 5), năm 2005 ngành giấy Việt Nam có 303 doanh nghiệp. Trong đó có 278 doanh nghiệp ngoài quốc doanh, chiếm 91,79% với các loại hình khác nhau (hợp tác xã, doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần). Doanh nghiệp Nhà nước Trung ương và địa phương có 12 doanh nghiệp chiếm 3,96%, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài có 13, chiếm 4,29% (bảng 2.7).

Bảng 2.7: Loại hình doanh nghiệp của ngành giấy Việt Nam năm 2005

TT	Loại hình doanh nghiệp	Số lượng	Tỷ trọng
1	Doanh nghiệp nhà nước Trung ương	6	3,96%
	Doanh nghiệp nhà nước địa phương	4	
	Công ty cổ phần có vốn Nhà nước >50%	2	
2	Hợp tác xã	35	91,79%
	Doanh nghiệp tư nhân	95	
	Công ty trách nhiệm hữu hạn vốn Nhà nước <50%	113	
	Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	25	
	Công ty cổ phần có vốn Nhà nước < 50%	10	
3	Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài	13	4,29%
	Tổng số	303	100%

Nguồn: Tổng cục Thống kê, điều tra doanh nghiệp năm 2005

- Các doanh nghiệp trong ngành giấy Việt Nam có tuổi đời thấp, số lượng doanh nghiệp thành lập sau năm 2000 chiếm 68,32%.



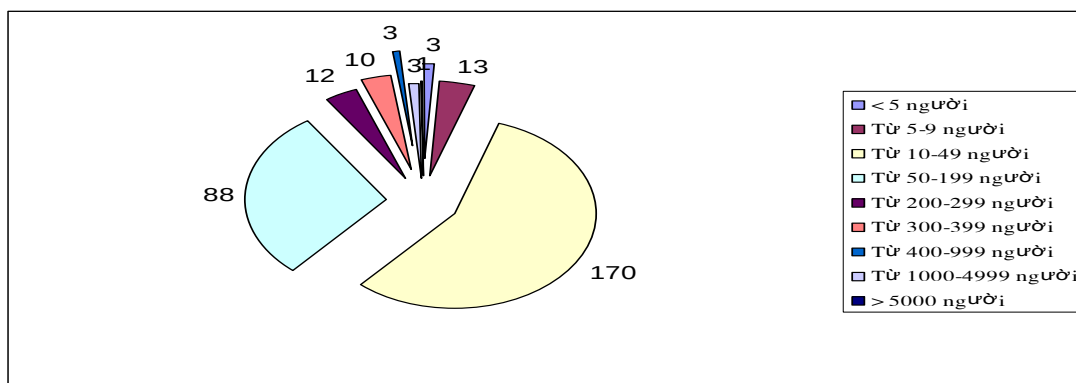
Nguồn: Tổng cục Thống kê, điều tra doanh nghiệp năm 2005

Hình 2.4: Cơ cấu theo tuổi doanh nghiệp ngành giấy Việt Nam-năm 2005

2.1.4.3 Đặc điểm về qui mô theo chỉ tiêu lao động và vốn của ngành giấy Việt Nam

Qua số liệu điều tra, số doanh nghiệp có qui mô lao động từ 10 đến 49 người có 170 doanh nghiệp chiếm 56%. Doanh nghiệp có số lao động lớn hơn 400 người chỉ có 7 doanh nghiệp. Có thể thấy rằng ngành giấy Việt Nam chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

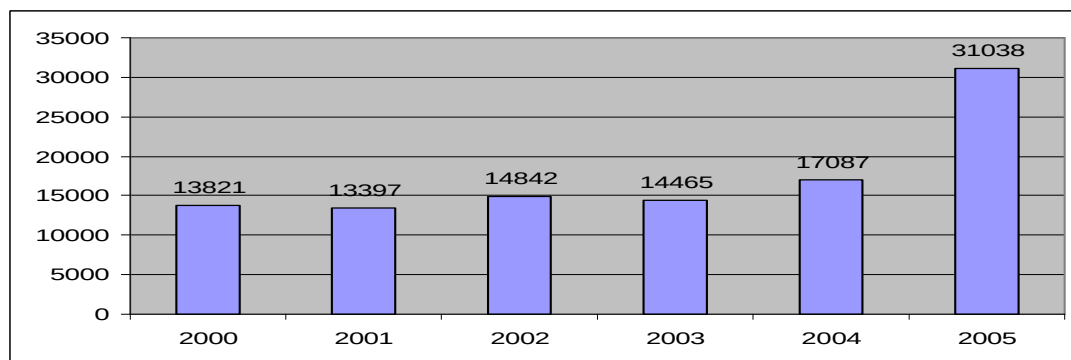
(đơn vị: doanh nghiệp)



Nguồn: Tổng cục Thống kê, điều tra doanh nghiệp năm 2005

Hình 2.5: Qui mô lao động ngành giấy Việt Nam-năm 2005

Số lượng lao động trong ngành giấy có sự tăng trưởng đột biến trong năm 2005 lên 31.038 người, chưa kể lao động trồng rừng nguyên liệu giấy.



Nguồn: Tổng cục Thống kê, điều tra doanh nghiệp năm 2000-2005

Hình 2.6: Số lượng lao động của ngành giấy Việt Nam giai đoạn 2000-2005

Song song với số lượng lao động tăng cao trong năm 2005, lượng vốn đầu tư cho ngành giấy có sự tăng trưởng đáng kể, gần 90% so với năm 2004.

Bảng 2.8: Qui mô vốn của ngành giấy Việt Nam giai đoạn 2000-2005

Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Tổng nguồn vốn (tr đồng)	2.939	3.907	4.307	4.725	5.895	11.184
Tốc độ tăng trưởng vốn (%)		32,9	10,24	9,7	24,76	89,73
Tỷ lệ vốn trên lao động (tr đồng/người/năm)	212,697	291,633	290,202	326,651	344,999	360,357

Nguồn: Tổng cục Thống kê, điều tra doanh nghiệp năm 2000-2005

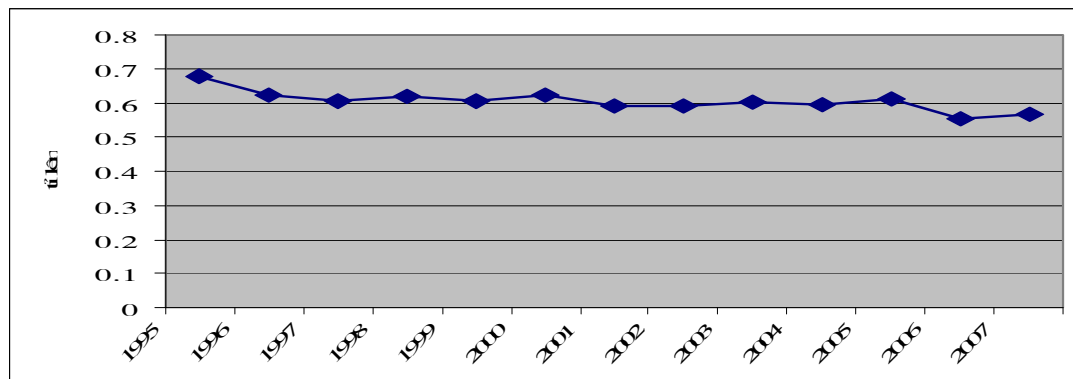
2.2 PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA NGÀNH GIẤY VIỆT NAM THÔNG QUA CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

Phân tích và đánh giá toàn diện, chính xác năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế có ý nghĩa rất quan trọng thể hiện ở 2 khía cạnh: hiểu được năng lực cạnh tranh của ngành so với các đối thủ cạnh tranh trực tiếp; có thể nhận biết được năng lực cạnh tranh hiện tại của ngành giấy Việt Nam so với tiềm năng phát triển của ngành ra sao. Trong phân tích, đánh giá thực trạng năng lực cạnh tranh phải phân tích, đánh giá một cách toàn diện cả về mặt định tính và mặt định lượng. Xuất phát từ quan niệm đó, trong nội dung luận án ngoài các chỉ tiêu thường được phản ánh, đánh giá năng lực cạnh tranh sản phẩm trong các doanh nghiệp, tác giả còn sử dụng 5 chỉ tiêu như (1) hệ số tham gia thị trường quốc tế (PIM), (2) hệ số lợi thế hiển thị ngành (RAC), (3) tỷ lệ thâm nhập của hàng nhập khẩu (IPR), (4) tỷ lệ chịu tác động cạnh tranh quốc tế (EIC), (5) hiệu quả kỹ thuật ngành để đánh giá về mặt định lượng, đồng thời phân tích tác động tổng hợp của 8 nhân tố nhằm xác định năng lực cạnh tranh của ngành giấy về mặt định tính.

2.2.1 Đánh giá năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam thông qua các chỉ tiêu: thị phần; chất lượng và chủng loại; giá thành

2.2.1.1 Chỉ tiêu về thị phần

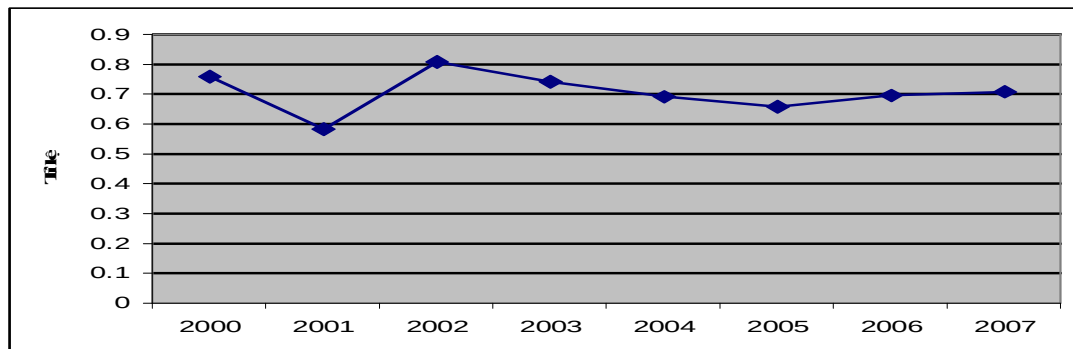
Vận dụng chỉ tiêu phản ánh thị phần (phần 1.2.1) có thể thấy, thị phần giấy trên thị trường nội địa của ngành giấy Việt Nam có xu hướng giảm so với giấy nhập khẩu (hình 2.7). Năm 1995, ngành giấy Việt Nam chiếm gần 70% thị phần trong nước thì đến năm 2006 tỉ lệ này là 55%. Điều này đặt ra hai khả năng: năng lực sản xuất của ngành giấy Việt Nam còn thấp không đáp ứng được nhu cầu trong nước, hoặc năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam kém so với ngành giấy các nước do giá thành sản xuất cao, chất lượng trung bình và chủng loại giấy chưa phong phú.



Nguồn: Tổng công ty giấy Việt Nam * Năm 2007 (ước thực hiện)

Hình 2.7: Thị phần giấy của ngành giấy Việt Nam trên thị trường nội địa giai đoạn 1995-2007*

Qua hình 2.8, có thể thấy thị phần bột giấy trong nước của ngành giấy Việt Nam cao hơn của giấy, điều này không chứng tỏ là ngành giấy đáp ứng được nhu cầu bột giấy trong nước mà do các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm giấy chất lượng thấp nên chỉ sử dụng giấy loại làm nguyên liệu và bên cạnh đó giá bột giấy trên thị trường thế giới liên tục tăng trong những năm gần đây nên các doanh nghiệp hạn chế nhập khẩu. Thị phần bột giấy có xu hướng giảm từ năm 2003 khi Việt Nam thực hiện lộ trình AFTA, giảm thuế nhập khẩu.



Nguồn: Tổng công ty giấy Việt Nam

* Bột giấy nguyên thủy

** Năm 2007 (ước thực hiện)

Hình 2.8: Thị phần bột giấy* của ngành giấy Việt Nam trên thị trường nội địa giai đoạn 2000-2007**

Để tìm hiểu nguyên nhân làm giảm thị phần sản phẩm của ngành giấy Việt Nam trên thị trường nội địa, Tác giả xin trình bày và phân tích các chỉ tiêu: chất lượng, chủng loại sản phẩm và giá thành, hiệu quả kỹ thuật.

2.2.1.2 Chỉ tiêu về chất lượng và chủng loại sản phẩm

*** Sản phẩm bột giấy**

Ngành giấy Việt Nam không có các doanh nghiệp sản xuất bột giấy thương phẩm và chỉ sản xuất được các loại bột như bột hoá không tẩy trắng, bột hoá tẩy trắng, bột hoá nhiệt cơ và bột kiềm lạnh. Bột giấy sản xuất phần lớn là bột xơ sợi ngắn và trung bình, từ nguyên liệu gỗ cứng và tre nứa. Công ty Bãi Bằng, Tân Mai...đều sử dụng hết lượng bột giấy cho sản xuất giấy.

Chỉ có hai công ty giấy Bãi Bằng và giấy Việt Trì sản xuất được bột giấy tẩy trắng để sản xuất giấy in, giấy viết. Chất lượng bột giấy đáp ứng cho sản xuất giấy in có chất lượng xấp xỉ với giấy in cùng loại của khu vực. Bột hoá nhiệt cơ (CTMP) là một trong những sản phẩm phổ biến trong sản xuất giấy nhưng mới chỉ có Công ty giấy Tân Mai đầu tư, sản xuất. Nguyên liệu sử dụng trước đây là gỗ lá kim nhưng hiện nay công ty đã thay thế bằng gỗ cứng do nguồn cung gỗ lá kim không đủ.

Bột giấy không tẩy trắng được sản xuất từ giấy loại, bã mía, tre nứa tại các công ty cổ phần và tư nhân như Lam Sơn, Lửa Việt, Mực Sơn, Hoà Bình... Loại bột giấy này dùng để sản xuất giấy bao bì công nghiệp, giấy vệ sinh chất lượng thấp. Hiện nay các sản phẩm giấy bao bì chất lượng cao sử dụng bột tẩy trắng sợi dài thì Việt Nam phải nhập khẩu hoàn toàn.

Với công suất và sản lượng bột giấy thấp, năm 2006 tổng công suất thiết kế bột giấy từ nguyên liệu nguyên thủy là 355.000 tấn và sản lượng đạt 300.000 tấn, không đáp ứng được năng lực sản xuất giấy là 1.158.000 tấn/năm (bảng 2.5) nên hàng năm, ngành giấy phải nhập khẩu bột giấy và giấy loại với số lượng lớn. Các loại bột nhập khẩu chủ yếu là bột tẩy trắng xơ sợi ngắn và dài.

*** Sản phẩm giấy các loại**

Hiện nay trên thế giới có hàng trăm chủng loại giấy khác nhau nhưng ngành giấy Việt Nam chỉ sản xuất được các loại sản phẩm như giấy in, giấy in

báo, giấy bao bì công nghiệp thông thường, giấy vàng mã, giấy vệ sinh chất lượng thấp, giấy tissue chất lượng trung bình... Còn các loại giấy và các công nghệ kỹ thuật như giấy kỹ thuật điện-điện tử, giấy sản xuất thuốc lá, các loại giấy lọc, giấy in tiền, giấy in tài liệu bảo mật... vẫn chưa sản xuất được.

- Sản lượng giấy in, giấy viết toàn ngành giảm từ 31% toàn ngành năm 2000 xuống còn 24% năm 2006 (bảng 2.5). Hiện nay ngành giấy có 3 công ty sản xuất giấy in, giấy viết có chất lượng tương đương sản phẩm cùng loại trong khu vực là công ty giấy Bãi Bằng, Tân Mai và Đồng Nai. Các công ty khác sản xuất giấy in, giấy viết nhưng chất lượng thấp chỉ đáp ứng yêu cầu hạn chế trong nước, sản phẩm khó cạnh tranh. Trong khi, trên thế giới, giấy in, giấy viết phổ biến là giấy gia keo bề mặt với tính chất cơ-lý đáp ứng các công nghệ hiện đại của ngành in thì chỉ có một số công ty trong nước bước đầu sản xuất loại giấy này như công ty giấy Bình An (đã sát nhập vào công ty giấy Tân Mai), Việt Trì nhưng còn gặp nhiều khó khăn về kỹ thuật và giá thành.

- Sản lượng giấy bao bì công nghiệp toàn ngành tăng từ 29% năm 2000 lên 51% năm 2006. Đây là nhóm sản phẩm có nhu cầu tăng nhanh nhưng do công nghệ sản xuất lạc hậu, đầu tư thấp, công suất sản xuất nhỏ, dưới 10.000 tấn/năm và chủ yếu do các doanh nghiệp tư nhân sản xuất. Ngành giấy Việt Nam mới chỉ đáp ứng được nhu cầu về các công nghệ chất lượng thấp sản xuất từ giấy loại và tre nứa. Vì vậy các doanh nghiệp sản xuất hàng hoá cao cấp thường sử dụng giấy bao bì nhập khẩu chất lượng cao.

- Sản lượng giấy vàng mã toàn ngành giảm từ 22% năm 2000 xuống 10% năm 2006 do các doanh nghiệp sản xuất chủ yếu để xuất khẩu sang các nước như Nhật Bản, Đài Loan... Loại giấy này sản xuất từ bột kiếm và không đòi hỏi chất lượng cao nhưng gây ô nhiễm môi trường.

- Sản phẩm giấy vệ sinh và các loại giấy khác là loại sản phẩm có nhu cầu tăng trong những năm gần đây. Trong nước, giấy vệ sinh được sản xuất

chủ yếu ở các dây chuyền với qui mô nhỏ từ vài trăm đến vài nghìn tấn/năm. Chất lượng sản phẩm loại này được các doanh nghiệp đầu tư, nâng cấp để cạnh tranh với sản phẩm nhập khẩu và cơ bản chiếm lĩnh thị trường Việt Nam.

Chất lượng sản phẩm của các sản phẩm giấy rất khác nhau giữa các doanh nghiệp. Tuy nhiên hầu hết chỉ đạt tiêu chuẩn thông thường hoặc thấp hơn trên thế giới và khu vực. Các doanh nghiệp sản xuất giấy qui mô nhỏ có chất lượng giấy thấp do sử dụng thiết bị lạc hậu, không đồng bộ và công nghệ đơn giản. Các công ty sản xuất giấy qui mô vừa và lớn, chất lượng giấy đã đạt được tiêu chuẩn chất lượng Việt Nam và quốc tế như công ty giấy Bãi Bằng, Tân Mai thực hiện quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000 và hệ thống quản lý môi trường ISO 14000. Một số sản phẩm giấy như giấy in báo, giấy viết, giấy vệ sinh được người tiêu dùng bình chọn là hàng Việt Nam chất lượng cao trong nhiều năm. Các công ty giấy như Bãi Bằng, Tân Mai, New Yota đã lắp đặt hệ thống kiểm tra chất lượng sản phẩm (QCS) giúp ổn định chất lượng sản phẩm.

2.2.1.3 Chỉ tiêu về giá thành

Công ty giấy Bãi bằng, Tân Mai, Đồng Nai là các công ty sử dụng công nghệ sản xuất tương đối hiện đại; sản lượng bột giấy và giấy lớn; sản xuất-kinh doanh có hiệu quả trong ngành giấy Việt Nam do vậy việc xem xét, phân tích giá thành sản xuất và giá bán của các công ty này có thể giúp đánh giá năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam thông qua chỉ tiêu này.

*** Giá thành sản phẩm bột giấy**

Một số chủng loại bột giấy sản xuất tại Việt Nam có giá thấp hơn bột giấy nhập khẩu. Ví dụ tại nhà máy giấy Tân Mai, bột hoá nhiệt cơ (CTMP) có giá thành thấp hơn 1/3 so với bột nhập khẩu cùng loại. Giá thành 1 tấn bột CTMP của công ty giấy Tân Mai năm 2005 đã giảm xuống đáng kể khi công ty thay đổi công nghệ sản xuất bột giấy bằng việc sử dụng gỗ keo lai và tràm để thay thế cho gỗ thông (bảng 2.9).

Bảng 2.9: Giá thành 1 tấn bột CTMP của công ty giấy Tân Mai*(đơn vị: đ)*

	Năm 2004	Năm 2005
Nguyên liệu chính	2.023.373	1.705.830
Kéo lai, trầm		1.345.414
Thông nội	74.642	42.682
Thông nhập ngoại	1.661.498	317.734
Vật liệu phụ	626.733	637.199
Điện	2.036.584	1.795.154
Nước	40.401	37.467
Hơi	94.395	90.131
Tiền lương	81.797	74.362
Bảo hiểm xã hội	6.335	4.523
Chi phí phân xưởng	703.941	913.424
Thành Tiền	5.613.559	5.258.090

Nguồn: Công ty giấy Tân Mai

Tuy nhiên, qua khảo sát thực tế tại công ty, việc sản xuất với giá thành thấp hơn là do chưa tính đến giá vận chuyển, thuế nhập khẩu cũng như chi phí về nhân công và xử lý chất thải thấp (bảng 2.10).

Bảng 2.10: Giá bột giấy Châu Á nhập khẩu và bột giấy sản xuất tại**công ty giấy Tân Mai***(đơn vị: USD/tấn*)*

Chủng loại	6/2002	6/2003	6/2004	6/2005
Bột CTMP (Tân Mai)	344	388	357	333
Bột CTMP (Châu Á)	490	470	500	512
Bột gỗ cứng (keo Indônêxia)	450	480	540	557
Bột gỗ mềm	480	530	640	678

Nguồn: Công ty giấy Tân Mai * theo giá CIF

Bảng 2.11: Giá một số chủng loại bột giấy trên thị trường Châu Á

Chủng loại	6/2004	6/2005	6/2006	6/2007	9/2007
Hợp đồng kỳ hạn, CIF cảng Châu Á	USD	USD	USD	USD	USD
Bột kraft gỗ mềm tẩy trắng (thông đỏ Chile)	510-525	480-515	590-645	720-755	720-765
Bột kraft gỗ cứng tẩy trắng (hỗn hợp Indônêxia)	445-465	515-530	550-600	560-610	610-650
Bột khác (hỗn hợp)	430-455	470-495	515-540	565-590	605-630

Nguồn: tổng hợp từ Thông tin Công nghiệp Giấy năm 2004, 2005, 2006, 2007

Qua bảng 2.10 và 2.11, có thể thấy từ tháng 6/2002 đến 6/2005 giá bột giấy nhập khẩu liên tục tăng. Trong khi đó giá bột giấy sản xuất tại nhà máy giấy Tân Mai vẫn ổn định và thấp hơn giá bột nhập khẩu. Biến động giá bột giấy sản xuất trong nước có xu hướng ngược lại với sự tăng giá của bột giấy trên thế giới là do nguyên liệu chủ yếu để sản xuất bột giấy ở Việt Nam là gỗ đã giảm giá nhiều vì cung gỗ đã vượt cầu. Điều này chứng tỏ rằng nếu ngành giấy Việt Nam có thể tăng sản lượng bột giấy để đáp ứng nhu cầu sản xuất giấy trong nước thì giá thành của các sản phẩm giấy sẽ giảm xuống.

Hiện nay trên thế giới, các công ty giấy lớn sản xuất cả bột giấy và giấy do vậy thường nâng giá bán bột giấy để hỗ trợ giá giấy và làm giảm sức cạnh tranh của những công ty giấy bị lệ thuộc vào nguồn bột giấy nhập khẩu như trường hợp của Việt Nam. Do vậy mức chênh lệch giữa giá bột giấy và giá giấy trên thị trường thế giới rất thấp.

Năng lực sản xuất bột giấy trong nước không đáp ứng được nhu cầu sản xuất giấy dẫn đến ngành giấy luôn phải phụ thuộc vào giá cả lên, xuống của thị trường bột giấy thế giới. Đây là một yếu tố làm tăng giá thành sản phẩm và giảm sức cạnh tranh của các sản phẩm giấy.

*** Giá thành các sản phẩm giấy**

Sản phẩm giấy được sản xuất bằng bột giấy trong nước có chi phí sản xuất thấp nên giá bán thấp hơn sản phẩm giấy cùng loại nhập khẩu. Trong khi đó, sản phẩm giấy sản xuất bằng bột giấy nhập khẩu có chi phí sản xuất cao nên giá bán cao hơn giấy cùng loại nhập khẩu. Chẳng hạn, giấy in báo của công ty giấy Tân Mai có giá thấp hơn giấy in báo nhập khẩu do được sản xuất bằng 95% bột giấy sản xuất tại công ty [21, 2-4]. Đây cũng là công ty giấy duy nhất sản xuất giấy in báo tại Việt Nam.

Bảng 2.12: Giá thành 1 tấn giấy của công ty giấy Tân Mai-năm 2005*(đơn vị: đ)*

	Giấy in báo (IB 58)	Giấy in sách	Giấy viết (GV 90)
Nguyên liệu chính	5.278.140	5.332.370	6.011.321
Vật liệu phụ	228.126	362.901	825.140
Điện (kwh)	617.779	617.799	744.644
Nước (m3)	30.589	28.189	34.865
Hơi (kg)	581.607	617.755	932.914
Dầu FO	551.186	586.610	885.248
Lương	81.354	93.788	129.707
Bảo hiểm xã hội	5.011	5.477	8.413
Chi phí sản xuất chung	905.547	950.232	782.903
Thành tiền	8.279.339	8.595.121	10.355.155

Nguồn: Công ty giấy Tân Mai

Bảng 2.13: Giá giấy in báo tại khu vực Châu Á*(đơn vị: USD)*

Giấy in báo	1/2002	6/2002	1/2003	6/2003	1/2004	6/2004	6/2005
Tân Mai 45g/m2	587	587	571	571	559	600	609
Asia 45 g/m2 có thuế nhập khẩu	650	680	686	612	600	612	623
Tân Mai 48 g/m2	556	556	550	550	543	572	581
Asia 48 g/m2 có thuế nhập khẩu	588	560	602	516	552	636	615

Nguồn: Công ty giấy Tân Mai

* Tỷ giá: 1 USD/15.800 VNĐ

Tương tự như công ty giấy Tân Mai, công ty giấy Bãi Bằng do tự chủ được phần lớn bột giấy nên chi phí cho bột giấy chỉ chiếm 28% tổng chi phí cho sản xuất một tấn giấy do vậy giá bán thấp hơn so với các loại giấy cùng loại nhập khẩu (bảng 2.14).

Bảng 2.14: Chi phí sản xuất 1 tấn giấy tại công ty giấy Bãi Bằng-năm 2005

Khoản mục	VNĐ	Tỷ lệ (%)	USD *
Gỗ	1.361.917	15	86,20
Hoá chất	1.745.422	20	110,47
Năng lượng	756.741	9	47,90
Bột giấy nhập khẩu	1.132.856	13	71,70
Chi phí quản lý và sản xuất	2.663.984	30	38,62
Lương	610.237	7	38,62
Thuế	604.067	7	38,23
Tổng số	8.875.224	100	561,72

Nguồn: Công ty giấy Bãi Bằng

* Tỷ giá: 1 USD/15800 VNĐ

Trong khi đó, qua khảo sát và phỏng vấn chuyên gia tại công ty giấy Đồng Nai, thời điểm tháng 6 năm 2005, chi phí sản xuất 1 tấn giấy in (định lượng 70 g/m², độ trắng 84) là 12.089.715đ (bảng 2.15) nhưng chỉ bán được với giá 11.397.000đ và phải chịu lỗ hơn 692.715đ do sản phẩm giấy loại này bị cạnh tranh gay gắt bởi giấy nhập ngoại và trong nước. Nguyên nhân chủ yếu làm cho giá thành giấy cao vì phụ thuộc vào bột giấy nhập khẩu. Trong tổng số tiền 7.333.508 đ bột giấy để sản xuất ra một tấn giấy loại này, công ty phải chi 4.673.508 đ, tức là 63% cho bột giấy nhập khẩu.

Bảng 2.15: Chi phí sản xuất cho 1 tấn giấy in loại 70 g/m², 84 tại công ty giấy Đồng Nai-năm 2005

Khoản mục	VNĐ	Tỷ lệ (%)	USD *
Bột giấy	7.333.508	61	464,15
Nguyên nhiên vật liệu	2.916.327	24	186,94
Nhân công trực tiếp	133.678	1	8,57
Chi phí sản xuất chung	629.847	5	40,37
Chi phí khác (trả lãi ngân hàng, quản lý, bán hàng)	1.076.355	9	69,00
Tổng số	12.089.715	100	774,98

Nguồn: Công ty cổ phần giấy Đồng Nai

* Tỷ giá: 1 USD/15.800 VNĐ

Một số loại giấy như giấy bao bì chất lượng thấp, giấy vàng mã có giá bán thấp và cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế do sử dụng bột giấy làm từ tre nứa và giấy loại với công nghệ sản xuất lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường.

Giá thành sản phẩm giấy của ngành giấy Việt Nam cao dẫn đến giá bán một số sản phẩm giấy cao hơn giá giấy cùng loại nhập khẩu. Nguyên nhân của vấn đề này là do nhiều yếu tố như sau:

(i) Qui mô sản xuất nhỏ nên chi phí cố định và chi phí chung cho 1 tấn sản phẩm cao. Công nghệ sản xuất lạc hậu, máy móc thiết bị cũ làm cho định mức tiêu hao nguyên vật liệu cao, năng suất lao động thấp. Ví dụ, công ty giấy Việt Trì, 1 tấn giấy sản xuất trên dây chuyền thiết bị mới chỉ tốn 30 m³ nước, trong khi đó dây chuyền cũ tốn gấp 3-4 lần. Mức tiêu thụ năng lượng tại dây chuyền mới chỉ chiếm 7% giá thành 1 tấn bột giấy hay chỉ bằng 1/3-1/2 mức tiêu thụ của dây chuyền cũ.

(ii) Chi phí tiền lương và quản lý cao. Theo điều tra của Tổng công ty giấy Việt Nam, năm 2005 chi phí quản lý chiếm tới 10% giá thành sản phẩm.

(iii) Bột giấy sản xuất trong nước không đáp ứng được cả về số lượng và chất lượng nên phụ thuộc vào giá bột giấy nhập khẩu. Với các doanh nghiệp sản xuất giấy từ bột giấy nhập khẩu thì chi phí bột giấy chiếm đến 60-65% giá thành sản phẩm. Trong khi đó nếu giấy được sản xuất bằng bột giấy sản xuất trong nước thì chi phí nguyên liệu chỉ chiếm khoảng 25-30% giá thành. Bên cạnh đó, nguồn vốn đầu tư cho các dự án là vốn vay tín dụng và vay trả chậm thiết bị nước ngoài nên lãi vay chiếm trong giá thành cao.

2.2.2 Đánh giá năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam thông qua hiệu quả kỹ thuật

Tác giả sử dụng số liệu ‘Điều tra Doanh nghiệp năm 2005’ của Tổng cục Thống kê, gồm 22 doanh nghiệp sản xuất bột giấy, 90 doanh nghiệp sản xuất các loại giấy khác, 18 doanh nghiệp sản xuất giấy in và viết, 33 doanh nghiệp sản xuất giấy vàng mã, và 101 doanh nghiệp sản xuất giấy và bì (phụ lục 6).

Do đặc điểm của ngành giấy bao gồm nhiều sản phẩm chuyên môn hoá hẹp với công nghệ và cầu thị trường khác nhau, vì vậy tác giả sử dụng cách tiếp cận không gộp để phân tích. Năm mô hình được sử dụng để đánh giá hiệu quả một số sản phẩm chủ yếu của ngành giấy Việt Nam là: (1) mô hình đo hiệu quả cho sản xuất ‘bột giấy’, (2) mô hình đo hiệu quả của sản xuất ‘các loại giấy khác’ (*giấy ram, giấy can vẽ, giấy bóng kính, giấy mờ, giấy dùng trong nhà vệ sinh, các loại giấy khác*); (3) mô hình đo hiệu quả của việc sản xuất ‘giấy in và viết’ (*giấy in báo, giấy in khác, giấy viết*); (4) mô hình đo hiệu quả của ngành sản xuất ‘giấy vàng mã’; (5) mô hình đo hiệu quả của sản xuất ‘giấy và bì’ (*giấy xi măng, giấy bao gói hàng, bì các loại*).

Trước hết, đầu ra chính là doanh thu (R) của doanh nghiệp (đơn vị: triệu đ), đầu vào trong quá trình sản xuất bao gồm vốn ròng (K) (đơn vị: triệu đ) được đo bằng trung bình vốn đầu năm và cuối năm (sau khi đã trừ khấu hao và bao gồm cả vốn chủ sở hữu và vốn vay), và tổng số lao động (L) đo bằng số lao động bình quân trong năm.

Bảng 2.16, mô tả thống kê các biến đầu ra (R) và đầu vào của sản xuất (K và L). Chúng ta thấy rằng, các biến có sự chênh lệch rất lớn, thể hiện kích thước của các doanh nghiệp dao động mạnh. Số lao động trung bình một doanh nghiệp sản xuất bột giấy, các loại giấy khác, giấy in và viết tương ứng là 263, 157 và 431.

Bảng 2.16: Thống kê mô tả các đầu ra-đầu vào của các ngành bột giấy, các loại giấy khác, giấy in và viết

	Bột giấy			Các loại giấy khác			Giấy in và viết		
	R	L	K	R	L	K	R	L	K
Trung bình	67.136	263	50.142	52.885	157	38.809	170.179	431	110.533
Trung vị	4.958	46	1.746	6.322	34	2.952	27.766	48	14.824
Nhỏ nhất	156	10	232	300	3	9.5	1.684	10	177
Số quan sát	22	22	22	90	90	90	18	18	18

Nguồn: Tác giả ước lượng từ số liệu điều tra doanh nghiệp năm 2005-Tổng cục Thống kê

Qua bảng 2.17 cho thấy số lao động trung bình một doanh nghiệp sản xuất giấy vàng mã gần gấp đôi lao động của doanh nghiệp giấy và bìa.

Bảng 2.17: Thống kê mô tả các đầu ra-đầu vào của các ngành: giấy vàng mã, giấy và bìa

	Giấy vàng mã			Giấy và bìa		
	R	L	K	R	L	K
Trung bình	55.317	225	45.154	37.204	127	24.422
Trung vị	5.603	94	2.499	5.280	35	3.211
Nhỏ nhất	15	7	75	178	2	25
Số quan sát	33	33	33	101	101	101

Nguồn: Tác giả ước lượng từ số liệu điều tra doanh nghiệp năm 2005-Tổng cục Thống kê

*** Kết quả ước lượng 5 mô hình DEA**

Sau khi ước lượng 5 mô hình DEA cho 5 sản phẩm của ngành giấy Việt Nam, hiệu quả phân theo các ngành được trình bày ở bảng 2.18.

(Chi tiết các mức hiệu quả của từng doanh nghiệp được trình bày trong phụ lục 6).

Bảng 2.18: Tóm tắt thống kê hiệu quả ước lượng được các ngành bột giấy, các loại giấy khác, giấy in và viết, giấy vàng mã, giấy và bìa

	Bột giấy			Các loại giấy khác			Giấy in và viết			Giấy vàng mã			Giấy và bìa		
	crste	vrste	scale	crste	vrste	scale	crste	vrste	scale	crste	vrste	scale	crste	vrste	scale
Trung bình	0,41	0,67	0,57	0,38	0,49	0,77	0,58	0,70	0,81	0,403	0,639	0,702	0,393	0,434	0,910
Trung vị	0,38	0,61	0,57	0,28	0,40	0,84	0,55	0,72	0,84	0,332	0,564	0,868	0,314	0,336	0,952
Lớn nhất	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
Nhỏ nhất	0,02	0,20	0,03	0,06	0,09	0,18	0,16	0,23	0,40	0,003	0,189	0,003	0,121	0,136	0,363
Số quan sát	22	22	22	90	90	90	18	18	18	33	33	33	101	101	101

Nguồn: Tác giả ước lượng từ số liệu điều tra doanh nghiệp năm 2005-Tổng cục Thống kê

Trong đó: - *crste*: Hiệu quả kỹ thuật dưới giả thiết hiệu quả không đổi theo qui mô (overall technical efficiency under the assumption of constant return to scale)

- *vrste*: Hiệu quả kỹ thuật thuần dưới giả thiết hiệu quả thay đổi theo qui mô (pure variable return to scale under the assumption of constant return to scale)

- *scale*: Hiệu quả qui mô (scale efficiency)

Kết quả ước lượng được từ bảng 2.18 cho thấy hiệu quả kỹ thuật trung bình (hiệu quả kỹ thuật dưới giả thiết hiệu quả không đổi theo qui mô) của

các doanh nghiệp sản xuất bột giấy, các loại giấy khác, giấy in và viết, giấy vàng mã, giấy và bì tương ứng là 41%, 38%, 58%, 40,3% và 39,3%. Trong khi đó hiệu quả kỹ thuật thuần trung bình (hiệu quả kỹ thuật dưới giả thiết hiệu quả thay đổi theo qui mô) của các doanh nghiệp sản xuất bột giấy, các loại giấy khác, giấy in và viết, giấy vàng mã, giấy và bì tương ứng là 67%, 49%, 63,9%, 56,4% và 43,4%.

Hiệu quả qui mô (scale) trung bình của các doanh nghiệp sản xuất bột giấy, các loại giấy khác, giấy in và viết, giấy vàng mã, giấy và bì tương ứng là 57%, 77%, 81%, 70,2% và 91%.

Như vậy về mặt trung bình các ngành bột giấy, các loại giấy khác, giấy in và viết, giấy vàng mã, giấy và bì có thể sản xuất lượng đầu ra như hiện nay nhưng có thể giảm lượng đầu vào hiện đang sử dụng. Mức phi hiệu quả trung bình của ngành bột giấy, các loại giấy khác, giấy in và viết, giấy vàng mã, giấy và bì là 59%, 62%, 42%, 59,7% và 60,7%. Điều này có nghĩa là về mặt trung bình, các ngành bột giấy, các loại giấy khác, giấy in và viết, giấy vàng mã, giấy và bì có thể giữ nguyên mức đầu ra và giảm lượng đầu vào là 59%, 62%, 42%, 59,7% và 60,7% tương ứng nếu có cơ chế quản lý tốt hơn, sản xuất đạt ở đường biên hiệu quả.

Hai nguyên nhân căn bản để tăng hiệu quả có thể thấy từ cách phân rã hiệu quả kỹ thuật theo qui mô thành:

(1) Do qui mô của các doanh nghiệp chưa phù hợp với sự phát triển của thị trường trong điều kiện hội nhập. Cụ thể mức phi hiệu quả theo qui mô trung bình của ngành bột giấy, các loại giấy khác, giấy in và viết, giấy vàng mã, giấy và bì là 43%, 23%, 19%, 29,8% và 9%. Có những doanh nghiệp cần tăng qui mô và doanh nghiệp cần giảm qui mô.

(2) Do hiệu quả kỹ thuật thuần thấp nên phi hiệu quả kỹ thuật thuần trung bình của ngành bột giấy, các loại giấy khác, giấy in và viết, giấy vàng mã, giấy và bì tương ứng là 33%, 51%, 36,1%, 43,6% và 56,6%. Nguyên nhân là do quản lý kém, do trình độ công nhân không phù hợp với kỹ thuật mới...

Từ kết quả phân tích và tính toán năng lực cạnh tranh bằng chỉ tiêu hiệu quả kỹ thuật của ngành giấy Việt Nam, tác giả có thể rút ra kết luận. Năng lực cạnh tranh của ngành giấy thấp, một trong các nguyên nhân là qui mô chưa thích hợp và năng lực quản lý cũng như trình độ chuyên môn có nơi, có lúc không đáp ứng được yêu cầu của sản xuất và thị trường.

2.2.3 Đánh giá năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam thông qua hệ số tham gia thị trường quốc tế

Để có thể đánh giá chỉ số này và 3 chỉ số ở phần sau, tác giả đã sử dụng bộ số liệu của tổ chức FAO từ giai đoạn 2001-2006 [28] và phân loại sản phẩm bột giấy thành: bột hoá, bột bán hoá, bột phi gỗ và sản phẩm giấy thành: giấy in báo, giấy in và viết, giấy khác và bìa (phụ lục 7).

Trong phần này, luận án chỉ trình bày tóm tắt kết quả tính toán và phân tích của một số loại sản phẩm bột giấy và giấy. Đối với bột cơ, số lượng xuất nhập khẩu thấp do vậy tác giả không đề cập ở đây (*phương pháp và kết quả tính toán xem phụ lục 8*).

Bảng 2.19: Hệ số tham gia thị trường quốc tế của sản phẩm bột hoá, bột bán hoá bột phi gỗ của ngành giấy Việt Nam và các nước

	2001	2002	2003	2004	2005	2006
PIMbhoá, Tq (%)	0,12	0,09	0,09	0,08	0,10	0,14
PIMbhoá, In (%)	4,06	4,98	6,42	6,82	4,58	6,58
PIMbhoá, Tl (%)	0,75	1,00	0,55	0,55	0,52	0,43
PIMbhoá, Vn (%)	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0002	0,0002
<i>PIMbpgỗ, Tq (%)</i>	<i>2,75</i>	<i>1,62</i>	<i>4,37</i>	<i>6,74</i>	<i>4,57</i>	<i>6,53</i>
<i>PIMbpgỗ, In (%)</i>	<i>0,2187</i>	<i>0,1545</i>	<i>0,0582</i>	<i>0,1843</i>	<i>0,0402</i>	<i>0,0315</i>
<i>PIMbpgỗ, Tl (%)</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<i>PIMbpgỗ, Vn (%)</i>	<i>0,0000</i>	<i>0,0000</i>	<i>0,0000</i>	<i>0,0000</i>	<i>0,0139</i>	<i>0,0122</i>

Nguồn: Tổ chức Nông Lương Liên hợp quốc (FAO-FAOSTAT), www.adb.org và tính toán của tác giả

Trong đó: Tq: Trung Quốc; In: Ấn Độ; Tl: Thái Lan; Vn: Việt Nam

bhoá: bột hoá

bbhoá: bột bán hoá

bpgỗ: bột phi gỗ

- Trong bốn nước được tiến hành phân tích thì sản phẩm bột hoá của ngành giấy Việt Nam có hệ số tham gia thị trường thấp nhất, hầu như không xuất khẩu sản phẩm này. Ấn Độ có PIM lớn nhất, 6,58% tương đương 2,468 triệu tấn năm 2006.

- Trung Quốc là nước sản xuất bột phi gỗ lớn nhất trên thế giới, sản lượng năm 2006 hơn 12 triệu tấn và hệ số PIM là 6,53%. Năm 2006, ngành giấy Việt Nam sản xuất được 431.800 tấn nhưng chủ yếu để đáp ứng nhu cầu sản xuất giấy trong nước.

- Bốn nước đều sản xuất sản phẩm bột giấy bán hoá nhưng đều không xuất khẩu do vậy PIM=0 (nên tác giả không trình bày trong bảng 2.19). Trong đó, Trung Quốc có sản lượng hơn 1,7 triệu tấn năm 2006.

Có thể thấy rằng ngành giấy Việt Nam có hệ số tham gia thị trường bột giấy thế giới không đáng kể do xuất khẩu rất ít.

Bảng 2.20: Hệ số tham gia thị trường quốc tế của sản phẩm giấy in báo, giấy in và viết, giấy khác và bìa của ngành giấy Việt Nam và các nước

	2001	2002	2003	2004	2005	2006
PIMgibáo, Tq (%)	0,2179	0,3498	0,2192	0,1092	0,0909	0,0712
PIMgibáo, In (%)	1,7294	1,8615	1,7553	1,2439	1,3589	1,4411
PIMgibáo, Tl (%)	0,0161	0,0280	0,0277	0,0274	0,0375	0,1111
PIMgibáo, Vn (%)	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0006	0,0006
<i>PIMgiviết, Tq (%)</i>	<i>2,4023</i>	<i>2,5376</i>	<i>2,5217</i>	<i>2,9213</i>	<i>2,4311</i>	<i>2,6152</i>
<i>PIMgiviết, In (%)</i>	<i>4,4830</i>	<i>4,0610</i>	<i>3,8934</i>	<i>3,3810</i>	<i>3,9373</i>	<i>4,7352</i>
<i>PIMgiviết, Tl (%)</i>	<i>0,7768</i>	<i>0,8562</i>	<i>1,0671</i>	<i>0,9357</i>	<i>1,1466</i>	<i>0,8813</i>
<i>PIMgiviết, Vn (%)</i>	<i>0,0000</i>	<i>0,0000</i>	<i>0,0000</i>	<i>0,0000</i>	<i>0,0014</i>	<i>0,0013</i>
PIMgkbìa, Tq (%)	6,5207	6,6624	7,2290	7,1965	6,5799	6,6466
PIMgkbìa, In (%)	1,6654	1,2830	1,3228	0,9481	0,7799	0,8490
PIMgkbìa, Tl (%)	1,0207	1,1212	1,1576	1,1145	0,6643	0,7193
PIMgkbìa, Vn (%)	0,0049	0,0048	0,0039	0,0038	0,0485	0,0479

Nguồn: Tổ chức Nông Lương Liên hợp quốc (FAO-FAOSTAT), www.adb.org và tính toán của tác giả
 Trong đó: gibáo: giấy in báo giviết: giấy in và viết gkbìa: giấy khác và bìa

- Hệ số PIM sản phẩm giấy in báo của Indônêxia lớn nhất trong bốn nước nhưng cũng chỉ chiếm 1,4% thị trường xuất khẩu thế giới. Năm 2006, Việt Nam sản xuất được 50.000 tấn giấy loại này nhưng ngoài việc cung cấp cho thị trường nội địa còn xuất khẩu được 109.000 tấn do một số doanh nghiệp nhập khẩu về sau đó tái xuất sang nước thứ ba.

- Cả bốn nước đều tham gia xuất khẩu sản phẩm giấy khác và bìa, trong đó Trung Quốc có số lượng xuất khẩu lớn nhất với số lượng trên 3 triệu tấn năm 2006 chiếm 6,65% thị trường xuất khẩu thế giới. Số lượng xuất khẩu sản phẩm này của Việt Nam tăng nhanh từ năm 2005 nhưng hệ số PIM lại giảm

vào năm 2006 do số lượng xuất khẩu không tăng trong khi đó giao dịch trên thế giới tăng.

- Ba nước trừ Việt Nam đều có số lượng xuất khẩu sản phẩm giấy in và viết tương đối lớn, trong đó Indônêxia là nước xuất khẩu sản phẩm này nhiều nhất, chiếm 4,7% thị trường xuất khẩu thế giới.

Số lượng xuất khẩu các sản phẩm giấy của ngành giấy Việt Nam ít nên hệ số PIM thấp. Điều này có thể do sản lượng ngành giấy thấp chỉ đủ đáp ứng nhu cầu trong nước hoặc do giá thành cao và chất lượng thấp nên không thể cạnh tranh được với sản phẩm cùng loại trên thị trường thế giới.

Qua tính toán hệ số PIM của ngành giấy Việt Nam từ năm 2001-2006, có thể thấy hệ số này của ngành giấy là rất thấp, ngay cả so với ba nước xem xét. Sản phẩm giấy khác và bì có hệ số lớn nhất cũng chỉ chiếm 0,0479% thị phần thế giới năm 2006.

2.2.4 Đánh giá năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam thông qua hệ số lợi thế so sánh hiển thị ngành

- Đối với sản phẩm bột hoá, trong bốn nước chỉ có Indônêxia là có hệ số lợi thế so sánh hiển thị lớn hơn 1. Tức là sản phẩm này của ngành giấy Indônêxia có lợi thế so sánh lớn hơn mức trung bình trên thị trường quốc tế và của bốn nước xem xét. Năng lực cạnh tranh sản phẩm này của Indônêxia và Thái Lan có xu hướng giảm trong thời gian gần đây do hệ số RAC giảm. Sản phẩm này của ngành giấy Việt Nam bằng 0 do không xuất khẩu vì vậy không có năng lực cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Bảng 2.21: Hệ số lợi thế so sánh hiển thị của sản phẩm bột hoá, bột phi gổ của ngành giấy Việt Nam và các nước

	2001	2002	2003	2004	2005	2006
RACbhoá, tq	0,030	0,022	0,020	0,016	0,016	0,019
RACbhoá, in	3,966	4,294	5,719	6,268	4,321	5,873
RACbhoá, tl	0,860	0,871	0,506	0,459	0,389	0,400
RACbhoá, vn	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
<i>RACbpgổ, tq</i>	<i>0,462</i>	<i>0,460</i>	<i>1,010</i>	<i>1,157</i>	<i>0,705</i>	<i>0,841</i>
<i>RACbpgổ, in</i>	<i>0,224</i>	<i>0,182</i>	<i>0,082</i>	<i>0,285</i>	<i>0,090</i>	<i>0,052</i>
<i>RACbpgổ, tl</i>	<i>0,000</i>	<i>0,000</i>	<i>0,000</i>	<i>0,000</i>	<i>0,000</i>	<i>0,000</i>
<i>RACbpgổ, vn</i>	<i>0,000</i>	<i>0,000</i>	<i>0,000</i>	<i>0,000</i>	<i>0,037</i>	<i>0,030</i>

Nguồn: Tổ chức Nông Lương Liên hợp quốc (FAO-FAOSTAT), www.adb.org và tính toán của tác giả

- Trung Quốc có hệ số RAC của sản phẩm bột phi gỗ lớn hơn 1 vào năm 2003 và 2004. Như vậy xét về tổng thể năng lực cạnh tranh quốc tế của nhóm nước này về sản phẩm bột phi gỗ rất thấp.

- Hệ số lợi thế so sánh hiển thị sản phẩm bột bán hoá của bốn nước bằng 0 (RAC=0) do các nước này không xuất khẩu sản phẩm này (nên không trình bày trong bảng 2.22)

Tóm lại, ngành giấy Việt Nam có hệ số RAC của sản phẩm bột giấy gần bằng 0 và thấp hơn ba nước phân tích ở đây. Như vậy RAC của ngành giấy Việt Nam trong trường hợp này thấp hơn mức trung bình của thế giới cũng như các đối thủ cạnh tranh trực tiếp trong khu vực.

Bảng 2.22: Hệ số lợi thế so sánh hiển thị của sản phẩm giấy in báo, giấy khác và bìa, giấy in và viết của ngành giấy Việt Nam và các nước

	2001	2002	2003	2004	2005	2006
RACgibáo, tq	0,053	0,078	0,045	0,019	0,014	0,010
RACgibáo, in	1,756	2,057	1,667	1,299	1,624	1,608
RACgibáo, tl	0,015	0,024	0,027	0,026	0,038	0,103
RACgibáo, vn	0,000	0,000	0,000	0,000	0,002	0,002
RACgkbìa, tq	1,433	1,406	1,303	1,016	0,773	0,714
RACgkbìa, in	1,002	0,792	0,844	0,667	0,658	0,844
RACgkbìa, tl	0,534	0,526	0,623	0,532	0,401	0,471
RACgkbìa, vn	0,023	0,024	0,026	0,022	0,182	0,167
RACgiviết, tq	0,609	0,606	0,490	0,449	0,339	0,321
RACgiviết, in	4,118	3,550	3,563	3,240	4,355	4,897
RACgiviết, tl	0,423	0,767	0,762	0,642	0,666	0,572
RACgiviết, vn	0,000	0,000	0,000	0,000	0,004	0,004

Nguồn: Tổ chức Nông Lương Liên hợp quốc (FAO-FAOSTAT), www.adb.org và tính toán của tác giả

- Trong bốn nước, năm 2006, ngành giấy Indônêxia có hệ số RAC của sản phẩm giấy in báo là 1,6 lớn hơn mức trung bình của thế giới. Việt Nam gần như không xuất khẩu sản phẩm này.

- Những năm trước đây Trung Quốc có hệ số RAC của sản phẩm giấy in khác và bìa lớn hơn 1 nhưng năm 2005, 2006 chỉ số này ngày càng giảm

xuống nhỏ hơn 1, thấp hơn mức trung bình thế giới. Ngành giấy Việt Nam trong hai năm gần đây đã nâng cao được hệ số này tuy nhiên vẫn thấp hơn mức trung bình của thế giới khá nhiều.

- Năm 2006, Ấn Độ là nước có hệ số RAC sản phẩm giấy in và viết là 4,9 cao hơn mức trung bình của thế giới và có xu hướng tăng trong những năm gần đây. Việt Nam vẫn là nước có hệ số này thấp nhất trong nhóm xem xét.

Qua tính toán có thể thấy rằng, hệ số RAC của ngành giấy Việt Nam thấp hơn nhiều so với mức trung bình của thế giới cũng như so với các nước xem xét ở đây, với 1 là mức trung bình. Hệ số cao nhất của sản phẩm giấy khác và bì cũng chỉ đạt mức 0,167 năm 2006.

2.2.5 Đánh giá năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam thông qua tỉ lệ thâm nhập của hàng nhập khẩu

Bảng 2.23: Tỉ lệ thâm nhập hàng nhập khẩu sản phẩm bột hoá, bột phi gỗ, bột bán hoá của ngành giấy Việt Nam và các nước

	2001	2002	2003	2004	2005	2006
IPRbhoá, tq (%)	66,30	73,65	74,72	76,22	79,30	79,88
IPRbhoá, in (%)	20,35	10,67	13,01	13,44	11,91	14,85
IPRbhoá, tl (%)	39,81	34,91	32,22	34,19	34,45	33,38
IPRbhoá, vn (%)	16,00	28,88	11,50	20,63	45,22	45,22
<i>IPRbpgỗ, tq</i>	<i>0,42</i>	<i>0,13</i>	<i>0,12</i>	<i>0,13</i>	<i>0,23</i>	<i>0,35</i>
<i>IPRbpgỗ, in</i>	<i>6,23</i>	<i>3,15</i>	<i>3,85</i>	<i>3,24</i>	<i>2,58</i>	<i>3,43</i>
<i>IPRbpgỗ, tl</i>	<i>12,09</i>	<i>10,11</i>	<i>10,11</i>	<i>13,95</i>	<i>6,86</i>	<i>6,16</i>
<i>IPRbpgỗ, vn</i>	<i>1,726</i>	<i>0,000</i>	<i>0,000</i>	<i>0,000</i>	<i>0,005</i>	<i>0,005</i>
IPRbbhoá, tq	4,64	13,70	20,36	29,74	32,74	35,69
IPRbbhoá, in	100	20,38	16,96	13,58	15,42	17,88
IPRbbhoá, tl	0	0	100	43,27	43,27	35,94
IPRbbhoá, vn	0	0	0	0	0	0

Nguồn: Tổ chức Nông Lương Liên hợp quốc (FAO-FAOSTAT), www.adb.org và tính toán của tác giả

- Trong bốn nước, tỉ lệ thâm nhập hàng nhập khẩu sản phẩm bột hoá của Trung Quốc lớn nhất và Ấn Độ có tỉ lệ này thấp nhất trong nhóm. Tỉ lệ này của ngành giấy Việt Nam có xu hướng tăng do phải nhập khẩu nhiều để đáp ứng

nhu cầu sản xuất giấy trong nước và do thuế nhập khẩu giảm xuống theo lộ trình AFTA nên các doanh nghiệp tăng cường nhập khẩu.

- Cũng tương tự như đã phân tích ở các chỉ số trên, Việt Nam và Trung Quốc có tỉ lệ IPR của sản phẩm bột phi gỗ rất thấp do số lượng nhập khẩu ít.

- Trung Quốc và Thái Lan có tỉ lệ IPR của bột bán hoá lớn nhất. Ngành giấy Việt Nam không sản xuất và nhập khẩu loại bột này nên tỉ lệ này bằng 0.

Tóm lại, đối với sản phẩm bột giấy các loại, ngành giấy Việt Nam chủ yếu nhập khẩu bột hoá để sản xuất giấy trong nước nên tỉ lệ IPR của sản phẩm này tương đối cao.

Bảng 2.24: Tỉ lệ thâm nhập hàng nhập khẩu sản phẩm giấy in báo, giấy khác và bìa, giấy in và viết của ngành giấy Việt Nam và các nước

	2001	2002	2003	2004	2005	2006
IPRgibáo, tq	40,92	32,00	29,73	28,79	28,57	28,30
IPRgibáo, in	2,41	2,30	0,46	0,75	5,73	3,48
IPRgibáo, tl	55,26	52,73	38,58	39,79	51,22	60,73
IPRgibáo, vn	5,15	31,10	23,08	28,00	39,11	39,11
<i>IPRgkbìa, tq</i>	<i>21,54</i>	<i>19,71</i>	<i>20,31</i>	<i>18,98</i>	<i>17,60</i>	<i>15,49</i>
<i>IPRgkbìa, in</i>	<i>5,48</i>	<i>5,33</i>	<i>5,16</i>	<i>4,67</i>	<i>6,12</i>	<i>6,50</i>
<i>IPRgkbìa, tl</i>	<i>10,84</i>	<i>10,98</i>	<i>10,64</i>	<i>7,99</i>	<i>9,60</i>	<i>11,04</i>
<i>IPRgkbìa, vn</i>	<i>5,59</i>	<i>16,65</i>	<i>14,03</i>	<i>14,37</i>	<i>23,17</i>	<i>23,17</i>
IPRgiviết, tq	30,32	27,11	22,12	19,14	15,52	15,94
IPRgiviết, indo	4,56	3,57	6,43	4,49	9,99	18,84
IPRgiviết, tl	27,10	18,38	34,80	18,68	36,30	27,34
IPRgiviết, vn	63,66	59,91	58,03	58,03	64,51	64,51

Nguồn: Tổ chức Nông Lương Liên hợp quốc (FAO-FAOSTAT), www.adb.org và tính toán của tác giả

- Qua bảng 2.24, có thể thấy Indônêxia là nước có tỉ lệ IPR sản phẩm giấy in báo thấp nhất, tức là phải nhập khẩu ít nhất trong số bốn nước phân tích. Tỉ lệ này đối với Việt Nam tăng cao từ năm 2003 sau khi Việt Nam thực hiện lộ trình AFTA. Điều này có thể do các doanh nghiệp nhập khẩu để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước tăng hoặc do việc giảm thuế nhập khẩu dẫn đến giấy in báo sản xuất trong nước có giá bán cao hơn giấy in báo nhập khẩu.

- Tỷ lệ IPR sản phẩm giấy khác và bìa của ngành giấy bốn nước tương đối thấp. Việt Nam là nước có tỷ lệ này cao nhất, đồng nghĩa với việc phải nhập khẩu chủng loại giấy này nhiều để thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng trong nước. Xu hướng này tăng từ khi Việt Nam giảm thuế nhập khẩu các sản phẩm giấy từ 40% xuống 20% vào năm 2003.

- Việt Nam có tỷ lệ IPR của sản phẩm giấy in và viết cao nhất trong nhóm nước phân tích, cao gấp hơn 2 lần so với nước tiếp theo là Thái Lan. Tỷ lệ này không có biến động nhiều qua các năm đánh giá, cho thấy rằng nhu cầu tiêu dùng trong nước đối với sản phẩm này là rất lớn, kể cả trước khi thuế nhập khẩu giảm xuống.

Qua tính toán, tỷ lệ thâm nhập hàng nhập khẩu của ngành giấy Việt Nam cao. Trong đó sản phẩm giấy in và viết có tỷ lệ cao nhất, 64,51% năm 2006 và thấp nhất là bột phi gỗ 0,005%.

2.2.6 Đánh giá năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam thông qua tỷ lệ định hướng cạnh tranh quốc tế của ngành hàng

Bảng 2.25: Tỷ lệ định hướng cạnh tranh quốc tế sản phẩm bột hoá, bột phi gỗ, bột bán hoá của ngành giấy Việt Nam và các nước

	2001	2002	2003	2004	2005	2006
EICbhoá, tq	64,88	72,38	73,45	74,98	77,77	77,63
EICbhoá, ln	13,14	7,52	7,84	7,76	8,40	8,28
EICbhoá, tl	27,11	22,33	25,73	26,79	26,99	27,23
EICbhoá, vn	16,00	28,88	11,50	20,63	45,20	45,20
<i>EICbpgỗ, tq</i>	<i>0,42</i>	<i>0,14</i>	<i>0,12</i>	<i>0,13</i>	<i>0,23</i>	<i>0,35</i>
<i>EICbpgỗ, ln</i>	<i>6,20</i>	<i>3,14</i>	<i>3,85</i>	<i>3,23</i>	<i>2,58</i>	<i>3,43</i>
<i>EICbpgỗ, tl</i>	<i>12,09</i>	<i>10,11</i>	<i>10,11</i>	<i>13,95</i>	<i>6,86</i>	<i>6,16</i>
<i>EICbpgỗ, vn</i>	<i>1,726</i>	<i>0,000</i>	<i>0,000</i>	<i>0,000</i>	<i>0,005</i>	<i>0,005</i>
EICbbhoá, tq	4,64	13,70	20,36	29,74	32,71	35,69
EICbbhoá, ln	0,00	20,38	16,96	13,58	15,42	17,88
EICbbhoá, tl	0,00	0,00	0,00	43,27	43,27	35,94
EICbbhoá, vn	0	0	0	0	0	0

Nguồn: Tổ chức Nông Lương Liên hợp quốc (FAO-FAOSTAT), www.adb.org và tính toán của tác giả

- Trung Quốc có tỉ lệ EIC sản phẩm bột hoá cao nhất trong bốn nước, đồng nghĩa với việc ngành giấy phụ thuộc nhiều vào bột hoá nhập khẩu. Tỉ lệ này của Việt Nam tăng cao trong những năm gần đây sau khi Việt Nam giảm thuế nhập khẩu theo lộ trình AFTA, tức là ngành giấy ngày càng phải chịu sự cạnh tranh cao từ bên ngoài.

- Tỉ lệ EIC sản phẩm bột phi gỗ của bốn nước tương đối thấp do các nước sản xuất chủ yếu đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu ít.

- Thái Lan có tỉ lệ EIC bột bán hoá cao nhất. Tỉ lệ này của Việt Nam bằng 0 do ngành giấy không sản xuất và nhập khẩu để sản xuất giấy.

Bảng 2.26: Tỉ lệ định hướng cạnh tranh quốc tế sản phẩm giấy in báo, giấy khác và bìa, giấy in và viết của ngành giấy Việt Nam và các nước

	2001	2002	2003	2004	2005	2006
ElCgibáo, tq	39,86	31,04	29,23	28,58	28,42	28,18
ElCgibáo, in	1,45	1,45	0,80	0,86	3,61	2,34
ElCgibáo, tl	53,93	50,68	37,09	38,17	48,57	51,68
ElCgibáo, vn	5,15	31,10	23,08	28,00	38,99	38,99
<i>ElCgkbìa, tq</i>	<i>19,45</i>	<i>17,93</i>	<i>18,44</i>	<i>17,36</i>	<i>16,30</i>	<i>14,34</i>
<i>ElCgkbìa, in</i>	<i>4,65</i>	<i>4,76</i>	<i>4,56</i>	<i>4,28</i>	<i>5,66</i>	<i>5,95</i>
<i>ElCgkbìa, tl</i>	<i>8,34</i>	<i>8,36</i>	<i>7,91</i>	<i>6,58</i>	<i>8,50</i>	<i>9,63</i>
<i>ElCgkbìa, vn</i>	<i>5,56</i>	<i>16,60</i>	<i>14,00</i>	<i>14,34</i>	<i>22,53</i>	<i>22,53</i>
ElCgiviết, tq	26,83	24,21	19,91	17,00	14,10	14,32
ElCgiviết, in	2,40	2,16	3,41	2,64	3,75	3,53
ElCgiviết, tl	12,95	9,88	12,97	11,09	15,38	15,00
ElCgiviết, vn	63,66	59,91	58,03	58,03	63,93	63,93

Nguồn: Tổ chức Nông Lương Liên hợp quốc (FAO-FAOSTAT), www.adb.org và tính toán của tác giả

- Ấn Độ có tỉ lệ EIC thấp nhất và Thái Lan cao nhất. Ngành giấy Việt Nam sản xuất được giấy in báo nhưng số lượng không đủ nên phải nhập khẩu do vậy tỉ lệ EIC là 39,99 cao thứ ba và sự cạnh tranh quốc tế ngày càng tăng.

- Việt Nam có tỉ lệ này cao nhất trong bốn nước do ngành giấy không đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng trong nước cả về mặt số lượng và chất lượng. Trong những năm gần đây ngành giấy gặp phải sự cạnh tranh ngày càng cao.

- Qua tính toán, tỉ lệ EIC của ngành giấy Việt Nam cao, chứng tỏ ngành giấy phải chịu tác động lớn trong cạnh tranh quốc tế.

Để thuận lợi cho việc phân tích và so sánh các chỉ tiêu cạnh tranh nêu trên về các sản phẩm giấy của bốn nước năm 2006 và từ việc tập hợp số liệu các bảng 2.20, 2.22, 2.24, 2.26, tác giả lập bảng 2.27.

Bảng 2.27: So sánh chỉ tiêu cạnh tranh sản phẩm giấy của ngành giấy bốn nước-năm 2006

	Trung Quốc	Indônêxia	Thái Lan	Việt Nam
Hệ số PIM				
Giấy in báo	0,0712	14,411	0,1111	0,0006
Giấy khác và bìa	66,466	0,8490	0,7193	0,0479
Giấy in và viết	26,152	47,352	0,8813	0,0013
Hệ số RAC				
Giấy in báo	0,01	1,608	0,103	0,002
Giấy khác và bìa	0,714	0,844	0,471	0,167
Giấy in và viết	0,321	4,897	0,572	0,004
Tỉ lệ IPR				
Giấy in báo	28,3	3,48	60,73	39,11
Giấy khác và bìa	15,49	6,50	11,04	23,17
Giấy in và viết	15,94	18,84	27,34	64,51
Tỉ lệ EIC				
Giấy in báo	28,18	2,34	51,68	38,99
Giấy khác và bìa	14,34	5,95	9,63	22,53
Giấy in và viết	14,32	3,53	15,00	63,93

Từ việc phân tích 4 chỉ tiêu trên và qua so sánh các chỉ tiêu này của ngành giấy Việt Nam với 3 nước ở bảng 2.27, có thể thấy năm 2006: (1) Hệ số tham gia thị trường quốc tế của ngành giấy Việt Nam là thấp nhất. (2) Hệ số lợi thế so sánh hiển thị các sản phẩm giấy của ngành giấy Việt Nam thấp nhất và chưa có sản phẩm giấy nào có lợi thế so sánh hiển thị bằng mức trung bình thế giới là 1. (3) Tỉ lệ xâm nhập của các sản phẩm giấy nhập khẩu tương đối cao, nhất là sản phẩm giấy in và viết. (4) Tỉ lệ định hướng cạnh tranh quốc tế các sản phẩm giấy của ngành giấy Việt Nam cao hơn so với tỉ lệ đó ở 3 nước so sánh, nhất là sản phẩm giấy in và viết.

Từ kết quả phân tích, đánh giá và tính toán năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam bằng 8 chỉ tiêu định lượng đã nêu trên, có thể đưa ra một số nhận xét sau:

- Năng lực cạnh tranh ngành giấy Việt Nam trên thị trường nội địa còn thấp, điều đó thể hiện thị phần tiêu thụ sản phẩm giảm qua các năm do lượng giấy nhập khẩu tăng, nhất là sau khi Việt Nam giảm thuế nhập khẩu theo lộ trình AFTA. Nguyên nhân năng lực cạnh tranh kém là do giá bán các sản phẩm giấy cao, chất lượng thấp và chủng loại sản phẩm thiếu tính đa dạng chưa đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng trong nước.

- Năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam thấp trên thị trường khu vực và quốc tế thể hiện qua số lượng giấy xuất khẩu và chủng loại xuất khẩu ít. Do vậy, hệ số tham gia thị trường quốc tế và hệ số lợi thế so sánh của ngành giấy thấp. Trong khi đó, tỉ lệ thâm nhập của các sản phẩm giấy nhập khẩu vào thị trường Việt Nam và tỉ lệ định hướng cạnh tranh quốc tế cao ở nhiều chủng loại sản phẩm giấy, nhất là từ năm 2003 trở lại đây.

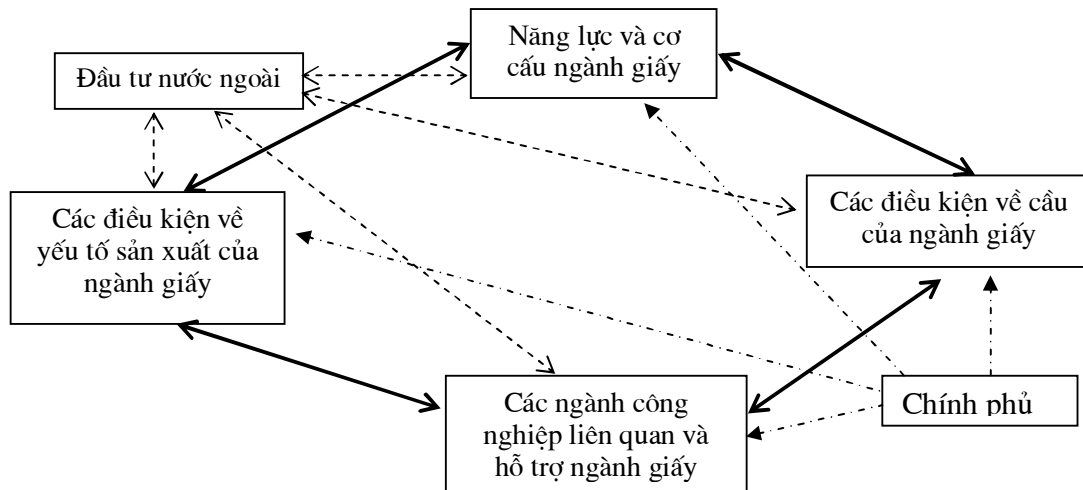
- Mức năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam đạt được chưa tương xứng với nguồn lực tiềm năng có thể tạo ra sức mạnh cạnh tranh của ngành giấy trong thời gian qua.

2.3 CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA NGÀNH GIẤY VIỆT NAM

Phân tích, đánh giá năng lực cạnh tranh ngoài phương pháp định lượng thông qua việc tính toán các chỉ tiêu được trình bày ở mục 2.2, còn cần phải phát hiện và phân tích tác động tổng hợp của các nhóm nhân tố đến năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam.

Để phân tích năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam theo phương pháp này, tác giả sử dụng mô hình ‘kim cương’ của Porter (đã trình bày ở phần 1.3.1) với việc phân tích 4 nhóm nhân tố là: (1) các điều kiện về cầu, (2) năng lực và cơ cấu ngành, (3) các điều kiện yếu tố đầu vào sản xuất, (4) các ngành liên quan và hỗ trợ. Tuy nhiên, đối với các nước đang phát triển và mới hội

nhập kinh tế quốc tế như Việt Nam, vai trò của chính phủ và đầu tư nước ngoài rất quan trọng để nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành. Do vậy, tác giả sử dụng mô hình của Dunning khi ông kết hợp thêm 2 yếu tố là (5) đầu tư trực tiếp nước ngoài và (6) vai trò của chính phủ vào mô hình ‘kim cương’ của Porter (hình 1.2).



Hình 2.9: Mô hình kim cương của Porter-Dunning ngành giấy Việt Nam

Từ phát hiện và nhận thức tác động tổng hợp của các nhân tố theo mô hình Porter-Dunning nêu trên. Nội dung luận án lần lượt phân tích tác động tổng hợp của 8 nhân tố đến năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

2.3.1 Nhu cầu tiêu dùng giấy

Nhu cầu tiêu dùng giấy trong nước cao là động lực để các doanh nghiệp sản xuất-kinh doanh trong ngành giấy đầu tư vốn, công nghệ và con người vào sản xuất. Trong quá trình này, các doanh nghiệp sẽ nâng cao năng lực cạnh tranh của mình và qua đó góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam.

2.3.1.1 Nhu cầu tiêu dùng giấy trong nước ngày càng tăng

Nhu cầu tiêu dùng giấy của Việt Nam phụ thuộc vào nhiều nhân tố như:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao thúc đẩy nhu cầu tiêu dùng giấy tăng.

Theo thống kê của Tổng công ty giấy Việt Nam, nếu GDP tăng 1% thì nhu

cầu tiêu thụ giấy tăng từ 1,2-1,5%, như vậy nếu GDP tăng trung bình 7,5-8%/năm thì tốc độ tiêu thụ giấy sẽ tăng khoảng hơn 9%/năm. Tuy nhiên, trong thực tế mức tăng trưởng này là hơn 11% trong giai đoạn 2000-2006.

- Tốc độ tăng trưởng sản xuất công nghiệp của Việt Nam trung bình 17%/năm trong giai đoạn 2001-2005 đạt 416,8 nghìn tỷ đồng và tổng kim ngạch xuất khẩu tăng trung bình 16% đạt hơn 39 tỷ USD năm 2006 đã thúc đẩy nhu cầu sử dụng giấy bao bì công nghiệp tăng, chiếm 55% trong tổng tiêu thụ các loại giấy và trong thời gian tới nhu cầu này tiếp tục tăng.

- Tốc độ tăng dân số và độ tuổi của dân số cũng ảnh hưởng đến tỷ lệ tiêu dùng giấy. Mặc dù tốc độ tăng dân số Việt Nam giảm nhưng vẫn cao so với các nước phát triển, bên cạnh đó dân số Việt Nam được coi là trẻ nên góp phần tăng nhu cầu sử dụng giấy.

- Đời sống văn hoá, xã hội và giáo dục ngày càng được nâng cao. Có hàng trăm loại báo và tạp chí với số lượng xuất bản lớn được phát hành hàng năm, như báo Thanh Niên với 20 trang, phát hành 440.000 tờ/ngày. Năm 2005, số lượng học sinh, sinh viên tăng lên hơn 22 triệu đã tiêu thụ một lượng giấy in và viết chiếm khoảng 200.000 tấn/năm.

Từ các nhân tố nêu trên và căn cứ vào khả năng phát triển sản xuất, khả năng huy động vốn đầu tư, mức độ phát triển chung toàn xã hội và dự báo nhu cầu tiêu thụ giấy đến năm 2020 có thể dự báo mức tiêu dùng giấy của Việt Nam vào năm 2010, 2015, 2020 lần lượt là 1,98 triệu tấn, 3,19 triệu tấn, 5,1 triệu tấn (bảng 3.1)[6, 72].

2.3.1.2 Nhu cầu sử dụng giấy ngày càng đa dạng và yêu cầu chất lượng cao

Như đã phân tích ở phần 2.2.12 ngành giấy Việt Nam mới sản xuất được một số loại giấy đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước còn các sản phẩm giấy khác phải nhập khẩu.

Khi đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện, GDP/đầu người tăng, đời sống văn hoá phát triển, tốc độ đô thị hoá nhanh nên nhu cầu sử dụng, tiêu dùng ngày càng cao và đa dạng. Do vậy để đáp ứng, các sản phẩm của ngành giấy cũng phải phong phú về chủng loại và chất lượng tốt hơn.

Hội nhập kinh tế quốc tế giúp hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam tiếp cận được với các thị trường trên thế giới, với các yêu cầu về tiêu chuẩn hàng hoá từ chất lượng đến kiểu dáng và bao bì sản phẩm đều cao nên nhu cầu về chủng loại và chất lượng giấy bao bì cũng tăng theo.

Tóm lại, nhu cầu tiêu dùng các sản phẩm giấy tăng về số lượng, chất lượng và đa dạng về chủng loại là những nhân tố quan trọng để ngành giấy Việt Nam có điều kiện nâng cao năng lực cạnh tranh ngành.

2.3.2 Ảnh hưởng cơ cấu và mối liên hệ liên sản xuất của ngành giấy Việt Nam với các ngành liên quan.

- Tốc độ tăng trưởng của khu vực ngoài quốc doanh nhanh. Năm 1986, sản lượng của khu vực này là 0% thì đến năm 2005 đã có 150 doanh nghiệp với công suất sản xuất từ 10.000 tấn giấy/năm trở xuống, sản xuất được 565.000 tấn giấy, chiếm 48% tổng sản lượng ngành giấy [1, 4-10]. Các doanh nghiệp này chủ yếu đầu tư vào sản xuất giấy bao bì, giấy in và viết, vàng mã... Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chưa nhiều. Vốn đầu tư thấp và chủ yếu tập trung vào sản xuất giấy. Tuy nhiên các công ty này thường được đầu tư trang bị các dây chuyền sản xuất và công nghệ hiện đại.

Các doanh nghiệp trong Tổng công ty giấy Việt Nam vẫn giữ vai trò chủ đạo trong việc phát triển ngành giấy và nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành. Các doanh nghiệp trong khu vực này đã phát triển được vùng nguyên liệu giấy lớn và cung cấp ổn định; sở hữu các dây chuyền sản xuất và công nghệ hiện đại nhất trong ngành; công suất và qui mô các nhà máy lớn; đội ngũ cán bộ quản lý, kỹ thuật và công nhân có trình độ cao.

- Có sự cạnh tranh về một số sản phẩm trong nội bộ ngành giấy Việt Nam. Sản phẩm giấy in và viết chủ yếu là cạnh tranh giữa các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm này trong Tổng công ty giấy Việt Nam. Mức độ cạnh tranh cao giữa các doanh nghiệp sản xuất giấy bao bì, giấy vệ sinh và chủ yếu là giữa các doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Sản phẩm giấy vàng mã cũng có sự cạnh tranh cao giữa các doanh nghiệp xuất khẩu sản phẩm này sang thị trường Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản... Không có cạnh tranh trong nội bộ ngành giấy Việt Nam

về sản phẩm bột giấy và giấy in báo do không doanh nghiệp nào sản xuất bột giấy thương phẩm và chỉ có công ty giấy Tân Mai sản xuất giấy in báo.

Tuy nhiên, mức độ cạnh tranh giữa ngành giấy Việt Nam và ngành giấy các nước trên thị trường nội địa rất cao, thể hiện qua thị phần bột giấy và giấy của ngành giấy Việt Nam giảm (hình 2.7, 2.8), nhất là từ sau khi Việt Nam tham gia vào AFTA. Ngành giấy Việt Nam không có cạnh tranh với ngành giấy các nước ở các sản phẩm như bột giấy, một số loại giấy sử dụng trong công nghiệp và giấy đặc chủng do chưa sản xuất được hoặc sản xuất ít. Mức độ cạnh tranh cao xảy ra đối với các sản phẩm giấy in báo, giấy in và viết, giấy bao bì. Ngành giấy Việt Nam cạnh tranh với ngành giấy các nước trên thị trường một số nước chủ yếu là sản phẩm giấy vàng mã.

- Ngành giấy Việt Nam phát triển tác động đến các ngành khác như hoá chất, khai thác than, điện năng, cơ khí và đặc biệt là ngành lâm nghiệp. Ngược lại, sự phát triển của các ngành này sẽ tạo điều kiện để ngành giấy Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh qua việc cung ứng đủ, đúng thời gian và đảm bảo chất lượng về thiết bị, nguyên nhiên liệu cho sản xuất.

Theo tính toán của Viện Công nghiệp Giấy và Xenlulô, một nhà máy sản xuất bột giấy với công suất 100.000 tấn/năm cần khoảng 500.000 tấn cây nguyên liệu giấy/năm, tạo việc làm cho khoảng 10.000 lao động trồng rừng nguyên liệu và khoảng 15.000 lao động các ngành kinh tế, dịch vụ khác. Đây là một công cụ hữu ích cho việc xoá đói giảm nghèo, phát triển kinh tế của Việt Nam, nhất là tại vùng sâu, vùng xa. Trồng rừng nguyên liệu giấy đã trở thành mục tiêu chuyển dịch cơ cấu cây trồng, góp phần phủ xanh đất trống, đồi núi trọc và bảo vệ môi trường sinh thái.

Ngành lâm nghiệp có đủ khả năng cung cấp nguyên liệu cho sản xuất bột giấy với sản lượng khoảng 1,2 triệu tấn bột giấy/năm. Như năm 2006 đã xuất khẩu hơn 1,5 triệu tấn dăm mảnh sang các nước khác để sản xuất bột giấy. Tuy nhiên, có thời điểm, có nơi lại thiếu nguyên liệu để sản xuất bột giấy do việc phân bố các nhà máy sản xuất bột giấy chưa hợp lý.

Hiện nay ngành điện, than và hoá chất đáp ứng đủ nhu cầu cho sản xuất của ngành giấy. Tuy nhiên, trong thời gian tới nếu ngành điện không đầu tư để nâng công suất phát điện sẽ ảnh hưởng đến việc cung cấp điện cho ngành giấy, nhất là vào mùa cao điểm. Bên cạnh đó, Nhà nước đã từng bước hướng nền kinh tế theo hướng thị trường tự do nên việc quản lý giá bán than, điện cũng theo hướng thị trường. Đây là một khó khăn mà ngành giấy cần phải quan tâm và tính đến.

Ngành cơ khí không phát triển nên ngành giấy phải nhập khẩu nhiều loại máy móc thiết bị. Đối với các thiết bị chuyên dùng cho ngành giấy, ngành chế tạo máy Việt Nam chỉ chế tạo được một số thiết bị đơn lẻ với số lượng không đáng kể và chất lượng thấp như máy nghiền đĩa, một số phụ tùng cho máy xeo giấy... Máy móc thiết bị phức tạp hơn như máy xeo giấy, nồi nấu bột, tháp tẩy, thiết bị chưng bốc dịch đen... đều phải nhập khẩu. Theo số liệu khảo sát của Tổng công ty giấy Việt Nam, năm 2005, ngành giấy có 66 doanh nghiệp sản xuất bột giấy với 66 dây chuyền sản xuất bột và 239 xí nghiệp sản xuất giấy với gần 500 dây chuyền sản xuất giấy, tất cả đều phải nhập khẩu. Hay dự án nhà máy bột giấy và giấy Thanh Hóa, được giao cho Tổng công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp làm tổng thầu theo hình thức chìa khoá trao tay với 50% thiết bị sản xuất trong nước nhưng do không đủ năng lực thi công nên là một trong những nguyên nhân làm chậm tiến độ thực hiện của dự án.

Tóm lại, cơ cấu sản xuất của ngành giấy Việt Nam đa dạng về hình thức sở hữu và có sự cạnh tranh về sản phẩm giấy trong nội bộ ngành cũng như giữa ngành giấy Việt Nam và ngành giấy các nước trên thị trường nội địa, quốc tế. Có mối liên hệ sản xuất chặt chẽ giữa ngành giấy và các ngành liên quan trong việc cung ứng nguyên liệu chính, nguyên liệu phụ. Các nhân tố này góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy.

2.3.3 Ảnh hưởng của công nghệ đến năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam

- Công nghệ thông tin chưa được áp dụng rộng rãi trong ngành. Trong các doanh nghiệp hầu như chưa thiết lập các mạng nội bộ (mạng LAN) để trao

đổi thông tin. Giữa các doanh nghiệp trong Tổng công ty giấy Việt Nam cũng chưa có mạng intranet để trao đổi thông tin trong nội bộ tổng công ty. Một số công ty và tổng công ty giấy đã thiết lập website nhưng vẫn còn sơ sài và chưa được cập nhật thông tin thường xuyên.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin và tự động hoá như hệ thống giám sát và điều khiển từng phần, hệ thống kiểm tra chất lượng sản phẩm vào phục vụ hoạt động sản xuất mới chỉ được áp dụng một số công ty giấy Bãi Bằng, Tân Mai, Đồng Nai...

- Ngành giấy Việt Nam có trình độ công nghệ sản xuất thấp và chậm phát triển so với các nước khu vực ASEAN và thế giới. Do vậy, như đã phân tích ở phần 2.2.1, chất lượng sản phẩm thấp, giá thành sản phẩm cao và gây ô nhiễm môi trường. Các dây chuyền sản xuất bột giấy và giấy ở Việt Nam có thể chia thành 4 nhóm công nghệ.

+ Nhóm 1: công nghệ tương đối hiện đại. Gồm các nhà máy Bãi Bằng, Tân Mai, Đồng Nai và New Yota. Tổng công suất bột giấy và giấy của 4 nhà máy chiếm 42,4% và 31,7% công suất toàn ngành.

+ Nhóm 2: công nghệ trung bình (của những năm 60-70 thế kỷ trước). Gồm các nhà máy Đồng Nai, phần dây chuyền cũ của nhà máy Tân Mai, Bình An (đã sát nhập vào công ty giấy Tân Mai), Linh Xuân, Thủ Đức, Việt Trì. Các công ty này chiếm 10,6 % tổng công suất giấy và 10,3% bột giấy.

+ Nhóm 3: công nghệ cổ điển (những năm 50-60 của thế kỷ trước) do Trung Quốc, Đài Loan sản xuất và Việt Nam tự chế. Gồm các doanh nghiệp không ở hai nhóm trên. Tổng công suất sản xuất giấy và bột giấy chiếm 41% và 32,8% toàn ngành.

+ Nhóm 4: Công nghệ lạc hậu. Gồm các cơ sở còn lại, sử dụng công nghệ lạc hậu, chấp vá và đa số là thiết bị tự chế tạo.

2.3.3.1 Công nghệ sản xuất bột giấy từ nguyên liệu thô

(i) Công nghệ sản xuất bột sulfat tẩy trắng, có thu hồi hoá chất, tự cung cấp năng lượng nhiệt và điện từ việc đốt chất thải hữu cơ của nguyên liệu giấy.

Đây là công nghệ hiện đại, sản xuất bột có chất lượng cao, giá thành thấp và xử lý chất thải gây ô nhiễm môi trường khá triệt để. Tại Việt Nam chỉ có công ty giấy Bãi Bằng đạt được trình độ công nghệ trên. Tuy nhiên so với thế giới thì công nghệ này đã lỗi thời.

(ii) Công nghệ sản xuất bột giấy bằng phương pháp hoá-nhiệt cơ (CTMP), sử dụng ít hoá chất kết hợp với xử lý cơ và nhiệt, cho hiệu suất bột cao tới khoảng 90%. Tuy nhiên, đây là công nghệ đầu tư đắt tiền và tương đối kén chọn nguyên liệu. Tại Việt Nam chỉ có công ty giấy Tân Mai sản xuất bột CTMP để sản xuất giấy in báo với sản lượng khoảng 50.000 tấn/năm. Do đây là công nghệ đã lạc hậu khoảng 20 năm và đầu tư chưa đầy đủ nên đang gặp khó khăn trong xử lý ô nhiễm môi trường.

(iii) Công nghệ sản xuất bột giấy bằng phương pháp xút không thu hồi hoá chất, vốn đầu tư thấp, công suất nhỏ (một vài nghìn tấn/năm), sử dụng được nhiều loại nguyên liệu khác nhau. Tuy nhiên, sử dụng nhiều hoá chất và năng lượng, hiệu quả sản xuất không cao và gây ô nhiễm môi trường. Đây là công nghệ rất lạc hậu và phổ biến trong các doanh nghiệp sản xuất giấy Việt Nam.

(iv) Công nghệ sản xuất bột giấy bằng phương pháp kiềm lạnh là công nghệ đơn giản nhất, dùng nguyên liệu phi gỗ ngâm với xút nên gây ô nhiễm môi trường cao. Loại bột giấy này dùng để sản xuất giấy vàng mã xuất khẩu, giấy, bìa chất lượng thấp. Sản lượng hiện nay của các doanh nghiệp sản xuất giấy vàng mã xuất khẩu khoảng 220.000 tấn (nếu tính cả bột và giấy).

2.3.3.2 Công nghệ sản xuất bột giấy từ giấy loại

Nhiều nước trên thế giới ngoài việc sản xuất bột giấy tái chế để sử dụng tại chỗ, còn để xuất khẩu. Tại Việt Nam, chưa có doanh nghiệp nào sản xuất bột giấy tái chế thương phẩm, mà chỉ sử dụng giấy loại để sản xuất giấy tại chỗ như nhà máy giấy Việt Trì, Tân Mai và New Yota. Công nghệ có thể được chia làm hai nhóm chính:

(i) Hệ thống thiết bị tái chế giấy loại được trang bị như một dây chuyền độc lập, máy móc thiết bị tương đối hiện đại, bao gồm dây chuyền sản xuất bột giấy khử mực (DIP) theo phương pháp tuyển nổi của công ty giấy Tân Mai hay bột tái chế từ giấy hòm hộp cũ (OCC) của công ty giấy Việt Trì.

(ii) Hệ thống thiết bị tái chế giấy loại được trang bị không đồng bộ do Trung Quốc và các xí nghiệp cơ khí trong nước sản xuất với công suất thấp, nạp nhiên liệu chủ yếu bằng phương pháp thủ công, các thiết bị này có hiệu quả làm sạch không cao và tiêu hao năng lượng lớn.

2.3.3.3 Công nghệ xeo giấy

Ngành giấy Việt Nam hiện có ba nhóm sản xuất chính đang được đầu tư sản xuất nhiều là giấy in và viết, giấy bao bì công nghiệp và giấy vệ sinh.

Từ năm 1998 tới nay hầu hết các doanh nghiệp sản xuất giấy in, viết đã chuyển sang công nghệ xeo giấy trong môi trường kiềm tính do vậy chất lượng sản phẩm được nâng lên, tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu hơn. Tuy nhiên, trong sản xuất giấy bao bì, các doanh nghiệp tiếp tục sử dụng công nghệ xeo giấy trong môi trường axit do đây là phương pháp đơn giản, hoá chất dễ kiếm và rẻ tiền.

Tóm lại, công nghệ sản xuất bột giấy và giấy của ngành giấy Việt Nam lạc hậu nên giá thành sản xuất cao, chất lượng sản phẩm kém và ảnh hưởng xấu đến môi trường tự nhiên. Đây là những nhân tố làm giảm năng lực cạnh tranh của ngành.

2.3.4 Ảnh hưởng về công suất thiết bị sản xuất đến năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam

2.3.4.1 Quy mô sản xuất và công suất của ngành giấy Việt Nam

**** Quy mô sản xuất của ngành giấy Việt Nam***

Quy mô của các nhà máy sản xuất bột giấy và giấy của ngành giấy Việt Nam nhỏ, công suất sản xuất giấy và bột giấy trung bình là 4.740 tấn giấy/năm và 4.920 tấn bột giấy/năm; và của các doanh nghiệp thuộc Tổng công ty giấy Việt Nam là 22.583 tấn bột giấy/năm và 40.678 tấn giấy/năm

[7, 34]. Trong khi đó qui mô trung bình của ngành giấy Indônêxia là 370.000 tấn bột giấy/năm và 136.000 tấn giấy/năm (bảng 2.1).

Các doanh nghiệp trong ngành giấy Việt Nam được tổ chức sản xuất ở qui mô nhỏ vì vậy việc phân loại theo qui mô lớn, vừa và nhỏ chỉ có ý nghĩa tương đối trong điều kiện cụ thể của Việt Nam. Các nhà máy qui mô lớn là các nhà máy có công suất từ 20.000 tấn/năm bao gồm: công ty giấy Bãi Bằng, 68.000 tấn bột giấy, 100.000 tấn giấy; giấy Tân Mai, 60.000 tấn bột giấy, 60.000 tấn giấy; giấy Đồng Nai, 15.000 tấn bột giấy, 40.000 tấn giấy. Các nhà máy qui mô vừa có công suất từ 1.000 tấn/năm đến dưới 20.000 tấn/năm. Các cơ sở sản xuất qui mô nhỏ có công suất dưới 1.000 tấn/năm [31].

Như phân tích ở phần 2.2.2, hiệu quả qui mô trung bình của ngành giấy Việt Nam đối với các doanh nghiệp sản xuất bột giấy, các loại giấy khác, giấy in và viết, giấy vàng mã, giấy và bìa tương ứng là 57%, 77%, 81%, 70,2% và 91%. Mức phi hiệu quả của các doanh nghiệp sản xuất bột giấy lớn nhất và các doanh nghiệp sản xuất giấy và bìa là thấp nhất. Như vậy, nhiều doanh nghiệp trong ngành giấy Việt Nam hoạt động không hiệu quả với qui mô sản xuất hiện tại và cần phải tăng hoặc giảm qui mô, nhất là các doanh nghiệp sản xuất bột giấy.

**** Công suất sản xuất của ngành giấy Việt Nam***

Năng lực sản xuất của ngành giấy Việt Nam thấp so với tiềm năng, cũng như so với các nước trong khu vực. Năm 2006, công suất bột giấy nguyên thủy và bột giấy tái chế lần lượt là 355.000 tấn/năm và 600.000 tấn/năm, trong khi đó công suất giấy là 1.158.000 tấn/năm. Từ năm 2000 đến 2006, công suất sản xuất giấy tăng 2,57 lần nhưng công suất sản xuất bột giấy nguyên thủy và giấy loại chỉ tăng 1,67 lần (công suất sản xuất bột giấy nguyên thủy chỉ gần bằng 1/3 công suất sản xuất giấy) dẫn đến thiếu hụt bột giấy và phụ thuộc vào bột giấy và giấy loại nhập khẩu (bảng 2.32).

Công suất sản xuất của ngành giấy Việt Nam thấp nên chi phí đầu tư cho thiết bị trên một đơn vị sản phẩm cao, khả năng trang bị các thiết bị tự động kiểm tra và điều khiển quá trình sản xuất bị hạn chế.

Do vốn đầu tư vào sản xuất giấy thấp, ít ảnh hưởng đến môi trường, có thể đầu tư các dây chuyền công suất nhỏ từ 500 tấn/năm trở lên và sử dụng nguồn nguyên liệu sẵn có tại địa phương nên doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp địa phương đầu tư hàng loạt các dây chuyền sản xuất giấy trên hầu hết các tỉnh. Điều này đã góp phần tăng sản lượng giấy đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng trong nước. Tuy nhiên, sự phát triển này không bền vững do chưa chủ động được nguyên liệu đầu vào, không đáp ứng được các yêu cầu về môi trường và các tiêu chí hiện đại hoá ngành giấy Việt Nam.

Ngành giấy Việt Nam có công suất thấp, bên cạnh đó hiệu suất sử dụng không cao gây lãng phí trong đầu tư. Năm 2006, hiệu suất sử dụng công suất sản xuất bột giấy nguyên thủy và giấy lần lượt là 84% và 82% (bảng 2.5).

2.3.4.2 Máy móc, thiết bị của ngành giấy Việt Nam

Ngành giấy Việt Nam có xuất phát điểm thấp so với các nước trong khu vực và thế giới thể hiện qua qui mô sản xuất nhỏ, máy móc thiết bị phân tán, lạc hậu, hầu hết được đưa vào sử dụng từ những năm 60-70 của thế kỷ trước. Thiết bị của các nhà máy sản xuất bột giấy và giấy đa số là không đồng nhất có xuất xứ từ nhiều nước như các nước Bắc Âu, Bắc Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc... Các dây chuyền tương đối hiện đại, được tự động hoá một phần, ứng dụng công nghệ tiên tiến như dây chuyền sản xuất bột giấy và giấy của công ty giấy Bãi Bằng được đưa vào sử dụng từ năm 1982, phần mở rộng của công ty giấy Tân Mai vận hành vào năm 1990. Từ năm 2000 trở lại đây nhiều dự án đầu tư của các doanh nghiệp Nhà nước và tư nhân nhập dây chuyền đã qua sử dụng của Trung Quốc, Đài Loan và Châu Âu.

Hầu hết các dây chuyền sản xuất giấy đều sử dụng máy xeo giấy lưới tròn, khổ giấy hẹp, tốc độ thấp, không có hệ thống DCS và QCS. Toàn ngành chỉ có khoảng 15 dây chuyền xeo giấy lưới dài tương đối hiện đại, tốc độ 500-

600m/phút (trung bình so với khu vực), khổ rộng 4,15m như của công ty giấy Tân Mai, Việt Trì, Bãi Bằng... Trong khi đó khổ rộng máy xeo giấy lớn nhất trên thế giới rộng tới 16 m, dài hàng trăm mét, cao hai tầng được tự động hoá hoàn toàn và chạy với tốc độ 90 km/h.

Với việc sử dụng các máy móc, thiết bị cũ, lạc hậu, không đồng bộ nên định mức nguyên nhiên vật liệu cao, chất lượng sản phẩm và hệ số sử dụng thiết bị thấp. Các nguyên nhân trên làm giá thành sản xuất cao, chủng loại giấy không phong phú nên năng lực cạnh tranh về giá và sản phẩm của ngành giấy Việt Nam thấp.

Tóm lại, qui mô sản xuất của ngành giấy Việt Nam nhỏ, công suất sản xuất thấp, mất cân đối giữa sản lượng bột giấy và giấy, hiệu suất sử dụng chưa cao, máy móc thiết bị cũ, lạc hậu và không đồng bộ. Tất cả các yếu tố trên làm cho giá thành sản xuất giấy cao, chất lượng sản phẩm kém và không đa dạng dẫn đến ảnh hưởng không tốt đến năng lực cạnh tranh của ngành giấy.

2.3.5 Ảnh hưởng của nguyên liệu và nguồn nguyên liệu đến năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam

Việt Nam được coi là một nước giàu tài nguyên thiên nhiên và có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho sự phát triển của các loài cây nguyên liệu giấy. Như vậy, ngành giấy có tiềm năng để phát triển. Vùng nguyên liệu giấy được chia thành 6 vùng, đó là vùng Tây Bắc bộ, vùng Đông Bắc bộ, vùng Trung tâm Bắc bộ, vùng nguyên liệu giấy Thanh Hoá, vùng Duyên hải Trung bộ, vùng Bắc Tây Nguyên với tổng diện tích 773.092 ha, trong đó 378.067 ha đã trồng rừng và 395.025 rừng quy hoạch [6, 10]. Cơ cấu nguyên liệu chia thành 4 loại chính, nguyên liệu từ tre nứa (30%), từ gỗ (35%), giấy loại (30%) và phế thải công-nông nghiệp (5%).

Năm 2006, ngành giấy Việt Nam phải nhập khẩu 132.000 tấn bột giấy để sản xuất, trong khi đó xuất khẩu 1,5 triệu tấn gỗ dăm mảnh, đủ để sản xuất 300.000 tấn bột giấy sang các nước Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc...

Hiện nay, với công suất bột giấy nguyên thủy toàn ngành là 355.000 tấn/năm thì nhu cầu nguyên liệu thô cần 1,564 triệu tấn. Với nhu cầu này nguồn nguyên liệu trong nước đáp ứng đủ. Dự báo, đến năm 2020, rừng nguyên liệu giấy có thể cung ứng mỗi năm 5,86 triệu tấn nguyên liệu đủ để sản xuất được 1,5 triệu tấn bột giấy nguyên thủy, không kể nguồn nguyên liệu từ các cây ngắn ngày như đay, cói và phụ phẩm từ quá trình sản xuất công-nông nghiệp.

Rừng nguyên liệu giấy được qui hoạch nhưng phân tán, đa số nằm ở vùng sâu, vùng xa, độ dốc cao trên 20%, đất khô cằn và nghèo dinh dưỡng. Khai thác cây nguyên liệu giấy chủ yếu bằng phương pháp thủ công dẫn đến tăng chi phí thu mua. Việc ứng dụng kỹ thuật tiến bộ trong trồng rừng nguyên liệu giấy còn chậm do đó năng suất trồng rừng thấp làm cho giá bán cây nguyên liệu giấy cao.

2.3.5.1 Nguyên liệu sản xuất bột giấy từ gỗ

Bảng 2.28: Khối lượng gỗ khai thác, cung ứng phục vụ sản xuất bột giấy giai đoạn 1986-2000

	Giai đoạn 1986-1990		Giai đoạn 1991-1995		Giai đoạn 1995-2000	
	Khối lượng	%	Khối lượng	%	Khối lượng	%
<i>Tổng</i>	871.792	100	817.895	100	883.327	100
- Phía Bắc	761.128	87,3	626.181	76,6	670.014	75,9
- Phía Nam	110.664	12,7	191.714	23,4	213.313	24,1
<i>Mức cao nhất</i>	193.964	100	223.941	100	232.080	100
- Phía Bắc	175.555	90,5	170.941	76,3	134.940	58,1
- Phía Nam	18.409	9,5	53.000	23,7	97.140	41,9
<i>Bình quân</i>	174.359	100	163.579	100	176.665	100
- Phía Bắc	152.226	87,3	125.236	76,6	134.003	75,9
- Phía Nam	22.133	12,7	38.343	23,4	42.663	24,1

Nguồn: Tổng hợp báo cáo, tư liệu về cung cấp nguyên liệu (1986-2000) và bộ Công Nghiệp, Dự án qui hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp giấy đến năm 2010, Hà Nội 11/1997, tr. 135.

Tại Việt Nam, các nhà máy giấy chủ yếu sử dụng nguyên liệu từ gỗ lá rộng như bạch đàn, mỡ, trà... và một phần gỗ lá kim như thông để sản xuất bột giấy. Tổng khối lượng nguyên liệu gỗ cung ứng cho các nhà máy giấy trung ương giai đoạn 1986-2000 được trình bày ở bảng 2.28.

2.3.5.2 Nguyên liệu sản xuất giấy từ giấy loại

Tại Việt Nam, năm 2003 thu gom được 307.000 tấn giấy loại tương ứng 31,6% mức tiêu dùng giấy cả nước, đáp ứng tới 45% nguyên liệu cho sản xuất bột giấy [4,18]. Ngành giấy Việt Nam đã đưa tỷ trọng sử dụng giấy loại làm nguyên liệu sản xuất giấy đạt 20-30%. Trong đó các doanh nghiệp giấy địa phương sử dụng tới 70-80% giấy loại để sản xuất giấy bao gói, giấy các tông. Sản xuất giấy tại các làng nghề, nguyên liệu sử dụng 100% giấy loại.

Nguồn giấy loại thu mua trong nước hạn chế do khối lượng tiêu dùng giấy thấp, bên cạnh đó tiêu thụ giấy và bao bì công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng lượng giấy tiêu thụ nhưng lại phục vụ cho xuất khẩu nên không thu hồi được.

2.3.5.3 Nguyên liệu sản xuất bột giấy từ tre nứa

Tre nứa được sử dụng để chế biến giấy từ rất lâu ở Việt Nam. Tre nứa dùng làm nguyên liệu chủ yếu để sản xuất bột giấy phục vụ cho sản xuất giấy in, giấy viết, giấy bao gói, bao bì công nghiệp và giấy vàng mã.

2.3.5.4 Nguyên liệu sản xuất giấy từ phế phẩm của sản xuất công-nông nghiệp

Theo tính toán của viện Công nghiệp Giấy và Xenlulô thì cứ 1 tấn lúa cho 1 tấn rơm rạ. Như vậy hàng năm ngành nông nghiệp Việt Nam có khoảng hơn 30 triệu tấn rơm rạ. Phần lớn số lượng rơm rạ này được sử dụng làm chất đốt, phân bón hay đốt tại ruộng... gây lãng phí và ảnh hưởng đến môi trường. Nếu số lượng rơm rạ trên được sử dụng làm nguyên liệu sản xuất bột giấy thì ngành giấy sẽ tiết kiệm được một lượng ngoại tệ đáng kể.

Theo các nghiên cứu, trong quá trình sản xuất 2 kg đường sẽ thu được phế liệu bã mía để sản xuất 1 kg giấy. Niên vụ 2004-2005 với diện tích trồng mía lên đến 280.000 ha, các nhà máy đường đã sản xuất được 1,27 triệu tấn đường [27]. Nhưng hầu hết số bã mía được sử dụng làm chất đốt trong quá trình chế biến đường. Nếu ngành mía đường có thể tìm ra nguồn năng lượng khác thay cho việc sử dụng bã mía thì nguồn nguyên liệu này có thể sản xuất ra một lượng bột giấy không nhỏ.

2.3.5.5 Nhiên liệu và hoá chất

Ngành giấy Việt Nam sử dụng một khối lượng lớn nhiên liệu như than đá, xăng dầu. Với sản lượng 824.000 tấn giấy và 289.000 tấn bột giấy năm 2005, lượng than đá sử dụng vào khoảng 900.000 tấn/năm. Trong năm 2007, giá dầu trên thế giới và giá than trong nước đều tăng gây ảnh hưởng nhiều đến giá thành sản phẩm của ngành giấy Việt Nam. Từ 15/1/2007 giá bán than cho ngành giấy tăng 20% so với năm 2006. Điện năng được cung cấp từ ngành điện nên bị lệ thuộc vào khả năng cung ứng của ngành điện.

Ngoài ra, ngành giấy còn sử dụng một lượng lớn các loại hoá chất như xút, phèn, nhựa thông, một số hoá chất tẩy trắng, các loại chất độn cacbonát canxi... Trong số này hầu hết được cung cấp từ thị trường nội địa và đáp ứng được cả về chất lượng và số lượng.

Tóm lại, nguyên nhiên liệu cung ứng cho ngành giấy Việt Nam đáp ứng được nhu cầu cho sản xuất hiện tại và trong tương lai gần của ngành trừ xăng dầu và điện. Nếu ngành giấy qui hoạch, xây dựng các vùng nguyên liệu tập trung và đúng hướng thì có thể đáp ứng được nhu cầu phát triển của ngành trong thời gian tới. Đây là một trong các nhân tố góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam.

2.3.6 Ảnh hưởng nguồn nhân lực và tính hiệu lực của cơ cấu tổ chức đến năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam

2.3.6.1 Nguồn nhân lực của ngành giấy Việt Nam

Trước đây, đội ngũ cán bộ quản lý và kỹ thuật của ngành giấy Việt Nam được đào tạo trong và ngoài nước với số lượng lớn. Nhưng trong thời gian từ 1980-1995, ngành giấy không quan tâm đến vấn đề này, bên cạnh đó nhiều cán bộ kỹ thuật, quản lý có trình độ đã thôi làm việc nên dẫn đến thiếu hụt nguồn nhân lực có trình độ. Từ năm 1995 trở lại đây khi ngành giấy có tốc độ phát triển nhanh thì việc đào tạo mới, đào tạo lại cán bộ kỹ thuật được quan tâm để nắm bắt công nghệ tiên tiến và vận hành máy móc thiết bị mới.

Hầu hết cán bộ, công nhân lành nghề tập trung tại các doanh nghiệp của Tổng công ty giấy Việt Nam và một số doanh nghiệp nhà nước địa phương.

Trong lúc, Tổng công ty giấy chỉ chiếm tỷ trọng 26% năng lực sản xuất toàn ngành nên tại các doanh nghiệp ngoài quốc doanh đa số cán bộ quản lý, công nhân có trình độ thấp, ít được đào tạo cơ bản và chưa nắm bắt được các qui trình công nghệ. Do vậy đã, đang và sẽ gặp phải nhiều hạn chế trong việc vận hành máy móc, thiết bị hiện đại và ứng dụng công nghệ tiên tiến vào quá trình sản xuất, dẫn đến chất lượng sản phẩm và năng suất lao động thấp.

Trình độ quản lý của cán bộ và tay nghề của công nhân còn chưa theo kịp với sự phát triển của tiến bộ công nghệ. Ví dụ, dây chuyền sản xuất giấy tráng phấn tại công ty Bình An là dây chuyền cũ của Đức nhưng do không làm chủ được công nghệ vì vậy sau hơn một năm đi vào hoạt động, nhà máy đã lỗ hàng chục tỷ đồng do sản xuất không hết công suất, sản phẩm sản xuất ra chất lượng thấp và giá thành cao nên không tiêu thụ được [16,5-7].

Năm 2005, lực lượng lao động toàn ngành giấy có 38.600 người, trong đó Tổng công ty giấy Việt Nam có 10.100 người. Tổng công ty giấy là nơi tập trung nhiều cán bộ kỹ thuật lành nghề nhất của ngành giấy, nhưng tỷ lệ cán bộ có trình độ trên đại học, đại học và công nhân kỹ thuật bậc 6,7 chiếm 30%.

Bảng 2.29: Cơ cấu lao động của Tổng công ty giấy Việt Nam theo trình độ

STT	Trình độ	Số lượng lao động	Tỷ lệ
	Tổng số	10.100	100%
1	Trên đại học và đại học	1.008	9,98%
2	Cao đẳng và trung cấp	1.087	10,76%
3	Công nhân kỹ thuật bậc 6-7	1.017	10,07%
4	Công nhân kỹ thuật bậc 2-5	5.170	51,19%
5	Lao động phổ thông	1.818	18%

Nguồn: Bộ Công Nghiệp (2005), Quy hoạch điều chỉnh phát triển ngành công nghiệp giấy Việt Nam đến 2010-tầm nhìn 2020

Nguồn cung cán bộ kỹ thuật, quản lý và công nhân lành nghề cho ngành giấy còn hạn chế, chủ yếu được đào tạo tại đại học Bách khoa Hà Nội, Nông Lâm Hồ Chí Minh và trường Cao đẳng Nghề Công nghệ Giấy và Cơ

điện tại Bãi Bằng. Tuy nhiên, qui mô đào tạo còn khiêm tốn, hàng năm trường đại học Bách Khoa Hà Nội đào tạo được từ 5-10 kỹ sư, Nông lâm Hồ Chí Minh 70 sinh viên và trường Cao đẳng Nghề Công nghệ Giấy và Cơ điện từ 600 - 800 học sinh.

Từ kết quả phân tích chỉ tiêu hiệu quả kỹ thuật được tính toán và trình bày ở bảng 2.18, cho thấy hiệu quả kỹ thuật thuần trung bình của các doanh nghiệp bột giấy, giấy in và viết, giấy vàng mã, giấy và bì, các loại giấy khác là 67%, 63,9%, 56,4%, 43,4% và 49% như vậy mức lãng phí tương ứng là 33%, 36,1%, 43,6%, 56,6%, 51%. Một trong những nguyên nhân của phi hiệu quả là trình độ công nghệ thấp, không đồng bộ hoặc cán bộ kỹ thuật và công nhân chưa đáp ứng được qui trình công nghệ. Các số liệu nêu trên cho thấy, các doanh nghiệp sản xuất bột giấy có mức phi hiệu quả thấp nhất vì trước đây các doanh nghiệp này chủ yếu là doanh nghiệp Nhà nước có một đội ngũ lao động được đào tạo, có trình độ cao. Ngược lại, các doanh nghiệp sản xuất giấy và bì thì mức phi hiệu quả cao vì chủ yếu là các doanh nghiệp tư nhân, qui mô nhỏ và đầu tư cho nhân lực ít do vậy trình độ lao động chưa cao.

Việt Nam được coi là nơi có thị trường lao động rẻ nhưng năng suất lao động thấp. Một lao động trong ngành giấy Việt Nam một năm sản xuất được 20,5 tấn giấy thì ở Nhật Bản là 806 tấn giấy [6, 48]. Năng suất lao động thấp là một trong nhiều nguyên nhân làm cho giá thành sản phẩm giấy cao do đó năng lực cạnh tranh bằng giá bán của các doanh nghiệp trong ngành giấy Việt Nam thấp.

**Bảng 2.30: Năng suất lao động bình quân của ngành giấy Việt Nam
giai đoạn 2000-2005**

(đơn vị: tấn/năm)

Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Tổng công ty giấy	13,57	14	14,65	14,45	22	23,3
Toàn ngành	12,36	12,36	13,1	19	20	20,5

Nguồn: Bộ Công Nghiệp (2005), Qui hoạch điều chỉnh phát triển ngành công nghiệp giấy Việt Nam đến 2010-tầm nhìn 2020

2.3.6.2 Tính hiệu lực hoạt động của cơ cấu tổ chức trong ngành giấy Việt Nam

Tính hiệu lực hoạt động của các bộ phận, cơ cấu tổ chức trong ngành giấy cũng là một trong những nhân tố tác động đến năng lực cạnh tranh của ngành. Tính hiệu lực hoạt động của cơ cấu tổ chức bị chi phối bởi mức độ thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ được giao và cơ chế vận hành của chúng. Trong luận án, tác giả chủ yếu phân tích sự tác động tính hiệu lực hoạt động của ba bộ phận trong cơ cấu tổ chức là: các doanh nghiệp sản xuất, các cơ quan nghiên cứu và Hiệp hội giấy. Nội dung phân tích và sự tác động được thể hiện như sau:

- Thời gian trước đây, trong ngành giấy Việt Nam loại hình doanh nghiệp 100% vốn nhà nước là chủ yếu. Hoạt động của các doanh nghiệp này từ đầu tư phát triển cho đến sản xuất kinh doanh được Nhà nước bảo hộ một cách quá mức. Vì thế bản thân các doanh nghiệp thiếu tính chủ động và ít quan tâm đến phát triển, khai thác các nguồn lực để nâng cao năng lực cạnh tranh. Như trong hoạt động đầu tư đổi mới công nghệ từ nghiên cứu, ứng dụng đến xây dựng các dự án đầu tư đều do các cơ quan Nhà nước thực hiện, doanh nghiệp chỉ là người tiếp nhận, tổ chức, khai thác các dự án một cách thụ động, không cần quan tâm đến dự án đầu tư và việc đưa dự án vào khai thác có hiệu quả hay không. Vì thế nên tính hiệu lực hoạt động của các doanh nghiệp tác động đến năng lực cạnh tranh còn rất yếu.

- Hiệu lực hoạt động của các cơ quan nghiên cứu và ứng dụng khoa học trong ngành giấy còn thiếu và yếu. Ngành giấy chỉ có một viện Công nghiệp Giấy và Xenlulô và một trung tâm Nghiên cứu Cây Nguyên liệu giấy. Các đề tài nghiên cứu được áp dụng vào thực tế ít, chưa quan tâm đến nghiên cứu theo hợp đồng để đảm bảo cho các hoạt động nghiên cứu đạt hiệu quả. Mức độ phối hợp liên ngành để giải quyết các vấn đề còn thấp.

- Hiệp hội giấy Việt Nam là một bộ phận trong cơ cấu tổ chức của ngành với tư cách một tổ chức xã hội, nghề nghiệp được thành lập từ năm 1991. Đến

nay đã có 80 doanh nghiệp thành viên của hiệp hội. Phần lớn các thành viên là những doanh nghiệp có qui mô lớn nên tỉ trọng sản phẩm của các thành viên này so với toàn ngành chiếm tỉ trọng cao. Tuy nhiên xét về tỉ lệ số lượng các doanh nghiệp tham gia, cho đến nay mới có 80/303, chiếm tỉ trọng 26,3%. Trong thời gian đầu, Hiệp hội chưa phát huy đầy đủ và tốt vai trò của một tổ chức xã hội, nghề nghiệp đối với sự phát triển, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp hội viên nói riêng và với toàn ngành giấy nói chung. Thời gian gần đây tổ chức của hội được củng cố, hoạt động đã có tác động tích cực trong các lĩnh vực: (1) thu thập, xử lý và cung cấp thông tin về đổi mới công nghệ, về sự biến động cung cầu và giá cả trên thị trường...(2) tổ chức các quan hệ liên kết kinh tế giữa các doanh nghiệp thành viên với nhau và giữa các doanh nghiệp thành viên với các doanh nghiệp ngoài hiệp hội trong nước và thế giới; (3) tham gia tư vấn cho các cơ quan Nhà nước và các doanh nghiệp trong việc hoạch định và thực thi chính sách kinh tế ở tầm vĩ mô và doanh nghiệp. Mặc dù Hiệp hội đã có nhiều cố gắng phát huy tốt hơn hoạt động của mình trong các lĩnh vực nêu trên. Song so với yêu cầu phát triển và hoạt động sản xuất kinh doanh trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế như hiện nay thì tác động của Hiệp hội còn có nhiều hạn chế như vai trò là đầu mối tổ chức các quan hệ liên kết giữa các doanh nghiệp thành viên trong hoạt động xuất nhập khẩu bột giấy. Ví dụ, trong bảy tháng đầu năm 2006, có tới 29 công ty giấy đã nhập khẩu 78.000 tấn bột giấy. Song các công ty đã ký kết các hợp đồng riêng lẻ với số lượng 172 hợp đồng, lượng bột giấy bình quân mỗi hợp đồng là 453 tấn [26,17-18]. Tình trạng nhập khẩu với các hợp đồng riêng lẻ, số lượng nhỏ dẫn đến không sử dụng được lợi thế của người mua trong các hợp đồng có qui mô lớn, nhờ đó giá và chi phí cho nhập khẩu thấp. Nguyên nhân của hiện tượng này có nhiều nhưng vai trò đầu mối tổ chức quan hệ liên kết của Hiệp hội cũng là một trong các nguyên nhân.

Từ cách tiếp cận phân tích theo các nhân tố trong mô hình ‘kim cương’ được trình bày ở phần trên thì hiệu lực hoạt động của cơ cấu tổ chức là một trong các nhóm nhân tố tác động đến năng lực cạnh tranh của ngành. Trong thời gian qua sự tác động của nhóm nhân tố này đến năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam còn nhiều tiềm năng chưa được khai thác.

Từ kết quả phân tích sự tác động của nguồn nhân lực và hiệu lực hoạt động của cơ cấu tổ chức trong ngành giấy Việt Nam, cho thấy mức tác động tích cực của nhóm yếu tố này đến năng lực cạnh tranh của ngành còn yếu. Tiềm năng của nhóm yếu tố này còn lớn, chưa được khai thác hết.

2.3.7 Ảnh hưởng của nguồn vốn đầu tư đến năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam

Đầu tư cho ngành giấy cần lượng vốn lớn, thời gian thu hồi vốn dài, tuy nhiên hiệu quả kinh tế thấp, nhiều rủi ro, nhất là trong khâu trồng rừng và sản xuất bột giấy. Dự án đầu tư cho nhà máy sản xuất bột giấy và giấy cần khoảng 20 năm mới thu hồi được vốn, trong khi đó nguồn vay chủ yếu là vốn tín dụng thời gian không dài, khoảng 10 năm, nên áp lực trả nợ gốc và lãi vay trong thời kỳ đầu là rất lớn. Bên cạnh đó, ngân hàng khi cho vay phải đánh giá đến tính khả thi và hiệu quả do vậy các dự án của ngành giấy rất khó khăn trong việc thu xếp vốn. Dự án nhà máy bột giấy và giấy Thanh Hoá đã bị chậm bốn năm hay nhà máy bột giấy Kon Tum bị tạm dừng do không thu xếp được vốn để đầu tư cho trồng rừng nguyên liệu và mua máy móc, thiết bị.

Đầu tư cho ngành giấy Việt Nam trong giai đoạn từ năm 1980 đến năm 2005 như sau:

- Từ năm 1980-2000, ngành giấy, chính là Tổng công ty giấy Việt Nam đã đầu tư rất ít vào các dự án sản xuất bột giấy và giấy, chủ yếu là đầu tư mở rộng và nâng công suất. Tại công ty giấy Tân Mai, nâng công suất lên 40.000 tấn bột giấy/năm, 30.000 tấn giấy/năm và dây chuyền mới sản xuất bột DIP với công suất 20.000 tấn/năm hay tại công ty giấy Đồng Nai nâng cấp máy xeo giấy lên 10.000 tấn/năm.

- Trong giai đoạn 2000-2005, ngành giấy mà trực tiếp là Tổng công ty giấy Việt Nam đã và đang triển khai một số dự án với số vốn trên 200 triệu USD (chiếm 27,5% tổng giá trị đầu tư toàn ngành) như dây chuyền giấy bao bì với công suất 25.000 tấn/năm tại công ty giấy Việt Trì, nâng cấp máy xeo giấy với công suất 19.000 tấn/năm tại công ty giấy Đồng Nai, dự án giấy Thanh Hoá và dự án giấy Kon Tum [6, 60]. Trong giai đoạn này, các thành phần kinh tế khác cũng đầu tư hơn 500 triệu USD (chiếm 72,5% đầu tư toàn ngành), chủ yếu vào các dự án, dây chuyền sản xuất sản phẩm như giấy vàng mã, bao bì, vệ sinh... với tổng công suất 841.000 tấn giấy và 177.300 tấn bột giấy. Phần lớn các dự án sử dụng vốn vay chiếm tới 90% nhu cầu vốn [6, 79].

Đầu tư nước ngoài mang lại nhiều lợi ích như (1) thu hút được nguồn vốn cho phát triển, đặc biệt với ngành giấy, (2) giúp cho ngành giấy tiếp cận được công nghệ và quản lý hiện đại, (3) tạo môi trường cạnh tranh, thúc đẩy các doanh nghiệp giấy Việt Nam hoạt động hiệu quả. Trong những năm qua, bằng nhiều chính sách khuyến khích đầu tư nước ngoài ngày một thông thoáng, Việt Nam đã thu hút được lượng vốn FDI ngày một lớn. Tuy nhiên, đầu tư nước ngoài vào ngành giấy còn rất hạn chế. Trong giai đoạn 2000-2005, đầu tư nước ngoài vào ngành giấy chỉ chiếm 2,5% tổng đầu tư của toàn ngành và tập trung chủ yếu vào khâu sản xuất giấy vì vốn đầu tư thấp, thu hồi vốn nhanh. Công ty giấy New Yota sản xuất giấy tissue công suất 20.000 tấn/năm, công ty Ojitek sản xuất giấy bao bì, hay đầu tư vào thu mua và chế biến dăm mảnh để xuất khẩu. Nguyên nhân do chính sách ưu đãi đầu tư vào ngành giấy còn chưa hấp dẫn so với các nước trong khu vực và thị trường tiêu thụ trong nước còn nhỏ. Hiện nay, đã có một số dự án đầu tư nước ngoài với số vốn lớn vào sản xuất bột giấy tại Việt Nam như tại tỉnh Hậu Giang và Tuyên Quang nhưng phải mất ít nhất một vài năm nữa mới có thể hoàn thành và đi vào hoạt động.

Thu hút vốn đầu tư thông qua thị trường chứng khoán bước đầu đã có một số thành công. Công ty giấy Hải Phòng là công ty đầu tiên của ngành

giấy niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam và rất thành công trong việc thu hút vốn để đầu tư mở rộng và phát triển sản xuất. Từ một doanh nghiệp nhỏ sản xuất giấy vàng mã, hiện nay trở thành công ty sản xuất giấy lớn của ngành và là cổ đông chi phối của nhiều doanh nghiệp khác như công ty giấy Hải Âu, công ty giấy Vạn Điểm, công ty bột giấy Yên Sơn... Ngoài ra công ty còn đầu tư vào các lĩnh vực khác như tham gia vào công ty chứng khoán Hải Phòng và đầu tư vào xây dựng nhà máy lọc dầu.

Vốn đầu tư cho ngành giấy không nhiều nhưng lại đầu tư dàn trải tại nhiều vùng trong cả nước với qui mô vừa và nhỏ, không đầu tư tập trung lớn ở một số vùng. Một số tỉnh muốn có nhà máy sản xuất bột giấy và giấy riêng, như vậy có thể ảnh hưởng đến qui hoạch tổng thể của ngành.

Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư thấp như đầu tư vào dây chuyền cũ của Đức để sản xuất giấy tráng phấn đầu tiên tại Việt Nam, với công suất 48.000 tấn/năm tại công ty giấy Bình An phải mất 41 tháng mới đi vào hoạt động. Hay nhà máy giấy Thanh Hoá và Kon Tum đã đầu tư nhiều tỷ đồng vào trồng rừng nguyên liệu và giải phóng mặt bằng nhưng đến nay sau bốn năm vẫn chưa đi vào hoạt động hoặc tạm dừng.

Theo qui hoạch phát triển ngành giấy đến năm 2020, tổng lượng vốn đầu tư cần thiết cho ngành giấy từ 2006-2020 là 95.569 tỷ đồng (gần 6 tỷ USD). Trong đó vốn đầu tư cho xây dựng nhà máy là 87.664 tỷ đồng (5,47 tỷ USD), cho trồng rừng nguyên liệu giấy là 7.905 tỷ đồng (gần 500 triệu USD). Do vậy, việc tìm ra các nguồn vốn đầu tư và sử dụng vốn đầu tư hiệu quả là việc rất quan trọng.

Tóm lại, nguồn vốn đầu tư trong nước và nước ngoài vào ngành giấy Việt Nam chưa nhiều; đầu tư còn dàn trải và chủ yếu tập trung ở khâu sản xuất giấy; hiệu quả sử dụng vốn đầu tư thấp; và các kênh thu hút vốn chưa đa dạng nên việc đóng góp vào nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy ít.

2.3.8 Vai trò của Nhà nước đối với việc nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam

Trước đây ngành giấy Việt Nam được Nhà nước bảo hộ bằng hàng rào thuế quan với việc đánh thuế các sản phẩm giấy nhập khẩu lên đến 40% và áp đặt mức giá bán trần cho các sản phẩm giấy trong nước. Khi Việt Nam thực hiện các cam kết AFTA, giảm thuế nhập khẩu giấy xuống 20% vào tháng 7 năm 2003, ngành giấy gặp nhiều khó khăn trong việc cạnh tranh với các sản phẩm giấy nhập khẩu từ các nước ASEAN. Ngành giấy Việt Nam gặp phải sức cạnh tranh gay gắt hơn khi tham gia vào WTO từ ngày 1/1/2007. Vai trò của Nhà nước giảm dần khi Việt Nam từng bước hội nhập kinh tế thế giới. Ngành giấy không còn được bảo hộ nữa và phải cạnh tranh bình đẳng trên thị trường trong nước cũng như quốc tế.

Trong điều kiện hiện nay, vai trò của Nhà nước là tạo ra môi trường kinh doanh tốt để tăng năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trong ngành giấy. Môi trường kinh doanh thuận lợi sẽ hỗ trợ và tạo điều kiện cho ngành giấy xây dựng chiến lược cạnh tranh phù hợp.

Vai trò chính của Nhà nước là tạo nên lợi thế cạnh tranh quốc gia thông qua việc tác động lên năm nhân tố của mô hình ‘kim cương’ như: (1) nhân tố về yếu tố sản xuất: áp dụng các chính sách về thị trường tài chính, tín dụng, giáo dục và dạy nghề, về giá điện, than; (2) nhân tố về cầu: ban hành và áp dụng các qui định về tiêu chuẩn các sản phẩm giấy, luật bảo vệ môi trường...; (3) Nhà nước thúc đẩy sự phát triển của các ngành liên quan: ngành lâm nghiệp, cơ khí, hoá chất, xây dựng cơ sở hạ tầng, khuyến khích đầu tư trong nước và nước ngoài; (4) nhân tố chiến lược, cơ cấu và sự cạnh tranh trong ngành, Nhà nước tác động bằng các chính sách: thuế, luật cạnh tranh; (5) nhân tố đầu tư nước ngoài thông qua các chính sách đầu tư cởi mở, môi trường kinh doanh thuận lợi và bình đẳng.

Tóm lại, vai trò của Nhà nước đã tích cực hơn từ việc áp dụng chính sách bảo hộ sản xuất trong nước chuyển sang tạo môi trường kinh doanh lành mạnh cho các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong ngành nên đã góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy.

Qua phân tích các nhân tố thực tế ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam có thể xác định được các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và đe dọa đối với ngành giấy Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế thông qua bảng 2.31:

Bảng 2.31: Năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam-sử dụng ma trận SWOT

<u>S-Điểm mạnh</u> - Thị trường tiêu thụ lớn, nhu cầu đa dạng, tiêu dùng giấy/người/năm thấp. - Tỷ lệ người biết chữ cao, giáo dục phát triển. - Tốc độ tăng trưởng GDP và xuất khẩu tăng nhanh. - Vùng nguyên liệu lớn, khí hậu thích hợp cho sự tăng trưởng của các loài thực vật. - Chi phí nhân công và một số chi phí khác thấp. - Các ngành liên quan như điện, than, hoá chất đáp ứng được nhu cầu sản xuất.	<u>W-Điểm yếu</u> - Khả năng đáp ứng nhu cầu về chất lượng thấp và chủng loại không đa dạng. - Công nghệ sản xuất lạc hậu, công tác nghiên cứu và phát triển kém. - Quy mô sản xuất và công suất nhỏ, trang thiết bị lạc hậu. - Giá thành sản phẩm cao. Năng suất lao động thấp. - Mất cân đối giữa sản xuất bột giấy và giấy. - Quy hoạch vùng nguyên liệu và cơ sở sản xuất chưa hợp lý. - Khả năng tài chính kém. - Gây ô nhiễm môi trường.
<u>O-Cơ hội</u> - Môi trường chính trị ổn định. - Hội nhập kinh tế quốc tế tạo điều kiện thu hút nguồn vốn, kỹ năng quản lý và công nghệ từ bên ngoài. - Nhu cầu tiêu dùng và sử dụng ngày càng lớn. - Gần các thị trường tiêu thụ lớn như Trung Quốc, các nước ASEAN. - Nguồn vốn đầu tư nước ngoài lớn.	<u>T-Đe dọa</u> - Cạnh tranh ngày một khốc liệt trên thị trường trong nước và quốc tế. - Không đáp ứng được các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường. - Nguyên liệu (gỗ) có thể bị cạnh tranh sử dụng cho mục đích khác. - Các sản phẩm thay thế khác như: báo điện tử, thư viện điện tử... - Giá nguyên nhiên vật liệu tăng cao.

2.4 NHỮNG NGUYÊN NHÂN HẠN CHẾ ĐẾN NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA NGÀNH GIẤY VIỆT NAM

Qua việc sử dụng các chỉ tiêu định lượng và phân tích tác động tổng hợp của các nhân tố để đánh giá năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam, có một số ưu điểm như sau:

- Từ năm 2000-2006, tiêu thụ giấy của Việt Nam đã tăng gấp ba lần lên hơn 1,5 triệu tấn, tiêu dùng giấy đầu người từ 8,5 kg/năm lên 18,67 kg/năm. Ngành giấy đã phần nào đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội của đất nước. Năm 1980, sản lượng giấy toàn ngành là 37.000 tấn thì năm 2006 đã là 958.000 tấn. Bên cạnh đó, ngành giấy phát triển đã thúc đẩy sự phát triển của các ngành có liên quan và tạo ra hàng triệu việc làm thông qua các dự án trồng rừng, góp phần xoá đói giảm nghèo tại các khu vực miền núi khó khăn.

- Thu hút được lượng vốn đầu tư lớn từ các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh vào ngành giấy, đáp ứng được nhu cầu sử dụng giấy trong sản xuất và tiêu dùng ngày càng tăng về số lượng và chất lượng. Bên cạnh đó, để nâng cao năng lực cạnh tranh các doanh nghiệp đã tích cực đầu tư mở rộng sản xuất, cải tiến và áp dụng công nghệ tiên tiến hơn nhằm giảm chi phí sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm và giảm ô nhiễm môi trường, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam.

- Đã qui hoạch, trồng mới và khai thác tốt những khu vực rừng nguyên liệu giấy, không những đáp ứng đủ nhu cầu nguyên liệu gỗ, tre nứa cho sản xuất bột giấy trong nước mà còn xuất khẩu một lượng lớn dăm mảnh.

Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm trên, ngành giấy còn khá nhiều hạn chế như giá thành sản xuất cao, chất lượng sản phẩm kém, chủng loại sản phẩm không đa dạng và gây ô nhiễm môi trường. Các yếu tố này làm cho năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam thấp hơn so với các đối thủ và chưa tương xứng với năng lực, tiềm năng phát triển của ngành. Qua việc phân tích ở các phần trên, tác giả cho rằng, năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam còn nhiều hạn chế, xuất phát từ những nguyên nhân chủ yếu sau:

2.4.1. Nguồn nguyên liệu và tổ chức cung ứng nguyên liệu cho ngành giấy còn thiếu đồng bộ

2.4.1.1 Chính sách phát triển nguyên liệu

Chủ trương phát triển các vùng nguyên liệu giữa Chính phủ, Tổng công ty giấy Việt Nam và các địa phương có quỹ đất, quỹ rừng chưa thống nhất. Vùng Tây Bắc bộ, Chính phủ định hướng xây dựng vùng nguyên liệu Hoà Bình-Sơn La, nhưng địa phương muốn mỗi tỉnh xây dựng một nhà máy sản xuất bột giấy trên cơ sở vùng nguyên liệu độc lập. Điều này cũng xảy ra tương tự đối với các tỉnh có diện tích đất, rừng trong vùng nguyên liệu Trung tâm Bắc bộ.

Việc qui hoạch vùng nguyên liệu cho các nhà máy bột giấy và giấy bị bó hẹp trong phạm vi ranh giới tỉnh, điều này thể hiện trong qui hoạch tại nhà máy giấy Bắc Kạn, dự án nhà máy giấy Kon Tum. Việc xác định ranh giới hành chính để xây dựng qui mô vùng nguyên liệu làm triệt tiêu các lợi thế khác như lợi thế về địa lý, khả năng mở rộng để tạo ra vùng nguyên liệu lớn hơn. Bên cạnh đó, qui hoạch vùng dự án không có ranh giới pháp lý trên thực địa, thường xuyên xảy ra tranh chấp trong quá trình triển khai hoặc chồng chéo về qui hoạch giữa các dự án. Vùng nguyên liệu giấy thường bố trí ở các vùng miền núi, địa bàn khó khăn, dân trí thấp, cơ sở hạ tầng nghèo nàn.

Tốc độ phát triển vùng nguyên liệu chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra, qui hoạch và xây dựng vùng nguyên liệu còn yếu nên ảnh hưởng đến các dự án của ngành giấy. Ngoài vùng nguyên liệu Trung Tâm Bắc Bộ và Thanh Hoá, các vùng nguyên liệu khác chưa sẵn sàng đáp ứng cho các dự án đầu tư đồng bộ giữa nhà máy và vùng nguyên liệu.

Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách khuyến khích sản xuất lâm nghiệp như chính sách về đất đai, lưu thông và tiêu thụ sản phẩm gỗ lâm sản từ rừng trồng, chính sách giao quyền sử dụng đất cho các thành phần kinh tế,

hỗ trợ vốn và cơ chế vay với lãi suất ưu đãi. Song vẫn còn một số hạn chế như chưa có sự khác biệt về chính sách đầu tư vốn giữa rừng trồng công nghiệp với cây nông nghiệp. Vốn vay lãi suất ưu đãi 5,4%/năm được khống chế với suất đầu tư trồng rừng là 10 triệu đồng/ha/chu kỳ. Bên cạnh đó chỉ được vay vào cuối năm sau khi có nghiệm thu hoàn thành các công đoạn.

Thủ tục và cơ chế tiêu thụ sản phẩm từ rừng trồng thiếu tính thống nhất giữa các cơ quan quản lý nhà nước. Nhà nước ban hành một số qui trình, qui phạm trong trồng rừng và khai thác lâm sản nhưng địa phương lại ban hành những qui định riêng. Các doanh nghiệp trồng rừng kinh tế được tự chủ quyết định tuổi khai thác khi thấy cần thiết, ngược lại địa phương đưa ra quyết định riêng của mình. Thủ tục khai thác phải qua nhiều cơ quan trung gian kiểm soát.

Ngành giấy chịu sự chi phối của nhiều cấp, ngành dẫn đến mất tự chủ trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong ngành. Bộ Công Thương trực tiếp chỉ đạo về quản lý, kỹ thuật, chuyên môn nghiệp vụ. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn xây dựng qui hoạch và các cơ chế chính sách liên quan đến việc trồng rừng. Còn chính quyền sở tại là nhân tố quan trọng khi thực hiện các dự án trồng rừng. Sản xuất bột giấy và giấy phải gắn với vùng nguyên liệu. Vùng nguyên liệu lại phải dựa trên qui hoạch trồng rừng và các chính sách ưu đãi trong trồng rừng nguyên liệu.

Nhà nước vẫn còn buông lỏng trong việc đưa ra các qui định bắt buộc đối với việc tái sử dụng và thu gom giấy loại. Tại Đức, việc bắt buộc các nhà sản xuất và bán lẻ phải thu hồi giấy bao gói do họ sử dụng đã được đưa vào luật [65, 2]. Đối với việc thu mua giấy loại, trước năm 2002, các doanh nghiệp được khấu trừ thuế giá trị gia tăng với mức 3% trên cơ sở bảng kê thu gom giấy loại. Nhưng từ năm 2002 trở lại đây các doanh nghiệp chỉ được khấu trừ trên cơ sở hoá đơn. Điều này khó thực hiện do các doanh nghiệp mua lại của những người đi thu mua giấy vụn nên không có hoá đơn.

2.4.1.2 Quy hoạch vùng nguyên liệu chưa phù hợp

Quy hoạch vùng nguyên liệu cho ngành giấy còn nhiều bất cập, dẫn đến nơi thì thiếu, nơi thì thừa nguyên liệu để sản xuất bột giấy. Tại vùng nguyên liệu giấy Trung tâm Bắc bộ với diện tích được quy hoạch 283.557 ha cung ứng cho nhà máy giấy Bãi Bằng và Việt Trì đang gặp phải vấn đề thừa nguyên liệu. Với diện tích trên, hàng năm có khả năng cung ứng nguyên liệu để sản xuất từ 280.000–420.000 tấn bột giấy, trong khi đó công suất của 2 nhà máy này mới đạt gần 90.000 tấn bột giấy/năm và dự kiến sẽ nâng công suất lên 230.000 tấn/năm vào năm 2010 như vậy lượng nguyên liệu dư thừa khá lớn.

Tại vùng nguyên liệu phía Nam, diện tích rừng nguyên liệu ít nhưng có nhiều nhà máy sản xuất bột giấy và giấy do vậy nguồn nguyên liệu cung ứng cho sản xuất bột giấy bị thiếu hụt. Theo mục tiêu chiến lược phát triển ngành giấy đến năm 2010, các nhà máy giấy phía Nam sẽ đạt sản lượng 525.000 tấn/năm. Với diện tích đất quy hoạch 398.000 ha nguyên liệu giành cho khu vực này mới chỉ đáp ứng được cho sản lượng tối đa 470.000 tấn giấy/năm. Bên cạnh đó, trong tổng số diện tích được quy hoạch để cung cấp cho các nhà máy giấy, mới chỉ thực hiện được 60% theo thiết kế được phê duyệt.

2.4.1.3 Năng suất rừng trồng thấp

Năng suất trồng rừng thấp, mỗi hecta rừng trồng của Việt Nam thu hoạch được từ 10-12 m³/ha, trong khi đó ở Thái Lan là 15-18 m³/ha và Thụy Điển là 40m³/ha. Theo Tổng công ty giấy Việt Nam, trên thế giới cứ 365.000 ha rừng cho 2 triệu tấn nguyên liệu, thì ở Việt Nam, 1 triệu ha rừng mới thu được 2 triệu tấn nguyên liệu.

Rừng nguyên liệu giấy của Việt Nam được quy hoạch phân tán, tại vùng sâu, xa; trồng trên những vùng đồi núi trọc, đất bạc màu và dốc; chỉ giành đất lâm nghiệp không sử dụng được vào trồng các loại cây công nghiệp khác cho việc trồng rừng nguyên liệu giấy. Nên việc trồng, chăm sóc, bảo quản và khai

thác chủ yếu bằng lao động thủ công, dẫn đến sản lượng thấp, khó khăn trong khâu vận chuyển, làm tăng giá thành của nguyên liệu. Bên cạnh đó, việc lựa chọn các loài cây thích hợp cho sản xuất bột giấy và phù hợp với thổ nhưỡng của từng vùng vẫn chưa được đầu tư nghiên cứu một cách bài bản. Việc áp dụng tiến bộ khoa học-công nghệ trong tuyển chọn, lai tạo giống mới còn nhiều hạn chế, nhất là do hệ thống khuyến lâm còn thiếu và yếu, đặc biệt công tác khuyến lâm hỗ trợ sau giao khoán rừng.

2.4.2. Mất cân đối giữa năng lực sản xuất bột giấy và chế biến giấy

Ngành giấy đang phải đối mặt với những khó khăn lớn trong nội tại của ngành, đó là sự mất cân đối nghiêm trọng giữa khâu sản xuất bột giấy và giấy dẫn đến phụ thuộc vào bột giấy nhập khẩu. Qua bảng 2.32 có thể thấy, năm 2005 sản lượng giữa bột giấy tẩy trắng và giấy đã mất cân bằng gần 300.000 tấn/năm. Tất cả các nhà máy giấy đều không thể tự cung cấp bột giấy.

Bảng 2.32: Cân đối cung cầu bột giấy tẩy trắng trong nước năm 2005

(đơn vị: 1.000 tấn)

TT	Tên doanh nghiệp chủ yếu	Năm 2005		Cân bằng
		Bột giấy tẩy trắng*	Giấy **	
1	Công ty giấy Bãi Bằng	68	100	-32
2	Công ty giấy Tân Mai	60	60	0
3	Công ty giấy Đồng Nai	15	40	-25
4	Công ty giấy Bình An	0	50	-50
5	Công ty giấy Việt Trì	7	15	-8
6	Công ty giấy Vạn Điểm	0	13	-13
7	N/M gỗ Cầu Đuống	0	10	-10
8	Các XN giấy tại Thanh Hoá	0	20	-20
9	Các XN giấy tại TP. Hồ Chí Minh	10 (DIP)	55	-45
10	Các XN giấy tại Bắc Ninh	0	50	-50
11	Các XN giấy tại TP. Hải Phòng	0	10	-10
12	Các XN khác	0	30	-30
	Tổng cộng	160	453	-297

Nguồn: Tổng công ty giấy Việt Nam

* Chưa tính các loại bột giấy không tẩy trắng khác

** Loại giấy sử dụng bột tẩy trắng làm nguyên liệu đầu vào

Theo tính toán nếu ngành giấy chủ động được khâu sản xuất bột giấy thì giá thành bột giấy trong nước có giá thấp hơn từ 20-30% so với giá bột nhập khẩu [21b, 2]. Năm 2006, ngành giấy đã sản xuất được 958.000 tấn giấy nhưng sản lượng bột giấy các loại mới chỉ đạt 833.000 tấn. Trong khi đó giá bột giấy trên thị trường thế giới luôn biến động gây bị động cho ngành giấy. Đây là một yếu tố làm tăng giá thành sản phẩm giấy và giảm năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam.

2.4.3. Máy móc thiết bị cũ, không đồng bộ, công nghệ sản xuất lạc hậu, qui mô sản xuất nhỏ và hiệu quả kỹ thuật thấp

Ngành giấy Việt Nam đang sử dụng các loại máy móc thiết bị cũ, không đồng bộ, công nghệ sản xuất lạc hậu do vậy định mức tiêu hao nguyên nhiên vật liệu cao; hiệu suất sử dụng máy móc thiết bị thấp, năng suất lao động chưa cao dẫn đến giá thành sản phẩm tăng. Bên cạnh đó, do công nghệ sản xuất chưa phù hợp nên chủng loại bột giấy và giấy không phong phú, chưa đáp ứng được nhu cầu ngày càng đa dạng của thị trường.

Qui mô sản xuất ngành giấy Việt Nam nhỏ, nhất là đối với sản xuất bột giấy nên không tận dụng được đặc thù của ngành là hiệu quả kinh tế theo qui mô. Qui mô sản xuất nhỏ nên ngành giấy không thể áp dụng các tiến bộ khoa học và kỹ thuật hiện đại vào sản xuất. Hiệu quả qui mô trung bình của các doanh nghiệp sản xuất bột giấy, các loại giấy khác, giấy in và viết, giấy vàng mã, giấy và bìa tương ứng là 57%, 77%, 81%, 70,2% và 91%.

2.4.4. Vốn đầu tư huy động từ các nguồn còn thấp và hiệu quả đầu tư chưa cao

Mức huy động vốn đầu tư cho ngành giấy thấp từ năm 2000-2005 khoảng gần 750 triệu USD và đầu tư còn dàn trải. Trong khi đó nguồn vốn đầu tư nước ngoài không đáng kể, chiếm khoảng 2,5% tổng vốn đầu tư toàn ngành trong giai đoạn này.

Các dự án đầu tư vào ngành giấy thường bị kéo dài so với kế hoạch do rất nhiều nguyên nhân nên gây lãng phí và không hiệu quả.

2.4.5. Chủng loại sản phẩm bột giấy và giấy chưa đa dạng

Do công nghệ sản xuất bột giấy và giấy, cũng như máy móc thiết bị lạc hậu và nguồn nguyên liệu không đa dạng nên chủng loại bột giấy và giấy ít, chưa đáp ứng được nhu cầu sản xuất và tiêu dùng. Ngành giấy Việt Nam chỉ sản xuất được một số loại bột giấy, các loại giấy như giấy in, giấy viết, giấy vàng mã, bì các loại...(bảng 2.5). Còn các loại giấy in cao cấp hay giấy dùng trong công nghiệp vẫn chưa sản xuất được và phải nhập khẩu.

Sản xuất bột giấy của ngành giấy Việt Nam không những không đủ về số lượng, đa dạng về chủng loại mà chất lượng còn thấp và gây ảnh hưởng đến môi trường.

Mặc dù, ngành giấy Việt Nam còn nhiều hạn chế nêu trên làm ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của ngành nhưng xét về tiềm năng ngành giấy có nhiều điều kiện thuận lợi để nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế như thị trường tiêu thụ lớn và đa dạng, nguồn nguyên liệu giấy dồi dào, chưa sản xuất hết công suất thiết kế và nguồn nhân lực có trình độ với mức lương thấp.

Tóm tắt chương 2

- Để nội dung phản ánh, phân tích và đánh giá năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam một cách chính xác và sát thực, từ kết quả nghiên cứu quá trình hình thành phát triển và hoạt động ngành giấy trên thế giới, tác giả đã rút ra 3 nhóm đặc điểm là: (1) đặc điểm về quá trình sản xuất, kinh doanh của ngành giấy (đặc điểm về sản phẩm, đặc điểm về thị trường sản phẩm, đặc điểm về công nghệ sản xuất, nguyên liệu, qui mô doanh nghiệp và vốn đầu tư); (2) nhu cầu tiêu dùng sản phẩm giấy trên thế giới; (3) xu hướng có tính qui luật về quan hệ xuất nhập khẩu giấy trên thế giới. Trên cơ sở tìm hiểu, nghiên cứu quá trình hình thành, phát triển và hoạt động của ngành giấy Việt Nam, tác giả đã nêu lên 3 đặc điểm riêng có của ngành giấy về các mặt: tốc độ tăng trưởng về sản lượng và doanh số; chuyển dịch cơ cấu; qui mô tính theo chỉ tiêu lao động và vốn.

- Thực hiện quan điểm toàn diện về phản ánh, phân tích và đánh giá năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam trong thời gian qua, tác giả cho rằng cần phải đánh giá năng lực cạnh tranh cả về mặt định lượng và mặt định tính. Tác giả đã sử dụng 8 chỉ tiêu trình bày ở chương 1 (thị phần sản phẩm trên thị trường nội địa; chất lượng và chủng loại sản phẩm; giá thành và giá bán sản phẩm; hiệu quả kỹ thuật của ngành; hệ số tham gia thị trường quốc tế; hệ số lợi thế hiển thị ngành; tỷ lệ thâm nhập của hàng nhập khẩu; tỷ lệ chịu tác động cạnh tranh quốc tế) để đánh giá năng lực cạnh tranh của ngành giấy về mặt định lượng. Từ kết quả thu thập, tổng hợp và xử lý số liệu có liên quan từ các nguồn đáng tin cậy, tác giả đã tính toán cụ thể từng chỉ tiêu trong 8 chỉ tiêu đã nêu. Số liệu kết quả tính toán của từng chỉ tiêu được trình bày trên 18 bảng, từ bảng 2.9 đến 2.26. Để đánh giá về mặt định tính, tác giả đã vận dụng những nội dung cơ bản trong mô hình 'kim cương' của Porter và Dunning có kết hợp với đặc điểm ngành giấy Việt Nam để phân tích 8 nhóm nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam như nhu cầu tiêu dùng giấy,

cơ cấu và mối liên hệ sản xuất của ngành giấy với các ngành liên quan, công nghệ sản xuất, qui mô và trình độ hiện đại của máy móc thiết bị, nguyên liệu và nguồn nguyên liệu, nguồn nhân lực và hiệu lực của cơ cấu tổ chức, vốn đầu tư, vai trò của Nhà nước. Trong từng nhân tố, tác giả đã trình bày nội dung, xu hướng tác động và sử dụng các số liệu, tư liệu trong thực tiễn để minh họa.

- Từ kết quả phân tích và đánh giá ở trên, tác giả đưa ra nhận định: năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam xét trong mối tương quan với đối thủ cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước còn yếu, và xét trong mối tương quan giữa năng lực thực tế của ngành giấy Việt Nam với tiềm năng về các nguồn lực tạo ra sức mạnh của năng lực cạnh tranh, thì năng lực cạnh tranh của ngành giấy còn thấp, chưa tương xứng với tiềm lực cạnh tranh của ngành.

- Từ kết quả phân tích, đánh giá thực trạng năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam và căn cứ vào yêu cầu nâng cao năng lực cạnh tranh trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, tác giả đã phát hiện và nêu ra 5 tồn tại chủ yếu làm cho năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam còn thấp đó là: (1) nguồn nguyên liệu và tổ chức cung ứng nguyên liệu cho ngành giấy thiếu đồng bộ; (2) mất cân đối giữa năng lực sản xuất bột giấy và giấy; (3) máy móc thiết bị cũ, không đồng bộ, công nghệ sản xuất lạc hậu, qui mô sản xuất nhỏ và hiệu quả kỹ thuật thấp; (4) vốn đầu tư huy động từ các nguồn còn thấp và hiệu quả đầu tư chưa cao; (5) chủng loại sản phẩm bột giấy và giấy tính đa dạng còn thấp.

- Những nội dung phản ánh, phân tích và đánh giá thực trạng năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam trình bày ở trên, đặc biệt là việc phát hiện tồn tại và phân tích những nguyên nhân dẫn đến năng lực cạnh tranh thấp đã tạo lập được căn cứ thực tiễn để xây dựng các giải pháp đồng bộ, sát thực và có tính khả thi cao nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế sẽ được trình bày ở chương 3.

Chương 3

NHỮNG GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ CHỦ YẾU NHẪM NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA NGÀNH GIẤY VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

3.1 ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC VÀ NHỮNG QUAN ĐIỂM CƠ BẢN VỀ NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA NGÀNH GIẤY VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2020

3.1.1 Dự báo nhu cầu, khả năng đáp ứng nhu cầu tiêu dùng giấy và định hướng chiến lược phát triển ngành giấy Việt Nam đến năm 2020

3.1.1.1 Dự báo nhu cầu tiêu dùng và năng lực sản xuất của ngành giấy trong chiến lược phát triển

Dự báo nhu cầu tiêu dùng và khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu tiêu dùng sản phẩm của ngành giấy là một trong những nội dung rất quan trọng để tạo lập các căn cứ xây dựng và thực hiện định hướng chiến lược phát triển ngành nói chung và chiến lược cạnh tranh-một bộ phận của chiến lược phát triển-nói riêng. Trong nội dung dự báo chiến lược phát triển bao gồm rất nhiều chỉ tiêu cần phải dự báo. Trong đó chỉ tiêu dự báo về nhu cầu tiêu dùng và năng lực sản xuất sản phẩm của ngành giấy là những chỉ tiêu dự báo quan trọng nhất.

Trong Quy hoạch điều chỉnh phát triển ngành công nghiệp giấy đến 2010-tầm nhìn 2020 (Quy hoạch điều chỉnh ngành giấy-2020) của bộ Công Thương (bộ Công Nghiệp trước đây) đã đưa ra mức dự báo về nhu cầu tiêu dùng giấy đầu người và tổng nhu cầu giấy của Việt Nam các thời kỳ đến năm 2010, năm 2015 và năm 2020. Các con số dự báo đó được thể hiện ở bảng 3.1 [6, 72].

Bảng 3.1: Dự báo nhu cầu tiêu dùng giấy của Việt Nam đến năm 2020

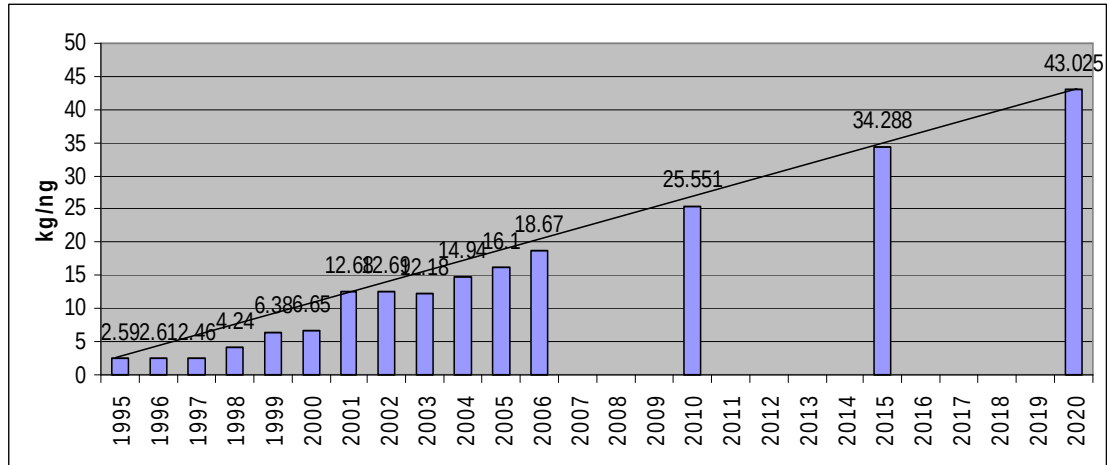
Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
Dân số	triệu	89	95	100
Tăng trưởng GDP	%	7,5 – 8	7,5 – 8	7,5 - 8
Tiêu thụ giấy/người/năm	kg	22 – 23	33 – 34	50 -51
Tổng nhu cầu giấy/năm	1.000 tấn	1.980	3.190	5.100
Trong đó:	1.000 tấn			
- Giấy in, viết		385	620	1.000
- Giấy in báo		120	190	300
- Giấy bao bì công nghiệp		1.150	1.850	2.980
- Giấy khác		325	530	820

Nguồn: Bộ Công Nghiệp (2005), Quy hoạch điều chỉnh phát triển ngành công nghiệp giấy Việt Nam đến 2010-tầm nhìn 2020.

Các con số dự báo về mức tiêu dùng giấy của Việt Nam thời kỳ đến năm 2010 là 1.980.000 tấn/năm; 2015 là 3.190.000 tấn/năm và 2020 là 5.100.000 tấn/năm. Các mức tiêu dùng giấy dự báo trên được bộ Công Thương tính toán dựa trên việc phân tích một số nhân tố cơ bản đã, đang và sẽ xuất hiện trong nền kinh tế Việt Nam tác động đến tốc độ tăng trưởng GDP, tăng trưởng của các ngành công nghiệp và tăng trưởng xuất khẩu, cũng như tốc độ tăng dân số và mức độ phát triển chung của toàn xã hội. Bên cạnh đó còn dựa vào mức tiêu dùng giấy người/năm từ các số liệu thống kê của nhiều năm trước để đưa ra dự báo mức tiêu dùng giấy người/năm cho từng thời kỳ tương ứng là 22-23 kg năm 2010; 33-34 kg năm 2015 và 50-51 kg năm 2020.

Theo nhận xét của tác giả, mức nhu cầu tiêu dùng giấy người/năm ở bảng 3.1 tuy đã được tính toán dựa trên nhiều căn cứ có cơ sở thực tiễn và khoa học cũng cần phải xem xét và điều chỉnh lại cho phù hợp với bối cảnh của nền kinh tế đã chuyển sang thời kỳ hội nhập kinh tế. Đồng thời, từ kết quả nghiên cứu tình hình phát triển, tác giả đã sử dụng số liệu thống kê về mức tiêu dùng giấy/người/năm từ năm 1995-2006 và ứng dụng phần mềm Excel để dự báo mức nhu cầu tiêu dùng giấy/người/năm của Việt Nam đến năm 2020 (hình 3.1 và phụ lục 9). Theo số liệu dự báo này thì mức tiêu dùng giấy/người đến năm 2010 cao hơn con số dự báo do bộ Công Thương đưa ra và năm 2015 mức dự

báo tương đương nhau nhưng năm 2020 mức dự báo thấp hơn so với dự báo của bộ Công Thương.



Nguồn: Tổng công ty giấy Việt Nam và tính toán của tác giả

Hình 3.1: Dự báo mức tiêu dùng giấy/người/năm của Việt Nam đến năm 2020

Từ sự khác nhau giữa hai con số dự báo về mức tiêu dùng giấy/người/năm dẫn đến số liệu dự báo về tổng mức tiêu dùng giấy của Việt Nam trong các thời kỳ tương ứng có độ sai lệch. Theo số liệu dự báo của tác giả và dự báo về tốc độ tăng dân số của bộ Công Thương thì tổng mức tiêu dùng giấy của Việt Nam sẽ là: năm 2010 là 2.270.000 tấn, năm 2015 là 3.260.000 tấn và năm 2020 là 4.300.000 tấn. Số liệu này có sự khác biệt so với số liệu dự báo của bộ Công Thương trong Quy hoạch phát triển ngành giấy-2020 tương ứng: năm 2010 là 1.980.000 tấn, năm 2015 là 3.190.000 và năm 2020 là 5.100.000 tấn. Từ thực trạng về sự khác nhau của các số liệu được dự báo theo hai cách và các nhân tố ảnh hưởng cần phải có sự điều chỉnh mức dự báo cho phù hợp với sự thay đổi của môi trường tác động đến cung và cầu (hình 3.1). Từ đó có được một con số chính xác hơn tạo điều kiện cho việc điều chỉnh định hướng chiến lược.

Trong Quy hoạch điều chỉnh ngành giấy-2020 của bộ Công Thương cũng đã đưa ra số liệu dự báo về năng lực sản xuất giấy, bột giấy và năng lực sản xuất một số sản phẩm giấy chủ yếu của ngành giấy Việt Nam tại các thời kỳ năm 2010, năm 2015 và năm 2020 các số liệu đó được trình bày ở bảng 3.2.

Bảng 3.2: Mục tiêu sản lượng của ngành giấy Việt Nam đến năm 2020*(đơn vị: 1.000 tấn)*

TT	Chủng loại	2010	2015	2020
1	Sản lượng giấy	1.380	2.230	3.600
	<i>Giấy in, viết</i>	<i>340</i>	<i>555</i>	<i>890</i>
	<i>Giấy in báo</i>	<i>100</i>	<i>130</i>	<i>210</i>
	<i>Giấy bao bì</i>	<i>650</i>	<i>1.000</i>	<i>1.600</i>
	<i>Giấy khác</i>	<i>290</i>	<i>545</i>	<i>900.000</i>
2	Sản lượng bột giấy	600	1.000	1.800
	<i>Bột hoá từ gỗ, tre nứa</i>	<i>360</i>	<i>700</i>	<i>1.300</i>
	<i>Bột CTMP</i>	<i>40</i>	<i>60</i>	<i>100</i>
	<i>Bột bán hoá</i>	<i>100</i>	<i>100</i>	<i>100</i>
	<i>Bột từ nguyên liệu khác</i>	<i>100</i>	<i>140</i>	<i>300</i>

Nguồn: Thông tin Công nghiệp Giấy, số 158, tháng 2 năm 2006, tr. 6

Các số liệu dự báo về sản lượng bột giấy và giấy có thể đạt được trong các thời kỳ từ nay đến 2020 nếu đem so sánh với số liệu dự báo về nhu cầu tiêu dùng giấy trong Quy hoạch điều chỉnh ngành giấy-2020 thì năng lực đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của ngành giấy về bột giấy và giấy được thể hiện ở bảng 3.3.

Bảng 3.3: Cân đối nhu cầu tiêu dùng và sản lượng ngành giấy Việt Nam đến 2020

TT	Chủng loại	Nhu cầu tiêu dùng (đơn vị: 1000 tấn)			Sản lượng (đơn vị: 1000 tấn)			Hệ số đáp ứng nhu cầu (đơn vị: %)		
		2010	2015	2020	2010	2015	2020	2010	2015	2020
1	Sản lượng giấy	1.980	3.190	5.100	1.380	2.230	3.600	69,7	57	70,6
	- Giấy in, viết	385	620	1.000	340	555	890	88,3	89,5	89
	- Giấy in báo	300	190	120	100	130	210	8,33	68,4	70
	- Giấy bao bì	2.980	1.850	1.150	650	1.000	1.600	56,5	54,1	53,7
	- Giấy khác	325	820	530	290	545	900	89,2	102,8	1,098
2	Sản lượng bột giấy*	1.380	2.230	3.600	600	1.000	1.800	43	44	50

Nguồn: Thông tin Công nghiệp Giấy, số 158, tháng 2 năm 2006, tr. 6 và tính toán của tác giả

* Bột giấy nguyên thủy

Từ số liệu dự báo cân đối về năng lực sản xuất và nhu cầu tiêu dùng giấy ở bảng 3.3, cho thấy giữa khả năng đáp ứng nhu cầu so với nhu cầu tiêu dùng giấy cũng như giữa sản lượng bột giấy và giấy còn một khoảng cách lớn. Sự mất cân đối này đã và đang xảy ra (như đã phân tích ở chương 2) và cũng tiếp tục xảy ra đến năm 2020. Đây vừa là thuận lợi vừa là thách thức đối với sự phát triển của ngành giấy Việt Nam. Điều kiện thuận lợi là nhu cầu tiêu dùng giấy

trên thị trường nội địa còn khá lớn. Nhưng khó khăn, thách thức là trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế khi Việt Nam đã trở thành thành viên của WTO thì rất nhiều sản phẩm giấy nước ngoài thâm nhập và cạnh tranh trên thị trường Việt Nam. Những đối thủ này đều là những đối thủ có năng lực cạnh tranh cao, công cụ cạnh tranh là chất lượng và giá cả. Trong điều kiện ngành giấy Việt Nam phần lớn các doanh nghiệp qui mô vừa và nhỏ, công nghệ sản xuất lạc hậu, máy móc thiết bị cũ, không đồng bộ vì thế năng lực cạnh tranh bằng hai công cụ chất lượng và chi phí là những thách thức lớn. Tuy nhiên, trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế cũng tạo ra cho ngành giấy Việt Nam nhiều cơ hội như khả năng thu hút vốn đầu tư và công nghệ từ nước ngoài để phát triển. Để ngành giấy Việt Nam phát triển và chiếm được thị phần lớn hơn trên thị trường trong nước, ngoài những giải pháp chiến lược về nâng cao chất lượng, giảm chi phí, thu hút vốn đầu tư trong nước và nước ngoài thì một trong những điều kiện quan trọng nhất là phải đổi mới tư duy nhận thức và đổi mới cơ chế quản lý ở tất cả các cấp từ doanh nghiệp, ngành, bộ và chính phủ.

3.1.1.2 Định hướng chiến lược phát triển và chiến lược nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam

Từ thực trạng về tình hình phát triển ngành giấy, hệ số đáp ứng nhu cầu giấy, những cơ hội và thách thức đối với ngành giấy Việt Nam trong chiến lược phát triển đến năm 2020 trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, theo tác giả trong chiến lược phát triển ngành giấy cần tập trung vào một số mục tiêu định hướng chủ yếu sau:

- Đến năm 2020, nền kinh tế Việt Nam về cơ bản sẽ chuyển dịch từ mô hình cơ cấu nông nghiệp-công nghiệp-dịch vụ sang cơ cấu công nghiệp-dịch vụ-nông nghiệp phát triển theo định hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá. Bên cạnh đó nền kinh tế Việt Nam phát triển trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế sâu, rộng do đó ngành giấy cần phải được ưu tiên đầu tư phát triển để trở thành một trong những ngành kinh tế quan trọng trong cơ cấu ngành công nghiệp nói riêng và cơ cấu ngành của nền kinh tế nói chung.

- Về qui mô và loại hình doanh nghiệp, cần kết hợp cả 2 loại hình doanh nghiệp liên hợp và doanh nghiệp độc lập. Đối với loại hình doanh nghiệp liên hợp cần mở rộng mức độ liên hợp theo cả chiều dọc và chiều ngang. Về chiều dọc có thể mở rộng liên hợp giữa các đơn vị trồng rừng-xơ chế nguyên liệu-chế biến bột giấy-sản xuất giấy và sản xuất các sản phẩm tiêu dùng từ giấy. Đối với loại hình doanh nghiệp này cần có qui mô lớn và trình độ công nghệ hiện đại. Đồng thời với việc phát triển loại hình doanh nghiệp liên hợp qui mô lớn, tùy thuộc vào đặc điểm các vùng nguyên liệu và thị trường tiêu thụ, có thể xây dựng các doanh nghiệp độc lập với qui mô vừa và nhỏ chẳng hạn như doanh nghiệp sơ chế nguyên liệu từ gỗ được bố trí tại vùng nguyên liệu; doanh nghiệp sản xuất bột giấy từ tre nứa đã sơ chế và các loại phế thải nên bố trí tại nơi có điều kiện giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Doanh nghiệp xeo giấy và sản xuất các loại sản phẩm từ giấy thì cần bố trí gần nơi tiêu thụ.

- Phát triển ngành giấy cần phải đầu tư phát triển cân đối, đồng bộ năng lực sản xuất giữa khâu trồng rừng nguyên liệu, sản xuất bột giấy và xeo giấy. Với điều kiện cụ thể nước ta hiện nay, để nâng cao năng lực sản xuất bột giấy cần chú trọng đầu tư vào các vùng nguyên liệu, xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật mà đặc biệt là hệ thống giao thông đường thủy, bộ để bảo đảm điều kiện vận chuyển và cung ứng nguyên vật liệu.

- Chú trọng đầu tư đổi mới công nghệ giữa các khâu của quá trình cung ứng nguyên liệu giấy, sản xuất bột giấy, giấy và các sản phẩm từ giấy. Tùy theo đặc điểm và nhu cầu sản xuất của từng khâu để lựa chọn phương hướng và trình độ hiện đại cho thích hợp. Chẳng hạn như đối với khâu trồng rừng nên chú trọng ứng dụng khoa học công nghệ vào khâu chọn giống cây, khâu sản xuất bột giấy cần chú trọng ứng dụng công nghệ làm giảm thiểu ô nhiễm môi trường và nâng cao chất lượng của bột giấy, khâu xeo giấy cần chú trọng công nghệ hướng vào nâng cao chất lượng...

- Về đầu tư cần tập trung vốn cho các dự án sản xuất bột giấy và giấy lớn; hiện đại hoá, mở rộng qui mô của một số nhà máy hiện có và đang có thương hiệu trên thị trường như nhà máy giấy Bãi Bằng, Tân Mai, Việt Trì... đồng thời

tiếp tục huy động vốn vào các dự án xây dựng mới nhưng chưa hoàn thành như dự án sản xuất bột giấy và giấy Thanh Hoá, Kon Tum. Bên cạnh việc đầu tư vào hiện đại hoá và xây dựng mới để nâng cao năng lực sản xuất của ngành giấy, cũng cần phải đầu tư vào các vùng nguyên liệu giấy tập trung tại Trung du và miền núi phía Bắc (135.000 ha), vùng Đông Nam Bộ (135.000 ha), vùng Tây Bắc Thanh Hoá (50.000 ha), vùng Kon Tum (90.000 ha).

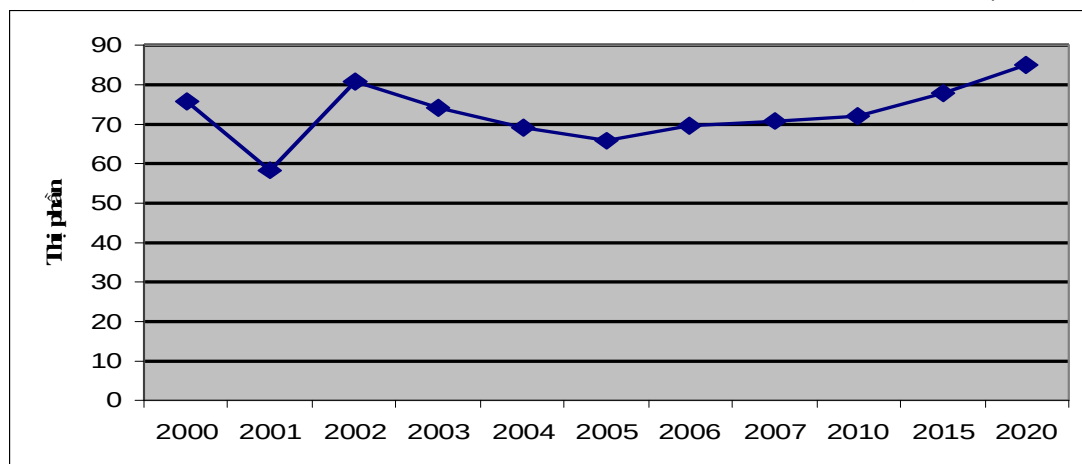
- Trong chiến lược phát triển ngành giấy Việt Nam đến năm 2020, cần xây dựng chiến lược nâng cao năng lực cạnh tranh, coi đây là một bộ phận quan trọng của chiến lược phát triển. Chiến lược này được xây dựng trên cơ sở dự báo thị trường nội địa, thị trường thế giới và khả năng phát triển của ngành giấy. Trong chiến lược cạnh tranh cần phân tích đầy đủ toàn diện điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức để đưa ra các giải pháp nhằm thúc đẩy cạnh tranh trong nội bộ ngành giấy Việt Nam và qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam so với ngành giấy các nước đang và sẽ có cùng thị trường tiêu thụ sản phẩm trong nước và quốc tế.

Cùng với xác định mục tiêu chiến lược phát triển ngành giấy nhằm nâng cao sản lượng sản xuất bột giấy và giấy, còn phải xác định các mục tiêu chiến lược nâng cao năng lực cạnh tranh ngành giấy. Bản thân những mục tiêu chiến lược phát triển của ngành giấy trình bày ở trên, vừa là căn cứ để xác định mục tiêu chiến lược vừa là những giải pháp quan trọng để nâng cao năng lực cạnh tranh. Nhưng trong chiến lược nâng cao năng lực cạnh tranh cũng cần phải xác định những mục tiêu định hướng cụ thể hơn. Những định hướng đó là:

- Cần xây dựng lộ trình hợp lý cho mục tiêu chiến lược nâng cao năng lực cạnh tranh của từng thời kỳ. Từ nay đến năm 2010 và năm 2015 tập trung các giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh với các đối thủ trên thị trường trong nước nhằm mở rộng thị phần nội địa. Đồng thời dựa vào ưu thế của một số mặt hàng có lợi thế cạnh tranh để mở rộng thị trường xuất khẩu. Từ năm 2015 đến 2020 và sau năm 2020 lấy mục tiêu chủ yếu là đầu tư để đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng trong nước về số lượng, chất lượng và từng bước đẩy mạnh xuất khẩu trên thị trường các nước trong khu vực về một số sản phẩm giấy có lợi thế cạnh tranh.

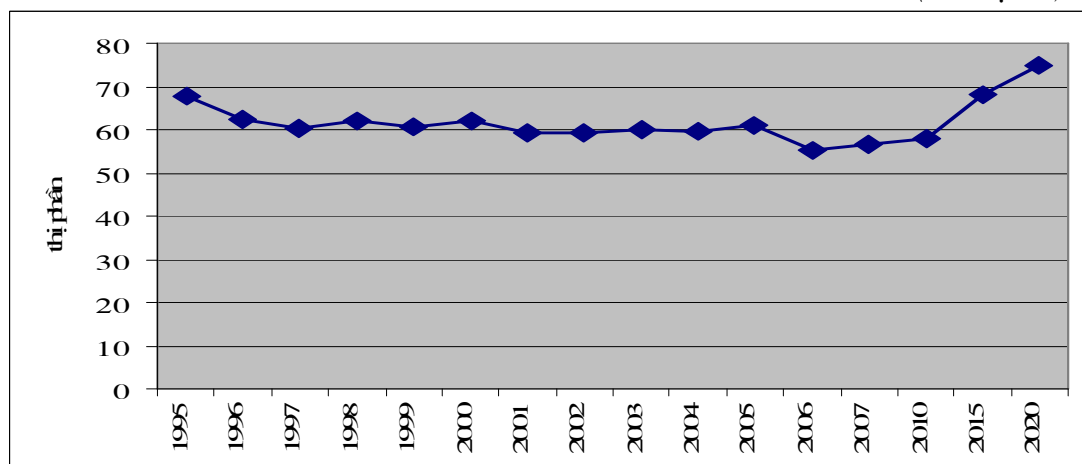
- Từ việc sử dụng số liệu về sản lượng bột giấy và giấy của ngành giấy Việt Nam, số lượng bột giấy và giấy nhập khẩu của Việt Nam từ năm 2000 đến 2007, cũng như qua việc phân tích các nhân tố thực tế ảnh hưởng đến việc nâng cao năng lực cạnh tranh và phân tích những điểm mạnh, điểm yếu, thách thức, cơ hội đối với ngành giấy Việt Nam, tác giả đã tính toán các chỉ tiêu dự báo về thị phần sản phẩm và bốn chỉ tiêu khác phản ánh năng lực cạnh tranh. Kết quả tính toán được trình bày ở hình 3.2, 3.3 và bảng 3.4.

(đơn vị: %)



Hình 3.2 : Thị phần bột giấy của ngành giấy Việt Nam trên thị trường nội địa đến năm 2020

(đơn vị: %)



Hình 3.3 : Thị phần sản phẩm giấy của ngành giấy Việt Nam trên thị trường nội địa đến năm 2020

Bảng 3.4: Dự báo khả năng gia tăng năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam đến năm 2020 theo bốn chỉ tiêu chủ yếu

	năm 2006	năm 2010	năm 2015	năm 2020
Hệ số PIM				
Giấy in báo	0,0006	0,001	0,015	0,030
Giấy khác và bì	0,0479	0,060	0,095	0,350
Giấy in và viết	0,0013	0,020	0,085	0,200
Hệ số RAC				
Giấy in báo	0,002	0,006	0,035	0,25
Giấy khác và bì	0,167	0,250	0,800	1,100
Giấy in và viết	0,004	0,009	0,015	0,100
Tỉ lệ IPR				
Giấy in báo	39,11	30,00	25,00	20,00
Giấy khác và bì	23,17	20,00	15,00	10,00
Giấy in và viết	64,51	55,00	45,00	30,00
Tỉ lệ EIC				
Giấy in báo	38,99	35,00	30,00	25,00
Giấy khác và bì	22,53	20,00	15,00	10,00
Giấy in và viết	63,93	60,00	55,00	50,00

3.1.2 Những quan điểm cơ bản về nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế

Như trên đã trình bày, chiến lược cạnh tranh là một bộ phận quan trọng trong chiến lược phát triển của ngành giấy. Mặt khác, chiến lược phát triển vừa là mục tiêu vừa là những điều kiện để nâng cao năng lực cạnh tranh. Bản thân các bộ phận chiến lược khác của chiến lược phát triển cũng đã là những giải pháp chiến lược nhằm thực hiện tốt chiến lược cạnh tranh. Xây dựng mục tiêu và trong quá trình thực hiện chiến lược nâng cao năng lực cạnh tranh trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, theo tác giả cần phải quán triệt một số quan điểm cơ bản sau:

3.1.2.1 Chiến lược nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam phải khai thác được mặt mạnh, nắm bắt cơ hội, khắc phục mặt yếu và hạn chế các nguy cơ

Việt Nam có nhiều tiềm năng để nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy như nhu cầu thị trường nội địa lớn với trên 80 triệu dân, mức

tiêu dùng giấy đầu người/năm vẫn đang ở mức thấp, văn hoá-giáo dục được Đảng và Nhà nước coi là quốc sách hàng đầu cần phải tăng cường đầu tư phát triển. Ở nước ta phong trào khuyến học đang phát triển mạnh mẽ, mọi tầng lớp dân cư tham gia tích cực vào phong trào này; kinh tế tăng trưởng ổn định; khí hậu và thổ nhưỡng thích hợp cho phát triển cây nguyên liệu giấy; chi phí nhân công và chi phí vận chuyển thấp vì gần thị trường tiêu thụ lớn như Trung Quốc và ASEAN.

Bên cạnh những lợi thế nêu trên, ngành giấy cần phải khắc phục và vượt qua những mặt hạn chế như mất cân đối giữa sản lượng bột giấy và giấy nên phụ thuộc vào bột giấy nhập khẩu; công nghệ và thiết bị lạc hậu, qui mô sản xuất nhỏ làm cho giá thành sản xuất giấy cao, chất lượng sản phẩm thấp và chủng loại giấy chưa đa dạng. Những hạn chế này cần được đánh giá cẩn thận và từng bước khắc phục. Trong thời gian tới nên đầu tư nhiều hơn cho phát triển vùng nguyên liệu giấy, tăng sản lượng bột giấy, đầu tư nâng cao công suất và sử dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất bột giấy và giấy.

Khi nền kinh tế Việt Nam đã hội nhập hoàn toàn vào nền kinh tế thế giới, ngành giấy có nhiều thuận lợi trong việc mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, có điều kiện thu hút vốn đầu tư, kinh nghiệm quản lý và công nghệ từ bên ngoài. Hiện nay, xu hướng có tính chất qui luật về phân bố sản xuất ngành giấy trên thế giới là chuyển dịch đầu tư từ các nước phía Bắc xuống các nước phía Nam, nơi có điều kiện tốt hơn cho phát triển ngành giấy như sự tăng trưởng nhanh của các loài cây nguyên liệu, chi phí lao động rẻ và các qui định về môi trường còn tương đối dễ dãi, Việt Nam cũng sẽ là một địa chỉ được các nhà đầu tư quan tâm.

Tuy nhiên, khi Việt Nam đã tham gia vào WTO, ngành giấy Việt Nam phải đối mặt với những thách thức không nhỏ như phải tuân theo các qui định chung của quốc tế, cạnh tranh trên thị trường trong nước và thế giới ngày càng khốc liệt, qui định về tiêu chuẩn môi trường nghiêm ngặt, nguồn nguyên liệu giấy bị cạnh tranh cho các mục đích sử dụng khác và nhất là không còn được sự bảo hộ của Nhà nước nữa.

3.1.2.2 Hệ thống chính sách hỗ trợ của Nhà nước và việc vận dụng các chính sách đó để nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy cần phải phù hợp với thông lệ quốc tế và các hiệp định thương mại

Việt Nam là thành viên của WTO cũng như tham gia, ký kết và cam kết thực hiện đầy đủ các hiệp định thương mại song phương và đa phương với gần 100 nước vì vậy đã phải cắt giảm và xóa bỏ các biện pháp bảo hộ không phù hợp với qui định chung. Tuy nhiên, Việt Nam cần tìm hiểu để sử dụng các biện pháp mà các hiệp định hay qui định quốc tế cho phép nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy nhưng không tạo cho các doanh nghiệp trong ngành sự ỷ lại, trông chờ vào Nhà nước.

Nhà nước cần tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch giữa các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế tham gia vào sản xuất và kinh doanh ngành giấy. Về phía ngành cần có những chính sách khuyến khích và thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh giữa các doanh nghiệp trong nội bộ ngành giấy Việt Nam nhằm tạo áp lực để các doanh nghiệp nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm giá thành và đa dạng hoá sản phẩm. Để tạo lập được động lực cạnh tranh trong nội bộ ngành cần khuyến khích các thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia đầu tư, sản xuất các sản phẩm bột giấy và giấy. Đối với các doanh nghiệp, cần phải nhận thức đầy đủ nội dung các cam kết mà Việt Nam đã ký kết với các quốc gia, các tổ chức kinh tế thế giới, xác định rõ những cơ hội, thách thức do tự do hóa thương mại và hội nhập đem đến để xây dựng chiến lược, điều chỉnh hoạt động sản xuất kinh doanh đáp ứng nhu cầu thị trường.

3.1.2.3 Hiệu quả nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam cần xem xét và tính đến hiệu quả của các ngành có liên quan nhằm đảm bảo nâng cao hiệu quả kinh tế-xã hội

Trong hệ thống nền kinh tế quốc dân, đặc biệt là những ngành kinh tế thuộc khu vực sản xuất vật chất, quá trình sản xuất sản phẩm của mỗi ngành đều có mối liên hệ sản xuất với nhau. Nội dung của mối liên hệ sản xuất đó được hiểu là mối quan hệ cung ứng và tiêu thụ sản phẩm lẫn cho nhau trong quá trình sản xuất sản phẩm giữa các ngành. Ngành giấy là một trong những

ngành kinh tế thuộc lĩnh vực sản xuất, trong quá trình sản xuất luôn có mối quan hệ cung ứng và tiêu thụ sản phẩm với các ngành có liên quan như ngành lâm nghiệp, hoá chất, cơ khí, điện lực... Trong các mối quan hệ cung ứng sản phẩm của ngành giấy cần đặc biệt quan tâm đến nhóm ngành cung cấp nguyên liệu vì vậy khi đầu tư cho ngành giấy cần ưu tiên đầu tư vào vùng nguyên liệu. Việc quyết định đầu tư vùng nguyên liệu giấy nên đưa ra và lựa chọn các quyết định đầu tư trồng cây nguyên liệu ở đâu, qui mô mỗi vùng là bao nhiêu, trồng loại cây gì và mức độ ảnh hưởng của các quyết định đến diện tích đất sử dụng trồng các loại cây công nghiệp khác như chè, cà phê, ca cao, hồ tiêu... Sử dụng gỗ để sản xuất bột giấy ảnh hưởng như thế nào đến gỗ sử dụng trong khai thác hầm lò, xây dựng và chế biến gỗ. Khi đầu tư phát triển vùng nguyên liệu giấy cần phải quan tâm đến lợi ích của người trồng rừng, không chỉ quan tâm đến lợi ích kinh tế mà cần quan tâm đến cả lợi ích xã hội.

Từ nhận thức như vậy khi quyết định đầu tư để nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy, không phải đầu tư bằng mọi giá để đạt được hiệu quả kinh doanh, mà cần tính đến hiệu quả kinh tế-xã hội của các ngành khác trong nền kinh tế quốc dân. Có nghĩa là, phát triển ngành giấy không làm ảnh hưởng xấu đến sự phát triển bền vững của các ngành khác.

3.1.2.4 Ngành giấy phải được coi là ngành kinh tế-kỹ thuật quan trọng, cần được ưu tiên phát triển trong quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước

Để ngành giấy trở thành một trong những ngành kinh tế-kỹ thuật quan trọng trong cơ cấu kinh tế thì tốc độ tăng trưởng sản lượng và vốn đầu tư phải cao để chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu ngành của nền kinh tế quốc dân. Muốn đạt được điều này cần phải ưu tiên đầu tư phát triển ngành giấy vào một số lĩnh vực chủ yếu sau:

- Đổi mới công nghệ, nâng cao trình độ hiện đại của công nghệ nhằm tăng sản lượng sản xuất sản phẩm một cách cân đối ở tất cả các khâu trong quá trình sản xuất. Trong quá trình đầu tư đổi mới công nghệ cần kết hợp đầu tư hiện đại hoá máy móc thiết bị ở các doanh nghiệp hiện có, với đầu tư vào

các dự án xây dựng các doanh nghiệp mới, công nghệ hiện đại và qui mô hợp lý. Tăng tỷ trọng sản lượng sản phẩm trong cơ cấu kinh tế thì đầu tư đổi mới công nghệ cần phải tăng sản lượng hàng hoá, đồng thời kết hợp được giữa chuyên môn hoá với đa dạng hoá sản phẩm để đáp ứng nhu cầu có tính đa dạng của thị trường trong nước và thế giới.

- Việc thực hiện các hướng ưu tiên đầu tư đổi mới công nghệ nêu trên phải được xây dựng, thực hiện trong một qui hoạch và chiến lược tổng thể về phát triển ngành, vùng trên phạm vi cả nước.

3.1.2.5 Nâng cao năng lực cạnh tranh ngành giấy Việt Nam trên cơ sở khuyến khích cạnh tranh trong nội bộ ngành

Để nâng cao năng lực cạnh tranh ngành giấy Việt Nam trên thị trường trong nước và quốc tế thì điều quan trọng là phải tạo ra được động lực, điều kiện và môi trường cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong nội bộ ngành. Năng lực cạnh tranh của từng doanh nghiệp sẽ tạo ra sức mạnh tổng hợp về năng lực cạnh tranh của toàn ngành. Suy đến cùng, cạnh tranh của ngành giấy là cạnh tranh sản phẩm giấy mà trước hết là các sản phẩm chủ yếu. Năng lực cạnh tranh sản phẩm lại là khả năng cạnh tranh của từng doanh nghiệp sản xuất ra sản phẩm đó. Để nâng cao năng lực cạnh tranh của từng doanh nghiệp trong ngành thì bản thân các doanh nghiệp trong ngành phải đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao trình độ hiện đại của thiết bị, hoàn thiện công nghệ sản xuất và kết hợp chuyên môn hoá với đa dạng hoá trong phương hướng sản xuất kinh doanh nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và hạ giá thành.

Về phương hướng sản xuất kinh doanh của ngành giấy cần khuyến khích, tạo điều kiện để nhiều doanh nghiệp chuyên môn hoá sản xuất cùng một loại sản phẩm nhằm tránh tình trạng độc quyền sản xuất vào một doanh nghiệp hoặc một số ít doanh nghiệp.

3.2 NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA NGÀNH GIẤY VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

Xây dựng các mục tiêu định hướng chiến lược để nâng cao năng lực cạnh tranh một cách chính xác, thích hợp với điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế

trên cơ sở khắc phục những thách thức, khó khăn và khai thác những cơ hội thuận lợi là nhiệm vụ quan trọng. Song nhiệm vụ có tính quyết định hơn là phải xây dựng và thực hiện một hệ thống giải pháp toàn diện, đồng bộ, có tính khả thi và có hiệu lực tác động mạnh, đồng hướng. Để nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam so với ngành giấy các nước trong khu vực và thế giới đòi hỏi phải xây dựng và thực hiện một hệ thống các giải pháp mang tính chiến lược tác động đến tất cả các lĩnh vực và các khâu của quá trình sản xuất kinh doanh. Hệ thống các giải pháp đó cần phải có sự nhất quán cao giữa các nhóm giải pháp của Nhà nước, ngành, Tổng công ty giấy và doanh nghiệp. Về phía Nhà nước cần phải có hệ thống các chính sách vĩ mô tác động vào 5 yếu tố, đó là: cấu trúc cạnh tranh của ngành, điều kiện để khai thác sử dụng các yếu tố đầu vào của sản xuất, điều kiện để kích thích nhu cầu, tác động vào các ngành có mối liên hệ sản xuất với ngành giấy và tạo môi trường kinh doanh thuận lợi để thu hút đầu tư nước ngoài.

Từ kết quả phản ánh thực trạng, phát hiện tồn tại, phân tích nguyên nhân làm hạn chế năng lực cạnh tranh của ngành giấy, và trên cơ sở quán triệt những quan điểm về chiến lược nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành; kết hợp với việc phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, luận án đã đưa ra một số nhóm biện pháp chủ yếu nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy. Những nhóm biện pháp đó là:

3.2.1 Đầu tư đổi mới công nghệ để nâng cao năng lực cạnh tranh hướng vào việc hạ giá thành, nâng cao chất lượng sản phẩm và giảm thiểu ô nhiễm môi trường

Đổi mới công nghệ được hiểu là một quá trình nghiên cứu, phát minh và ứng dụng công nghệ hiện đại vào ngành giấy. Trước hết thể hiện ở trình độ hiện đại của các yếu tố công nghệ được sử dụng trong ngành giấy. Công nghệ là tổng hợp của hai nhóm yếu tố bao gồm: các yếu tố phần cứng và các yếu tố phần mềm của công nghệ. Yếu tố phần cứng là các yếu tố vật chất kỹ thuật của sản xuất như công cụ lao động, nguyên nhiên vật liệu và các phương pháp

công nghệ sản xuất. Quá trình đổi mới các yếu tố công nghệ được thực hiện thông qua các phương hướng cơ khí hoá, tự động hoá, hoá học hoá và điện khí hoá để chuyển quá trình lao động thủ công sang quá trình sản xuất cơ khí có trình độ công nghệ hiện đại. Đồng thời với việc nâng cao trình độ hiện đại các yếu tố phần cứng, còn phải nâng cao trình độ hoàn thiện các yếu tố phần mềm của công nghệ như thông tin công nghệ, hoàn thiện và đổi mới tổ chức sản xuất, tổ chức quản lý, nâng cao kỹ năng kỹ xảo, kinh nghiệm của yếu tố con người hoạt động trong sản xuất. Đổi mới công nghệ còn phải lựa chọn phương thức thích hợp, trình độ hợp lý với điều kiện cụ thể của từng doanh nghiệp và từng giai đoạn phát triển của ngành giấy. Các doanh nghiệp trong ngành giấy cần phải áp dụng công nghệ sản xuất đồng bộ. Nếu phải nhập khẩu nên nhập khẩu dây chuyền đầy đủ. Công nghệ phải được cải tiến để phù hợp với điều kiện môi trường và sản xuất tại Việt Nam. Việc sử dụng công nghệ mới cần phải đi đôi với đào tạo và đào tạo lại cán bộ kỹ thuật và công nhân.

Từ những nhận thức về đổi mới công nghệ như trên cho thấy nội dung của giải pháp này khá toàn diện, liên quan đến nhiều lĩnh vực. Về định hướng tác động của các giải pháp đổi mới công nghệ sẽ tập trung chủ yếu vào ba hướng mục tiêu cụ thể như công nghệ tác động đến việc hạ giá thành sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm và lựa chọn công nghệ ít chất thải để giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Từ định hướng giải pháp công nghệ vào ba mục tiêu cơ bản đó, tác giả đề xuất một số giải pháp đổi mới công nghệ ở từng khâu của quá trình sản xuất của ngành giấy Việt Nam như sau:

3.2.1.1 Đổi mới công nghệ trong khâu phát triển vùng nguyên liệu giấy

Hướng đầu tư đổi mới công nghệ ở khâu xây dựng vùng nguyên liệu cần ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong việc lựa chọn giống để tạo ra những loài cây có năng suất cao, chu kỳ khai thác nhanh, phù hợp với điều kiện sinh thái từng vùng nhằm nâng cao sản lượng, chất lượng sản phẩm và bảo đảm điều kiện cân bằng sinh thái. Việc trồng rừng cần kết hợp giữa thâm

canh, chuyên canh và xen canh để nâng cao hệ số khai thác tổng hợp nguyên liệu trên vùng. Về công nghệ tạo giống có thể lựa chọn giữa công nghệ mô, công nghệ hom để bảo đảm sự đồng đều của sản phẩm khi thu hoạch. Trên cơ sở đó góp phần nâng cao chất lượng và hạ giá thành ở khâu sản xuất bột giấy và giấy. Đồng thời với hướng đầu tư vào công nghệ nêu trên, cần phải đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc khai thác, vận chuyển và cung ứng nguyên liệu. Nghiên cứu các giải pháp công nghệ mới để có thể sử dụng hiệu quả nguồn nguyên liệu giấy trong nước như sử dụng được nhiều loại cây trong sản xuất bột giấy, nguyên liệu từ giấy loại và các loại thực vật phi gỗ.

3.2.1.2 Đối mới công nghệ trong khâu sản xuất bột giấy

Đây là khâu quan trọng có tác động trực tiếp đến chất lượng và giá thành giấy. Theo đánh giá, công nghệ sản xuất bột giấy của ngành giấy Việt Nam lạc hậu nhiều so với các nước tiên tiến cũng như các nước trong khu vực, do đó mức tiêu hao nguyên nhiên vật liệu cao, chất lượng sản phẩm thấp và chủng loại không đa dạng. Tất cả các yếu tố trên dẫn đến làm giảm năng lực cạnh tranh của ngành giấy trên thị trường nội địa và thế giới. Ở khâu này do thường áp dụng công nghệ hoá để sản xuất làm cho mức độ ô nhiễm môi trường lớn. Từ những đặc điểm này, hướng đầu tư đổi mới công nghệ cần phải lựa chọn giữa công nghệ hoá và công nghệ cơ-hoá trong khâu tạo bột nhằm nâng cao chất lượng và hạ giá thành. Bên cạnh đó, cần ứng dụng công nghệ sạch để giảm thiểu mức độ ô nhiễm môi trường. Công nghệ sạch là công nghệ sử dụng nguyên liệu chứa chất độc hại ít, công nghệ ít chất thải và công nghệ có điều kiện thu hồi và xử lý chất thải. Chẳng hạn, sử dụng các công nghệ tiên tiến trong sản xuất bột giấy như công nghệ nấu sunphát cải tiến gián đoạn hoặc liên tục tùy theo đặc điểm về nguyên liệu, mặt hàng sản xuất; công nghệ tẩy trắng chỉ đầu tư công nghệ tẩy trắng không sử dụng clo nguyên tố (ECF) trong đó ưu tiên những công nghệ tẩy trắng ít sử dụng clo hoạt tính; công nghệ lý-hoá-sinh để xử lý nước thải.

Cần áp dụng công nghệ hiện đại cho các dây chuyền sản xuất bột giấy mới để giảm tiêu hao nguyên nhiên vật liệu, nâng cao chất lượng và đa dạng

hoá sản phẩm cũng như giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Với các dự án đầu tư cải tạo và nâng cấp các nhà máy hiện đang sản xuất nên kết hợp đầu tư theo chiều sâu chiều sâu. Từ hướng đầu tư như trên, theo tác giả trong khâu chuẩn bị bột, và chiều rộng. Lấy đầu tư theo chiều sâu là chủ yếu để tăng sản lượng đồng thời nâng cao trình độ hiện đại của các yếu tố công nghệ. Việc áp dụng công nghệ tiên tiến giúp giảm lượng hoá chất sử dụng, nâng cao hiệu quả sản xuất và chất lượng sản phẩm, bảo vệ môi trường, giảm chi phí quản lý.

3.2.1.3 Đối mới công nghệ trong khâu xeo giấy

Trong khâu xeo giấy. Khâu này có ảnh hưởng trực tiếp đến giá thành, chất lượng và chủng loại giấy do vậy hướng đầu tư đổi mới công nghệ ở khâu này cần lựa chọn công nghệ xeo giấy tiên tiến đảm bảo nâng cao chất lượng và hạ giá thành, đồng thời đầu tư đổi mới công nghệ nhằm nâng cao trình độ đa dạng hoá sản phẩm theo đối với bột sản xuất từ nguyên liệu nguyên thủy nên sử dụng thiết bị đánh toi bột (nghiền thủy lực) nồng độ cao. Còn đối với loại bột được chế biến từ giấy loại nên sử dụng thiết bị kiểu tang trống (fi-flow). Trong khâu sàng bột cần sử dụng thiết bị đa tác dụng để tiết kiệm điện năng và mặt bằng sản xuất.

Công nghệ xeo giấy nên lựa chọn các loại máy xeo thể hệ mới có ba tính năng: sản phẩm giấy sau khi ra khỏi hòm phun lưới phải bảo đảm tiêu chuẩn về hình thái sản phẩm (độ mịn, độ dày, ...) và độ khô; có tốc độ vận hành máy nhanh; trình độ tự động hoá cao (DCS, QCS) để giảm chi phí nguyên vật liệu, nâng cao chất lượng sản phẩm và nâng cao hệ số thời gian máy chạy.

3.2.1.4 Đối mới máy móc, thiết bị trong ngành giấy

Như đã phân tích ở chương 2, máy móc, thiết bị trong sản xuất bột giấy và xeo giấy của ngành giấy Việt Nam cũ, lạc hậu và không đồng bộ là một trong nhiều nguyên nhân làm ảnh hưởng đến giá thành và chất lượng sản phẩm. Do vậy ngành giấy và các doanh nghiệp cần phải:

- Nếu máy móc thiết bị quá cũ, việc thay thế, sửa chữa khó khăn và sản xuất làm ảnh hưởng nhiều đến môi trường thì cần kiên quyết loại bỏ.

- Nếu máy móc thiết bị cũ nhưng việc thay thế không quá tốn kém và sản xuất ít ảnh hưởng đến môi trường thì cần nghiên cứu, cải tiến để đồng bộ hơn trong quá trình sản xuất.

- Không nên nhập khẩu các dây chuyền sản xuất bột giấy và giấy quá cũ, công suất nhỏ, công nghệ không thân thiện với môi trường.

- Có chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào các dây chuyền sản xuất mới, sử dụng công nghệ hiện đại và qui mô phù hợp.

Để thực hiện nội dung đổi mới công nghệ trong từng khâu của quá trình sản xuất cần phải lấy mục tiêu tăng sản lượng giấy thành phẩm các loại, có mức giá và chất lượng cạnh tranh. Để đạt được mục tiêu đó thì việc xây dựng mức độ đầu tư phải bảo đảm tính cân đối giữa các khâu từ cơ sở nguyên liệu để đáp ứng cho sản xuất bột giấy và khâu chế biến bột giấy với khâu xeo giấy. Căn cứ vào khảo sát thực trạng ngành giấy Việt Nam thì hướng đầu tư mới trong các năm tới phải chú trọng vào sản xuất bột giấy.

Ngoài việc bảo đảm tính cân đối giữa các khâu sản xuất sản phẩm trung gian để sản xuất ra sản phẩm cuối cùng là giấy thành phẩm, một vấn đề quan trọng cần phải giải quyết là tạo lập được một hệ thống toàn diện, nhất quán và đúng hướng các giải pháp của Nhà nước, ngành và doanh nghiệp.

Những nội dung đổi mới công nghệ tập trung vào các hướng, các khâu nêu trên, người thực hiện trực tiếp là các doanh nghiệp trong ngành và Tổng công ty giấy Việt Nam. Tổng công ty giấy là chủ thể xây dựng qui hoạch. Các cơ quan quản lý Nhà nước xây dựng các chính sách tác động vĩ mô. Về chính sách kinh tế vĩ mô của quản lý Nhà nước sẽ được đề cập cụ thể hơn ở phần sau của luận án.

3.2.2 Xây dựng và phát triển nguồn nguyên liệu nhằm tạo thế ổn định và bảo đảm tốc độ tăng trưởng bền vững trong quá trình phát triển ngành giấy

Nguyên liệu xơ sợi là sự sống của ngành giấy. Ngành giấy sẽ hoạt động kém hiệu quả nếu không chủ động được nguồn nguyên liệu này. Như đã phân tích ở chương 2, các doanh nghiệp sản xuất giấy của Việt Nam cũng vậy, việc

không chủ động được nguồn nguyên liệu cho sản xuất bột giấy dẫn đến việc phụ thuộc vào bột giấy nhập khẩu, làm giảm năng lực cạnh tranh của các sản phẩm giấy ngay tại thị trường nội địa. Vì vậy việc giải quyết vấn đề thiếu nguyên liệu của ngành giấy là việc cần quan tâm nghiên cứu và sớm có giải pháp khắc phục.

Nguồn nguyên liệu cung ứng cho ngành giấy gồm ba nguồn: nguồn nguyên liệu từ thực vật được thực hiện thông qua việc xây dựng, phát triển các vùng trồng rừng nguyên liệu; nguồn nguyên liệu từ chất thải trong sản xuất và tiêu dùng được thực hiện thông qua việc thu hồi và xử lý các chất thải có khả năng tạo ra bột giấy; nguồn nguyên liệu nhập khẩu thông qua các hoạt động nhập khẩu. Mục đích các biện pháp ở khâu này là nhằm cân đối giữa sản lượng bột giấy và giấy, tạo ra những nguyên liệu có khả năng nâng cao chất lượng, hạ giá thành và có khả năng nâng cao trình độ đa dạng hoá sản phẩm theo chiều sâu. Từ nhận thức như vậy, tác giả luận án đưa ra một số kiến nghị cho từng nguồn nguyên liệu nêu trên:

3.2.2.1 Đối với nguồn nguyên liệu được cung ứng từ các vùng trồng rừng

Để đảm bảo sự cân đối giữa sản lượng bột giấy sản xuất trong nước với sản lượng giấy nhằm giảm thiểu sự phụ thuộc vào bột giấy nhập khẩu, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường nội địa, quốc tế thì cần phải chú trọng việc xây dựng và phát triển các vùng cây công nghiệp làm nguyên liệu cho ngành giấy. Về việc này, cần chú ý các giải pháp cụ thể sau đây:

- Cần xây dựng quy hoạch vùng nguyên liệu giấy trên phạm vi cả nước để có cơ sở thiết lập các dự án đầu tư sản xuất bột giấy và giấy. Khu vực được qui hoạch cần phải được tập trung để có hiệu quả trong việc đầu tư cơ sở hạ tầng và áp dụng công nghệ tiên tiến. Vùng nguyên liệu có thể trong phạm vi một tỉnh hoặc nhiều tỉnh, nhưng phải đảm bảo đủ cung cấp nguyên liệu cho nhà máy sản xuất bột giấy có qui mô lớn để có thể tăng hiệu quả sản xuất.

- Kết hợp việc xây dựng, phát triển các vùng cây nguyên liệu giấy tập trung có qui mô lớn theo hướng thâm canh để có thể tăng năng suất cây trồng

với việc trồng cây nguyên liệu phân tán. Phương châm kết hợp này, cần coi trọng phát triển các vùng cây nguyên liệu giấy tập trung qui mô lớn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá là nguồn quan trọng; còn việc trồng cây nguyên liệu phân tán là nguồn bổ sung cần thiết.

- Trong qui hoạch phát triển vùng nguyên liệu tập trung, cần phải giải quyết các vấn đề như lựa chọn địa điểm phân bố vùng thích hợp với từng loại cây. Về lựa chọn vùng nguyên liệu, một số ít các nhà qui hoạch thường có quan niệm, vùng trồng cây nguyên liệu giấy là những khu vực không thể sử dụng vào việc trồng các loại cây khác. Quan điểm này, theo tác giả chưa thật chính xác vì tại các vùng đó thường là đất đai cằn cỗi, độ dốc lớn, ở vùng sâu, vùng xa do vậy năng suất cây trồng thấp, chi phí vận chuyển cao. Để khắc phục những nhược điểm này cần phải tăng chi phí đầu tư cho việc thâm canh và xây dựng cơ sở hạ tầng, điều đó có thể làm cho hiệu quả đầu tư thấp.

- Đối với các doanh nghiệp đang hoạt động đã có sẵn vùng nguyên liệu thì cần phải qui hoạch lại, trồng mới, áp dụng công nghệ, kỹ thuật trồng rừng tiên tiến, năng suất cao để tăng sản lượng nhằm bảo đảm ổn định sản xuất và có tính đến mở rộng sản xuất của doanh nghiệp trong tương lai. Đối với các dự án đầu tư xây dựng mới sản xuất bột giấy và giấy mà chưa có vùng nguyên liệu thì việc qui hoạch phát triển vùng nguyên liệu phải đi trước một bước so với thời điểm xây dựng nhà máy. Theo kinh nghiệm của các nước, thường thời điểm xây dựng nhà máy nên sau 2/3 chu kỳ sinh trưởng của loài cây sẽ sử dụng làm nguyên liệu cho nhà máy, hoặc thời điểm xây dựng nhà máy khi sản lượng của vùng nguyên liệu đã đáp ứng được khoảng 60% nhu cầu sản xuất theo công suất thiết kế của nhà máy đó. Việc xác định thời điểm xây dựng như trên sẽ tránh được tình trạng nhà máy xây dựng xong mà chưa có nguyên liệu hoặc không đủ nguyên liệu cho sản xuất dẫn đến hiệu quả vốn đầu tư thấp, hệ số sử dụng máy móc thiết bị không cao, làm cho chi phí sản xuất một tấn sản phẩm tăng dẫn đến năng lực cạnh tranh giảm.

- Đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu tập trung cần phải đồng bộ giữa sản xuất với xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật; giữa sản xuất với việc tiêu thụ sản phẩm; giữa sản xuất với cung ứng các dịch vụ khoa học kỹ thuật có liên quan.

- Cần phải lựa chọn địa điểm phân bố các doanh nghiệp sản xuất bột giấy và giấy gần vùng nguyên liệu hoặc gần nơi tiêu thụ để có hiệu quả cao. Về vấn đề này theo tác giả, đối với các doanh nghiệp sơ chế nguyên liệu cần xây dựng mô hình doanh nghiệp lâm-công nghiệp và bố trí tại vùng nguyên liệu. Qui mô của nó phải tương ứng với qui mô sản lượng của vùng nguyên liệu. Còn đối với các doanh nghiệp sản xuất giấy và sản phẩm sau giấy thì tùy theo điều kiện cụ thể của từng vùng nguyên liệu và thị trường tiêu thụ, có thể lựa chọn loại hình xí nghiệp liên hợp giữa hai khâu chế biến bột giấy và sản xuất giấy, cân nhắc địa điểm bố trí xí nghiệp hoặc gần thị trường tiêu thụ hoặc gần vùng nguyên liệu để có hiệu quả.

- Đối với việc xây dựng các vùng nguyên liệu giấy tập trung và phân tán ở vùng sâu, xa, Nhà nước phải có sự lồng ghép giữa các dự án trồng rừng với bảo đảm nguyên liệu cho ngành giấy, giữa trồng rừng với việc thực hiện phương châm kết hợp kinh tế-quốc phòng và giữa trồng rừng với xoá đói giảm nghèo để bảo đảm hiệu quả xã hội một cách toàn diện.

- Khi dự án khả thi được đưa vào thực hiện, trong quá trình triển khai dự án cần phải nâng cao hệ số sử dụng diện tích đất trên vùng qui hoạch. Đồng thời phải áp dụng tổng hợp nhiều biện pháp để nâng cao khả năng sử dụng tổng hợp vùng nguyên liệu nhằm giảm chi phí một tấn nguyên liệu.

- Để khắc phục việc trồng rừng với năng suất thấp do người trồng rừng không có kế hoạch, trồng theo phương pháp quảng canh, không đầu tư các biện pháp khoa học kỹ thuật và thâm canh. Ngành khuyến nông, khuyến lâm cần phối hợp chặt chẽ với Hội Nông dân, đưa giống cây trồng mới có năng suất, chất lượng cao và các biện pháp kỹ thuật thâm canh vào sản xuất.

- Xây dựng vùng nguyên liệu gắn với nhà máy để bảo đảm tiêu thụ sản phẩm và có mức thu nhập ổn định cho người trồng rừng. Mỗi vùng nguyên

liệu nên hình thành một công ty chịu trách nhiệm xây dựng rừng nguyên liệu trên cả diện tích đất do doanh nghiệp quản lý và đất đã giao cho dân. Xây dựng vùng nguyên liệu giấy cần gắn lợi ích, quyền lợi của người trồng rừng với lợi ích của các lâm trường, các công ty kinh doanh lâm sản và các nhà máy sản xuất bột giấy.

3.2.2.2 Đối với nguồn nguyên liệu từ giấy loại và phế thải trong các ngành sản xuất

Khi nền kinh tế phát triển theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá, các ngành công nghiệp, nông nghiệp tăng trưởng, đời sống văn hoá của cộng đồng dân cư được nâng cao thì nguồn nguyên liệu giấy loại và chất phế thải trong sản xuất có vị trí quan trọng đối với việc phát triển ngành giấy. Ở nước ta đây là nguồn nguyên liệu đang ở trạng thái tiềm năng, cần đặc biệt quan tâm. Việc sử dụng giấy loại và chất thải để sản xuất bột giấy không chỉ có ý nghĩa là một nguồn nguyên liệu bổ sung mà còn có tác dụng làm giảm thiểu ô nhiễm môi trường tự nhiên và mất cân bằng sinh thái do việc khai thác gỗ và thải các chất độc hại ra môi trường trong quá trình sản xuất bột giấy và giấy.

Để tận dụng được nguồn nguyên liệu từ giấy loại và chất thải trong sản xuất cần phải áp dụng tổng hợp nhiều loại biện pháp về tổ chức, ứng dụng công nghệ và kinh tế.

Những biện pháp về tổ chức cần chú trọng khâu thu hồi, sơ chế phế thải theo hướng tập trung. Hiện nay, ở nước ta việc tổ chức thu hồi, xử lý nguồn nguyên liệu này còn phân tán, qui mô nhỏ, thủ công do từng cá nhân hoặc hộ gia đình thực hiện, theo hình thức thu gom của lực lượng “đồng nát”.

Những biện pháp về công nghệ chế biến cần lựa chọn các loại công nghệ thích hợp cho từng chủng loại và từng khâu thu hồi, xử lý theo hướng hiện đại hoá và công nghiệp hoá.

Những biện pháp kinh tế, Nhà nước cần có chính sách ưu đãi về tín dụng đối với dự án đầu tư vào sản xuất bột giấy từ nguyên liệu phế thải trong quá trình sản xuất nông-công nghiệp và các loại nguyên liệu khác như bã mía, rơm rạ, cây đay, cỏ bàng... Trong giai đoạn đầu tập trung vào sản xuất bột giấy

không tẩy trắng từ các loại nguyên liệu này với qui mô có thể từ 50.000-100.000 tấn/năm. Trong chương trình phát triển ngành giấy đến năm 2020, cần qui hoạch sử dụng từ 30-40% nguồn nguyên liệu này để giảm bớt việc sử dụng khoảng 5-6 triệu tấn gỗ.

3.2.2.3 Đối với nguồn nguyên liệu nhập khẩu

Tại Việt Nam, cung ứng từ hai nguồn nguyên liệu nêu trên còn rất thấp và chưa khai thác hết tiềm năng để tạo nguồn nguyên liệu nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất các loại giấy. Trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, trình độ khoa học công nghệ trên thế giới phát triển, luồng vốn và công nghệ di chuyển từ nước này sang nước khác ngày càng lớn và thuận lợi, từ bối cảnh đó việc tạo nguồn nguyên liệu nhập khẩu bột giấy để khắc phục tình trạng mất cân đối giữa hai khâu sản xuất bột giấy và giấy có nhiều cơ hội thuận lợi. Việc nhập khẩu bột giấy không chỉ nhằm mục đích tạo được sản phẩm có giá thành hạ, chất lượng cao và có khả năng nâng cao trình độ đa dạng hoá sản phẩm theo chiều sâu, mà còn phải đạt được mục đích nâng cao thể chủ động sản xuất trong nước và giảm thiểu tính lệ thuộc vào nước ngoài.

Để đạt được tính đa dạng về mục đích nhập khẩu bột giấy nêu trên, ngành giấy cần có nhiều phương thức và biện pháp khác nhau. Về thu hút vốn đầu tư trực tiếp có thể kết hợp xây dựng xí nghiệp liên doanh hoặc xí nghiệp 100% vốn nước ngoài trong các khâu trồng rừng và khâu sản xuất bột giấy. Về hoạt động nhập khẩu có thể bằng hình thức mua bán thông thường, cũng có thể thông qua hình thức trao đổi sản phẩm như đổi gỗ dăm mảnh lấy bột giấy. Cần phải tạo lập được lợi thế của người mua bằng cách, các doanh nghiệp liên kết với nhau trong ký hợp đồng với khối lượng lớn. Có thể qua đầu mối là Tổng công ty giấy hoặc Hiệp hội giấy Việt Nam.

3.2.3 Tăng cường đầu tư phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao theo hướng giảm chi phí tiền lương trong giá thành và tăng chất lượng sản phẩm nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy

Để phát triển và thực hiện chiến lược nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế cần phải tăng cường đồng

thời cả 3 nguồn lực cơ bản: nhân lực, vật lực và tài lực, tức là đội ngũ lao động, hệ thống cơ sở vật chất và nguồn vốn. Trong đó, nguồn nhân lực có vị trí quyết định.

Ngành giấy Việt Nam là một ngành phát triển sớm nên đã hình thành được một đội ngũ lao động về nghề giấy. Đây là một lợi thế. Song cũng là một thách thức bởi vì đội ngũ lao động này, trình độ kỹ thuật thấp, cơ cấu lao động chưa phù hợp với yêu cầu hoạt động trong dây chuyền công nghệ hiện đại, trình độ chuyên môn hoá cao; tác phong công nghiệp trong hoạt động quản lý và lao động chưa phù hợp với đặc điểm của nền sản xuất lớn. Do đó phương hướng đầu tư phát triển nguồn nhân lực cần tập trung vào một số vấn đề chủ yếu sau:

- Đầu tư để tạo lập được đội ngũ lao động không chỉ đáp ứng về số lượng mà còn phải có cơ cấu lao động hợp lý về chất lượng, trình độ chuyên môn; cơ cấu về ngành nghề phù hợp với nhu cầu lao động của ngành giấy phát triển theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế sâu và rộng. Về số lượng lao động phải đáp ứng được nhu cầu tăng qui mô sản xuất có tính đến mối quan hệ với nâng cao năng suất lao động và nhu cầu nhân lực hiện tại và tương lai phát triển ngành giấy. Về cơ cấu lao động cần bảo đảm tính cân đối giữa các loại lao động theo ngành nghề với nhiều trình độ đào tạo khác nhau như cán bộ kỹ thuật, cán bộ ứng dụng kỹ thuật, cán bộ quản lý với công nhân kỹ thuật ở các trình độ đào tạo khác nhau. Tránh tình trạng nơi thừa, nơi thiếu lao động và tình trạng thầy nhiều hơn thợ dẫn đến hiệu suất sử dụng lao động thấp, chi phí tiền lương cao trong giá thành sản phẩm cao.

- Kết hợp đầu tư hợp lý giữa phương thức đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao trình độ tay nghề của đội ngũ lao động hiện có với việc đầu tư đào tạo đội ngũ lao động mới có trình độ chuyên môn cao đáp ứng nhu cầu cả về số lượng và chất lượng phù hợp với tốc độ tăng trưởng, trình độ hiện đại về công nghệ của ngành giấy. Phương châm kết hợp này cần có lộ trình hợp lý phù hợp với lộ trình phát triển và thực hiện chiến lược nâng cao năng lực cạnh tranh của

ngành giấy đến năm 2020. Giai đoạn 2010 cần tiến hành song song hai hình thức: đào tạo lại và đào tạo mới đội ngũ cán bộ và công nhân kỹ thuật, trong thời gian này cần ưu tiên hình thức đào tạo lại và đào tạo nâng cao. Giai đoạn sau 2010, tiếp tục đào tạo theo hai hình thức nêu trên nhưng ưu tiên đào tạo mới đội ngũ cán bộ và công nhân kỹ thuật và trong đào tạo mới cần kết hợp đào tạo trong nước và ngoài nước.

Để nâng cao năng lực và chất lượng đào tạo trong nước cần tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho các cơ sở đào tạo và xã hội hoá trong hoạt động đào tạo với các loại hình trường khác nhau như công lập, dân lập hay trường trực thuộc ngành giáo dục và trường trực thuộc ngành giấy. Cần xây dựng nội dung chương trình phù hợp với nội dung đào tạo của từng chuyên ngành; cần chú ý giữa mở rộng qui mô đào tạo với các điều kiện để bảo đảm chất lượng đào tạo nhằm cung ứng được nguồn nhân lực tốt cho ngành giấy.

Về đào tạo ở ngoài nước cần phải lựa chọn các ngành nghề mà trong nước chưa có khả năng đào tạo hoặc đào tạo chưa đảm bảo chất lượng và lựa chọn các nước có điều kiện tốt để đào tạo các ngành nghề đó như ở các nước Bắc Âu, Bắc Mỹ.

Ngoài các biện pháp nêu trên trong việc xây dựng đội ngũ lao động, cần phải hoàn thiện, đổi mới đồng bộ giữa quản lý ngành và quản trị nhân sự trong từng doanh nghiệp nhằm khuyến học, thu hút người tài trong và ngoài nước vào làm việc trong các doanh nghiệp của ngành giấy; tạo động lực để nâng cao năng lực hoạt động của đội ngũ lao động theo hướng nâng cao năng suất, tiết kiệm nguyên liệu, sử dụng tốt máy móc thiết bị, góp phần giảm chi phí sản xuất nâng cao chất lượng sản phẩm. Coi đó là một trong những công cụ để nâng cao năng lực cạnh tranh ngành giấy.

3.2.4 Huy động vốn đầu tư từ các nguồn hướng vào việc giảm chi phí sử dụng vốn góp phần giảm giá thành và tăng chất lượng sản phẩm nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy

Vốn là một trong những nguồn lực phát triển và là yếu tố đầu vào quan trọng của quá trình sản xuất kinh doanh trong ngành giấy. Tầm quan trọng của

vốn được thể hiện ở các khía cạnh như tạo tiền đề nâng cao chất lượng và hệ số sử dụng các yếu tố đầu vào khác; tìm được nguồn vốn có điều kiện hạ chi phí sử dụng nhờ đó giảm giá thành sản phẩm và tạo điều kiện nâng cao chất lượng sản phẩm góp phần tăng năng lực cạnh tranh của ngành giấy.

Vốn được huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Có thể qui tụ thành 2 nguồn cơ bản: nguồn vốn trong nước và vốn huy động từ nước ngoài. Cần phải kết hợp một cách hợp lý giữa thu hút vốn trong nước với thu hút vốn nước ngoài. Vốn trong nước có vai trò quyết định, vốn nước ngoài là yếu tố quan trọng. Để phát huy được tác dụng của vốn cần phải lựa chọn các hình thức huy động: đầu tư trực tiếp hoặc đầu tư gián tiếp, hình thức đầu tư bằng tiền hoặc đầu tư bằng chuyển giao công nghệ, hoặc các hình thức cung ứng các yếu tố đầu vào khác... Việc lựa chọn các hình thức đầu tư hợp lý sẽ phát huy được hiệu quả của vốn theo các định hướng nêu trên.

Từ những nhận thức nêu trên để phát huy nguồn vốn nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, tác giả xin đưa ra một số ý kiến sau:

- Đẩy mạnh xã hội hoá nguồn vốn trong nước bằng hai hướng chủ yếu: liên doanh hoá hoặc cổ phần hoá các doanh nghiệp, đặc biệt là đẩy nhanh tốc độ cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước trong ngành giấy. Hiện nay, ngành giấy đã cổ phần hoá một số doanh nghiệp như công ty giấy Hải Phòng, Đồng Nai, Tân Mai, Sài Gòn... Đối với doanh nghiệp cổ phần hoá này, Nhà nước cần tạo điều kiện và thúc đẩy niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán trong nước và tiến tới trên thị trường chứng khoán quốc tế để mở rộng khả năng thu hút vốn trong và ngoài nước. Thu hút vốn thông qua thị trường chứng khoán là một hướng quan trọng phù hợp với xu thế vận hành quan hệ tài chính theo cơ chế thị trường. Nguồn vốn thu hút được từ thị trường chứng khoán trong nước và nước ngoài sẽ mở rộng khả năng vốn để đầu tư vào những khâu mà ở đó nguồn vốn còn hạn hẹp như đầu tư vào các dự án trồng rừng nguyên liệu giấy và sản xuất bột giấy. Trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, thu hút vốn từ việc niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán có nhiều cơ hội thuận

lợi. Bản thân ngành giấy và từng doanh nghiệp phải thúc đẩy cổ phần hoá để mở rộng khả năng thu hút vốn trên thị trường chứng khoán.

- Đa dạng hoá hình thức và phương thức thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Lựa chọn hình thức đầu tư trực tiếp và gián tiếp phù hợp với đặc điểm của từng dự án đầu tư. Xuất phát từ đặc điểm các dự án đầu tư trong ngành giấy, lượng vốn đầu tư không lớn, thời gian thu hồi vốn ngắn so với các dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp nặng như các dự án xây dựng nhà máy điện, lọc dầu, mặt khác việc các dự án của ngành giấy ít có liên quan đến an ninh chính trị và quốc phòng. Từ các đặc điểm đó, theo tác giả nên chú trọng hình thức đầu tư trực tiếp để xây dựng các doanh nghiệp liên doanh nước ngoài hoặc hình thành các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

Ngoài việc kết hợp thu hút vốn đầu tư trong nước với nước ngoài theo nguyên tắc “khởi trong, hút ngoài” và lựa chọn các hình thức đầu tư trực tiếp và gián tiếp phù hợp với đặc điểm của từng dự án, thì công việc tiếp theo có ý nghĩa quyết định để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn thu hút từ các nguồn là sử dụng nguồn vốn đó vào đâu và sử dụng như thế nào để nâng cao hiệu quả. Về vấn đề này tác giả xin đề xuất một số ý kiến sau:

- Kết hợp một cách hợp lý giữa đầu tư mở rộng sản xuất, hiện đại hoá dây chuyền sản xuất ở các nhà máy hiện có với việc đầu tư vào các dự án xây dựng mới các doanh nghiệp chế biến bột giấy và sản xuất giấy. Với các dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất bột giấy từ gỗ phải lựa chọn qui mô phù hợp với từng loại hình doanh nghiệp. Doanh nghiệp bột giấy độc lập có công suất không dưới 250.000 tấn/năm, đối với nhà máy liên hợp bột và giấy, sản lượng bột giấy không dưới 150.000 tấn/năm. Còn đối với các dự án xây dựng nhà máy sản xuất giấy mới là hình thức doanh nghiệp liên hợp bột-giấy, công suất phải lớn hơn 100.000 tấn/năm. Mức công suất là bao nhiêu còn cần phải tính đến mối quan hệ cân đối giữa năng lực sản xuất của nhà máy với trữ lượng vùng nguyên liệu có thể đưa vào khai thác và sử dụng.

- Về địa điểm bố trí các doanh nghiệp, đối với các doanh nghiệp sản xuất bột giấy lớn cần bố trí tại các vùng nguyên liệu có tiềm năng phát triển như các khu vực Đông Bắc bộ, Tây Bắc bộ, Trung Nam bộ và Tây Nguyên. Còn đối với các doanh nghiệp sản xuất giấy thì có thể bố trí linh hoạt hoặc gần vùng nguyên liệu hoặc gần nơi tiêu thụ.

- Các phương án đầu tư tăng qui mô sản xuất của ngành giấy phải tuân theo tính qui luật của quá trình tập trung hoá. Do vậy khi tổ chức lại sản xuất trong ngành giấy cần phải kết hợp giữa phương thức tích tụ và tập trung sản xuất. Trong đó tích tụ sản xuất là quyết định, song tập trung sản xuất hợp lý sẽ tạo tiền đề nâng cao khả năng tích tụ. Hai phương thức này đều dẫn đến qui mô của doanh nghiệp lớn hơn. Nhờ ưu thế của doanh nghiệp qui mô lớn là giá thành hạ và chất lượng được nâng cao, do đó nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành. Về mục đích đầu tư để mở rộng sản xuất, cần phải kết hợp giữa đầu tư theo chiều rộng và chiều sâu. Cả hai hình thức này đều dẫn đến tăng qui mô. Đầu tư theo chiều rộng làm tăng qui mô nhưng trình độ hiện đại công nghệ không đổi, còn đầu tư theo chiều sâu, qui mô tăng lên đồng thời trình độ hiện đại của công nghệ tăng lên. Theo quan điểm của tác giả, tùy theo đặc điểm và tình hình cụ thể của từng doanh nghiệp để có thể lựa chọn giữa tập trung và tích tụ sản xuất, giữa đầu tư theo chiều sâu và chiều rộng. Để phù hợp với tính qui luật của quá trình tập trung hoá sản xuất thì tích tụ sản xuất và đầu tư theo chiều sâu phải là hướng chủ yếu.

- Khuyến khích đầu tư vào khâu sản xuất bột giấy để nâng cao tính cân đối giữa hai khâu bột và giấy nhằm giảm sự lệ thuộc vào bột giấy nhập khẩu.

- Về công nghệ sản xuất nên đầu tư các dây chuyền mới sản xuất loại bột giấy DIP (công nghệ sản xuất bột giấy từ giấy loại). Do suất đầu tư cho 1 tấn bột giấy DIP thấp hơn suất đầu tư cho một tấn bột hoá (công nghệ sản xuất bột giấy từ gỗ). Chẳng hạn dây chuyền sản xuất bột giấy DIP của Tân Mai có công suất 25.000 tấn, tổng chi phí đầu tư là 10 triệu USD, suất đầu tư trên 380

USD. Trong khi đó suất vốn đầu tư cho sản xuất 1 tấn bột hoá lên đến 1.500 USD. Bên cạnh đó thời gian xây dựng và đưa vào sản xuất các dây chuyền sản xuất bột DIP nhanh hơn. Tuy nhiên, công nghệ DIP phụ thuộc vào khả năng cung ứng giấy loại do đó mức qui mô phải cân đối với nguồn giấy loại trong nước để hạn chế việc nhập khẩu giấy loại.

- Đầu tư mở rộng hoặc đầu tư mới để sản xuất một số loại giấy còn cần phải cân đối giữa cung và cầu trên thị trường. Theo tác giả, trong 5 năm tới không nên đầu tư vào sản xuất giấy in và viết chất lượng trung bình do sản lượng đã vượt nhu cầu trong nước, mà đầu tư vào sản xuất giấy bao bì, giấy in và viết chất lượng cao để thay thế hàng nhập khẩu.

3.2.5 Chú trọng việc nâng cao thương hiệu sản phẩm nhằm phát triển thị trường tiêu thụ giấy trong nước và xuất khẩu

Tất cả 4 giải pháp nêu trên về đổi mới công nghệ, xây dựng và phát triển nguồn nguyên liệu, tăng cường đầu tư phát triển nguồn nhân lực, huy động vốn đầu tư nhằm nâng cao năng lực sản xuất đáp ứng nhu cầu thị trường, hạ giá thành và nâng cao chất lượng sản phẩm, mới chỉ tạo tiềm lực để nâng cao năng lực cạnh tranh đối với từng loại sản phẩm của các doanh nghiệp trong ngành giấy. Song điều quan trọng hơn là làm sao để các sản phẩm đó được người tiêu dùng biết đến, gây được ấn tượng, niềm tin của họ đối với sản phẩm và nhờ đó ổn định và mở rộng thị trường tiêu thụ. Để thực hiện điều này, thì việc nâng cao thương hiệu sản phẩm giấy của ngành giấy Việt Nam là một trong những hoạt động quan trọng trong quản trị kinh doanh. Nâng cao thương hiệu ngành giấy trong thời gian qua đã phát huy được một số tác dụng nhưng chưa khai thác hết tiềm năng để phát huy tác dụng cao hơn.

Theo tác giả, xuất phát từ vai trò của thương hiệu và đặc điểm của ngành giấy Việt Nam, trong thời gian tới việc nâng cao thương hiệu cần tập trung vào một số vấn đề sau:

- Tập trung đầu tư xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm giấy có lợi thế và tiềm lực cạnh tranh tại các thị trường mục tiêu như giấy in, giấy viết... Bên cạnh việc xây dựng thương hiệu cho từng sản phẩm giấy, ngành giấy mà cụ thể từng doanh nghiệp trong ngành phải từng bước tạo nên thương hiệu của ngành giấy Việt Nam.

- Các doanh nghiệp cần xây dựng được nhãn hiệu hàng hoá của sản phẩm gây được ấn tượng đối với người tiêu dùng. Bên cạnh đó, cần phải đẩy mạnh công tác quảng bá sản phẩm bằng nhiều hình thức như tham gia hội trợ và triển lãm quốc tế, thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng...

- Tiếp theo cần phải tạo lòng tin của người tiêu dùng đối với sản phẩm. Lòng tin đó chỉ có thể được tạo ra với điều kiện sản phẩm phải có chất lượng tốt, ổn định và thân thiện với môi trường, giá bán thấp và phương thức tổ chức phân phối sản phẩm thích hợp.

- Đẩy mạnh một số hoạt động marketing trong các doanh nghiệp cũng như bản thân ngành giấy theo các bước sau:

+ Lập kế hoạch marketing nhằm gắn chiến lược của doanh nghiệp với kế hoạch thị trường, với nghiên cứu thị trường, hệ thống thông tin thị trường, phân tích môi trường kinh doanh, khách hàng và đối thủ cạnh tranh.

+ Lựa chọn thị trường, xác định và dự báo nhu cầu, xác định phân khúc thị trường và lựa chọn thị trường mục tiêu.

+ Quản lý marketing hỗn hợp, phát triển, thử nghiệm và đưa ra các sản phẩm mới, quản lý mặt hàng, nhãn hiệu, xây dựng chiến lược giá, lựa chọn và quản lý các kênh phân phối, xây dựng các chương trình quảng cáo, hỗ trợ bán hàng và quản lý lực lượng bán hàng.

Nâng cao thương hiệu cũng là một trong những nguồn lực để nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy. Thông qua thương hiệu làm cho người tiêu dùng có nhận thức đầy đủ, hình ảnh tốt đẹp về sản phẩm từ đó giúp cho việc mở rộng và nâng cao dung lượng thị trường.

3.2.6 Phát huy vai trò của Hiệp hội giấy Việt Nam trong các hoạt động có liên quan đến nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy

Hiệp hội giấy Việt Nam là một tổ chức xã hội nghề nghiệp. Thực hiện đầy đủ và ngày càng tốt hơn các chức năng, nhiệm vụ được ghi trong điều lệ hoạt động của hội có tác động góp phần vào việc xây dựng, thực hiện chiến lược nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy. Để phát huy được vai trò đó, theo tác giả, Hiệp hội giấy trong thời gian tới cần phải thực hiện nhiều loại công việc, xong cần tập trung vào một số công việc chủ yếu sau:

- Làm tốt vai trò tư vấn cho các cơ quan Nhà nước cũng như doanh nghiệp trong việc hoạch định thực hiện chính sách quản lý vĩ mô và vi mô.

- Tổ chức thu thập, xử lý, cung cấp thông tin cho ngành và doanh nghiệp về các lĩnh vực: kết quả nghiên cứu và ứng dụng khoa học-công nghệ, thông tin về thị trường như xu hướng biến đổi cung cầu, giá cả, đối thủ cạnh tranh...Hiệp hội thực hiện tốt được công tác này sẽ giúp các doanh nghiệp thành viên giảm được chi phí về thu thập số liệu và xử lý thông tin.

- Thực hiện tốt vai trò là cầu nối giữa các doanh nghiệp trong ngành giấy với nhau và giữa các doanh nghiệp đó với các tổ chức đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng khoa học-công nghệ. Thông qua mối quan hệ hợp tác giữa Hiệp hội giấy Việt Nam và hiệp hội giấy các nước để mở rộng vai trò là cầu nối của mình trong việc tổ chức các quan hệ liên kết kinh tế giữa các doanh nghiệp giấy và các tổ chức kinh tế Việt Nam với các doanh nghiệp và tổ chức kinh tế trên thế giới.

Để phát huy vai trò của hiệp hội trong các vấn đề nêu trên, theo tác giả, Hiệp hội giấy Việt Nam cần phải chú trọng những vấn đề sau:

- Tăng số lượng hội viên trong hiệp hội, đồng thời với việc nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ chức hội góp phần vào việc nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp thành viên nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy.

- Các doanh nghiệp thành viên với sự hỗ trợ của Nhà nước cần tăng cường đầu tư trang thiết bị và phương tiện hiện đại để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Hội. Trong bộ máy điều hành của Hiệp hội cần xây dựng được một đội ngũ cán bộ quản lý giỏi có khả năng phân tích, xử lý số liệu và đưa ra được các dự báo chính xác trong cả dài hạn và ngắn hạn.

- Hiệp hội cần thiết lập quan hệ hợp tác với hiệp hội giấy các nước, các viện nghiên cứu, trường đại học liên quan đến ngành giấy trên thế giới và các tổ chức quốc tế để trao đổi, học tập kinh nghiệm trong sản xuất kinh doanh, tiếp cận với công nghệ mới, thông tin về thị trường, giá cả. Hiệp hội cần trở thành đầu mối trong việc xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu cho ngành giấy như tham gia các hội trợ, tiếp xúc với các nhà đầu tư nước ngoài. Làm được điều này sẽ giúp cho các doanh nghiệp trong ngành giảm được chi phí nghiên cứu thị trường, chi phí đào tạo.

- Hiệp hội cần có vai trò trong việc liên kết giữa các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong ngành giấy cùng kết hợp với nhau để có thể tạo lên sức cạnh tranh trong việc mua nguyên liệu và bán sản phẩm, giảm tình trạng tranh mua tranh bán giữa các doanh nghiệp trong ngành gây thiệt hại cho người sản xuất và tiêu dùng.

- Để có thể thực hiện được những chức năng và nhiệm vụ trên trong điều kiện nền kinh tế Việt Nam hội nhập nền kinh tế thế giới với nhiều biến động và các hoạt động kinh doanh diễn ra sôi động, cần thành lập một bộ phận thông tin và dự báo trực thuộc Hiệp hội giấy Việt Nam. Bộ phận này có chức năng thu thập thông tin, phân tích, dự báo nhu cầu thị trường các sản phẩm bột giấy và giấy trong nước và quốc tế; cung cấp thông tin cho các cơ quan quản lý nhà nước phục vụ quá trình hoạch định chính sách và quản lý đối với ngành giấy; cung cấp thông tin thu thập và xử lý được cho các hội viên. Ngoài việc trang bị điều kiện làm việc tốt, phương tiện hiện đại, cần có một đội ngũ cán bộ giỏi có khả năng phân tích, xử lý số liệu và đưa ra được các dự báo chính xác cả trong ngắn hạn và dài hạn.

3.3 KIẾN NGHỊ VỀ TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ VĨ MÔ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỂ TẠO ĐIỀU KIỆN VÀ MÔI TRƯỜNG NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA NGÀNH GIẤY VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ.

Hệ thống các giải pháp được trình bày ở các mục 3.1 và 3.2 trong chương 3, chủ thể thực hiện các biện pháp này chủ yếu là Tổng công ty giấy và các doanh nghiệp trong ngành giấy Việt Nam. Để thực hiện nội dung của từng biện pháp đó, đòi hỏi phải có 2 nhóm điều kiện cơ bản: nhóm điều kiện nội tại do chính Tổng công ty giấy, doanh nghiệp trong ngành giấy tạo ra và đưa vào thực hiện; nhóm điều kiện bên ngoài là những điều kiện vượt quá khả năng tự tạo ra của Tổng công ty giấy và doanh nghiệp trong ngành giấy. Nhóm điều kiện bên ngoài chủ yếu được tạo ra thông qua hoạt động quản lý Nhà nước ở tầm vĩ mô. Vị trí của hai nhóm điều kiện đều rất quan trọng. Trong đó nhóm điều kiện bên trong có vai trò quyết định. Nhóm điều kiện bên ngoài có tác dụng hỗ trợ, tạo điều kiện và định hướng tác động của các giải pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh. Nhóm nhân tố này càng quan trọng hơn khi nền kinh tế nói chung và ngành giấy nói riêng có trình độ hội nhập kinh tế quốc tế sâu và rộng khi mà một nền kinh tế và từng ngành kinh tế của mỗi quốc gia đã tham gia vào các khâu của chuỗi giá trị gia tăng trong quá trình tái sản xuất xã hội ở phạm vi khu vực và thế giới, dưới tác động của khoa học công nghệ và phân công lao động xã hội.

Vai trò quản lý vĩ mô của Nhà nước trong việc tạo ra những điều kiện, môi trường bên ngoài được thực hiện thông qua hai loại hoạt động cơ bản của hệ thống tổ chức nhà nước. Hoạt động thứ nhất với tư cách là chủ sở hữu hệ thống tài sản quốc gia, Nhà nước cần phải không ngừng hoàn thiện, đổi mới hệ thống các chính sách nhằm phát hiện, khai thác và đưa tài sản đó vào sử dụng để hỗ trợ hoạt động của nền kinh tế, ngành và từng doanh nghiệp. Đối với ngành giấy, đây được coi là một nguồn lực bên ngoài quan trọng để nâng cao năng lực cạnh tranh. Hoạt động thứ hai với tư cách Nhà nước là chủ thể quản lý toàn bộ hoạt động của nền kinh tế và ngành giấy là một bộ phận của

hệ thống đối tượng quản lý, Nhà nước phải không ngừng hoàn thiện, đổi mới phương thức và hệ thống chính sách nhằm hỗ trợ tạo điều kiện môi trường để ngành giấy nâng cao năng lực cạnh tranh.

Từ các nhận thức nêu trên, tác giả xin đề xuất hai nhóm điều kiện về quản lý kinh tế vĩ mô của Nhà nước. Đó là:

3.3.1 Nhóm điều kiện quản lý vĩ mô nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy với tư cách Nhà nước là chủ sở hữu hệ thống tài sản quốc gia

Hệ thống tài sản quốc gia thuộc quyền sở hữu của Nhà nước như nguồn tài nguyên trong thiên nhiên, nguồn tài sản đã có đầu tư lao động xã hội, được biểu hiện dưới hình thái hiện vật như hệ thống cơ sở vật chất và ngân sách Nhà nước. Đối với ngành giấy nguồn tài nguyên đất có vị trí rất quan trọng. Nếu Nhà nước có các chính sách phù hợp về sử dụng nguồn tài sản này sẽ có vai trò quan trọng góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam. Từ nhận thức như vậy, tác giả đề xuất các kiến nghị cụ thể sau đây:

3.3.1.1 Nhà nước cần xây dựng, điều chỉnh qui hoạch tổng thể về sử dụng tài nguyên đất làm cơ sở để hoạch định qui hoạch phát triển ngành giấy trên các vùng lãnh thổ

- Nội dung qui hoạch tổng thể sử dụng tài nguyên đất phải làm rõ tổng diện tích đất có thể sử dụng và căn cứ vào đặc điểm thổ nhưỡng, môi trường khí hậu từng vùng để hình thành các vùng trồng cây cho từng ngành như vùng cây công nghiệp, lương thực... Trong đó, đặc biệt quan trọng là qui hoạch vùng trồng cây công nghiệp dài ngày. Thời gian qui hoạch cho các vùng trồng cây công nghiệp dài ngày, ít nhất phải là từ 50-70 năm để phù hợp với chu kỳ kinh doanh của các loài cây này.

- Từ nội dung qui hoạch tổng thể về phát triển cây công nghiệp dài ngày để xây dựng các vùng cây nguyên liệu cho ngành giấy. Chỉ có thể dựa vào qui hoạch tổng thể sử dụng tài nguyên đất để phát triển vùng cây nguyên liệu mới có thể xây dựng qui hoạch phân bố sản xuất, cơ cấu và tăng trưởng của ngành giấy

một cách ổn định. Để xây dựng được qui hoạch phát triển ngành giấy theo vùng lãnh thổ cần phải có nhiều điều kiện khác nhau, một trong những điều kiện quan trọng là dự báo chiến lược dài hạn, trong đó đặc biệt hơn cả là các thông tin dự báo về cung và cầu sản phẩm giấy trên thị trường trong nước và thế giới.

- Về qui hoạch vùng nguyên liệu của ngành giấy, căn cứ vào thực trạng ngành giấy Việt Nam và những mục tiêu chiến lược phù hợp với định hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá, theo ý kiến của tác giả, Nhà nước cần phải xây dựng, thực hiện một số chính sách và định hướng tác động của các chính sách đó vào các hoạt động dưới đây:

+ Kết hợp giữa vùng nguyên liệu giấy tập trung với trồng cây phân tán. Trong đó vùng cây công nghiệp tập trung có qui mô lớn, công nghệ hiện đại là chủ yếu. Căn cứ vào điều kiện tự nhiên nên hình thành 4 vùng nguyên liệu giấy tập trung tại Đông Bắc bộ, Trung tâm Bắc bộ, Trung Nam bộ và Tây nguyên.

+ Trong từng vùng nguyên liệu tập trung cần phải có sự kết hợp hợp lý giữa qui hoạch vùng với qui hoạch tổ chức sản xuất của ngành giấy theo vùng. Trong đó xác định địa điểm phân bố doanh nghiệp, qui mô của doanh nghiệp nhằm bảo đảm tính cân đối về nguyên liệu sản xuất và nhu cầu nguyên liệu trên mỗi vùng. Tránh tình trạng nơi thừa, nơi thiếu nguyên liệu dẫn đến phải vận chuyển vòng vèo làm tăng chi phí sản xuất.

+ Đối với các vùng cây nguyên liệu phân tán, cần đẩy nhanh tốc độ xã hội hoá trong hoạt động trồng rừng nói chung, trong đó có cây nguyên liệu giấy để thu hút đầu tư của các tổ chức kinh tế trong nước, ngoài nước và các hộ gia đình phát triển vùng nguyên liệu. Về phía Nhà nước cần hỗ trợ nguồn vốn từ ngân sách hoặc các nguồn tài trợ khác như ODA hay bảo lãnh các khoản vay để đầu tư vào các dự án trồng rừng. Bên cạnh đó cần lồng ghép giữa các dự án trồng cây nguyên liệu với xoá đói giảm nghèo, với kinh tế-quốc phòng, và với chương trình phủ xanh đồi núi trọc. Có như vậy mới có điều kiện giảm chi phí sản xuất cho ngành giấy.

3.3.1.2 Nhà nước tạo điều kiện để xây dựng, phát triển và khai thác có hiệu quả các vùng nguyên liệu giấy

Việc hình thành được các vùng nguyên liệu trên các vùng lãnh thổ là quan trọng. Nhưng quan trọng hơn, tiếp theo, Nhà nước phải tạo ra những điều kiện để xây dựng, phát triển và khai thác các vùng nguyên liệu đó có hiệu quả, hướng vào phát huy các nguồn lực trên vùng để nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy. Với ý nghĩa đó, tác giả xin nêu một số kiến nghị sau:

- Nhà nước phải đầu tư vốn từ ngân sách và các nguồn tài chính khác trong nước để đầu tư xây dựng phát triển đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng quốc gia đòi hỏi vốn đầu tư lớn trong nội bộ vùng hoặc giữa các vùng đến các cơ sở sản xuất giấy. Trong đó cần đặc biệt chú trọng hệ thống giao thông vận tải, điện nước, thông tin liên lạc... Đối với hệ thống cơ sở hạ tầng trong các tiểu vùng không đòi hỏi vốn đầu tư lớn cần có cơ chế chính sách thích hợp để huy động vốn trong dân. Bên cạnh đó, Nhà nước có những chính sách hỗ trợ để tạo động cơ huy động nguồn vốn này. Chẳng hạn như phương thức: chính quyền địa phương cung cấp xi măng, còn dân tự bảo đảm cát, sỏi và nguồn nhân lực để xây dựng cơ sở hạ tầng tại các tiểu vùng.

- Phải kết hợp giữa đầu tư nhà nước và những chính sách thu hút vốn đầu tư tư nhân vào từng khâu của quá trình trồng-chăm sóc-khai thác cây nguyên liệu trên mỗi vùng. Nhà nước đầu tư vốn vào hai khâu: trồng rừng và khai thác theo phương pháp công nghiệp và sử dụng công nghệ hiện đại. Còn khâu chăm bón cây phát triển trong thời kỳ xây dựng cơ bản, Nhà nước cần có chính sách huy động vốn và sức lao động của dân ở trên vùng theo cơ chế khoán. Dân chi phí về vốn, nguyên liệu và sức lao động để chăm sóc cây trồng. Nguồn thu của dân là tiền công lao động theo hợp đồng khoán và các sản phẩm phụ thu hoạch được trên vùng nguyên liệu. Trong thời gian rừng mới trồng thì có thể trồng xen canh các loại cây ngắn ngày khác, khi rừng đã phát triển, thì sản phẩm phụ sẽ thu được từ việc tỉa cành, tỉa cây và những cây có ích dưới tán rừng.

3.3.2 Nhóm điều kiện quản lý vĩ mô nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy với tư cách Nhà nước là chủ thể quản lý

Thực chất tác động quản lý vĩ mô của nhà nước để nâng cao năng lực cạnh tranh là tác động vào việc khai thác, sử dụng tổng hợp các nguồn lực tạo lên sức mạnh cạnh tranh của ngành giấy. Quản lý Nhà nước để nâng cao năng lực cạnh tranh ngành giấy được hiểu là sự tác động có chủ đích của hệ thống quản lý bộ máy nhà nước theo các tuyến quản lý ngành sản xuất, quản lý chức năng và quản lý lãnh thổ bằng các phương thức, phương pháp và các công cụ khác nhau tác động vào toàn bộ hoạt động phát triển và sản xuất kinh doanh của ngành. Việc quản lý này hướng vào mục tiêu nâng cao năng lực cạnh tranh nhằm đạt mục đích cơ bản là nâng cao hiệu quả kinh tế.

Từ nhận thức về vai trò quản lý như trên và đứng trên giác độ Nhà nước là chủ thể quản lý đối với ngành giấy, tác giả xin đề xuất một số kiến nghị về hệ thống chính sách quản lý vĩ mô nhằm tạo điều kiện môi trường nâng cao năng lực cạnh tranh ngành giấy Việt Nam như sau:

3.3.2.1 Kết hợp giữa phương thức tác động trực tiếp và tác động gián tiếp nhằm định hướng phát triển và hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành giấy theo những mục tiêu chiến lược đã đề ra.

- Về phương thức tác động trực tiếp có 2 loại công cụ: (1) hoạch định mục tiêu chiến lược phát triển ngành giấy Việt Nam; (2) tác động bằng luật và các văn bản hành chính dưới luật. Về công cụ thứ nhất, đã được đề xuất ở các nội dung trình bày ở trên do đó tác giả chỉ xin kiến nghị về công cụ tác động trực tiếp thứ 2 như sau:

+ Hoàn thiện bổ sung luật đất đai cho phù hợp với điều kiện của Việt Nam và các thông lệ quốc tế.

+ Bảo đảm tính nhất quán, tính đồng bộ về nội dung, thời gian giữa luật và các văn bản dưới luật, tránh hiện tượng nội dung giữa luật và văn bản hành chính dưới luật không có sự nhất quán. Đồng thời phải bảo đảm tính kịp thời về việc thực hiện các hệ thống văn bản luật và các văn bản hành chính dưới luật, tránh tình trạng luật đã có hiệu lực nhưng sau thời gian rất lâu vẫn chưa

ban hành các văn bản hành chính dưới luật để hướng dẫn việc thực hiện luật. Hướng hoàn thiện này nhằm nâng cao hơn hiệu lực và hành lang pháp lý cho các hoạt động nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy.

- Phương thức tác động gián tiếp của Nhà nước định hướng phát triển rất quan trọng trong hoạt động quản lý kinh tế của nhà nước. Để nâng cao hiệu lực tác động của phương thức này cần phải hoàn thiện đổi mới hệ thống chính sách kinh tế vĩ mô theo hướng điều tiết để hoạt động của ngành giấy phát triển theo mục tiêu chiến lược. Đồng thời hệ thống chính sách này còn có tác động hỗ trợ, tạo động lực phát triển, điều kiện môi trường để bảo đảm hoạt động phát triển và kinh doanh của ngành giấy theo định hướng chiến lược.

3.3.2.2 Hoàn thiện và đổi mới đồng bộ hệ thống chính sách kinh tế vĩ mô nhằm khai thác sử dụng các nguồn lực tạo nên sức mạnh cạnh tranh của ngành giấy

Như chúng ta đã biết, nguồn lực để phát triển ngành giấy và nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam có thể tổng hợp thành ba nguồn chủ yếu: vật lực, nhân lực và tài lực. Xuất phát từ nhận thức như vậy, tác giả xin đề xuất một số kiến nghị sau:

- Hoàn thiện hệ thống chính sách tác động vào hoạt động nghiên cứu ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ hiện đại vào trong các lĩnh vực hoạt động của ngành giấy mà trước hết là hoạt động sản xuất.

+ Nhà nước phải có chính sách hỗ trợ vào các hoạt động nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất. Đối với ngành giấy Việt Nam nên chủ yếu tập trung vào nghiên cứu ứng dụng. Để thực hiện được điều này cần: phải điều tra thị trường để lựa chọn công nghệ thích hợp với yêu cầu đổi mới công nghệ của ngành giấy theo từng lĩnh vực; phải hoàn thiện và đổi mới các cơ chế chính sách và qui trình chuyển giao công nghệ; nâng cao năng lực chuyên môn của đội ngũ lao động nhằm đảm bảo yêu cầu áp dụng công nghệ hiện đại và chuyển từ lao động thủ công sang lao động cơ khí.

+ Hoàn thiện hệ thống chính sách nhằm tạo động cơ và điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp trong ngành giấy áp dụng công nghệ vào sản xuất.

Khi các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ hiện đại, thời gian đầu thường chi phí sản xuất cao do đó Nhà nước phải có những chính sách tác động gián tiếp nhằm giảm chi phí đầu vào như miễn hoặc giảm thuế suất đối với các loại thuế gián thu, chính sách tín dụng ưu đãi, trợ cấp...

- Hoàn thiện hệ thống chính sách vĩ mô để xây dựng và phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao trong ngành giấy. Ngành giấy và các doanh nghiệp trong ngành cần xây dựng quỹ đào tạo và nghiên cứu coi đây là khoản đầu tư có hiệu quả. Tăng cường cơ sở vật chất và những điều kiện để nâng cao năng lực và chất lượng hoạt động nghiên cứu ứng dụng và hoạt động đào tạo của các trường, cơ quan và viện nghiên cứu chuyên ngành. Các cơ quan này cần kết hợp thực hiện cả hai chức năng: đào tạo và nghiên cứu cho ngành. Đối với viện, chức năng chủ yếu là nghiên cứu ứng dụng ngoài ra cần kết hợp đào tạo để gắn đào tạo với nghiên cứu. Trong hoạt động đào tạo thì chủ yếu là đào tạo lại và bồi dưỡng cho phù hợp với các công nghệ mới. Đối với các trường, hoạt động đào tạo mới là chủ yếu, kết hợp với nghiên cứu khoa học để hỗ trợ việc nâng cao chất lượng đào tạo. Ngoài ra cần phải kết hợp giữa đào tạo trong và ngoài nước. Đào tạo ở nước ngoài đối với những ngành nghề mà Việt Nam chưa có điều kiện đào tạo hoặc đào tạo chưa tốt.

- Hoàn thiện các chính sách nhằm tạo điều kiện môi trường để định hướng đầu tư vốn thích hợp ở từng khâu của quá trình tái sản xuất và sử dụng nguồn vốn có hiệu quả trong ngành giấy. Việc xác định đầu tư vốn vào từng khâu trong quá trình sản xuất, kinh doanh để bảo đảm tính cân đối, đồng bộ giữa các khâu và sử dụng hiệu quả vốn là một yếu tố quan trọng để nâng cao sức mạnh của nguồn tài lực nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy. Từ nhận thức đó và điều kiện thực tế của ngành giấy Việt Nam hiện nay, Nhà nước cần có chính sách khuyến khích đầu tư vốn nâng cao năng lực sản xuất của ngành bột giấy để tận dụng hết nguồn nguyên liệu sẵn có trong nước, tránh tình trạng các doanh nghiệp xuất khẩu gỗ dăm mảnh và nhập khẩu bột giấy. Đồng thời đầu tư vào việc xây dựng và phát triển các vùng nguyên liệu

để khắc phục được tình trạng mất cân đối giữa sản lượng bột giấy và giấy nhằm tạo thế chủ động trong sản xuất giấy.

3.3.2.3 Hoàn thiện hệ thống cơ chế chính sách vĩ mô tạo điều kiện và môi trường thu hút vốn đầu tư từ các nguồn vào ngành giấy

Nguồn vốn đầu tư vào ngành giấy xét theo chủ thể đầu tư, bao gồm vốn nước ngoài do chủ thể nước ngoài đầu tư và vốn trong nước do các chủ thể trong nước đầu tư (bao gồm: nguồn vốn từ ngân sách nhà nước và vốn trong dân). Nguồn vốn ngân sách hiện nay rất hạn chế, trong khi đó nguồn vốn trong dân lại có rất nhiều tiềm năng do vậy Nhà nước cần phải đổi mới cơ chế chính sách để thu hút vốn đầu tư cho ngành giấy từ nguồn này.

- Hệ thống chính sách nhằm thu hút vốn đầu tư trong nước, theo tác giả cần:

+ Đối với nguồn vốn từ ngân sách: Nhà nước phải cân đối ngân sách đầu tư vào các ngành kinh tế bảo đảm định hướng và chuyển dịch cơ cấu ngành theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá. Trong cơ cấu ngành trong nền kinh tế, ngành giấy phải trở thành một trong những ngành kinh tế quan trọng, do đó Nhà nước cần phải có chính sách đầu tư vào những lĩnh vực, những khâu quan trọng để đảm bảo nhu cầu phát triển của ngành giấy và bảo đảm nâng cao hiệu quả kinh tế.

+ Đối với nguồn vốn tư nhân trong nước. Để thu hút được nguồn vốn này, Nhà nước cần phải có hệ thống chính sách để hoàn thiện và đẩy nhanh tiến trình cổ phần hoá trong ngành giấy. Tiếp đó phải xây dựng và hoàn thiện những chính sách nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán.

- Hệ thống chính sách nhằm thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Để phát triển ngành giấy, như đã trình bày ở trên cần phải kết hợp thu hút từ hai nguồn vốn trong và ngoài nước. Nguồn vốn trong nước có vai trò quyết định, song với điều kiện phát triển kinh tế nói chung và đối với ngành giấy nói riêng khi nền kinh tế đã hội nhập quốc tế thì vốn đầu tư ngoài nước là hết sức quan trọng. Vì vậy Nhà nước cần phải có những chính sách tạo điều kiện, môi

trường để các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và phát triển ngành giấy Việt Nam. Ngoài các chính sách để tạo điều kiện và môi trường phát triển nền kinh tế nói chung, thì đối với ngành giấy cần phải có chính sách thích hợp để khuyến khích đầu tư nước ngoài vào ngành giấy. Chính sách đầu tư nước ngoài cần khuyến khích đầu tư bằng phương thức nào và đầu tư vào khâu nào của quá trình sản xuất giấy. Về phương thức đầu tư xuất phát từ những đặc điểm của ngành giấy thuộc lĩnh vực công nghiệp nhẹ, theo tác giả nên khuyến khích đầu tư trực tiếp bằng các hình thức như thành lập 100% vốn và liên doanh với nước ngoài trong khâu bột giấy và giấy. Còn trong khâu trồng rừng thì thu hút đầu tư gián tiếp bằng các hình thức vay tín dụng ưu đãi hoặc viện trợ. Đồng thời lồng ghép các dự án đầu tư trồng rừng theo hướng khuyến khích trồng cây nguyên liệu giấy tạo điều kiện giảm chi phí nguyên liệu cho ngành giấy.

Tóm tắt chương 3

Theo nhận thức của tác giả thì phương hướng và các giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh ngành giấy Việt Nam phải xuất phát từ các tồn tại chủ yếu và nguyên nhân của các tồn tại đó. Định hướng tác động của giải pháp vào việc khắc phục các tồn tại (đã được trình bày ở chương 2). Mặt khác hệ thống các giải pháp đó phải toàn diện, đồng bộ bao gồm: các giải pháp hoàn thiện và điều chỉnh mục tiêu chiến lược; những biện pháp nhằm thực hiện mục tiêu chiến lược; và những kiến nghị về quản lý vĩ mô của Nhà nước nhằm tạo điều kiện và môi trường để ngành giấy thực hiện các biện pháp chiến lược đã đề ra.

Trên cơ sở nhận thức nêu trên, trong chương 3, tác giả đã tập trung đề xuất 3 nhóm biện pháp chủ yếu sau:

- Nhóm giải pháp thứ nhất là hướng vào việc hoàn thiện, điều chỉnh chiến lược phát triển ngành và chiến lược nâng cao năng lực cạnh tranh ngành giấy Việt Nam thời kỳ 2010 và tầm nhìn 2020. Trong nhóm các biện pháp này, tác giả đã đề xuất 2 ý kiến: (1) điều chỉnh lại các con số dự báo dài hạn và đặc biệt là xu hướng tăng nhu cầu tiêu dùng giấy trên thị trường trong nước để từ đó xác định tăng năng lực sản xuất tương ứng. Chỉ có trên cơ sở cân đối giữa nhu cầu và năng lực thì mới xác định được mục tiêu tăng sản lượng giấy trong từng giai đoạn của chiến lược phát triển. Mục tiêu tăng sản lượng giấy là một trong những mục tiêu quan trọng. (2) Luận án đã đề xuất những quan điểm cần phải quán triệt trong quá trình xây dựng và thực hiện chiến lược phù hợp với điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

- Nhóm giải pháp thứ hai là những giải pháp mà chủ thể thực hiện là Tổng công ty giấy và các doanh nghiệp trong ngành giấy để phát triển ngành giấy và khai thác các nguồn lực nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành. Đây là nhóm giải pháp quan trọng nhất, vì thế tác giả đã đề xuất 6 giải pháp và trong từng biện pháp đó đã trình bày cụ thể nội dung, tác dụng và các điều kiện để thực hiện.

- Nhóm các giải pháp thứ ba là các kiến nghị về hoàn thiện, đổi mới hệ thống quản lý vĩ mô của Nhà nước nhằm hỗ trợ, tạo động lực và những điều kiện môi trường để ngành giấy thực hiện hệ thống các giải pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

Theo tác giả, những điều kiện kinh tế vĩ mô mà Nhà nước tạo ra được thực hiện thông qua các hoạt động quản lý với hai tư cách: Nhà nước là chủ sở hữu tài sản quốc gia và Nhà nước với tư cách là chủ thể quản lý đối với ngành giấy. Từ cách hiểu đó, luận án đã đề xuất những ý kiến cụ thể về hoàn thiện đổi mới chính sách nhằm huy động và sử dụng tài sản mà nhà nước sở hữu nhằm hỗ trợ phát triển ngành giấy theo hướng nâng cao năng lực cạnh tranh. Trong hệ thống tài sản này, tác giả tập trung đề xuất các chính sách về sử dụng tài nguyên đất và ngân sách Nhà nước. Với tư cách Nhà nước là chủ thể quản lý đối với ngành giấy, luận án đã trình bày ba nhóm kiến nghị chủ yếu là: (1) Kết hợp sử dụng phương thức tác động trực tiếp và tác động gián tiếp của Nhà nước nhằm tạo hành lang pháp lý, tạo động lực, điều tiết quá trình phát triển ngành và chiến lược nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy theo các mục tiêu chiến lược dài hạn mà Nhà nước xây dựng. (2) Hoàn thiện hệ thống chính sách nhằm tác động vào các nguồn lực chủ yếu tạo nên sức mạnh cạnh tranh của ngành bao gồm: hoạt động nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ, xây dựng đội ngũ nhân lực chất lượng cao, thu hút và sử dụng có hiệu quả ở những lĩnh vực và khâu quan trọng ở quá trình tái sản xuất. (3) Đổi mới hệ thống cơ chế chính sách nhằm thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước để phát triển ngành giấy.

KẾT LUẬN

Nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế đang là một vấn đề được quan tâm. Đồng thời đây cũng là một lĩnh vực nghiên cứu rộng có nội dung phức tạp cả về mặt lý luận và thực tiễn. Xuất phát từ mục đích, đối tượng và phạm vi nghiên cứu được đề xuất ở phần mở đầu. Trong quá trình nghiên cứu và thực hiện luận án bằng sự nỗ lực của bản thân, được sự giúp đỡ, tạo điều kiện của mà các cơ quan thực tế và với sự hướng dẫn khoa học của người hướng dẫn, nội dung luận án đã đạt được một số kết quả chủ yếu sau:

1. Luận án đã trình bày một cách hệ thống những vấn đề lý luận cơ bản nhằm làm rõ hơn bản chất cạnh tranh, năng lực cạnh tranh ngành, những nội dung chủ yếu và yêu cầu nâng cao năng lực cạnh tranh ngành giấy trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế; Trình bày nội dung kinh tế và phương pháp luận đánh giá năng lực cạnh tranh ngành cả về mặt định tính và định lượng. Đồng thời trên cơ sở nghiên cứu hoạt động nâng cao năng lực cạnh tranh của ba nước: Trung Quốc, Indônêxia, Thái Lan, tác giả đã tổng hợp các bài học kinh nghiệm mà ngành giấy Việt Nam có thể ứng dụng.

Những vấn đề nêu trên đã làm rõ hơn cơ sở lý luận và thực tiễn về nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam.

2. Trên cơ sở nhận thức những vấn đề lý luận, đặc biệt là nội dung kinh tế và phương pháp luận đánh giá năng lực cạnh tranh ngành giấy, tác giả đã tính toán cụ thể từng chỉ tiêu trong 8 chỉ tiêu được dùng để đánh giá về mặt định lượng; vận dụng lý thuyết mô hình ‘kim cương’ của Porter và mô hình cải tiến của Dunning để trình bày nội dung và phân tích sự tác động tổng hợp của 8 nhóm nhân tố nhằm đánh giá năng lực cạnh tranh về mặt định tính. Qua kết quả phân tích thực trạng đã rút ra những tồn tại làm hạn chế năng lực cạnh tranh. Năng lực cạnh tranh của ngành giấy hiện nay đạt dưới mức tiềm năng và chưa đáp ứng được nhu cầu nâng cao năng lực cạnh tranh trong mối tương quan so sánh với các đối thủ cạnh tranh trên thị trường.

Những vấn đề trình bày ở trên đã tạo lập được những căn cứ thực tế để đề xuất những giải pháp có tính xác thực nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy.

3. Trên cơ sở phân tích và đánh giá thực trạng năng lực cạnh tranh ngành giấy Việt Nam, tác giả đã đề xuất 3 nhóm biện pháp: (1) điều chỉnh mục tiêu chiến lược về phát triển ngành, chiến lược nâng cao năng lực cạnh tranh ngành giấy và những quan điểm cần quán triệt trong quá trình thực hiện, xây dựng mục tiêu chiến lược trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế; (2) đề xuất một hệ thống gồm 6 giải pháp, mà chủ thể thực hiện chủ yếu là Tổng công ty giấy và các doanh nghiệp trong ngành giấy; (3) đề xuất một số kiến nghị về quản lý vĩ mô nhằm tạo điều kiện môi trường để ngành giấy thực hiện được các giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh. Tác giả cho rằng, những điều kiện quản lý vĩ mô được tạo ra thông qua hoạt động quản lý của Nhà nước với hai tư cách: Nhà nước là chủ sở hữu tài sản và Nhà nước là chủ thể quản lý ngành giấy. Từ cách tiếp cận đó, tác giả đã đề xuất hai nhóm biện pháp: nhóm biện pháp mà Nhà nước là chủ sở hữu tài sản và Nhà nước là chủ thể quản lý ngành giấy. Trong từng nhóm giải pháp đó, tác giả đã đề xuất các kiến nghị cụ thể về tạo hành lang pháp lý định hướng phát triển ngành giấy theo mục tiêu chiến lược của Nhà nước; về các chính sách nhằm hỗ trợ tạo điều kiện và khuyến khích ngành giấy khai thác và sử dụng các nguồn lực chủ yếu để nâng cao năng lực cạnh tranh; những biện pháp tạo môi trường để thu hút vốn đầu tư.

Theo nhận xét của tác giả hệ thống các giải pháp đó đã bảo đảm được tính đồng bộ, nhất quán, sát thực và cụ thể nhằm khắc phục những tồn tại để nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành giấy trong thời gian tới.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ

1. Vũ Hùng Phương (2006), “Đánh giá năng lực cạnh tranh ngành giấy Việt Nam”, *tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 113, tháng 11/2006.
2. Vũ Hùng Phương (2007), “Kinh nghiệm hiện đại hoá ngành giấy Trung Quốc và bài học đối với Việt Nam”, *tạp chí Công nghiệp*, số 3/2007.
3. Vũ Hùng Phương (2007), “Hiệu quả kỹ thuật, tiến bộ công nghệ và tăng trưởng năng suất của ngành giấy Việt Nam”, *tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 120, 6/2007.
4. Vũ Hùng Phương (2008), “Đo hiệu quả kỹ thuật cho ngành giấy Việt Nam-Phương pháp phi tham số”, *tạp chí Công nghiệp*, số 3/2008.
5. Vũ Hùng Phương (2008), “Đánh giá năng lực cạnh tranh của ngành giấy Việt Nam qua một số chỉ số cơ bản”, *tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 4/2008
6. Vũ Hùng Phương (2008), “An Assessment of the Competitiveness of the Vietnamese Paper Industry Based on Some Key Indices”, *Journal of Economics and Development*, số 31, tháng 12/2008

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

TIẾNG VIỆT

- 1 Lê Chí Ái (2006), "Suy ngẫm từ những con số", *Thông tin Công nghiệp giấy*, số 4.
- 2 Lê Chí Ái (2002) "Con đường ngắn nhất để đạt 3 triệu tấn giấy vào năm 2020" *Thông tin Công nghiệp giấy*, số 9.
- 3 Vũ Ngọc Bảo (2004) "Ngành giấy Việt Nam năm 2004" *Thông tin Công nghiệp giấy*, số 1.
- 4 Vũ Ngọc Bảo (2003) "Tổng quan ngành giấy trong khu vực những năm gần đây và xu hướng sắp tới" *Thông tin Công nghiệp giấy*, số 2.
- 5 Begg, D.; Fischer, S. và Dornbusch, R. (1992), *Kinh tế học tập 1*, Nxb Giáo dục, Hà nội.
- 6 Bộ Công Nghiệp (2005), *Qui hoạch điều chỉnh phát triển ngành công nghiệp giấy Việt Nam đến 2010-tầm nhìn 2020*, Hà Nội.
- 7 Bộ Công nghiệp (1997) "Dự án qui hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Giấy đến năm 2010", Hà Nội.
- 8 Bộ Công nghiệp (2005), *Đánh giá trình độ công nghệ ngành giấy Việt Nam*", Đề tài khoa học cấp bộ, Hà Nội.
- 9 Bạch Thụ Cường (2002), *Bàn về cạnh tranh toàn cầu*, Nxb Thông tấn, Hà Nội.
- 10 Dự án VIE 01/025 (2004), *Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia*, Nxb Giao thông Vận tải, Hà Nội.
- 11 Lê Đăng Doanh, Nguyễn Thị Kim Dung (1998), *Nâng cao năng lực cạnh tranh và bảo hộ sản xuất trong nước*, Nxb Lao Động, Hà Nội.
- 12 Nguyễn Đức Dỵ (2000), *Từ điển Kinh tế kinh doanh Anh-Việt*, Nxb Khoa học Kỹ thuật, Hà Nội.
- 13 Đại từ điển tiếng Việt (1999), Nxb. Văn hoá-Thông tin, Hà Nội, tr. 1172
- 14 Vũ Văn Đình (2003), *Doanh nghiệp trước ngưỡng cửa hội nhập*, Nxb Lao động – Xã hội, Hà Nội.
- 15 Trần Kim Giao (1998) "Ngành giấy nước ta nên coi bã mía là nguồn nguyên liệu chiến lược cho những năm sau 2000" *Thông tin Công nghiệp giấy*, số 12.
- 16 Thu Hà (2005) "Những bài học qua việc sáp nhập Bình An vào Tân Mai" *Thông tin Công nghiệp giấy*, số 11.
- 17 Đào Duy Hân (2007), "Nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam trong tiến trình thực hiện cam kết WTO", *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, tháng 2.

- 18 Vũ Dương Hiền (1995), *Những biện pháp chủ yếu nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm trong các doanh nghiệp giấy ở Miền Bắc*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
- 19 Hiệp hội giấy Việt Nam (2001), *Báo cáo tổng kết hoạt động của Hiệp hội giai đoạn 1996-2000*, Hà Nội.
- 20 Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh (2002), *Giáo trình Kinh tế học Chính trị Mác Lê Nin*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- 21 Lê Đức Hoàng (2007), “Tổng công ty giấy Việt Nam, 2006 năm bản lề bước vào cánh cổng WTO”, *Thông tin công nghiệp giấy*, 169.
- 21b Nguyễn Thành Lam (2004), “Ngành giấy khó khăn và thách thức” *Thông tin Công nghiệp giấy*, số 6.
- 22 Vũ Trọng Lâm, Nguyễn Kế Tuấn, Nguyễn Xuân Thắng (2006), *Nâng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- 23 Đào Sỹ Sành (1997), “Công nghiệp giấy và vấn đề môi trường”, *Thông tin công nghiệp giấy*, 6/1997.
- 24 Nguyễn Văn Thanh (2003), “Một số vấn đề về năng lực cạnh tranh và năng lực cạnh tranh quốc gia”, *tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, số 317.
- 25 Tôn Thất Nguyễn Thiêm (2003), *Thị trường chiến lược, cơ cấu: cạnh tranh về giá trị gia tăng, định vị và phát triển doanh nghiệp*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Trung tâm Châu Á-Thái Bình Dương, Thời báo Kinh tế Sài gòn, tr. 125-127
- 26 Tấn Đức (2006) “Ngành giấy sẽ được sàng lọc” *Thời báo Kinh tế Sài gòn*, số 48, tr. 17,18
- 27 Thời báo Kinh tế (2004), <http://vneconomy.vn/70715P0C7/co-hoi-dau-tu-dai-han-vao-nganh-giay.htm>
- 28 Tổ chức Nông Lương Liên hợp quốc (FAO), <http://faostat.fao.org/site/381/default.aspx>
- 29 Tổ chức SIDA (1999), *Bước nhảy đầy lòng tin*, NxB Chính trị Quốc gia, Hà Nội
- 30 Tổ chức SIDA (1999), *Giấy, giá cả và nhận thức*, NxB Chính trị Quốc gia, Hà Nội
- 31 Tổng công ty Giấy Việt Nam (2005), *Báo cáo nghiên cứu mở rộng công ty giấy Bãi Bằng giai đoạn 2*, Hà Nội
- 32 Võ trí Thành (2001), *Những quan niệm về khung khổ phân tích về tính cạnh tranh, báo cáo chuyên đề*, đề tài khoa học cấp Nhà nước.

Tiếng Anh

- 33 Afriat, S.N. (1972), “Efficiency Estimation of Production Functions”, *International Economic Review*, 13.
- 34 Aigner, D. J., and S. F. Chu. (1968), “On Estimating the Industry Production Function”, *American Economics Review*, 58.
- 35 Almanac of China’s Paper Industry (2004), China Paper Newsletter, 3.
- 36 Ash, K., Brink, L.(1992), *The role of Competitiveness in Shaping Policy Choices*, Working Paper APD No 92-5. Competitiveness Division, Agri-food Policy Directorate, Policy Branch, Ottawa.
- 37 Aswicahyono, H. (2004), *Competitiveness and Efficiency of the Forest Product Industry in Indonesia*, International Forestry Research, Indonesia, 2.
- 38 Banker, R.D., and A. Maindiratta (1988). “Nonparametric Analysis of Technical and Allocative Efficiencies in Production”. *Econometrica Journal*, 56.
- 39 Barr C. and Cossalter c. (2005), *China’s Development of a Plantation-based Wood Pulp Industry a Summary of Government Policies and Financial Incentives, with a focus on South China*, Center for International Forestry Research, Indonesia, 3.
- 40 Barr, C and Cossalter, C. (2004), *Investment in China’s Pulp and Platisation Sector*, Center for International Forestry Research, Indonesia.
- 41 Barr, C. (2000), *Profits on Paper: The Politica-Economy of Fiber, Finance, and Debt in Indonesia’s Pulp and Paper Industries*, International Forestry Research, Indonesia and World Wild Fund, 5.
- 42 Carrere R. and Lohmann L. (1996), *Pulping the South: Industrial Tree Plantations in the World Paper Economy*, Zed Books Ltd, London.
- 43 Chris Lang (1996), *Globalization og the Pulp and Paper Industry*, Oxford University.
- 44 Chris Lang (2001), *The Pulp Invasion: The International pulp and paper industry in the Mekong Region*, This report was produced in 2000 – 2001 for World Rainforest Movement.
- 45 Christopher Barr (2000), *Profit on Paper: the Political-Economy of Fiber, Finance, and Debt in Indonesia’s Pulp and Paper Industries*, Center for International Forestry Research and World Wild Fund.
- 46 Croon, I. (1995), “The Pulp and Paper Industry-a Dynamic but Cyclic Affair”, *Journal of Papermaker*, 26

- 47 Dunning John (1988), *Explaining International Production*, Unwin Hyman, London.
- 48 Errko Autio, Espen Dietrichs, Karl Fuhrer (1997), *Innovation Activities in Pulp, Paper and Paper Products in Europe*, Report to European Commission, DG-XIII, European Innovation Monitoring System EIMS Project 94/112, Oslo, Finland.
- 49 Farrell, M.J. (1957), “The Measurement of Productive Efficiency”, *Journal of the Royal Statistical Society*, 120.
- 50 Ganeshan Wignaraja, (2003) *Competitiveness Strategy in Developing Countries*, Routledge, London
- 51 Greene, W. H (1980), “On the Estimation of a Flexible Frontier Production Function Model”, *Journal of Econometrics*, 13.
- 52 H. Aswicahyono (2004), *Competitiveness and Efficiency of the Forest Product Industry in Indonesia*, 2.
- 53 Hanoch, G. and M Rothschild (1972) “Testing the Assumptions of Production Theory: A Nonparametric Approach” *The Journal of Political Economy*, 80.
- 54 He, D.; White, A and Barr, C (2004), *China’s Paper and Board Demand, Supply and Trade: an Analysis of Recent Trend with Projection to 2010*, Center for International Forestry Research, Indonesia.
- 55 Institute of Economics and International Development Research Centre, (2001), *Trade and Competitiveness Project*, Seminar.
- 56 International Forestry Review (2004), 6.
- 57 Jorg Becker (1991), *Small Pulp and Paper Mills in Developing Countries*, Concept Publishing Company, New Delhi.
- 58 Karl Aiginger (2006), “Revisiting an Evasive Concept: Introduction to the Special Issue on Competitiveness”, *Journal of Industry, Competition and Trade*, 6.
- 59 Keinoske Ono, Tatsuyuki Negoro (2001) *Quản trị chiến lược các doanh nghiệp sản xuất*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Hanoi, Pp. 59-62
- 60 Kumbhakar, S. C., (1987), “The Specification of Technical and Allocative Inefficiency in Stochastic Production and Profit Frontier”, *Journal of Econometrics*, 34.
- 61 Kundrot, R., Tillman D. (1987) *Pulp and Paper*, Encyclopedia of Physical Science and Technology, 11.

- 62 Krugman, P. (1994) "Competitiveness: A Dangerous Obsession", *Foreign Affairs*, March/April.
- 62b Llewelyn, V. L., and J. R. William (1996), "Nonparametric Analysis of Technical, and Scale Efficiencies for Food Crop Production in East Java, Indonesia", *Agricultural Economics Journal*, 15.
- 63 Luis D.; Casimiro A. and Margarita M. (2006), "An Analysis of Production Efficiency and Innovation Activity using DEA: an Application to Spain's wood-based Industry", *Journal of Forest Policy and Economics*, 8.
- 64 Lundmark. Robert (2000), *A Continuous Investment Model Assessing the Impact of Wastepaper on the European Pulp and Paper Industry*, Lulea University of Technology, Division of Economics.
- 65 Lundmark. Robert (2002), "Choice of location for investment in the European paper industry: the impact of wastepaper", *Resources, Conservation and Recycling Journal*, 33.
- 66 Mats A. Bergman and Per Johansson (2002), "Large Investment in the Pulp and Paper Industry: a Count Data Regression Analysis", *Journal of Forest Economics*, 8.
- 67 Meeusen, W., and J. V. D. Broeck (1977), "Efficiency Estimation from Cobb-Douglas Production Functions with Composed Error", *International Economics Review*, 18.
- 68 Minna Tarvainen (2003), "Equipped to Meet future Challenges", *Know-how Wire, Jaakko Poyry Magazine*, 6.
- 69 Navin B. (1995) "Beyond 2000: Is there a Future?", *Journal of World Paper*, 220.
- 70 OECD, 2000. "Electronic Commerce: Opportunities and Challenges for Government", Paper presented at the Workshop 3, Asia Development Forum, 5-8 June, Singapore.
- 71 OECD: Competitiveness Policy: A new Agenda.
- 72 Porter, M.E., 1980. *Competitive Strategy: Techniques for Analysing Industries and Competitors*, The Free Press, New York-Singapore.
- 72b Porter, M.E., 1985. *Competitive Advantage*, The Free Press, New York
- 73 Porter, M.E., 1990b. *The Competitive Advantage of Nation*, London: Macmillan.
- 74 Porter. M.E., 1990a. "The Competitive Advantage of Nations", *Havard Business Review* March-April.

- 74b Porter. M.E., (1998) *Competition Advantage Creating and Superior Performance*, the Free Press, Pp. 169-171
- 75 Recalde, Maria Luisa, Barraud Ariel (2002), *Competitiveness of beef production in Argentina*, Institute de Economia y Finanzas, FCE, Universidad Nacional de Cordoba.
- 76 Ricardo Carrere and Larry Lohmann (1994), *Pulping the South: Industrial Tree Plantations in the World Paper Economy*.
- 77 Ricardo Carrere and Larry Lohmann (1996), *Pulping the South: Industrial Tree Plantations in the World Paper Economy*, Zed Book LTD, London, UK
- 78 Samuelson P. (1980), *Economics*, McGraw-Hill, New York, USA.
- 79 Seiford, L. M., and R. M. Thrall (1990) "Recent Developments in DEA: the Mathematical Programming Approach to Frontier Analysis", *Journal of Econometrics*, 46.
- 80 Sengupta, J. K. (2002), "Economics of Efficiency Measurement by DEA Model", *Applied Economics*, 34, Pp. 1133-1139
- 81 Spek, Machteld (2006), *Financing Pulp Mills: An Appraisal of Risk Assessment and Safeguard Procedures*, National Library of Indonesia-in-Publication Data, Center for International Forestry Research, Indonesia.
- 82 Spencer, Charles and Andy Choi (1999), *Positioning for Asia's Recovery*, Morgan Stanley Dean Witter, Singapore.
- 83 The First Report to the President and Congress (1995), *Request by Mr. Fred Bergsten, Chairman of the Competitiveness Policy Council in the US house of Representatives*, 15/3/1995.
- 84 Thomas C. Lawton (1999) *European Industrial Policy and Competitiveness Concepts and Instruments*, Macmillan Press LTD, London.
- 85 Timo Suhonen (2006), "World Paper Market 2020", *Know-how Wire, Jaakko Poyry Magazine*, 6.
- 86 Trice, W. (1992), *Proceeding of the Workshop Paper Industry Research Needs*, seminar, 26-28 May, Tappi organization. Atlanta: Tappi Press.
- 87 UNDP in Vietnam, Annual Report.
- 88 Van Duren, E., Martin and Westgren, R., (1991), "Assessing the competitiveness of Canada's Agrifood industry", *Canadian Journal of Agricultural Economics*, 39.

- 89 Vu Tuong Anh (1996), *Cleaner Production Audit in The Pulp and Paper Industry: a Case Study in Vietnam*, Thesis Degree of Master of Science, Asian Institute of Technology, Bangkok, Thailand.
- 90 Westgren, R.E. (1995), *Firm Resources, Industrial organization and Austrian Economics: the Bases for a New Strategic Management Approach to Competitiveness*, G.H and Hedley, D.D., *Agricultural Competitiveness: Market Forces and Policy Choice*, IAAE, University of Oxford, Dartmouth.
- 91 Westland, J.C. and Clark, T.H., (2000) "Supply Chain Management and Information Alliances", *Paper presented at the Workshop 3, Asia Development Forum*, 5-8 June, Singapore.
- 92 World Rain Forest Movement (2004), "The Impact of Pulp Production", Report, số 83 (<http://www.wrm.org.uy/bulletin/83/AF.html>)
- 93 World Economic Forum, various issues. *Global Competitiveness Report*.
- 94 Zhong Xiang (2004), "Sources of Fiber in China, Almanac of China's Paper Industry", *China Paper Newsletter*, 3.